

PHƯƠNG TRỜI CAO RỘNG

TẠP CHÍ VĂN HỌC PHẬT GIÁO • SỐ 16 - THÁNG 9 NĂM 2007

Nội dung số này:

VỀ NƠI BIỂN LỚN | 2 – Thư người chủ trương, *Vĩnh Hảo* • PHẬT GIÁO VIỆT NAM | 4 – tiểu luận *Huỳnh Kim Quang* • CÔ HẠC | 9 – thơ *Hạt Cát* • NGUYỄN DU ĐÃ CHỊU ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO NHƯ THẾ NÀO | 10 – tiểu luận *Đại Lãn* • ẢN TƯỢNG THI CA | 25 – thơ *Thanh Trí Cao* • NGÀY HỘI | 25 – thơ *Võ Doãn Nhẫn* • TÌNH GIÁC VỀ CÁI CHẾT | 27 – Dalai Lama, *Thích Nguyên Tạng* dịch • BÔNG HỒNG TẶNG MẸ | 31 – thơ *Vương Hữu Lộc* • TÍNH ĐỒNG NHẤT VÀ BAO HẦM TRONG TRIẾT HỌC XÃ HỘI CỦA ĐỨC PHẬT GÔ-TA-MA | 32 – K. Ramakrishna Rao, *Nguyên Hiệp* dịch • DẶM NGÀN CUỘC LỬ | 44 – thơ *Thái Tú Hạp* • CHÙA MỘT CỘT VỚI TINH THẦN PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI NHÀ LÍ | 45 – tiểu luận *Hạnh Cơ* • THÁNG BẢY BÊN NHÀ | 50 – thơ *Trần Huy Sao* • ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA TẠI HAMBURG ĐỨC QUỐC | 51 – *Thích Hạnh Thức* • TIẾNG VỌNG THƯƠNG YÊU | 55 – tùy bút *Thích Quảng Thanh* • VI TRẦN, NGUYỆT VỖ | 57 – thơ *Lâm Bích Nhy* • ÂN ĐỀN, OÁN TRẢ | 58 – tiểu luận *Võ Doãn Nhẫn* • KIM SƠN ẮN TỰ | 60 – thơ *Hồ Hương Lộc* • ÂN MẸ ẮN THẦY | 61 – tùy bút *Chân Hiền Tâm* • QUỲNH NỔ GIỮA ĐÊM DÀI | 63 – thơ *Minh Nguyệt* • ÁO EM CÀI HOA TRẮNG | 64 – truyện ngắn *Võ Hồng* • TÌNH CHA | 68 – thơ *Mỹ Huyền* • CÔNG CHA NGHĨA MẸ | 68 – thơ *Từ Tú Trinh* • BÓNG MÁT | 69 – truyện ngắn *Ngô Kỳ Điệp* • NGUYỄN SỐ | 70 – thơ *Yên Chi* • THÀNH PHỐ LÁ PHONG | 71 – tùy bút *Biện Thị Thanh Liêm* • TÂM SỰ NGƯỜI ĐI, BÊN TRỜI LÃNG DU | 76 – thơ *Đan Hà* • ĐẦU LÀ HẠNH PHÚC | 77 – tùy bút *Mỹ Đức Phạm Kim Dung* • MẸ VÀ CON GÁI | 77 – Patricia Bunin, *Nhị Tường* • CỤM MÂY MANG HÌNH CHIẾC LÁ | 78 – tùy bút *Mỹ Huyền* • TRẦN TRỐI | 80 – thơ *Lữ Tùng Anh* • HƯƠNG RƠI CUỐI MÙA | 82 – truyện ngắn *Chiêu Hoàng* • TU BỤI | 86 – truyện dài *Trần Kiêm Đoàn* • THÔNG BÁO CỦA TẠP CHÍ PHƯƠNG TRỜI CAO RỘNG | 92 – *Vĩnh Hảo* • TÁC PHẨM MỚI CỦA TT TUỆ SỸ VỚI ĐẦU ẮN MỘT NHÀ SƯ, NGHỆ SĨ | 93 – *Nguyên Giác* • TIN TỨC PHẬT GIÁO KHẮP NƠI | 94

Tranh bìa: NHIÊN AN



Chủ nhiệm / Chủ bút: **VĨNH HẢO**

Địa chỉ liên lạc: P.O. Box 374 - Midway City, CA 92655 – USA

Telephone: (714) 623-4285

E-mail: vinhhao@vinhhao.net hoặc phuongtroicaorong@vinhhao.net • Website: www.vinhhao.net

Bài đăng trên Phương Trời Cao Rộng do văn thi hữu gửi đến bằng e-mail với attachments, đĩa (CD), hoặc viết tay trên một mặt giấy. Bài không đăng không gửi lại bản thảo. Tòa soạn nhuận sắc nếu cần. Bài có nhuận bút xin ghi rõ “yêu cầu nhuận bút.”

Phương Trời Cao Rộng là nơi tập đại thành những bài viết của Tăng Ni và văn thi sĩ Phật giáo khắp nơi, nhiều khuynh hướng, nhiều giáo hội, tông phái, do đó không nhất thiết phản ánh quan điểm và chủ trương của tạp chí.



VỀ NƠI BIỂN LỚN

(THƯ SỐ 16 của NGƯỜI CHỦ TRƯỞNG)

*Xông trầm cần bút, kính dâng chư tôn đức
Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại tham dự "Ngày Về Nguồn"
tổ chức tại Chùa Pháp Vân, Mississauga, Canada
vào các ngày 21-23/9/2007*

Vĩnh Hảo

CHỚP MẮT SINH TỬ

Con đường dù đã được tráng nhựa thật tốt vẫn cứ là con đường của sa mạc với nhiều đoạn nhấp nhô, ngoằn ngoèo nương theo độ dốc của trùng trùng đồi núi. Gần một giờ đồng hồ, chiếc xe chạy tốc độ một trăm hai mươi kí-lô-mét mới vượt hết vùng sa mạc hùng hực bông cháy. Lác đác đâu đó dưới chân những ngọn đồi trọc có niên đại hàng mấy chục triệu năm, hoặc trên những bãi cát vàng mênh mông, là dấu vết để lại của những dòng nham thạch đen tuyền.

Nơi này, hàng triệu năm trước là biển; chỗ kia, hàng triệu năm trước là sông. Những ngọn núi lửa đã tắt ngấm từ mấy chục triệu năm trước. Nước biển đã từng dâng lên ở những khoảng này. Sóng biển đã từng vỗ lên ở những bờ đá kia. Có lẽ đã từng có ghe thuyền qua lại nơi đây. Có lẽ đã từng có những làng mạc hay bộ lạc nào đó định cư chỗ này. Cũng có thể không hề có bóng dáng con người sinh hoạt trên một vùng chỉ thấy đá tảng và cát vàng trải rộng mênh mông.

Các nhà địa chất, nhân chủng, sinh vật, xã hội học... thời nay, hẳn đã từng nghiên cứu và đưa ra những ước đoán, giám định hoặc kết luận nào đó về đời sống của con người, muông thú, và thực vật nơi vùng này từ hàng triệu năm trước. Nhưng tài liệu sách vở của họ không liên hệ gì với người lái xe băng qua sa mạc vào một buổi trưa đứng bóng. Chỉ có chiếc xe phăng phăng phóng tới, và con đường trước mặt như cuộn nhanh vào ở mũi xe. Chung quanh, trùng trùng những ngọn núi cổ sậm màu gạch và ở trên, vẫn là trời cao xanh ngắt dọn một vài đám mây trắng nhỏ bành bồng.

Tài liệu, chứng liệu lịch sử, cũng không gì thực bằng những lùm cây bụi cỏ bên đường và trong những hốc đá, cũng không gì thực như viên sỏi nhỏ hay những hạt cát vàng trên tay. Ở nơi trời đất mênh mông với chứng tích của đồi núi cổ đại, mới cảm nghiệm nỗi lòng của Trần Tử Ngang ngày xưa. Thường khi, cái mênh mông của không gian gợi cho mình cái mang mang của thời gian,

hoặc ngược lại, nghiệm về cái vô cùng của quá khứ tương lai mà cảm cái về vô hạn của mười phương đất trời.

*"Tiền bất kiến cổ nhân
Hậu bất tri lai giả
Niệm thiên địa chi du du
Độc thương nhiên nhi lệ hạ."*

(Trần Tử Ngang)

Ngoảnh trước người xưa không thấy
Ngoái sau người mới chưa sinh
Nghiệm lẽ mang mang trời đất
Bất chợt lệ sa một mình.

(Vĩnh Hảo tạm dịch)

Trong cái vô tận của không gian và thời gian, thấy đời mình nhỏ nhoi như hạt bụi. Ba mươi năm, năm mươi năm, một trăm năm, có nghĩa gì đâu. Hàng hàng lớp lớp những núi đá bên đường đã có mặt từ nhiều triệu năm trước. Sau lưng, trước mặt, là cái mịt mù sâu thẳm của bóng thời gian. Cuộc sống trăm năm, xem lại thì chỉ là một chớp mắt trong dòng biển dịch hun hút không cùng của lũy kiếp luân hồi sinh-diệt, diệt-sinh. Một chớp mắt có là bao mà kết thu cả nghìn trùng khổ lụy, hạnh phúc, hận thù, yêu đương, đấu tranh, an phận, nỗ lực, mỗi mết, tự ái, tự trọng, tự vệ, tự đại, tự vẫn, tự do (nói năng, khóc, cười, im lặng, sáng tạo và suy tư)... Mới hôm nào còn ngồi trên bãi biển nhìn ngắm những con tàu xa khơi, ước mơ một chuyến hải trình đi khắp những đại dương bát ngát và các lục địa xa xôi. Nhìn cánh chim bay, ngắm áng mây trời, mơ ước từng ngày theo gió cuốn đi. Tuổi thơ vụng dại chỉ biết làm bạn với biển xanh và cái gì cao rộng. Biển chưa đủ sâu. Trời chưa đủ rộng. Lòng thành ầu thơ dâng hết cho thiên môn thanh vắng. Ê a kinh kệ sớm hôm. Xào xạc mỗi ngày quét lá. Tương chao thăm nơi xương tủy. Áo vải bảo vệ thân, tâm. Tiếng chuông ngân lời tỉnh thức. Đèn tuệ khơi sáng đêm ngày...

Rồi cũng chưa đầy chớp mắt của cuộc tồn sinh mộng ảo, thương sinh linh thống khổ điêu tàn, có khi phải đốt thân cho chánh pháp cứu trụ, có khi phải dấn

mình vào chỗ ngục tù lao lung, có khi phải ấn nhẫn để bảo vệ đạo vàng trong thời buổi nhiễu nhương. Động-tĩnh, tiên-lui, im lặng như núi tảng, găm thét như hải triều, đều chỉ vì đại nguyện hoằng truyền đạo lớn. Lau bát nhang đầy bụi, quét một sân ngập lá, kinh kệ sớm chiều, đi đứng nằm ngồi có lúc nào rời khỏi cội nguồn chân tâm! Trong cái chớp mắt của sinh tử, làm tất cả phật-sự mà không động khởi một niệm vẫn vương thủ đắc. Những thăng-trầm, vinh-nhục, còn-mất, được-thua, chẳng qua chỉ là bọt nổi trên mặt đại dương tịch lặng bao la. Cuối đời ngoảnh lại, vẫn chỉ là hai bàn tay không của người hương đăng, quét lá. Một chớp mắt hay một chuỗi dài mộng mị trăm năm, đã làm được gì, chưa làm được gì? Cái làm được có mang lại lợi lạc cho mình cho người, cho sự hưng thịnh của chánh pháp không, hay chỉ là những vọng động nhất thời làm tổn hại tín tâm của đồ chúng, đìm đạo lớn vào chỗ lụn tàn suy vi?

NGÀY VỀ NGUỒN

Thao thức gì mà đêm đêm chong đèn không ngủ? Đau thương gì mà lệ nóng chực rơi? Đạo pháp suy vi đâu phải chỉ vì tà ma ngoại đạo quấy phá! Sư tử trùng đục khoét còn bị lụy trăm thống gấp trăm. Hai nghìn năm chưa phải là dài đối với vô lượng kiếp huân tu. Ba mươi năm hoạn nạn lại càng ngắn ngủi hơn. Nhưng một chớp mắt mê mờ có thể chôn vùi cả nghìn năm của lịch sử hoằng truyền chánh pháp. Còn gì, mất gì? Nửa khuya thức dậy, xông trầm đốt hương, khoác ca-sa mà nhớ lời nguyện ban sơ, tụng câu kinh không khởi tâm tư bàng hoàng chấn động.

“Hủy hình thủ chí tiết

Cát ái từ sở thân

Xuất gia hoằng Phật đạo

Thệ độ nhất thiết nhân”

Từ bỏ dáng đẹp nêu nguyện lớn

Xa lìa cha mẹ, xa người thân

Xuất gia giốc lòng truyền Phật đạo

Đời đời kiếp kiếp độ quần sinh.

(Vĩnh Hảo tạm dịch)

Lịch sử không phải lúc nào cũng một đường thẳng tắp. Mà thường khi là khúc đường xuống lên của vinh quang và khổ nhục. Có khi là sự uốn lượn của con đường ngoằn ngoèo vượt qua những chập chùng oan khiên. Máu rơi. Lệ đổ. Thầy-trò, huynh-đệ chung một màu áo, cùng một đức điều-ngự bốn phương, vì nguyện rộng mà xuất thế ly gia hoằng truyền chánh đạo, không lẽ vì những đảo điên nhất thời của thế cuộc mà tổn hại nhau, chia lìa nhau? Hơn ba mươi năm, như những giòng sông chia nhánh, chảy qua những đồng bằng hay len lỏi qua hốc đá

cheo leo. Lớn-nhỏ, đục-trong, cũng là tùy nhân duyên mà tuôn chảy. Không có chân lý tuyệt đối của giòng sông. Cũng không có gì gọi là chính danh, hay chính nghĩa độc tôn của các phương tiện. Chỉ có chánh pháp tối thượng khai mở con đường viển ly xuất thế, đoạn trừ phiền não, chứng ngộ giải thoát. Xa lìa thật nghĩa của chánh pháp mà bày vẽ phương tiện thì chỉ là chấp vá vô hồn lạc điệu của ngoại đạo tà ma.

Hơn ba mươi năm qua, những giòng sông càng lúc càng khô cạn, đẩy đưa những con thuyền lớn-nhỏ đi vào tuyệt lộ hoặc chơ vơ mắc cạn trên sa mạc hoang vu khô khốc. Vết đày, khơi nguồn, là nỗ lực để mở hướng cho sông, và cho thuyền về nơi biển lớn. Ở nơi chỗ tận cùng của chia lìa, suy vi, tất phải mở mắt vươn mình đứng dậy. Lịch sử đóng lại hay mở ra, chẳng qua chỉ là sự mập mạp chuyển động của trùng trùng nhân duyên tương sinh tương diệt; mà trên tất cả những biến động, chấp tranh, tồn-vong, thăng-trầm ấy, là sự bất khả hoại diệt của Phật tâm, của chánh pháp, và của bản thể thanh tịnh hòa hợp của Tăng đoàn.

Sông có thể khô cạn nhưng biển lớn hãy còn đó. Hướng đi của Phật giáo tùy thuộc nơi sự cất bước một cách trí tuệ, dũng mãnh và từ bi của Tăng đoàn. Tăng là đại hải thanh tịnh, là chỗ nương của tất chúng, là ngõ về của muôn sông. Không có giòng sông đúng hay sai. Không quan trọng giòng sông lớn hay nhỏ. Cũng không miễn cưỡng trăm sông phải thống hợp thông thương. Chỉ cần làm sao, mỗi giòng sông phải cuu mang bản thể thanh tịnh và hòa hợp của biển lớn.

Ngày Về Nguồn là dấu hiệu khởi đầu cho sự trở về của trăm sông vào biển lớn. Một khi biển lớn mở ra, chắc chắn tà ma ngoại đạo và những ác đảng đều sẽ ra sức cản ngăn, chống phá, xuyên tạc. Nhưng với niềm tin bất hoại đối với Tam bảo, người con Phật khắp nơi đều hân hoan khắp khởi, kỳ vọng nơi sự kiên trì, dũng mãnh, sáng suốt và đạo tình gắn bó của những trưởng tử Như Lai để có thể mở ra lộ trình cao đẹp của Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại.

Vượt trên tất cả những danh xưng và tổ chức, vượt trên tất cả những đối nghịch mâu thuẫn nhất thời của trăm sông trong dòng huyền dị cuộc đời, xin hãy vì sự hưng long của Phật Pháp, vì lòng mong đợi của hàng phật-tử khắp năm châu, hãy cất những bước đi của voi chúa, dẫm trên gai góc và bùn nhơ thế gian để mở hướng cho tương lai sáng ngời của Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ mới.

Được vậy thì, một chớp mắt phù du cũng có thể mở toang cánh cửa vô tận cho người sau noi dấu, và cho sự lợi lạc của khắp muôn loài chúng sinh.

Arizona, ngày 10 tháng 9, 2007.

PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Huỳnh Kim Quang

Trong dòng vận hành của lịch sử đất nước, Phật Giáo Việt Nam đã có mặt trên hai ngàn năm. Trong sự tồn sinh của cộng đồng dân tộc, Phật Giáo Việt Nam là một thực thể xã hội bất khả phân. Suốt từ khi có mặt đến nay, Phật Giáo Việt Nam đã cùng với đất nước, với dân tộc trải qua biết bao thăng trầm, vinh nhục! Cùng với dân tộc, Phật Giáo Việt Nam đã chứng kiến bao nhiêu biến thiên của thời cuộc, bao nhiêu hưng vong của triều đại và thể chế chính trị! Với chính mình, Phật Giáo Việt Nam cũng đã kinh qua nhiều thích ứng trong sắc diện của cơ cấu tổ chức hoạt động. Nhưng, điều khá lý thú và kỳ diệu là, cho đến nay, sau hơn hai ngàn năm, Phật Giáo Việt Nam vẫn còn đứng vững trong lòng dân tộc, trong khi một số đạo giáo và các chế độ chính trị đã lần lượt bị đào thải.

Yếu tố nào mà khiến cho Phật Giáo Việt Nam có được bản sắc đặc thù như vậy? Ở đây, trong bài này, tôi xin thử tìm hiểu đó là những yếu tố nào. Tất nhiên, đây không phải là vấn đề mới mẻ gì, vì từ trước cũng đã có vị trình bày và thảo luận. Chỉ mong rằng từ những điểm nhìn khác nhau đó, người đọc sẽ có được một tổng quan rõ ràng hơn về Phật Giáo Việt Nam. Cái nhìn của mỗi người có thể có khác nhau, nhưng tôi tin rằng tất cả đều nhắm về cùng một hướng, đó là Phật Giáo Việt Nam.

I. NỘI LỰC TRÍ TUỆ:

Khi đức Thế Tôn dạy: “*Các con hãy tự thấp xuống lên mà đi.*” Ngài muốn khuyến tấn hàng đệ tử rằng, đi giữa thế gian vô minh tăm tối, người con Phật phải tự nương vào chính năng lực của mình, chứ không phải của ai khác, và năng lực ấy chính là trí tuệ. Cho nên, người Phật tử phải tự thấp sáng ngọn đuốc trí tuệ để soi đường mà đi.

Trí tuệ là một trong các yếu tính của Phật Giáo, vì nội dung của giác ngộ và giải thoát chính là trí tuệ. Không có trí tuệ sẽ không thể liễu ngộ được bản chất của các pháp, của cuộc đời. Không liễu ngộ được bản chất của các pháp, của cuộc đời thì không thể giải thoát ra khỏi sự trói buộc của vô minh, phiền não và khổ đau. Vì thế, trí tuệ khác với tri thức thường nghiệm thế gian. Tri

thức thường nghiệm xây dựng trên và hơn nữa bị chi phối bởi tâm thức hữu ngã, vốn là sản phẩm của vô minh và các phiền não. Tri thức thường nghiệm mặc nhiên, theo quán tính hay tập khí, thừa nhận sự thật hữu của các pháp. Trí tuệ nhìn thấy pháp chỉ là giả danh, do duyên mà khởi sinh, do duyên mà hoại diệt, vốn không có tự tánh, vốn là không, do tâm phân biệt, do vọng niệm mà chúng sinh thấy là thật có. Dưới ánh sáng quán chiếu của trí tuệ, không có chỗ cho một ý niệm hữu ngã tồn tại, không có chỗ cho chính ý niệm về trí tuệ như một thực hữu. Cho nên, trong Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã, Tôn Giả Tu Bồ Đề đã nói với Thiên Đế Thích rằng: “*Nếu có pháp nào cao hơn Niết-bàn, tôi cũng nói đó như huyễn, như mộng. Huyễn, mộng và Niết-bàn, không hai, không khác.*”

Giữ ngọn đuốc trí tuệ giác ngộ ấy luôn luôn cháy sáng, cho nên Phật Giáo Việt Nam dù trải qua bao nhiêu biến đổi của thời cuộc, chính thể và xã hội, vẫn không đánh mất bản tính như thật của mình. Trong những hoàn cảnh thực tế của Phật Giáo Việt Nam, ngọn đuốc trí tuệ có công năng đặc thù là rọi sáng vào ba mục tiêu để cho Tăng, Ni và Phật tử Việt Nam nhắm đích mà đi tới. Ba mục tiêu đó là: Thứ nhất, thành tựu mục đích thực chứng giác ngộ và giải thoát. Thứ hai, vượt thoát được những trói buộc, cố chấp, hệ phược trong thế gian đầy dẫy vô minh, phiền não và chướng nạn. Thứ ba, mở rộng tầm nhìn bao quát trên mọi lĩnh vực để hoạch định đúng hướng đi trước mắt và tương lai cho Phật Giáo Việt Nam.

Thực chứng giác ngộ và giải thoát vừa là nội dung tinh yếu xác định nội lực kiên cố mà qua đó Phật Giáo tồn tại, vừa là lý tưởng cao cả như là tiêu đích tối hậu mà tất cả mọi người con Phật đều nhắm đến. Thiếu vắng thực chứng giác ngộ và giải thoát, Phật Giáo chỉ còn là cái vỏ hình thức bề ngoài, chỉ còn cái danh không có cái thực. Vì thế, dù sống trong bất cứ hoàn cảnh và thời đại nào, Tăng, Ni và Phật tử Việt Nam vẫn luôn luôn nỗ lực thực nghiệm giới-định-tuệ để thành tựu mục đích giác ngộ và giải thoát cho mình và tha nhân. Bởi vậy, thời nào có những vị cao Tăng thạc đức mà nội lực thực chứng siêu quần thì thời ấy Phật Giáo được phổ truyền

và phát triển hưng thịnh. Do vậy, ngày nay chúng ta thấy trong lịch sử hai ngàn năm Phật Giáo Việt Nam những bậc đồng lương thạch trụ như ngài Pháp Hiền, Cảm Thành, Khuông Việt, Vạn Hạnh, Viên Chiếu, Thảo Đường, đệ nhất tổ thiền phái Trúc Lâm Điều Ngự Giác Hoàng, Pháp Loa, Huyền Quang, Hương Hải, Chân Nguyên, Liễu Quán, Toàn Nhật, Vĩnh Nghiêm, Tổ Liên, Khánh Hòa, Khánh Anh, Quảng Đức, v.v... Trước khi thị tịch, Thiền sư Ngô Ấn, thời nhà Lý, đã nói bài kệ rằng:

*“Diệu tính hư vô bất khả phân,
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan.
Ngọc phần son thượng sắc thường nhuần,
Liên phát lô trung thấp vị can.”*

Trong bộ Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, tập III, Sư gia Lê Mạnh Thát dịch bài kệ trên như sau:

*“Diệu tính rỗng không chẳng thể bầu
Rỗng không tâm ngộ có gì đâu
Trên non ngọc đốt màu thường đẹp
Sen nở trong lò ướt chứa khô.”*

Có thực chứng trí tuệ giác ngộ và giải thoát mới nhìn thấu suốt được bản chất không thật của các pháp, của cuộc đời để có thể ung dung tự tại mà làm Phật sự giữa thế gian mà không bị trôi buộc, phiền lụy. Đó chính là phong thái siêu việt, đứng trên tất cả mọi vương mắc của định kiến, biên kiến, chủ nghĩa, ý thức hệ của cuộc đời, của thế sự. Dù xả thân đóng góp vào sự nghiệp dựng nước, giữ nước và phát triển đất nước cuối cùng vẫn không để bản thân mình bị hệ lụy trong vòng danh tướng phàm phu. Hình ảnh của một Tuệ Trung Thượng Sĩ lúc nước nhà nguy biến thì cầm gươm ra trận bảo vệ non sông, lúc thời thế thái bình thịnh trị thì trở về thiền môn cửa Phật thực nghiệm chánh pháp để tự độ và độ tha, là một hình ảnh sống động phi thường biểu hiện tinh thần tự tại giải thoát. Quốc sư Vạn Hạnh, trong bài kệ thị chúng cũng đã dạy cho chúng ta thấy nội lực thực chứng trí tuệ giác ngộ và giải thoát chính là sức mạnh vượt thoát lên mọi hệ phược đối với cuộc đời:

*“Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy,
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.”
“Thân như bóng chớp có rồi không
Cây cỏ xuân tươi thu hép vàng
Theo vận thịnh suy không hãi sợ
Thịnh suy đâu có tựa phôi sương.”*

(Lê Mạnh Thát dịch, Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, tập III)

Quả thật vậy, nhìn lại quá trình lịch sử Phật Giáo Việt Nam suốt hai ngàn năm qua, chúng ta ắt thấy rất rõ rằng chư vị tiền bối tổ sư đều là những vị cao Tăng đắc

đạo, trí tuệ siêu quần. Quý ngài dù xả thân đóng góp rất lớn trong việc dựng nước và giữ nước vẫn không hề bị trôi buộc hay cố chấp theo danh lợi, địa vị quyền thế, xu hướng chính trị. Quý ngài có tầm nhìn rất khoáng đạt, cởi mở, tinh xác trước hiện thực và từ đó dẫn đạo cho hướng đi tới tương lai. Khi đất nước còn trong tình trạng xây dựng nền độc lập tự chủ, quốc gia chưa thành lập được hệ thống giáo dục công cộng, chư vị tiền bối tổ sư của Phật Giáo Việt Nam đã lấy Chùa làm những trung tâm hoàng pháp, văn hóa, giáo dục và hoạt động xã hội để góp phần hữu hiệu trong công cuộc dựng nước và giữ nước. Chính vì vậy, nhiều nhân tài, nhờ được hun đúc, trường dưỡng và giáo dục trong các ngôi Chùa, đã ra gánh vác việc trị quốc an dân. Khi đất nước đã thật sự được độc lập tự chủ, sinh hoạt quốc dân đã được ổn định và hòa bình, nhà nước đã thiết lập được hệ thống giáo dục công cộng để đào tạo nhân tài, chư vị tiền bối tổ sư của Phật Giáo Việt Nam đã nỗ lực không ngừng trong công tác hoàng pháp lợi sanh vừa khai mở dân trí, vừa phát khởi tín tâm nơi Phật Pháp, vừa xây dựng vững chắc nền tảng đạo đức, luân lý, và trật tự xã hội. Hình ảnh của Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông, đệ nhất tổ Thiền phái Trúc Lâm, đi du hóa khắp nơi trong dân gian để thuyết pháp không những đã làm sáng lên sứ mệnh hoàng dương Chánh pháp của một “sứ giả Như Lai”, mà còn nêu cao tầm nhìn khoáng đạt xa và rộng của ngài đối với cơ đồ của Phật Giáo Việt Nam. Ngày xưa, Vua Lương Võ Đế ở Trung Quốc, đã từng tâm niệm rằng, nếu trong đất nước của ông mà người dân nào cũng đều quy y Tam Bảo, giữ gìn Ngũ Giới và thực hành Thập Thiện của nhà Phật, thì ông không cần phải dùng đến luật pháp và hình phạt để trị dân nữa. Với nội hàm là trí tuệ giác ngộ, Phật Giáo Việt Nam đã chứng tỏ được phong thái cởi mở, bao dung, đã thể hiện được tinh thần vô chấp, khoáng đạt và tầm nhìn sâu rộng đối với mọi vấn đề. Chính vì vậy, Phật Giáo Việt Nam đã không đặt mình vào vị thế đối đầu với Nho Giáo, Lão Giáo hay sau này khi các trào lưu văn hóa và tôn giáo Tây phương tràn vào Việt Nam với Thiên Chúa Giáo La Mã và Tin Lành, v.v... Trước sự phát triển lớn mạnh phi thường của nền văn minh khoa học kỹ thuật, các trào lưu văn hóa và tôn giáo khác ngày càng cảm thấy bị đẩy lùi vào quá khứ với những tín điều, giáo điều phản tri thức, phản khoa học, thì Phật Giáo đang ngày càng được quý trọng, được phổ cập hơn trong thế giới nhân loại hiện đại.

Với nội hàm trí tuệ, Phật Giáo Việt Nam có đủ sức mạnh tri kiến để nhìn thấu suốt mọi hiện trạng đang xảy ra trong bản thân mình và xã hội chung quanh. Nhìn vào tự thân để thấy rõ là mình đang hành xử theo phương thức nào, phương thức ấy có thù ứng với hoàn cảnh, với nhu cầu, với thực tế mà Phật Giáo Việt Nam đang hiện

hữu, đang cần và không mộng tưởng. Nhìn vào tự thân cũng để nhận biết được rằng thân thể của mình có phải đã già cỗi, đã suy nhược, đã mất hết sức để kháng với hoàn cảnh thực tế và nó đang cần phải trẻ trung hóa, đang cần phải vận động đúng cách để phục hồi sức khỏe hầu có thể đủ sức để thích nghi theo môi trường chung quanh. Nhìn vào tự thân cũng là cách để thấy trong đó bộ phận nào của cơ thể đang có vấn đề, đang suy nhược, đang cần phải chăm sóc kỹ lưỡng hơn, hoặc có thể phải điều trị đúng cách nếu bộ phận ấy đang bị bệnh. Nhìn ra xã hội chung quanh để thấy rằng đất nước và nhân loại đang suy nghĩ, nói và làm gì, để nhận biết thực tế và hướng đi của xã hội chung quanh đang như thế nào, để nhận chân được đúng đắn vị trí, vai trò và sứ mệnh nào mà mình cần thực hiện để góp phần xây dựng và phát triển hữu hiệu cho xã hội chung quanh.

Với nội hàm trí tuệ, Phật Giáo Việt Nam không dung dưỡng sự có mặt của thành kiến, cố chấp để trở thành buộc mình trong bất cứ tư thế nào dù đó là tư thế thuần túy tôn giáo, chứ đừng nói là tư thế thuộc đảng phái, chủ nghĩa hay ý hệ chính trị. Phật Giáo Việt Nam đứng trên tất cả mọi định kiến, cố chấp và hệ phược. Bởi vì, mọi định kiến, cố chấp và hệ phược đều là những chướng duyên trên con đường phát huy trí tuệ giác ngộ. Bởi vì mọi tư thế thuộc đảng phái, chủ nghĩa hay ý hệ chính trị đều chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định nào đó rồi cũng tiêu hoại theo vô thường, còn mục đích giác ngộ và giải thoát như là nội hàm của Phật Giáo Việt Nam thì vượt trên những hình thái hạn cục ấy.

II. ĐỨC LỚN TỪ BI:

Đức Phật vì lòng từ bi cứu khổ chúng sinh mà thị hiện ra đời. Trong Giáo pháp của đức Thế Tôn, mọi chủng loại đều được lợi lạc bình đẳng. Trong hàng ngũ đệ tử xuất gia cũng như tại gia của đức Phật dung nạp tất cả mọi thành phần xã hội, không phân biệt giai cấp, giàu nghèo, tuổi tác, thân sơ. Trọn cuộc đời của đức Phật, không hề có bất cứ ai mà ngài xem là kẻ thù. Những vị có lòng làm tổn hại đến ngài đều được ngài từ bi tế độ như Đề Bà Đạt Đa, Vô Nã, v.v... Cho nên, đức Phật đã dạy trong Kinh Pháp Cú, kệ số 5:

“Ở thế gian này, chẳng phải hận thù trừ được hận thù, chỉ có từ bi mới trừ được hận thù. Đó là định luật của ngàn xưa.” (Thích Trí Đức dịch).

Phật Giáo Việt Nam, suốt hai ngàn năm qua là dòng vận hành lịch sử của trí tuệ giác ngộ và đức từ bi bao la vô lượng. Đại Việt Sử Lược ghi lại tấm lòng từ bi của Vua Lý Thánh Tông như sau:

“Ta ở trong thâm cung, sưởi lò than, lại choàng

thêm áo lông chồn, thế mà khí lạnh còn như vậy. Huống nữa là ở trong lao tù bị cái khổ xiềng trói, việc thắng cong chưa rõ, mà bụng lại không đủ no, mình không đủ đắp ấm. Vạn nhất mà bị khí lạnh thổi ép thì há không chết vì vô tội sao? Ta rất thương xót. Nay sai các chức việc phát chiếu mền của kho vua đem ban cho họ cùng một ngày được cấp hai bữa ăn.” (Trích theo Sử gia Lê Mạnh Thát, Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, tập III).

Vua Lý Thánh Tông thuộc giòng Thiên Thảo Đường. Nhà vua đã lấy Chánh pháp mà trị quốc, lấy đức từ bi mà cảm hóa sinh dân.

Đến đời nhà Trần, khi Vua Trần Thái Tông bỏ ngôi vua mà lên núi Yên Tử để tránh thế tục phiền não, Quốc sư Viên Chứng đã khuyên nhà vua như sau:

“Phàm làm bậc nhân quân thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm lòng của thiên hạ làm tâm lòng của mình. Nay thiên hạ muốn đón bệ hạ về thì bệ hạ không về sao được! Duy có việc nghiên cứu nội điển xin bệ hạ đừng chút xao lãng mà thôi.” (Trích theo Sử gia Lê Mạnh Thát, Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, tập III).

Qua lời khuyên của Quốc sư Viên Chứng, ta thấy có ba ý chính: một là, để làm việc lớn, trị quốc an dân, cần phải bỏ cái ngã cá nhân tư kỷ của một người mà hướng tâm đến sự lợi lạc cho tất cả nhân quần xã hội; hai là, để làm việc lớn, trị quốc an dân, cần phải có tâm lượng từ bi bao dung, biết nghĩ cho thiên hạ; ba là, muốn có được tấm lòng bao la rộng lớn như vậy thì cần phải tinh chuyên nghiên cứu và thực nghiệm Phật pháp. Liễu ngộ được lời dạy chí thánh chứa đựng đức lớn từ bi của Quốc sư Viên Chứng, Vua Trần Thái Tông đã đem tâm nguyện của một người Phật tử để phục vụ hết lòng cho đất nước và không quên việc nghiên cứu Phật học, tu tập chánh pháp. Nhà vua đã sáng tác bộ Khóa Hư Lục để góp phần truyền bá giáo lý Phật Đà.

Trong Cư Trần Lạc Đạo Phú, Điều Ngự Giác Hoàng, Đệ nhất tổ thiền phái Trúc Lâm, đã viết:

“Đức Bụt từ bi,

Mong nhiều kiếp nguyện cho thân cận;”

(Sử gia Lê Mạnh Thát, Toàn tập Trần Nhân Tông)

Đức lớn từ bi của Phật Giáo Việt Nam cũng đã được hiển thị rành rành trong Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh của thi hào Nguyễn Du. Thi hào vì lòng từ bi thương tưởng đến những oan hồn uổng tử chịu nhiều khổ báo nặng nề, nên đã sáng tác bài văn tế để lấy Phật pháp, đem đức lớn từ bi mà cảm hóa sinh linh:

“Kiếp phù sinh như hình bào ảnh

Có câu rằng: “Vạn cảnh giai không”

Ai ai lấy Phật làm long

Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.”

Hoặc là:

*“Phật hữu tình từ bi phổ độ
Chớ ngại rằng có có chẳng chẳng
Nam Mô Phật Nam Mô Pháp Nam Mô Tăng
Nam Mô nhất thiết siêu thắng thượng đài.”*

Trong thời cận đại, vào thập niên 60 của thế kỷ trước, trong công cuộc vận động cho quyền bình đẳng tôn giáo, Phật Giáo Việt Nam đã ghi đậm hình ảnh bi nguyện sáng chói của Bồ Tát Quảng Đức, khi ngài đã tự hòa thiêu nhục thân để cúng dường chư Phật và hồi hướng công đức thù thắng ấy cho Chánh Pháp cửu trụ, cho Phật Pháp trường tồn, cho những người lãnh đạo đất nước có đủ sự sáng suốt để trị quốc an dân. Hành động ấy phát xuất từ đức từ bi lớn, không một chút thù hận, không một vướng mắc ngã chấp. Đó chính thực là thi thiết đại nguyện xả kỷ lợi tha của Bồ tát. Chính đức lớn từ bi ấy mới có năng lực nhiệm màu để thức tỉnh lương tâm nhân loại và thắp sáng lý tưởng trí tuệ và từ bi cao cả của Phật Giáo Việt Nam.

III. NHÌN RÕ THỰC TRẠNG HÔM NAY

Nhân loại hiện nay, mặc dầu đã thoát khỏi mối đe dọa diệt chủng của thời kỳ đói đầu lương cực của chiến tranh lạnh giữa hai ý thức hệ tư bản và cộng sản, nhưng sự manh nha của các thế lực quốc tế qua khuynh hướng tạo dựng những đối lực tương xứng để tránh cảnh bị thua sút về nhiều lãnh vực trước sức mạnh của một cường quốc duy nhất trên thế giới này, đã là những mầm mống của bất an cho con người. Thêm vào đó, hằng ngày nhân loại vẫn còn chứng kiến những thảm cảnh kinh hoàng của khủng bố như ô m bom tự sát, giết hại tập thể hàng loạt để gây khủng hoảng! Trong khi ở nhiều nơi trên thế giới nạn thảm sát con người vì khác biệt chủng tộc, nạn đói rách, khan hiếm nước uống vì nghèo khổ và môi trường khí hậu của trái đất thay đổi bởi tình trạng ô nhiễm môi sinh toàn cầu vẫn còn hoành hành làm cho hàng triệu người phải gánh chịu bao nhiêu đau khổ, lầm than. Thế giới vẫn còn nhiều bất an và khổ não!

Chính vì vậy, mà mấy năm trước đây Tổ chức Liên Hiệp Quốc đã ra Quyết nghị vinh danh tinh thần từ bi hòa bình của đức Phật và hằng năm tổ chức trọng thể đại lễ Phật Đản. Ủy Ban Tổ chức Đại Lễ Phật Đản của Liên Hiệp Quốc quyết định luân phiên tổ chức Đại Lễ tôn vinh ngày Đản Sinh của đức Phật tại nhiều quốc gia khác nhau. Hình ảnh từ bi và giáo pháp giải thoát của đức Phật sẽ được thắp sáng rực rỡ hơn lên trong những lần Liên Hiệp Quốc tổ chức Đại Lễ Phật Đản như vậy. Tham lam, thù hận và si mê là bản chất câu sinh của chúng sinh, do đó, thế giới và nhân loại không ngừng gánh chịu bao nhiêu đau thương, khổ nạn vì lòng tham lam, tâm thù hận và tánh si mê ấy. Giáo pháp hàm ngụ

trí tuệ giác ngộ và tâm từ bi vô lượng của đức Phật là diệu dược chủ trị những căn bệnh trầm kha đó cho chúng sinh suốt trên hai mươi lăm thế kỷ qua. Nhờ thâm nhuần giáo pháp ấy mà đã có biết bao nhiêu chúng sinh xây dựng được cuộc sống an lạc và giải thoát! Đó là sự cống hiến vô cùng lớn lao của Phật Giáo cho loài người mà không một tôn giáo, chủ thuyết, hay ý thức hệ nào có thể sánh được.

Sau khi chủ nghĩa cộng sản đã bị sụp đổ toàn diện tại Đông Âu và Liên Bang Sô Viết vào đầu thập niên 90 của thế kỷ trước, cộng sản Trung Quốc cũng đã thay đổi chính sách sâu xa để thích ứng với thời cuộc và tìm con đường sinh tồn. Cộng sản Việt Nam bắt buộc phải chọn con đường đổi thay để tồn tại. Trải qua hai thập niên biến đổi, cộng sản Việt Nam hiện nay thực chất chỉ còn là một tập đoàn lãnh đạo tài phiệt và độc tài, từ ruột cho đến vô đều không còn một cái gì là cộng sản cả. Cụm từ “xã hội chủ nghĩa” chỉ là một danh xưng trống rỗng dùng để che đậy sự biến chất, khủng hoảng và tham vọng bên trong. Nhìn như vậy dễ thấy rằng, cơ chế chính trị, dù mang danh nghĩa là chuyên chế độc tài cộng sản, cũng bắt buộc phải thay đổi trước biến thiên không ngừng của thời đại, của xã hội, nếu muốn sống còn. Điều khác là, từ một cơ chế độc tài toàn trị với chính sách tập quyền chỉ đạo và bao cấp, cùng bao nhiêu đặc quyền đặc lợi cho thành phần đảng viên, mà kiến thức, tư duy, hành động bị đóng khung trong cái khuôn thước lạc hậu, ấu trĩ, thiên kiến, chủ quan, khi bước vào môi trường đổi mới, thay đổi sẽ phải đối diện với muôn ngàn hụt hẫng, phản kháng, bất cập, hỗn độn, trì trệ, bế tắc! Điều thấy rõ là, chính vì thế mà các tệ nạn, trở thành quốc nạn, như tham nhũng, lạm quyền, thói nát, trục lợi, sử dụng luật rừng, v.v... đã ngày càng làm cho chế độ không yên và xã hội dao động! Để có thể hỗ trợ đắc lực cho tiến trình hội nhập vào cộng đồng thế giới và phát triển đất nước, chính quyền Việt Nam cần phải quyết tâm loại bỏ thật sự quốc nạn tham nhũng, song song là nỗ lực xây dựng một nền pháp trị nghiêm minh và hiệu quả. Muốn cho các sự việc trên được thành công thì chính quyền đồng thời cũng phải chấp nhận quyền tự do căn bản của người dân như tự do tôn giáo, ngôn luận, báo chí, v.v...

Điều đau lòng nhất cho dân tộc Việt Nam chính là hệ quả khốc hại của việc phá sản toàn diện trên đất nước trải qua hàng thế kỷ nay. Phá sản từ nền tảng đạo đức, luân lý, tôn giáo đến văn hóa, giáo dục, kinh tế, chính trị, v.v... Bằng các chính sách nô lệ hóa của thực dân, độc tài toàn trị và đấu tranh giai cấp của cộng sản, kích động lòng thù hận, gieo rắc tư tưởng xem vật chất là trên hết, đàn áp tiêu diệt tất cả mọi thành phần tri thức, văn hóa, phân hóa, hủ hóa, can thiệp vào nội bộ các tôn giáo để kiểm soát và chế tài mọi hoạt động, tất cả những hành

động phá sản ấy, đã dẫn đến tình trạng khủng hoảng và suy kiệt trầm trọng cho cả cộng đồng xã hội Việt Nam!

Cùng với nỗi trầm thống của dân tộc, Phật Giáo Việt Nam cũng gánh chịu bao nhiêu đau thương! Sự phân hóa nội bộ của Phật Giáo Việt Nam đã kéo dài mấy thập niên qua mà cho đến hôm nay vẫn còn trầm trọng. Tăng, Ni bị biến chất, giới hạnh sa sút, nạn tham nhũng xâm nhập vào tận chốn thiền môn. Tinh thần và đầu óc kỳ thị địa phương, kỳ thị giáo phái, hệ phái ngày càng lan rộng. Tất cả những sự kiện ấy đã và đang làm cho Phật Giáo Việt Nam đi vào con đường bế tắc! Các giáo hội, giáo phái, hệ phái và cá nhân Tăng, Ni chỉ nghĩ đến quyền lợi của mình mà bỏ quên tiền đồ của Phật Giáo Việt Nam. Trước sự đổi thay của xã hội, sự cạnh tranh truyền bá của các tôn giáo khác, nếu Phật Giáo Việt Nam không giải quyết được bế tắc trước mắt thì nguy cơ mất dần uy tín, vị thế và ảnh hưởng lớn lao mà mình đã có trong lòng dân tộc từ bao lâu nay sẽ trở thành hiện thực, giống như tình trạng của Phật Giáo Đại Hàn từ trên nửa thế kỷ trở lại đây!

Vào các thập niên đầu thế kỷ 20, mặc dù chịu phải sự đàn áp và đối xử bất công của chủ nghĩa thực dân Pháp, vốn là thế lực dựa lưng cho phong trào tôn giáo Tây phương xâm nhập vào Việt Nam, chư tôn đức Tăng, Ni ở khắp ba miền Nam Trung Bắc đều ý thức rất rõ về thực trạng suy đồi của Phật Giáo Việt Nam lúc bấy giờ, cho nên, đã quyết tâm khởi động công cuộc chấn hưng Phật Giáo. Những bước căn bản nhưng thiết yếu và thành quả lâu dài ảnh hưởng tích cực đến mấy chục năm sau chính là phát hành kinh sách, báo chí, mở các trường Phật Học đào tạo Tăng, Ni tài đức, thực hiện các chuyên hoằng pháp khắp nơi dưới nhiều hình thức, chú tâm đến việc giáo dục thanh thiếu niên Phật tử để đưa Phật Pháp vào ngay trong sinh hoạt gia đình, chấn chỉnh thiền môn, trang nghiêm giới hạnh đối với hàng ngũ xuất gia, củng cố và phát triển chánh tín nơi hàng Phật tử tại gia. Đến đầu thập niên 50 của thế kỷ trước, thành quả của công cuộc chấn hưng ấy đã hiển lộ rõ ràng, đó chính là sự ra đời của Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam. Những Tăng, Ni tài đức được đào tạo trong các trường Phật Học trước đó đã có thể đứng ra gánh vác trọng trách của Phật Giáo nước nhà. Nếu chư tôn đức Tăng Ni trong thời kỳ trước, vì sự bức bách của thực dân Pháp mà không mạnh dạn đứng ra thực hiện các công tác hoằng pháp, văn hóa, giáo dục, thì làm sao có thể đào tạo được những Tăng, Ni tài đức để gánh vác Phật sự sau này! Chính vì vậy, việc chư Tôn đức Tăng, Ni tranh thủ cơ duyên để xây dựng các trường Phật Học, Viện Cao Đẳng và Đại Học Phật Giáo để đào tạo Tăng, Ni và giáo dục thanh thiếu niên là một công tác quan trọng cần được thực hiện trong mọi hoàn cảnh và thời đại.

Trong một đất nước mà những di chứng của sự phá sản vẫn còn tồn đọng, nhất là lòng thù hận, nghi kỵ, dối trá, tham lam, những lạm đang đục khoét vào tận xương tủy của dân tộc, Phật Giáo Việt Nam cần được xây dựng và phát triển vững mạnh để góp phần chữa lành vết thương cho dân tộc, làm đường chất cho đời sống đạo đức tâm linh và hòa bình an lạc. Muốn cho Phật Giáo Việt Nam thật sự phát huy bản sắc đặc thù để đóng góp cho dân tộc thì cơ bản cần phải có những điều kiện như sau:

Thứ nhất, về phía chính quyền Việt Nam phải dứt khoát không can thiệp vào việc nội bộ của Phật Giáo bằng bất cứ hình thức nào. Để thể hiện chính sách đó, chính quyền Việt Nam cần thực hiện một số việc cụ thể như: Hủy bỏ Ban Tôn Giáo Chính Phủ, giải tán các ban ngành công an đặc trách về Phật Giáo, để cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam rút ra khỏi vai trò là thành viên của Mặt Trận Tổ Quốc, không ép buộc chư vị Tôn đức Tăng, Ni tham gia vào các chức vụ thuộc hệ thống chính trị nhà nước như dân biểu quốc hội, hội đồng nhân dân, ủy ban mặt trận tổ quốc, trả lại quyền sinh hoạt hợp pháp cho GHPGVNTN để giáo hội này có thể phát huy được khả năng góp phần vào việc hoằng dương chánh pháp, thăng tiến xã hội và tiếp độ quần sinh.

Thứ hai, về phía GHPGVN cần phải mạnh dạn và quyết tâm thực hiện một số công tác cần thiết như: hủy bỏ về sau cùng trong khẩu hiệu: “Đạo pháp-Dân tộc-Xã hội chủ nghĩa”. Tức hủy bỏ về “Xã hội chủ nghĩa”. Thực chất về sau đã đảo ngược hẳn nội dung của hai về trước, vì “xã hội chủ nghĩa” là một chủ nghĩa, mà Đạo Pháp và Dân tộc thì vượt trên mọi chủ nghĩa, hơn nữa, chủ nghĩa ở đây là đại biểu cho chế độ, mà chế độ thì chỉ tồn tại trong giai đoạn, còn Đạo pháp và Dân tộc thì tồn tại vĩnh viễn. Giáo hội cần phải can đảm cương quyết rút tên ra khỏi Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam để thực sự sinh hoạt độc lập theo truyền thống của Phật Giáo Việt Nam. Giáo hội phải chỉnh đốn lại việc nghiêm trì giới luật để thanh tịnh hàng ngũ xuất gia, nghiêm cấm Tăng, Ni tham gia vào các cơ chế chính trị nhà nước như dân biểu quốc hội, hội đồng nhân dân, ủy ban mặt trận tổ quốc.

Thứ ba, chư Tăng, Ni dù đang sinh hoạt trong giáo hội, giáo phái, hệ phái nào cũng đều có cùng một mục đích phụng sự đó là Phật Giáo Việt Nam và dân tộc Việt Nam. Chính vì vậy, không một vị Tăng, Ni đạo hạnh thanh tịnh, giới đức trang nghiêm nào vì sinh hoạt khác giáo hội, giáo phái, hệ phái mà phải bị chỉ trích, vu khống, chụp mũ, thù địch. Phật Giáo Việt Nam là chung của tất cả mọi Tăng, Ni và Phật tử Việt Nam. Bất cứ vị Tăng, Ni và Phật tử Việt Nam nào cũng đều có quyền và bổn phận góp phần xây dựng và phát triển nền Phật Giáo

Việt Nam. Không ai có thể nhân danh bất cứ tổ chức nào để chỉ trích, vu khống, chụp mũ và tạo sự thù địch đối với Tăng, Ni và Phật tử Việt Nam khi họ không sinh hoạt trong tổ chức với mình. Mỗi tổ chức Phật Giáo Việt Nam có đường hướng và phương thức hành đạo riêng, mà không ai có quyền can dự vào việc hành đạo của họ. Nếu có điều gì sai trái đi ngược lại tinh thần Chánh pháp thuộc phần hành của tổ chức hay cá nhân thì nên lấy tinh thần hòa hợp và xây dựng để trình bày hoặc góp ý. Mọi tư duy, phát ngôn và hành động đều nên đặt lợi ích chung của Phật Giáo Việt Nam lên trên hết.

Thứ tư, qua bao nhiêu thập niên vì chướng duyên bên ngoài xã hội và bên trong tự thân, như sự đánh phá từ các thế lực chính trị, sự phân hóa bên trong nội bộ Phật Giáo, sự tha hóa theo xu hướng chính trị của một số thành phần trong Phật Giáo, sự biến chất trước những biến thiên và thay đổi của hoàn cảnh xã hội, sự bê tha trong việc thực hiện sứ mệnh hoằng pháp, văn hóa và giáo dục, v.v..., nội lực của Phật Giáo Việt Nam đã bị suy yếu và tiêu trầm. Ngược lại, cũng chính vì nội lực bị phân liệt, cho nên Phật Giáo Việt Nam rất dễ bị các thế

lực bên ngoài và thành phần bất hảo bên trong đàn áp và thao túng. Thực trạng của Phật Giáo Việt Nam ở trong và ngoài nước hiện nay là một bằng chứng cụ thể. Vì thế, việc xây dựng nội lực tự thân là yếu tố tiên quyết và cần thiết để phát triển nền Phật Giáo Việt Nam toàn diện. Nội lực ấy phải do chính Tăng, Ni và Phật tử Việt Nam tự nỗ lực gây dựng, chứ không thể nương nhờ vào bất cứ thế lực nào khác bên ngoài. Những tiếp sức bên ngoài nếu có, dù đó là thiện tâm thiện ý, cũng chỉ là duyên phụ, nền tảng căn bản vẫn là chính Tăng, Ni và Phật tử Việt Nam.

Những đau thương và mất mát lớn lao mà dân tộc và Phật Giáo Việt Nam đã trải qua suốt hàng thế kỷ nay đã thấm tận tin óc của mỗi người dân và Phật tử Việt Nam! Xin hãy lấy đó làm động lực thức tỉnh để nếu không làm được gì lợi ích thiết thực lâu dài thì cũng đừng nhân tâm gây ra thêm thảm nạn cho Phật Giáo Việt Nam!

Nguyện cầu Chánh Pháp cửu trụ và Phật Giáo Việt Nam trường tồn.

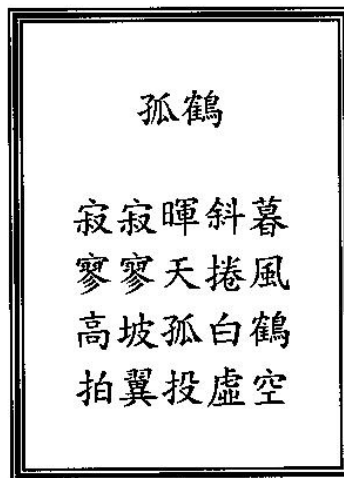


Cô hạc

Tịch tịch huy tà mộ,
Liêu liêu thiên quyển phong.
Cao pha cô bạch hạc,
Phách dực đầu hư không!

CÔ HẠC

Chiều nghiêng ngoài thăm thẳm,
Gió cuốn trời mênh mông.
Bên triền cao hạc lẻ,
Vút cánh vào hư không!



孤鶴

寂寂暉斜暮
寥寥天捲風
高坡孤白鶴
拍翼投虛空

thơ HẠT CÁT

NGUYỄN DU ĐÃ CHỊU ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO NHƯ THẾ NÀO?

Đại Lãn

(Bài này trích một phần từ bài viết
'Nguyễn Du - Từ Thiên mệnh đến Nhân mệnh trong truyện Kiều.')

L.T.S.: Bài viết này được tác giả trình bày rất công phu, cung cấp nhiều tư tưởng và tài liệu quý giá về Nguyễn Du, trong văn học và Phật học. Đọc và nghiên cứu sự nghiệp văn học của Nguyễn Du (hay bất cứ tác gia nào trong lịch sử văn học nước nhà từ thế kỷ 19 trở về trước) mà không biết chữ Hán, chữ Nôm thì công trình nghiên cứu dù to tát, chuyên môn đến đâu cũng không thể tránh được thiếu sót, sai lầm, ít nhất là trên mặt văn bản học, chưa nói đến phần tư tưởng—như tác giả đã cảnh giác ở phần mở đầu.

Đáng tiếc là máy của tòa soạn không hiển thị chữ Hán chính xác ở một vài chỗ, do đó, buộc lòng phải lược bớt, nhưng phần phiên âm Hán-Việt vẫn được giữ nguyên để người đọc biết chữ Hán cũng có thể đối chiếu với phần dịch đi kèm. Xin cáo lỗi với tác giả và chư độc giả về thiếu sót này; và xin trân trọng cảm ơn tác giả đã từ nơi xa xôi, ưu ái gửi bài đến Phương Trời Cao Rộng sáng tác mới này.

Viết về cụ Nguyễn Du mà chúng ta không nói đến lòng thương vô hạn của cụ đối với chính mình đối với tha nhân, đối với xã hội thì đó là một vấn đề thiếu sót; viết về Nguyễn Du mà không nói đến Phật giáo thì đó cũng là một thiếu sót quan trọng, vì toàn bộ sự nghiệp văn thơ của cụ đều phát xuất từ hai quan điểm này để từ đó cụ gởi gắm tâm sự của cụ lại cho người hậu thế. Vì vậy cho nên khi nghiên cứu về văn thơ của cụ thì bắt buộc chúng ta phải biết về nhân sinh của chính cụ và qua quan niệm khổ của Phật giáo. Theo giáo lý của đức Đạo sư thì nền tảng căn bản của việc học Phật được đặt trên ba học Giới-Định-Tuệ, cho nên Thiền định được coi như là một pháp môn tu học chung cho cả hai thừa Đại và Tiểu trong việc hoàn thiện ba nghiệp thân-khẩu-ý thanh tịnh để chấm dứt khổ đau mà đức Đạo sư đã căn cứ vào những hiện tượng duyên khởi-hiện hữu-vô thường-biến dịch của nhân sinh và vũ trụ mà xác nhận rằng: “Thế gian là giả tạm, bất toàn, trống rỗng, là đau khổ.” Ngay đến những trạng thái mà người đời cho rằng hạnh phúc an vui cũng luôn bị luật vô thường chi phối nên chúng chỉ là những trạng thái có được giả tạm không thật hữu, nên chúng cũng thuộc về đau khổ. Do đó, đau khổ bao gồm tất cả mọi ý nghĩa được quan niệm có được phát

xuất từ ba phương diện: Khổ-khổ (dukkha-dukkha), hoại-khổ (viparināma-dukkha), và hành-khổ (samkhāra-dukkha) [ba phương diện này chúng tôi đã giải thích phần dẫn nhập], bãng vào giải thoát khổ đau do ba nghiệp sinh ra, khi hành giả đạt được giải thoát hoàn toàn khổ đau thì tự nhiên an lạc hạnh phúc hiển bày.

Và theo cái học của Thiền thì gồm có: Thiền Thế gian, và Thiền Tiểu thừa - Thiền Đại thừa (Như lai Thiền) cuối cùng là Thiền của Tối thượng thừa (Tổ sư Thiền). Ba loại Thiền trước được y cứ vào văn tự của kinh điển để học và thực tập, nhưng riêng Tối thượng thừa Thiền thì không y cứ vào văn tự của kinh điển thông thường mà chỉ tạm mượn những kinh nào khế hợp với căn cơ bén nhạy tạo ra những nghi tình bất hợp lý đối với thể trí biện thông của thế gian, cộng với những duyên sống để khai mở những vướng mắc của vô minh khổ đau cho hành giả mà thôi, nên Tổ sư Bồ-đề Đạt-ma đã chủ trương “Dĩ tâm truyền tâm, bất lập văn tự.”¹ Ở đây Nguyễn Du tiên sinh cũng đã từng học Thiền và thực tập thiền qua kinh Kim cương (một quyển Kinh mà Thiền tông Trung hoa mượn làm duyên, để y cứ cho những người mới bước chân vào Tối thượng thừa Thiền thực tập của Hoàng Mai ngũ tổ và, cũng nhờ Kinh Kim cương mà Tổ Huệ Năng thành vị tổ sư thứ sáu của Thiền tông Trung hoa². Nhưng vì sao tiên sinh đã từng thực tập Thiền bằng cách đọc tụng tư duy về kinh Kim cương hàng nghìn lần mà cũng vẫn chưa ngộ được chỗ rốt ráo của kinh, trong khi chỉ qua cái nhìn lại “dưới chân đài phân kinh” của Thái tử Lương Chiêu Minh xưa kia còn để lại, thì ngộ ra được cái bản lai diện mục rốt ráo của Kinh Kim Cương chính “Vô Tự” thị chân kinh (Tối thượng thừa Thiền)? Thật ra ở đây cụ Tiên Điền, nếu trước đó đã không đọc tụng hàng nghìn lần kinh Kim Cương thì chưa chắc qua cái nhìn đó cụ có thể ngộ ra được chỗ rốt ráo của kinh được! Nhưng chính nhờ đã

1 以心傳心。不立文字(Đ.T. 48, trang 03713b13 Huyét mạch luận, *Thiếu thất lục môn*).

2 為說金剛經。至應無所住而生其心。惠能言下大悟(Đ.T. 48, *Pháp Bảo Đàn Kinh*, phẩm hành do trang 0349a

huân tập hàng nghìn lần về nghi tình “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm”³ (nên sinh tâm mình vào nơi không có chỗ trụ). Vậy nơi nào là nơi không có chỗ trụ? Đây chính là cái nghi tình được tạo ra bởi thiền Công An hay Tham Thoai Đầu của Tổ sư Thiền mà cụ đã được huân tập kinh qua đến mức vừa đây; bây giờ chỉ cần giọt nước cuối cùng đổ vào nghi tình đó thì cái nghi tình đó sẽ bùng vỡ. Ở đây chính cái nhìn lại “Dưới chân đài phân kinh” là giọt nước cuối cùng để Tiên sinh ngộ ra được “Vô tự” chính là chân kinh, cũng chính là không chỗ trụ. Giờ đây đích thị Nguyễn Du tiên sinh đã trở thành một Thiền sư. Nhưng trước khi để trở thành một Thiền sư thì Nguyễn Du tiên sinh trước đó cụ đã kinh qua những năm tháng dài độc tụng tư duy, nghiền ngẫm về kinh Kim Cương, và trước đó nữa tuy chúng ta không biết được cụ đã học tập những kinh sách nào được ghi lại qua văn thơ, nhưng qua tư tưởng Phật giáo, mà cụ đã thể hiện trong văn thơ để lại ngoài truyện Kiều ra, cho chúng ta thấy rằng Phật giáo Tiêu thừa đã ăn sâu vào trong tiềm thức của cụ qua nhân quả báo ứng của mỗi cá thể được thay thế bởi mệnh Trời, thể hiện tư tưởng nhân duyên sống của nhân sinh, qua đó chúng bị luật vô thường luôn chi phối đổi thay. Mệnh Trời ở trong truyện Kiều chỉ là một tiền đề được cụ nêu lên để đại diện cho một quan niệm của Nho giáo, bãng vào nhân bản tính qua tác nhân tạo nghiệp của con người theo luật tắc nhân quả báo ứng của Phật giáo mà phủ định đi tính siêu hình Định mệnh hay Thiên mệnh của Nho giáo, điều này nếu không muốn nói là điều sai lầm của Nho giáo mà cụ nhìn ra được. (việc này chúng tôi sẽ bàn kỹ qua nghiên cứu truyện Kiều).

1/ NGUYỄN DU VÀ CUỘC ĐỜI

Qua tiểu sử của cụ, ngoại trừ mười năm của thời thơ ấu an ổn sống trong vòng tay của mẹ và gia đình tại Thăng Long, nhưng sau đó những biến cố cứ mãi dồn dập đổ lên đầu cậu bé Nguyễn Du: mười tuổi cha mất, mười hai tuổi mẹ lại qua đời không gì bất hạnh và đoạn trường hơn là làm đứa trẻ mồ côi cả cha lẫn mẹ vào cái tuổi đang còn ham chơi, đang cần chỗ nương tựa ... và cũng từ đó bắt đầu cụ ném mùi thăng trầm khổ ải tủ nhục trong nương nhờ ở tạm từ nơi này qua nơi khác và, cũng luôn tùy thuộc vào sự thăng trầm của những người thân. Việc đổi thay triều đại, việc lên voi xuống chó chỉ trong tích tắc và, những hậu quả đầy khổ đau tất yếu theo sau qua chánh báo (cá nhân) cùng y báo (gia đình-xã hội), đã nói lên được tính vô thường khổ đau luôn hiện hữu qua cuộc sống nhân sinh và riêng cá nhân cụ. Hơn bốn mươi ba năm còn lại trên cõi đời, trong khoảng thời

gian này, ngoài mười năm giang hồ cát bụi, sống xa mái ấm gia đình lúc nào cụ cũng mang một nỗi buồn đau rộng lớn, thương mình, thương những người thân, thương cho những đồng loại phải chịu đầy đọa khổ cực. Cửa nhà tan nát đổi thay trong kiếp người bên cạnh những đổi thay của ngoại cảnh thiên nhiên, thời thế loạn lạc chia ly, kẻ sinh nhai mịt mờ phía trước, thân phận ăn đậu ở nhờ tủi cực khôn nguôi, nỗi lo lắng luôn dẫn vật trong nếp tư duy suy nghĩ, đến nỗi mới ba mươi tuổi trên đầu mà tóc trắng bạc phơ, tư tưởng muốn sống nơi vắng vẻ vô sự cũng bắt đầu xuất hiện:

“... Hà năng lạc phát quy lâm khứ,
Ngọa thính tùng phong hưởng bán vân.”

何能落髮歸林去

臥聽松風響半雲

(Tự thán II)**

Dịch:

... Làm sao xuống tóc về rừng ẩn,
Nằm nghe tùng hát gió đưa mây.”

Tư tưởng muốn xuống tóc vào rừng ở ẩn làm một người vô sự trước cuộc sống là một dấu hiệu tự quy hướng về chính mình để dọn đường cho việc nghiên cứu Phật pháp và thực hành độc kinh Phật, trở thành một hành giả tu tập thiền sau này của cụ. Tư tưởng này xuất hiện trong khoảng thời gian mười năm lưu lạc giang hồ cát bụi đã hình thành qua những kinh nghiệm sống, kinh qua trong những đắng cay khổ nhục của cuộc sống lưu đầy rày đây mai đó của một thân lữ thứ trên quê hương rộng mà không có nhà, có thể đây là thời gian từ năm 1786-1795. Sau mười năm lưu lạc giang hồ cụ đã trở về sống với núi rừng dưới chân núi Hồng Lĩnh bên dòng Lam giang và, cuối cùng cũng không tránh được phải ra làm quan với một thái độ bất đắc dĩ, để từ đó cụ ghi lại cuộc đời mình qua những văn thơ chữ Hán đầy thương đau và buồn chán, ngiệt ngã cho chính mình và tha nhân cùng xã hội. Những hình ảnh cụ ghi lại qua thơ văn không ngoài cái quan niệm vô thường-khổ-không của Phật giáo như trên chúng tôi đã trình bày đối với cuộc đời qua khổ-khổ, hoại khổ, hành khổ, đầy ngậm ngùi đốn đau, đầy xúc động trong một cái nhìn sâu xa từ hiện tượng đến bản chất của chúng. Cái nhìn tận căn để này chính là cái nhìn chánh kiến của Phật giáo, từ mê qua ngộ. Khi là mê thì các pháp trở thành pháp thế gian, pháp hữu lậu, pháp khổ đau; còn khi chúng ta ngộ ra rồi thì các pháp này trở thành pháp xuất thế gian, pháp vô lậu, pháp an vui giải thoát.

Từ một cậu bé tuổi vừa lên năm đã theo gia đình về quê nội tại Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh dưới núi Hồng Lĩnh, cạnh sông Lam, khi cha mình cáo lão từ

3 Đ. 48, *Pháp Bảo Đàn Kinh*, phẩm hành do trang 0349a

quan về quê vào năm Tân mao 1771⁴. Đây là dấu hiệu mở màn của bước chân đầu cho những bước phong trần khổ ải sau này của cụ. Sau khi cậu bé Nguyễn Du theo cha và gia đình về quê thì, năm năm sau người cha mất đi và, tiếp hai năm nữa là mất luôn cả người mẹ thân yêu. Bây giờ cậu bé Nguyễn Du thật sự đã trở thành trẻ mồ côi cả cha lẫn mẹ; mới mười hai tuổi đầu mà cậu bé phải chịu một nỗi mất mát đớn đau đoạn trường đến thế thì cuộc đời của cậu sẽ ra sao sau này? Đây là những kí ức được Nguyễn Du tiên sinh ghi lại khi nhớ lại ngày mới bước chân về lại làng quê nội trên bến Giang Đình cùng cha mình và gia đình, trong đó có cậu bé Nguyễn Du lúc 5 tuổi và, từ đó cho đến những năm biến động sau này cho cả gia đình và cá nhân cậu bé. Những hình ảnh đó và những biến động trong cuộc sống của gia đình sau này được cụ ghi lại một cách tổng quát, nhưng chúng nói lên được cái quan niệm vô thường-khổ đau của đạo Phật luôn hiện hữu trong cuộc sống và, chính cụ là người đã trải qua và kinh nghiệm trong cuộc sống của chính mình, của gia đình, của xã hội qua bài thơ Giang Đình hữu cảm:

“Ức tích ngô ông tạ lão thì,
Phiêu phiêu bô tử thử giang mi.
Tiên chu kích thủy thần long đấu,
Bảo cái phù không thủy hạc phi.
Nhật tự y thường vô mịch xứ,
Lưỡng đề yên thảo bất thăng bi.
Bách niên đa thiếu thương tâm sự,
Cận nhật trường an đại dĩ phi.”⁵

憶昔吾翁謝老時
飄飄蒲駟此江湄
仙舟激水神龍鬥
寶蓋浮空瑞鶴飛
一自衣裳無覓處
兩隄煙草不勝悲
百年多少傷心事
近日長安大已非

(Giang Đình hữu cảm)

Dịch:

Nhớ lúc xưa, cha ta cáo lão,
Táp nập ngựa xe bến sông này.
Thuyền tiên rẽ nước rồng giao đấu,

4 Tổng tập Văn Học Việt nam trọn bộ 42 tập (tập 14,) trang 650 phần chú thích.

5 Tổng tập Văn Học Việt nam trọn bộ 42 tập (tập 14,) trang 649.

Lọng quý trên không hạc gieo lành.
Từ khi xiêm áo không tìm thấy,
Khói cỏ đôi bờ chịu bi thương.
Cận nhật kinh thành nhiều khác lạ,
Trăm năm nhiều ít chuyện thương tâm!

Qua bài thơ này Nguyễn Du tiên sinh đã ghi lại những kí ức những cảnh tượng đã xảy ra khi cha cáo lão từ quan về làng, khi mình còn là một cậu bé vừa lên năm nòi ngựa xe trên bến dưới thuyền, cờ lọng quý che phủ rợp trời cho đến khi áo xiêm lọng lẩy không còn tìm thấy nữa và, những biến động gia đình xảy ra sau đó; mọi việc vô thường đều đổi thay một cách nhanh chóng, từ hình thức trạng thái tâm lý này đổi sang hình thức trạng thái tâm lý khác. Ngay đến khói cỏ bên đôi bờ đê không còn xanh nữa mà đã theo lòng người bi thương không kém và, những biến động khác thường nơi kinh đô cũng thay đổi. Lòng người thay đổi, thế sự đổi thay. Từ những thay đổi này: nếu là lia xa những người chúng ta thương yêu quý mến như cha mẹ, anh chị em, bà con quyến thuộc bạn bè và, những hoàn cảnh yêu thích của ta (thuộc về ái biệt ly); cùng những gì mà chúng ta mong muốn đạt được: như mong cùng chung sống với nhau, không chia lìa ngăn cách, nhưng chúng không thuận tình với mong ước của chúng ta (thuộc về cầu bất đắc) thì, tất cả những điều đó mang đến cho cá nhân Nguyễn Du tiên sinh và cả cho chúng ta những điều đau khổ thương tâm hết.

Trên là những nét chấm phá về cuộc đời long đong chìm nổi khổ đau mà Nguyễn Du tiên sinh đã kinh qua và nhìn thấy ngay trong cuộc sống của chính mình và tha nhân trong xã hội. Trước hết cá nhân tiên sinh đối với với gia đình anh em họ hàng thân thích và, nơi quê hương cố chủ; vì biến cố gia đình: cha mẹ mất sớm sau đó mang đến tình trạng gia đình ly tán, thậm chí đến nơi ở cũng không còn nữa. Ngay bản thân của Nguyễn Du tiên sinh phải cậy nhờ vào anh em cùng những thân nhân khác mà sống lay lắt qua ngày. Thời gian ly tán này (ái biệt ly) là một thời gian tạo ra những biến động về tâm lý cho cậu bé Nguyễn Du, một cảm thức đau khổ về nỗi chia ly và một mặc cảm ăn nhờ ở đậu sinh ra đau buồn và hận cho chính thân mình không làm gì được trong khi đầu đã bạc mà thời gian cứ qua đi:

“... Hồng Lĩnh vô gia huynh đệ tán,
Bạch đầu đa hận tuê thời thiên ...”

鴻嶺無家兄弟散
白頭多恨歲時遷
(Quỳnh Hải nguyên tiêu)⁶

6 Tổng tập Văn Học Việt nam trọn bộ 42 tập (tập 14,) trang 622.

Dịch:

... *Hồng Lĩnh không nhà anh em vắng,
Bạc đầu hận lắm tháng năm qua...*

hay:

“... *Cổ hương đệ muội âm hao tuyệt,
Bất kiến bình an nhất chỉ thư.*”

故鄉弟妹音耗絕

不見平安一紙書

(Son cư mạn hứng)**

Dịch:

... *Đệ muội quê nhà bất âm tín,
Thư báo bình an chẳng thấy nào!*

Từ ly tán cửa nhà, anh em mỗi người mỗi ngã theo sự thăng trầm của chánh báo và y báo, vì vậy tin tức quê nhà và cả anh em cũng bất vô âm tín. Đây là một thứ tình cảm mong muốn được tin nhau, được gặp lại nhau mà không được nên mang bộ mặt “Cầu bất đắc”, thì sẽ sinh ra khổ đau, từ đó:

“... *Nhất phiến hương tâm thiêm ảnh hạ,
Kinh niên biệt lệ nhận thanh sơ...*”

一片鄉心蟾影下

經年別淚雁聲初

(Son cư mạn hứng)**

Dịch:

... *Bao năm lệ biệt đầu tiếng nhận
Một tấm lòng quê nhớ dưới ánh trăng...*

Hay:

“... *Ky lữ đa niên dăng hạ lệ,
Gia hương thiên lý nguyệt trung tâm...*”

羈旅多年燈下淚

家鄉千里月中心

(Xuân dạ)**

Dịch:

... *Bao năm làm khách đèn chong lệ,
Nghìn dặm quê nhà trăng đôi tâm ...*

Lệ nhỏ dưới đèn, dưới trăng biểu hiện cho hình ảnh cụ Nguyễn Du đang là người lữ khách sống nương nơi quê người, một thân một mình cô độc vào những lúc nhớ nhà, nhớ quê, nhớ người thân mà không được toại nguyện trong việc gặp lại nên phải âm thầm chịu đựng nỗi dầy vò thương nhớ khổ đau. Nó là hình ảnh giải tỏa nỗi nhớ nhưng khổ nhục qua giọt lệ âm thầm rơi dưới đèn dưới trăng; chỉ có đèn và trăng là vật chứng giám nỗi niềm riêng tư cho lữ khách. Cho dù cụ lúc nào cũng nghĩ nhớ đến quê nhà, nhưng không có cách nào để giải quyết nỗi nhớ thương đó nên đành chấp nhận nó như chấp nhận nỗi bất hạnh của chính mình:

“... *Hành nhân hồi thủ xứ,*

Vô ná cổ hương sầu.”

行人回首處

無那故鄉愁

(Tái du Tam Điệp sơn)**

Dịch:

“... *Người đi quay đầu nhìn quê cũ,
Đành vậy! thương sầu cổ hương thôi.*”

Đành chấp nhận thân tàn xin gởi quê người, vì thân xác này trở thành trở ngại cho việc đi đứng trở về thăm quê, nhưng hồn người, tư tưởng người không phải là vật có chất ngại nên tự do tự tại trong việc đi về thăm viếng cổ hương. Đây cũng là một hình thức để an ủi và chia sẻ làm vơi đi nỗi thương nhớ vì xa quê:

“... *Đỗ vũ nhất thanh xuân khứ hỉ,
Hồn hề quy lai bi cổ hương.*”

杜宇一聲春去矣

魂兮歸來悲故鄉

(Ngẫu thư công quán bích I)**

Dịch:

... *Một tiếng cuốc kêu xuân đã qua,
Hồn ơi về lại, thương cổ hương.*”

Và cứ như vậy nỗi thương nhớ quê nhà cứ dầy vò tâm hồn và thân xác cụ như vậy là mười năm trường, vẫn là kẻ khách lữ phong trần tha phương cầu thực, sống bám nhờ vào người, trong khi trên đầu tóc bạc lại bạc thêm:

“*Thập tải phong trần khứ quốc xa,
Tiêu tiêu bạch phát ký nhân gia...*”

十載風塵去國賒

蕭蕭白髮寄人家

(U cư II)**

Dịch:

*Mười năm gió bụi quê xa cách,
Tóc bạc phát phơ cậy nhà người...*”

Mười năm gió bụi khổ đau thương nhớ cũng đủ để cho cụ nhìn rõ ra được chân tướng của cuộc đời qua khía cạnh “ái biệt ly” là khổ, “cầu bất đắc” là khổ. Đây chỉ mới là hai khía cạnh của tám khía cạnh khổ theo đức Đạo sư đã dạy. Trong thời gian mười năm giang hồ cát bụi và, những năm còn lại trên cõi đời cụ còn có những nỗi khổ khác nữa được thể hiện qua trong cuộc sống như: Sóng, già, bệnh, tử⁷, oán thù đối mặt nhau, năm uẩn

7 Tử ở đây mang ý nghĩa sống chết trong từng sát-na một. Chỉ cho sự sống chết thay đổi nhau của những tế bào để tạo nên

không điều hòa. Đây là những hiện tượng tất yếu phải kinh qua của đời người cho bất cứ một cá nhân nào hiện hữu thì phải bước qua và, chúng cũng trở thành những nguyên nhân đưa đến những kết quả khổ đau khác trong cuộc đời mà cá nhân cụ và mọi người phải gánh chịu: Hoàn cảnh loạn lạc của chiến tranh cũng đưa đến chia lìa chết chóc người thân, tan nát nhà cửa về gia đình cũng như xã hội về mặt kinh tế, chúng là hậu quả của “Oán táng hội” sinh ra đau khổ đổ lệ u hoài cho kiếp người;

“... Tang tử binh tiên thiên lý lệ,
Thân bằng đấng hạ số hàng thư
Ngư long lãnh lạc nhàn thu da,
Bách chủng u hoài vị nhất sư.”

桑梓兵前千里淚
親朋燈下數行書
魚龍冷落閒秋夜
百種幽懷未一摠

(Bát muộן)**

Dịch:

... Bà con dưới đèn vài tin nhắn,
Quê nhà binh lửa, lệ rơi xa
Đêm thu tịch mịch cá rồng lặng
Trăm mối u hoài một chưa vui.”

Ai trong chúng ta không lo không sợ cho những người thân yêu của mình trước cơn binh lửa nơi quê nhà, khi chúng ta từ nghìn dặm xa không giúp gì được cho họ, chỉ biết cầu nguyện và dùng nước mắt của mình để tạm vui đi niềm đau khổ đang dày vò; trong khi đó cụ ở xa quê cũng phải kiêng dè và sợ sệt lẫn nhau khi ở quê người.

“... Dị hương dưỡng chuyết sơ phòng tục,
Loạn thế toàn sinh cửu úy nhơn ...”

異鄉養拙初防俗
亂世全生久畏人

(U cư I)**

Dịch:

... Quê người tỏ vụng phòng thế tục,
Đời loạn luôn sanh sợ mọi người...”

Đây là một kẻ sống an toàn dành cho những nạn nhân tha hương của thời thế loạn lạc, kéo không vô tình

sự tiến hóa, kể cả tâm lý thay đổi. Sự thay đổi này chính là sự sống chết thay nhau trong từng giây từng khắc. Nếu không có sự thay đổi này thì con người sinh ra lúc nào cũng vẫn là một giọt máu, không có những hiện tượng trẻ lên ba, trẻ lên mười, để trở thành thiếu niên, thanh niên và cuối cùng già yếu và chết đi. Ở đây nói đến tính hiện hữu của Duyên khởi tánh không của cuộc sống.

sẽ làm đối tượng cho mọi sự đối đầu thù địch nghi ngờ. Hay chiến tranh loạn lạc cũng có thể đưa người về cõi chết hay tù tội, điều đó chúng ta không thể nào lường trước được. Ngay bản thân cụ Tiên điền Nguyễn Du cũng là nạn nhân của tù tội do oán ghét chế độ Tây sơn đang hiện hữu trước mắt cụ vào lúc bấy giờ mà ra:

“... Tứ hải phong trần gia quốc lệ,
Thập tuần lao ngục tử sinh tâm ...”

四海風塵家國淚
十旬牢獄死生心

(My trung mạn hứng)**

dịch:

*Gió bụi khởi khắp nơi, lệ nước nhà,
Lao ngục mười tuần, lòng lo sống chết ...”*

Chỉ có ngục tù Nguyễn Du tiên sinh mới có đủ thời gian để ngồi tư duy suy nghĩ về nỗi sống chết. Con người thì ai cũng có tâm lý ham sống sợ chết, đó là một thứ tâm lý bình thường, nhưng đối với cụ vì một chút tâm sự không biết ngộ cùng ai, vì nó sâu thẳm như dòng Quế giang dưới chân núi Hồng Lĩnh, đó chính là nỗi khổ tâm của cụ:

“... Ngã hữu thốn tâm vô dữ ngữ,
Hồng sơn sơn hạ Quế giang thâm.”

我有寸心無與語
鴻山山下桂江深

(My trung mạn hứng)**

Dịch:

*Ta có tác lòng không biết bày tỏ cùng ai,
Vì nó sâu thẳm như sông Lam dưới núi Hồng.*

Tác lòng sâu thẳm như thế nào mà không biết đem nó ra để bày tỏ cùng ai? Cái sâu thẳm ở đây vì nguy hiểm khó nói ra, hay là cái sâu thẳm không ai dò biết được như đáy dòng sông Lam dưới núi Hồng? Ở đây đối với cụ Nguyễn Du chúng ta có thể hiểu theo nghĩa nào cũng được, vì hiện thực một nghĩa và cũng có thể: “Bất tri tam bách dư niên hậu, thiên hạ hà nhân khắp Tố Như.” Đó là những nỗi đau của riêng cá nhân cụ Nguyễn Du; nhưng cũng có thể là nỗi đau chung của mọi người qua kiếp người. Thật ra cuộc đời đâu chỉ giới hạn trong những trạng huống có thể gây ra đau khổ như vậy đâu (nhơn tai), mà còn nữa: Nào là cái đau khổ vì thiên nhiên (thiên tai) có thể ập đến cho chúng ta bất cứ giờ phút nào:

“... Cổ hương hạn cửu phương nông,
Thập khẩu hài nhi thái sắc đồng ...”

故鄉亢旱久妨農
十口孩兒菜色同

(Ngẫu hứng IV)**

Dịch:

... *Cố hương hạn hán hại nhà nông,
Mười đứa con thơ mặt xanh rờn...*

Một thân một mình nơi tha hương đất khách, nhưng cụ vẫn canh cánh bên lòng về mười đứa con thơ tại quê nhà lâm vào thiên tai hạn hán mất mùa, không đủ cái ăn cái mặc, thân thể xanh như lá rau, không sắc tố hồng cầu do thiếu ăn. Và có gì đau khổ lo lắng hơn khi thân đang mang bệnh nặng nằm liệt giường, còn phải lo cái ăn cho mười miệng trẻ đang đói chờ ăn từ nơi quê nhà đang réo gọi nữa!

“... Thập khẩu đề cơ hoành lĩnh bắc,
Nhất thân ngộ bệnh đế thành động ...”

十口啼饑橫嶺北
一身臥病帝城東

(Ngẫu đề)**

Dịch:

... *Mười miệng đòi ăn, bắc hoành sơn,
Một thân nằm bệnh, đông kinh thành ...*

Một thân một mình nơi đất khách lại bị bệnh, người thân không có, bạn bè mới nơi ở cũng không nhiều nên đành âm thầm chịu đựng với con bệnh cũ dần dai, cô đơn buồn khổ trong những ngày xuân:

“Trường đồ nhật mộ tân du thiếu,
Nhất thất xuân hàn cự bệnh đa...”

長途日暮新遊少
一室春寒舊病多

(U cư II)**

Dịch:

*Đường dài chiều tối, bạn mới ít,
Xuân lạnh một nhà bệnh cũ mang...*

Trong khi sống nơi đất khách quê người thân thì nhiều bệnh tật, tâm thì lúc nào cũng buồn bực, nhưng khi cụ đã về lại quê nhà rồi mà bệnh tật càng ngày càng tăng chứ không giảm và nỗi buồn đau cũng theo đó mà tăng thêm, càng ngày bệnh càng trầm trọng hơn:

“Đa bệnh đa sầu khí bất thư,
Thập tuần khốn ngộ Quế giang cư ...”

多病多愁氣不舒
十旬困臥桂江居

(Ngọa bệnh I)**

Dịch:

*Mười tuần nằm khổ bên sông Quế
Nhiều bệnh nhiều sầu khí chẳng thông...*

Không có buồn nào bằng cái buồn người bị bệnh nặng mà không người chăm sóc hỏi han và, như vậy bệnh càng nặng hơn. Nhiều lúc buồn quá cụ Nguyễn Du phải nghĩ đến làm sao tìm loại thuốc tiên nào để cụ uống

cho mau lành bệnh, hoặc xin thấy được ánh sáng vi diệu hiển hiện chiếu xuống cõi trần gian phá tan màn u ám cho nhân loại được nhờ:

“... Thập niên túc tật vô nhân vấn,
Cửu chuyển hoàn đan hà xứ tầm.
An đắc huyền quang minh nguyệt hiện,
Dương quang hạ chiếu phá quần âm.”

十年夙疾無人問
九轉還丹何處尋
安得玄關明月見
陽光下照破群陰

(Ngọa bệnh II)**

Dịch:

*Mười năm tật bệnh không người hỏi,
Tìm đâu thuốc tiên luyện chín lần?
Mong hiện ánh sáng trăng màu nhiệm,
Ánh dương chiếu xuống phá quần âm.*

Qua những bài thơ trích đoạn ở trên, chúng tôi chỉ trích ra một ít trong những số bài thơ chữ Hán được cụ Nguyễn Du gởi gắm tâm sự của mình vào những khổ đau buồn thương nỗi nhớ mà cụ đã trải qua trong những biến động của gia đình trong loạn lạc chia ly, nhà tan cửa nát, con thơ nheo nhóc đói khổ, thiên tai hạn hán, chiến tranh, tù tội, tật bệnh vây quanh suốt kiếp người cụ Nguyễn Du cũng như mọi người trong chúng ta. Chúng là những nguyên nhân đưa đến khổ đau cho nhân thế. Ở đây là những nguyên nhân trực tiếp giáng xuống đầu người, chúng có thể nhìn thấy rõ được:

“Tráng sĩ bạch đầu bi hướng thiên,
Hùng tâm sinh kế lưỡng mang nhiên.
xuân lan thu cúc thành hư sự,
hạ thử đông hàn đoạt thiếu niên.”

壯士白頭悲向天
雄心生計兩茫然
春蘭秋菊成虛事
夏暑冬寒奪少年

(tạp thi I)**

Dịch:

*Nhìn trời tráng sĩ buồn đầu bạc,
Kế sống, hùng tâm vẫn mịt mờ.
Xuân lan thu cúc thành chuyện huyền,
Hạ nóng đông hàn cướp tuổi hoa.”*

Những điều đó cụ Nguyễn Du cũng không ngoài ngoại lệ. Cụ buồn đau vì chí lớn, kế sống riêng cá nhân mình vẫn còn mờ mịt, cộng thêm gia đình ly tán mỗi người vì miếng cơm manh áo mà phải làm than phiêu bạt khắp nơi nên đầu đã bạc lại bạc thêm. Đây là những

điều mà chính Nguyễn Du tiên sinh đang kinh qua và chứng kiến trong chính cuộc đời của cụ, nỗi khổ đau buồn lo đến đổi mới ba mươi tuổi mà đầu đã bạc trắng, trong khi công danh sự nghiệp chưa thành qua bài thơ “tự thán” cụ viết;

“Sinh vị thành danh thân dĩ suy,
Tiêu tiêu bạch phát mộ phong suy.”

生未成名身已衰
蕭蕭白髮暮風吹

(Tự thán I)**

Dịch:

*Sống chưa thành danh thân đã suy
Lưa thưa tóc bạc gió chiều lay.*

Chính vô thường mang lại cho chúng ta cái khổ đau. Qua đó, vì tâm tư ý nghĩ vô thường luôn luôn thay đổi (tâm vô thường), vì hoàn cảnh hiện tượng, vật chất chung quanh cuộc sống chúng ta vô thường luôn thay đổi (vật vô thường) chúng ta không giữ được, nên sinh ra đau khổ cho mọi người như chúng ta đã thấy qua những lời dạy của đức Đạo sư. Nguyễn Du tiên sinh thời gian nương nhờ nơi Quỳnh Hải, Cụ đau lòng khi nhìn đám cỏ xanh nơi quê người khi mùa xuân đến mà liên tưởng nhớ về Nam Phổ, nhìn nụ hàn mai mà nghĩ đến mùa xuân qua bài Xuân nhật ngẫu hứng.

“... Nam phổ thương tâm khan lục thảo,
Đông hoàng sinh ý lậu hoàng mai ...”

南浦傷心看綠草
東皇生意漏寒梅

(Xuân nhật ngẫu hứng)**

Dịch:

*Nhìn cỏ xanh thương tâm Nam Phổ,
Nụ mai vàng chớm ý Đông Quân...*

Nhưng còn những nguyên nhân gián tiếp mà chúng ta trong nhất thời khó hình dung ra được, đối với Cụ, Cụ nhìn thấy tất cả từ hiện tượng bên ngoài đến bản chất bên trong, đó chính là vô thường biến hoại, là thủ phạm chính cho mọi bất toàn trong cuộc sống của chúng ta, tạo ra không biết bao nhiêu là khổ nạn cho kiếp người:

“... Cổ kim vị kiến thiên niên quốc,
Hình thế không lưu bách chiến danh.
Mạc hướng thanh hoa thôn khẩu vọng,
Điệp sơn bất cải cựu thời thanh.”

古今未見千年國
形勢空留百戰名
莫向清華村口望
疊山不改舊時青

(Vị Hoàng doanh)**

Dịch:

*Nước nghìn năm xưa nay chưa thấy,
Hình thế mất, còn danh trăm trận.
Đừng ngóng nhìn thôn Thanh Hoa nữa,
Điệp sơn như ngày nào vẫn xanh.*

Triều đại nào tồn tại nghìn năm chúng ta chưa thấy! Ngay đến doanh trại Vị Hoàng ngày xưa là nơi đóng quân trấn giữ đời nhà Lê; nhưng nay hình thế quân trại không còn nữa, mà chỉ còn trên cái danh là nơi xưa kia đã từng xảy ra trăm trận chiến thôi. Đừng nhìn những cảnh đổi thay đó nữa mà hãy nhìn rặng Điệp sơn vẫn còn xanh như ngày nào! Bản chất của màu xanh thì không bao giờ thay đổi, nhưng chỉ thay đổi nơi hiện tượng hình dáng bên ngoài thôi. cũng giống như triều đại thì có thể thay vua đổi chúa, thay đổi chế độ, chứ còn dân tộc đất nước thì muôn đời không đổi vì nó là bản chất. Trong cuộc sống có những thay đổi bình thường về hình thức chúng ta thấy được, nhưng cũng có những biến đổi tinh thần chúng ta không nhìn thấy được, vì nó thuộc về vô hình. còn hiện tượng thì luôn tùy thuộc vào thời gian mà thay đổi như:

“Đào hoa đào điệp lạc phân phân,
Môn yếm tà phi nhất viện bàn.
Trú cửu đôn vong thân thị khách,
Niên thâm cánh giác lão tùy thân...”

桃花桃葉落紛紛
門掩斜扉一院貧
住久頓忘身是客
年深更覺老隨身

(U cư I)**

Dịch:

*Hoa lá cây đào rơi lác đác,
Nhà nghèo cổng đóng cửa liêu xiêu.
Ở lâu quên hẳn mình là khách,
Năm tháng càng qua thân càng già...”*

Những hiện tượng như lá đào hao đào, cổng đóng, cửa liêu xiêu chúng ta có thể dùng mắt để thấy được cái thay đổi của nó; nhưng thời gian qua đi thì chúng ta khó mà hình dung được sự thay đổi này trong nguyên nhân, mà chỉ nhìn được qua kết quả của nó chúng ta mới nhận thấy được sự thay đổi của chúng. Thời gian vô thường đã tác hại và biến hoại tất cả từ con người đến mọi vật xung quanh trong cuộc sống, không gì là không bị lệ thuộc vào chúng: Hoa lá cây trái, nhà cửa, thân người nói chung là chỉ cho vật chất vật lý v.v... không gì không bị biến hoại thay đổi:

“Thập tải trần ai ám ngọc trừ,
Bách niên thành phủ bán hoang khư...”

(Bát muộן)**

Dịch:

“Mười năm bụi phủ mờ thêm ngọc,
Thành quách trăm năm nửa hoang tàn...”

Hay:

“...Thành quách suy di nhận sự cải,
Kỷ xứ tang điền biến thương hải...”

城郭推移人事改

幾處桑田變滄海

(Long Thành cầm giả ca)**

Dịch:

Thành quách đổi thay việc người đổi,
Bao cảnh ruộng dâu biến biển khơi...

Vô thường biến đổi luôn tạo ra những cú sốc đau cho những người cố chấp luôn muốn sở hữu mọi thứ về cho mình, cho bản ngã, cho cái ta trường tồn bất diệt mà nuôi lớn lòng tham lam, sân hận, si mê; biến chúng ta thành những kẻ nô lệ cho chúng mà để ra không biết là bao nhiêu đau khổ đắng cay cho chúng ta, nhưng cuối cùng chúng ta sẽ được gì khi chúng ta nhắm mắt buông tay, cũng chỉ hai bàn tay trắng. Nguyễn Du tiên sinh đã nhìn ra được bản chất của mọi sự vật là vô thường mang đến khổ đau nên đã khuyên chúng ta:

“Cổ thời minh nguyệt chiếu tân thành,

Do thị Thăng Long cự đế kinh.

Cù hạn tứ khai mê cự tích,

Quản huyền nhất biến tạp tân thanh.

Thiên niên phú quý cung tranh đoạt,

Tảo tuế thân bằng bán tử sinh.

Thế sự phù trầm hưu thán tức,

Tự gia đầu bạch diệt tinh tinh.⁸”

(Thăng Long 2)

Quách Tấn dịch:

Thành mới trăng xưa bóng tỏ mờ

Thăng Long nghìn trước chốn kinh đô

Đấu xưa khuấy lấp đường xe ngựa

Điệu mới xô bỏ nhịp trúc tơ

Danh lợi mỗi ngon đua cướp giựt

Bạn bè lớp trước sống lừa thưa

Nổi chìm thế sự đừng tham nữa

Mái tóc mình đây cũng bạc phơ

Danh lợi quyền lực là những món mỗi khá hấp dẫn đối với những ai ham danh lợi và quyền lực; rốt cuộc những thứ đó cuối cùng cũng để nuôi lớn lòng tham lợi, tham danh, tham quyền lực nuôi lớn bản ngã chúng ta mà thôi. Nhưng có ai trong chúng ta được cái này rồi mà không muốn đạt được cái nhiều hơn, cao hơn để bỏ đầy

túi tham của mình không? Tâm lý thông thường của chúng ta là “được voi đòi tiên,” hay “đứng núi này trông núi nọ”, cũng với mục đích là để thỏa mãn lòng thanh danh, tham lợi, muốn biến mọi vật chung quanh thuộc về sở hữu cá nhân mình, gia đình mình... Nhưng càng chạy theo nó thì những khô nhọc cay đắng càng theo sau và, những oán đối cùng tùy theo đó mà hình thành tạo thành nghiệp nhân oán đối với tha nhân theo sau đó. Chúng ta còn được gì sau khi nhắm mắt xuôi tay? cũng chỉ:

“... Bá đồ dẫn diệt thiên niên hậu,

Cổ mộ hoàn lương tam xích thu...”

(Á phụ mộ)⁹

Dịch:

Mộ xưa ba thước thu cỏ lạnh

Nghiệp bá tan tàn sau nghìn năm.

Theo Nguyễn Du tiên sinh thì, sự nghiệp đồ vương cũng tan tành theo mây khói nghìn năm sau, xác thân nằm dưới ba thước đất, cỏ lạnh úa tàn bao phủ mùa thu chỉ còn lại là một nắm mồ cỏ, nhiều khi không người coi sóc hoang phế điêu tàn, không một ai thấy mà không khởi lên tâm lòng hoài cổ thương tâm, đối với những đổi thay biến hoại của những vật thể có hình thì có hoại diệt, không có gì tồn tại mãi trên thế gian này. Tuy chúng tạo cho mọi người trong chúng ta những cú sốc, những vết thương lòng nhức nhối, những nỗi đau khổ triền miên; nhưng chúng ta phải nhìn lại chính chúng ta đã làm được gì trước định luật vô thường biến đổi luôn luôn đó, trong khi mỗi ngày qua đi tóc trên đầu chúng ta lại bạc thêm giòi lấm cũng chỉ đến trăm năm!:

“... Thế sự phù trầm hưu thán tức,

Tự gia đầu bạch diệt tinh tinh.”

世事浮沈休嘆息

自家頭白亦星星

(Thăng Long II)**

Dịch:

... Thôi đừng than thở chuyện đời chìm nổi,

Tóc bạc đầu mình từng sợi bạc phơ.

Cũng cái nhìn lại chính mình này đã cảnh tỉnh được chính cụ trong cuộc sống tang thương đầy khổ cực này. Cho dù cái khô về vật chất hay tinh thần đến đâu đi nữa cũng không làm cho cụ biến được bản chất chính con người cụ:

“... Phong trần đội lý lưu bì cốt

Khách chằm tiêu tiêu lưỡng mấn bông.”

風塵隊裏留皮骨

客枕蕭蕭兩鬢蓬

8 Tô Như thi, Quách Tấn dịch, NXB An Tiêm, Sài Gòn 1973. trang 170

9 Nguyễn Du toàn tập, Mai Quốc Liên chủ biên, NXB Văn học 1996.

(Trệ khách)**

Dịch:

... Tóc rối hai màu bơ phờ, gói khách
Vẫn giữ thân trong gió bụi muôn ngàn.

Sở dĩ cụ Nguyễn Du tiên sinh đã giữ được thân mình trong cát bụi phong ba là chính nhờ vào cụ có một cái nhìn tinh tế và sâu thẳm đối với cuộc đời cũng như đối với các sự vật chung quanh cuộc sống, đó là cái nhìn trong vô thường bên dịch vẫn còn có cái thường còn không biến đổi, nó chính là bản thể của sự vật. Tuy mọi hiện tượng bên ngoài của sự vật luôn bị vô thường biến khác nhưng bản chất của chúng vẫn trường tồn trong cái không trường tồn. Chúng vẫn trong sáng như ngày nào, chúng vẫn xanh như ngày nào, chúng vẫn hồng như mọi buổi chiều rắng hạ, chỉ có sắc màu (của rắng chiều thì lúc nào cũng màu hồng, lá của cây rừng thì lúc nào cũng là một màu xanh, ánh sáng mặt trời mặt trăng vẫn sáng như ngày nào) là không đổi:

“Vô cùng kim cổ thương tâm xứ
Y cụ thanh sơn tịch chiếu hồng.”

(Mạn hứng II)**

Dịch:

Điều thương tâm xưa nay vô cùng tận
Núi biếc như xưa chiều chiếu rắng hồng.

2/ NGUYỄN DU VÀ PHẬT GIÁO

Đọc qua thơ chữ Hán của cụ Nguyễn Du chúng ta gặp những bài thơ Cụ thường nói đến, trong vô thường biến hoại luôn có cái thường còn bất biến mà đạo Phật thường gọi là “Vô thường tức thị thường.” Qua hai câu thơ trên Nguyễn Du tiên sinh cho chúng ta thấy rằng trong vô thường biến hoại của hiện tượng giới của sự vật theo nhân quả luôn luôn có sự hiện hữu của thường tồn bất biến của bản thể sự vật đó chính là thật thể: Như vàng trắng sáng không bao giờ thay đổi bất cứ nơi đâu bất cứ thời đại nào, lúc nào nó cũng sáng như màu nguyên thủy; hay lá cây xanh, rắng chiều hồng cũng là những hình ảnh của những ẩn dụ cho những chân lý bất biến theo giáo lý Tiểu thừa giáo nhà Phật, hay:

“... Đạt nhân tâm cảnh quang như nguyệt
Xử sĩ môn tiền thanh giả sơn...”

達人 心境 光 如 月

處 仕 門 前 青 假 山

(Tạp ngâm 2)**

Dịch:

Tâm lòng đạt nhân vàng trắng sáng,
Trước nhà ẩn sĩ núi giả, xanh.

Chính nhờ có cái nhìn muôn vật giữa cuộc đời này nó mang ý nghĩa “Vô thường tức thị thường” của Phật

giáo nên cụ Nguyễn Du cho dù lúc nào cũng sống trong khổ đau của cuộc đời mà cụ vẫn không bị cuộc đời quật ngã, vẫn hiên ngang sống. Người đạt đạo, nhà ẩn sĩ được cụ Nguyễn Du đem sánh với vàng trắng sáng, với màu xanh của núi xanh là những hình ảnh cụ lấy làm ẩn dụ cho chân lý, cho tâm lòng trong sáng của ý đạo mà theo thuật ngữ chuyên môn của Phật giáo gọi là: “Tâm vô phân biệt” là “Chân tâm” là “Tâm vô sự.”

Từ cái nhìn đạt lý này, đã đưa cụ về với Phật một cách tự nguyện và tự biến thành mình là hành giả tu tập thiền định sau này. Qua mười năm biến động xa quê nhà, những gì mà cụ đã kinh qua trong đau thương tiếc nhớ khi lẫn lóc giữa cát bụi phong ba của cuộc đời: Một mặt dù cụ nhìn thấy rõ bộ mặt thật của cuộc đời trong khổ đau qua vô thường-khổ-không theo quan điểm của Phật giáo và mặc khác cũng từ đây cụ đâm ra không thích sống với đời nữa, muốn xuống tóc vào rừng ẩn tu làm người vô sự và, cũng từ đó cụ quyết tâm học Phật và thực hành trong tu tập như trong bài Đề Nhị Thanh động:

“... Mãn cảnh giai không hà hữu tướng...”

滿 境 皆 空 何 有 相 ?

(Đề Nhị Thanh động)**

Dịch:

... Mọi cảnh đều không, có tướng sao?

Trước hết, từ khi cụ nhìn ra được hiện tượng và bản chất của mọi sự vật trên cõi đời này rồi thì, tư tưởng muốn xuống tóc ẩn tu làm người vô sự đã đưa cụ đến việc học Phật và thực hành theo những lời Phật dạy tùy căn cơ có được của mình. Thật ra ở đây không ai biết được cụ đã học Phật từ bao giờ và học ở đâu? để để ra cái kết quả là cụ đã trở thành một hành giả tu tập Thiền, để có thời gian huân tập và ngộ đạo qua bài thơ: “Luong Chiêu Minh Thái tử phân kinh thạch đài” nhân chuyến làm sứ đi Trung quốc. Việc học kinh Phật cũng giống như cụ đã học Nho giáo vậy. Không biết cụ học Nho giáo vào lúc nào và học những kinh sách nào, học ở nơi đâu? với cuộc đời năm chìm bảy nổi lênh dênh từ nơi này đến nơi khác, lo toan vì miếng cơm manh áo cũng đủ đứt hơi rồi hướng chỉ là học hành; thế mà theo như tiểu sử của cụ cho chúng ta biết rằng cụ đã từng đi thi và đỗ tam trường trong một kỳ thi Hương và sau đó cụ không đi thi tiếp nữa! Thì việc học Phật của cụ cũng vậy, chỉ biết qua bài thơ chính cụ làm ra qua bài “Luong Chiêu Minh Thái tử phân kinh thạch đài.” Như vậy cụ đã tập Thiền Công án qua hàng nghìn lần đọc tụng về Kinh Kim Cương và cũng đã ngộ được bản Kinh này qua “Vô tự” thị chân kinh. Theo chúng tôi nghĩ thì có thể cụ bắt đầu học Phật khoảng thời gian từ 1786-1795, đây là khoảng thời gian mười năm giang hồ gió bụi của cụ. Vì bài thơ cụ làm ra để tỏ tâm sự chán đời muốn xuống tóc

vào rừng ẩn tu cũng trong khoảng thời gian này.

“... Hà năng lạc phát quy lâm khứ,
Ngọa thính tùng phong hưởng bán vân.”

何能落髮歸林去

臥聽松風響半雲

(Tự thán II)**

Dịch:

... Làm sao xuống tóc về rừng ẩn,
Nằm nghe tùng hát gió đưa mây.”

Có lẽ đây là giai đoạn quyết định chuyển mình cho một bước đi mới sau này của cụ. Theo chúng tôi trong hiện tại hoặc sau này, việc cụ không tiếp tục theo đuổi con đường thi cử để thực hiện “chí cỡi mây” của mình theo cái học của Nho gia vào lúc bấy giờ, như bài thơ người anh ruột Nguyễn Nễ gởi cho cụ khi cụ còn lưu lạc trong đó có câu: “*Tự hữu lãng vân chí*” (Người vốn có chí cỡi mây) có hai lý do: Thứ nhất nhờ cụ đã nhìn rõ được cả hai bộ mặt thật của hiện tượng (vô thường-khổ đau) cùng bản chất của mọi sự vật là không, do nhân duyên hòa hợp mà hiện hữu ở trên đời này nên đã quyết định không tiếp tục con đường khoa hoạn nữa. Thứ hai có lẽ cụ không muốn cộng tác với triều đình Tây Sơn nên không tiếp tục ra thi cử nữa. Dù là lý do nào đi nữa thì đây vẫn là quyết định không muốn “cỡi mây” nữa mà muốn làm người vô sự: “nằm nghe tùng hát gió đưa mây.” Từ đây cuộc đời của cụ cũng bắt đầu chuyển đổi cho việc học Phật và thực hành sống theo nếp sống vô sự của Phật, vì cụ đã nhận thức rằng:

"Trương vọng hồng trần diệu vô tế
Bất tri nhật nhật thử trung hành".

(Từ Châu Đê Thượng Vọng)**

Dịch:

*Trông xuống bụi hồng xa mờ mịt
Sớm chiều trong đó bước quán quanh.*

Vì lợi danh quyền lực cuối cùng cũng chỉ mang đến khổ đau và trói buộc chân chúng ta vào vòng dây oan nghiệt chạy quanh suốt đời mãi kiếp trong chôn hồng trần không bao giờ thoát ra khỏi được chúng; chỉ vì chúng ta không biết bước đi như thế nào để mang đến sự giải thoát khổ đau của vòng luân hồi lần quán đó. Giờ đây cụ quyết theo bước đi vô sự như một vị Tăng an nhiên thả giấc ngủ dưới những làn mây cô động chung quanh giấc cô miên lãng đấng trong rừng núi hoang vu vắng vẻ. Một cảnh quan biểu hiện lên sắc thái tự tại thông dong trong cuộc sống:

"... Đỉnh vân xú xú tăng miên định
Lạc nhật sơn sơn viên khiêu ai
Nhất chú đàn hương tiêu tuệ nghiệp
Hồi đầu dĩ cách vạn trùng nhai".

(Vọng Quan Âm miếu)**

Dịch:

*Mây động nơi nơi Thầy an giấc,
Chiều xuống non non vượn kêu thương.
Đốt nén hương đàn tiêu nghiệp tuệ,
Quay đầu dĩ cách vạn trùng nhai.*

Ở đây chỉ cần biết quay đầu lại là bờ giác ngộ giải thoát, chúng cách xa bờ sinh tử luân hồi muôn trùng trên mặt sự tướng; nhưng trên mặt lý thể thì sinh tử tức là niết-bàn, khác nhau chỉ có mê và ngộ mà thôi. Quay đầu tức là ngộ, là Phật, là vô lậu, là giải thoát, là an vui; không quay đầu tức là mê, là chúng sanh, là hữu lậu, là trói buộc, là khổ đau. Đem tâm mê chúng sanh mà hiểu Phật thì Phật cũng thành ma, như cụ đã từng viết:

“ ... Sắc không cảnh giới mang bất ngộ,
Si tâm quy Phật Phật sinh ma ...”

色空境界茫不悟

癡心歸佛佛生魔

(Phân Kinh thạch đài)**

Dịch:

... Cảnh giới sắc không, mê chẳng biết,
Tâm mê hiểu Phật, Phật thành ma...

Nhờ cụ đã nhìn ra được chỗ ách yếu của phương cách tu hành và, cũng từ đó hành giả theo Phật có thể thực hành để đạt được sự thể ngộ chân lý qua cuộc sống bằng vào thực hành tu tập để đạt đến trạng thái hư linh không tịch rỗng rang này, chứ không phải mang kiến thức mê muội nhị nguyên để nói về cảnh giới Phật, cảnh giới thiên là có được. Sự có được này theo cụ cũng chỉ là kiến thức mê; khi mê mà nói về Phật thì Phật đó cũng trở thành mê như Kinh Viên Giác đức Đạo sư đã dạy ngài Kim Cang Tạng rằng:

Kim Cang Tạng đương tri
Vị tăng hữu chung thí
Tư duy tức toàn phục
Bất năng nhập Phật hải
kim phi tiêu cố hữu
Chung dĩ tiêu thành tự
Bất phục trùng vi khoáng
Phàm phu cập chư Phật
Tư duy do huyền hóa
Nhược năng liễu thử tâm

Như Lai tịch diệt tánh
Nhược dĩ luân hồi tâm
Đản chí luân hồi tế
Thí như tiêu kim khoáng
Tuy phục bản lai kim
nhất thành chân kim thể
Sanh tử dữ Niết-bàn
Đồng vi không hoa tướng
Hà hưởng kết hư vọng
Nhiên hậu cầu Viên Giác.

*"Kim Cang Tạng nên biết
Chưa từng có chung thí
Suy nghĩ cảnh giới Phật
Phật tánh tuy sẵn có
Cũng như vàng sẵn có
Khi đã thành vàng y
Sanh tử và Niết bàn
Thầy đều như hoa đốm*

*Như lai tánh vắng lặng
Nếu dùng tâm luân hồi
Cảnh Phật thành luân hồi
Phải tu mới hiển hiện
Phải lọc quặng mới thành
Không trở lại làm quặng
Phàm phu cùng chư Phật
Tâm suy nghĩ đã huyền*

Nên lời nói cũng huyền *Làm sao nhập được chơn*
Nếu rõ được tâm này *Mới cầu được Viên giác.¹⁰*

Nếu muốn có cuộc sống bình an vô sự theo cụ Nguyễn Du thì cần phải đạt đến chỗ tâm linh rỗng rang (hư linh), sau đó chúng ta làm gì cũng không có lỗi với Đạo; nhưng trước hết chúng ta phải thực hành ngay trong cuộc sống:

“... Tiện sát bắc song cao ngọa giả,
Bình cư vô sự đáo hư linh.”

羨殺北窗高臥者

平居無事到虛靈

(Ký hữu)**

Dịch:

... Muốn làm người nằm cao nơi cửa bắc
Sống yên vô sự đạt đến hư linh.

Khi mà con người sống bình an vô sự thì chính đó là cuộc sống của người đạt đến chỗ tâm linh rỗng rang, không bị cái gì trói buộc được. Đó là một điều mà ai là người tu Phật cũng mong muốn đạt đến cảnh giới như vậy và, ở đây cụ Nguyễn Du cũng vậy, mong muốn rằng cá nhân cụ có một cuộc sống bình yên vô sự như hình ảnh của vị sư và trẻ mục đồng mà cụ đã từng thấy qua:

“... Sơn tăng đối trúc lưỡng vô恙,
Mục thụ kỳ ngư nhất bất như...”

山僧對竹兩無恙

牧豎騎牛一不如

(lặng sơn đạo trung)**

Dịch:

... Sư bên khóm trúc vô sự cả,
Đệ nhất mục đồng cười lưng trâu...

Cụ đưa ra bốn hình ảnh: Nhà sư núi và khóm trúc bên nhau nhưng cả hai đều vô sự, trên mặt hình thức khác nhau không liên quan, trên mặt tinh thần cũng không can hệ với nhau, sư có nếp sống vô sự của sư, khóm trúc có cái thể hiện vô sự của nó; cũng vậy hai hình ảnh mục đồng và trâu cũng vậy mục đồng đang ngêu ngao trên lưng trâu, mặc cho trâu thông thả trên đường về. Đây là những hình ảnh vô sự không can hệ lệ thuộc vào nhau để trở thành trói buộc, mà ngược lại nó là những hình ảnh vô ngại tự tại dung thông trong cuộc sống. Vì sống bình an vô sự chính là lối sống không bị lệ thuộc trói buộc vào bất cứ điều kiện nào, mặc dù người sống vẫn sống chung với các duyên sống chung quanh, nhưng người đó không bị nhiễm vào những tác nhân tạo ra nghiệp của thế gian. Ở đây cụ Nguyễn Du cũng đang thực hành cách sống vô sự này qua:

10 Đ. 17, No. 0842, Đại Phương Quảng Viên Giác Tu-đa-la liễu nghĩa, trang: 0915c22 (HT. Thích Thiện Hoa dịch.)

“Bất sầu cử lộ triêm y duệ
Thả hỷ tu mi bất nhiễm trần”.

不愁久露霑衣裔

且喜鬚眉不染塵

(Dạ hành)**

Dịch:

Tay áo dầm sương không ngại ướt
Mây râu, mừng chẳng nhiễm trần ai.

Những hình ảnh ẩn dụ của cụ đưa ra cho chính bản thân mình, đó chính là bước đi giải thoát vô ngại của đạo Phật. Vẫn bước đi trong cuộc đời chứ không phải lánh đời, mà vẫn sống, vẫn ăn, vẫn uống, vẫn hít thở, nói chung là vẫn làm tất cả mọi chuyện như người thế gian không khác; nhưng chỉ khác với người thế gian là sống với nó mà không bị đời làm nhiễm, không bị đời trói buộc qua tác nhân không chấp ngã, không chấp pháp, làm với quan niệm vô ngã, vô pháp thì đó chính là hành động vô sự, không bị nhiễm, không bị trói buộc. Đó chính là lối sống của cụ:

“... Tiêu đề tuần tục can qua tế,
Giảm mặc tàng sinh lão bệnh dư.

笑啼徇俗干戈際

緘默藏生老病餘

(Tập Thi II)**

Dịch:

... Theo đời cười khóc qua thời loạn,
Già bệnh rồi im lặng yên thân.”

Vậy muốn cho cõi lòng chúng ta lúc nào cũng trong sáng qua cuộc sống thì, chỉ có cách im lặng mà sống hay sống bằng cách vô sự, không nhiễm ô đời, không để chuyện đời vướng mắc vào tâm mình, tức là chúng ta sống với tâm vô phân biệt. Đó là lối sống với tâm không còn phân biệt chấp trước vào sự vật; tùy duyên mà sống không cưỡng lại duyên, không cưỡng lại đời như chuyện khóc cười theo đời, theo thời cuộc thăng trầm, hưng phế; nhưng không để cho đời và thời cuộc trói buộc cuộc sống chúng ta. Nếu chúng ta để tâm chúng ta bị trói buộc vào những việc đó của đời, vào thời cuộc của đời thì chúng ta sẽ bị đau khổ vì sự trói buộc đó. Đau khổ là hậu quả của mọi tác nhân tạo ra nghiệp do cuộc sống của chúng ta mang lại. Theo đó cụ Nguyễn Du đã để lại cho chúng ta một kinh nghiệm sống của chính cụ qua tâm không sau khi nghiệp chướng được tiêu trừ:

“... Lão khứ vị tri sinh kế chuyết,
Chướng tiêu thời giác tức tâm không ...”

老去未知生計拙

障消時覺夙心空

(Thôn Dạ)**

Dịch:

... Già rồi vẫn còn vụng về sinh kế
Khi nghiệp tiêu mới biết tâm không...

Tâm không ở đây chính là tâm trong sáng, tâm vô sự, tâm chân thật, khi nghiệp của chúng ta đã tạo ra đã được tiêu trừ rồi thì chính ngay lúc đó chúng ta giải thoát được khổ đau và, cuộc sống của chúng ta cũng trở nên tự tại an lạc được thể hiện, nên cụ lúc nào cũng ao ước là phải thực hiện cho bằng được tâm vô sự này.

Bài thơ “Thôn dạ” ở trên, cụ nói đến cái quả khi chúng ta tiêu trừ được nghiệp chướng thì tâm không còn gì để trói buộc, tâm trở nên rỗng rang, hay bảo là tâm không, hiện tiền; nhưng bằng cách nào để tiêu nghiệp nói chung, riêng cái nghiệp trí tuệ tức là cái nghiệp của thể trí biện thông, là nghiệp của trí tuệ thiện thuộc pháp hữu lậu.

Như kinh nghiệm ở trên cụ Nguyễn Du đã cho chúng ta biết rằng: Khi nghiệp chướng tiêu trừ thì tâm chúng ta trở nên rỗng rang không gì trói buộc, đó là một kinh nghiệm tâm linh có được từ nơi cuộc sống đã dạy cho cụ, để từ đó cụ bắt đầu cho cuộc sống của chính mình qua:

“... Vị hữu văn chương sinh nghiệp chướng,
Bất dung trần cấu tạp thanh hư...”

未有文章生孽障

不容塵垢雜清虛

(Ngọa bệnh I)**

Dịch:

... Chưa thấy văn chương sinh nghiệp chướng,
Không để bụi nhơ vấy rỗng trong.

Vì bụi nhơ chính là chướng nghiệp chúng có khả năng làm mờ đi bản tính rỗng rang thanh tịnh của chúng ta, và mặc khác chúng kéo chúng ta vào con đường sinh tử khổ đau. Vì vậy cho nên cụ Nguyễn Du dứt khoát đoạn trừ với bụi nhơ bằng cách không để chúng vấy vào tâm không rỗng rang của chúng ta và, lấy văn chương để tiêu khiển.

Vì chính văn chương không phải tự nó sinh ra chướng nghiệp, mà chính tâm vọng động của chúng ta tạo ra những nghiệp chướng bằng vào thân-khẩu-ý làm công cụ cho ba độc tham lam, sân hận, si mê phát triển nuôi lớn ngã chấp và pháp chấp tạo ra mọi thứ đau khổ ràng buộc mà đức Đạo sư gọi là nghiệp và, khi nghiệp đã trừ đi hết rồi thì tâm sẽ trở nên vắng lặng trong sáng, tinh thần nhẹ nhõm an lạc tự hiện ra:

“... Tam lan song hạ ngâm thính tuyệt,
Điểm điểm tinh thần du thái sơ.”

三蘭窗下吟聲絕

點點精神遊太初

(ngọa bệnh I)**

Dịch:

... Dưới cửa tam lan im bật tiếng,
Tinh thần nhẹ nhõm dạo thái sơ.

Tức là chỉ cho trạng thái tinh thần lâng lâng nhẹ nhõm rỗng rang vô tận nguyên sơ chưa bị nhiễm ô. Khi mà mọi duyên trần cảnh bên ngoài bị cắt đứt thì, tâm thần trở nên nhẹ nhàng thư thái lâng lâng, vì tâm lúc này không bị ràng buộc bởi các duyên trói buộc, dù là duyên tốt hay là duyên xấu cũng ảnh hưởng đến sự ràng buộc lệ thuộc làm cho tâm mất đi sự rỗng rang trong sáng vắng lặng. Đối với cụ Nguyễn Du lúc này cụ đã làm chủ được tâm mình nên đối những cảnh sắc bên ngoài không làm ảnh hưởng đến cõi lòng của cụ nữa, cho dù đó là việc hoa nở hay hoa tàn lá vàng hay lá xanh, lá rụng hay đâm chồi nảy lộc, cũng không còn ảnh hưởng tác động làm cho nó lay động nữa:

“... Diệp lạc hoa khai nhãn tiền sự
Tứ thời tâm kính tự như như”.

葉落花開眼前事

四時心鏡自如如

(Tạp thi II)*

Dịch:

... Lá rụng hoa khai ngay trước mắt,
Cõi lòng năm tháng vẫn không thay.

Tức là tâm lòng của cụ vẫn trong sáng rỗng rang như cái bản lai diện mục của nó từ nguyên thủy chưa nhuộm bụi trần phiền não sinh tử vậy. Vì trong hiện tại cõi lòng cụ được như như, như vậy là nhờ cụ đang trụ tâm mình vào thiền định. Có lẽ cụ đang tham công án thiền: “Làm thế nào để tâm có thể trụ vào nơi không có chỗ trụ?” Đây là một Công Án Thiền cụ rút ra từ cốt tủy của bản kinh Kim Cương, một bản kinh nền tảng của Thiền Trung quốc nói riêng cũng như Thiền của các nước Đại thừa Phật giáo khác nói chung, kể từ Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn trở xuống. Cụ Nguyễn Du đã đang nỗ lực thực hành nó, cho nên tâm của cụ lúc nào cũng ở trong nghi tình thiền định này:

“... Mãn cảnh giai không hà hữu tướng
Thử tâm thường định bất ly Thiền...”

滿境皆空何有相

此心常定不離禪

(Đề Nhị Thanh Động)**

Dịch:

... Mọi cảnh đều không, có tướng sao?
Tâm này thường định, chẳng lìa Thiền...”

Thời gian mà cụ bắt đầu có ý muốn xa lánh đời để

xuống tóc ân tu là thời gian cuối những năm từ 1786-1795, lúc này cụ gần 30 tuổi và thời gian mà cụ sống không lia thiên đã thể hiện ra trong bài thơ này là vào những năm 1802-1804 tức là khoảng 36 hay 37 tuổi. Như vậy, việc chuyển hướng về với đạo Phật là khá sớm và, việc cụ tự nói lên sự tu tập đọc tụng kinh Kim Cương đến hàng nghìn lần không phải là những lời nói ngoa. (Ở đây chúng tôi xin mở ngoặc một tí, vấn đề tu tập của Phật giáo nó không mang bất cứ một hình thức nào nhất định hết, vì bản thân của sự tu tập này nền tảng căn bản và mục đích cuối cùng của nó là làm thanh tịnh ba nghiệp thân-miệng-ý, để mọi người không tạo ra nghiệp khổ đau mà thôi, cho nên việc tu tập cũng có rất nhiều cách: đọc, tụng, học hành, lễ bái hay làm bất cứ phương cách nào như chúng ta thường nghe là vô lượng pháp môn tu, ở bất cứ nơi đâu, ở chùa hay ở tại thế gian cũng có thể tu tập được hết, với mục đích là để làm cho ba nghiệp của thân-miệng-ý không tạo ra tác nhân nghiệp và, dành cho bất cứ ai muốn thực hành điều đó, chứ không phải chỉ dành cho các vị xuất gia vào chùa làm một tỷ kheo hay một tỷ kheo ni mới gọi là tu theo đạo Phật, còn những người không mang hình thức này không phải là người của Phật giáo. Vì quan niệm sai lầm này chúng tôi gặp rất nhiều khi đọc những bài viết bình luận phê bình trong Văn học Việt nam, khi viết về Phật giáo. Có nhiều người, họ cho rằng chỉ có người đi tu ở chùa theo Phật mới gọi là những người tu theo đạo Phật còn những tại gia không ở chùa thì không phải là người của đạo Phật!.)

Sở dĩ cụ Nguyễn Du đã lựa chọn cho mình một phương pháp tu cho thích hợp với cuộc sống và căn cơ của chính cụ cho nên Thiền Công Ấn là một phương pháp Thiền Định làm thanh tịnh ba nghiệp thân-miệng-ý của cụ. Vì trong Thiền Công Ấn này có nhiều cách để huân tập nghi tình trong lúc tu như: Tham thoại đầu về nghi tình Công Ấn này, hoặc tham nghi tình Công Ấn bằng cách tụng đi tụng lại cho đến lúc miên mật ngay trong giấc ngủ cũng khởi lên, huân tập nhiều ngày, nhiều tháng, nhiều năm như vậy cho đến khi nào nghi tình này lớn mạnh, chỉ cần nhờ một duyên cuối cùng tác động lên nó, thì Công Ấn nghi tình sẽ bùng vỡ ngay, đó gọi là ngộ. Cũng vậy việc đọc kinh cũng giống như vậy, với mục đích là huân tập đọc đi đọc lại làm cho nghi tình càng ngày càng lớn hơn và, cho đến lúc nào đó, chỉ cần một duyên cuối cùng cũng đủ bùng vỡ, như trường hợp của cụ Nguyễn Du cũng vậy. Phân Kinh Thạch Đài là duyên cuối cùng, là giọt nước cuối cùng cho nghi tình Kinh Kim Cương của cụ bùng vỡ. Có nhiều người nghĩ rằng đọc kinh không phải tu, nhưng đó là một ý nghĩ sai lầm! Vì đọc kinh cũng là một phương pháp cắt đứt hết mọi duyên khác, chỉ định tâm vào bản kinh và, việc định

tâm vào bản kinh chính là thiền định; vì lúc chúng ta định tâm vào kinh thì mọi duyên khác bên ngoài chúng ta cắt đứt, chỉ còn có biết bản kinh thôi. Lúc này thân chúng ta ngồi một chỗ, hay nằm một chỗ, thay vì đọc bằng miệng như tụng, chúng ta dùng mắt để đọc và miệng thì giữ im lặng; như vậy thì ba nghiệp thân-miệng-ý chúng ta đang định vào trong kinh không tạo ra các nghiệp. Vậy là ba nghiệp thân-miệng-ý chúng ta ngay lúc đó không tạo ra nghiệp dữ rồi, đó là một cách tu trong muôn ngàn cách tu khác. Ở đây ai trong chúng ta bảo đọc không phải là tu đây!!!? Tu chỉ có một cái nghĩa đơn giản là sửa và, thiền định là một cách sửa tâm hay nhất đối với những người có căn cơ này. Việc lựa chọn kinh Kim Cương để cụ Nguyễn Du tu tập bằng cách đọc kinh là một trong muôn ngàn cách tu thiền định trong đạo Phật, với mục đích là để làm lắng đọng cái vọng tâm đang lăng xăng chạy theo vô minh tạo ra nghiệp khổ, mà cắt đứt dần mọi thứ tạp niệm của ý tạo ra những tạp niệm của thân tạo tác, miệng tạo tác. Lâu ngày chầy tháng dần nhờ sự cắt đứt này mà tâm từ từ trở nên trong sáng rỗng rang trở lại.

Theo Cụ Nguyễn Du, cũng giống như nước giếng xưa vốn vắng lặng trong sạch không bị người khuấy động, trăng sáng chiếu soi thấy bóng rõ ràng, vì đó là bản chất vắng lặng của nước. Nếu khuấy động lên thì chúng sẽ đục, ánh trăng sáng sẽ không còn thấy được nữa. Tâm của chúng ta cũng vậy không dao động trước mọi duyên thì với bản chất trong sáng thanh tịnh của nó thì tự nó sẽ chiếu soi khắp cả và, cũng có khả năng hiển thị tất cả qua bà thơ ẩn dụ đạo ý:

"Minh nguyệt chiếu cổ tình
 Tĩnh thủy vô ba đào
 Bất vị nhân khiên xả
 Thử tâm chung bất giao
 Túng bị nhân khiên xả
 Nhất giao hoàn phục chỉ
 Trạm trạm nhất phiến tâm
 Minh nguyệt cổ tình thủy".

明月照古井
 井水無波濤
 不被人牽捨
 此心終不搖
 縱被人牽捨
 一搖還復止
 湛湛一片心
 明月古井水
 (Đạo Ý)**

Dịch:

*Trăng sáng chiếu giếng xưa
Nước giếng không gợn sóng
Không bị người khuấy động
Tâm này thật chẳng động
Nếu bị người khuấy động
Lay động rồi lại dừng
Một cõi tâm lặng động
Như trăng soi giếng xưa.*

Thật ra đó chỉ là một thí dụ, cụ đưa để ví dụ cho tâm con người và nước giếng xưa tạm để chúng ta hiểu được rằng tâm ta khi định một chỗ thì nó sẽ hiển thị ra công dụng sáng trong vắng lặng cũng giống như nước giếng xưa nếu khuấy động làm cho nó đục thì nó sẽ không thấy vật gì hết, còn nếu để nguyên không khuấy động thì nó sẽ lắng trong. Đó là một thứ kinh nghiệm được cụ rút ra từ cuộc sống của chính cụ, để cho ta thấy rằng sở dĩ thường ngày chúng ta không thấy được tâm trong sáng vắng lặng rỗng rang của chúng ta, mà chỉ thấy hoàn toàn là những phiền não khổ đau làm cho chúng ta đau khổ; tâm vật lý này luôn vô thường, luôn tạo ra cho chúng ta những thứ phiền não khổ đau từ: xa lìa người thân, những vật mà mình đang sở hữu thuộc về của mình cũng sinh ra đau khổ; những ai mình ghét bỏ, thù oán, hoặc những vật mà chúng ta không thích, không ưa mà luôn xuất hiện trước chúng ta cũng tạo ra những đau khổ; những điều mà chúng ta ước muốn thuộc về chúng ta (vật chất lẫn tinh thần), mà chúng ta tìm cầu không được cũng làm cho chúng ta đau khổ; nói chung là mọi thay đổi trong cuộc sống bất như ý chúng ta là mang lại cho chúng ta những đau khổ. Chính những đau khổ này nó vấy đục tâm tư chúng ta, nó làm cho tâm tư chúng ta tối tăm u ám như nước giếng xưa đang trong lành bị chúng ta khuấy đục lên vậy, công dụng hiển thị sáng soi không còn nữa. Do đó chúng ta muốn tâm chúng ta trong lành sáng tỏ thì đối với mọi sự vật từ tinh thần cho đến vật chất chúng ta chỉ cần không đắm nhiễm chạy theo nó để bị trói buộc bị khuấy đục lên thì đó chính là tâm vô sự, đó chính là Phật, là tâm không như cụ đã từng viết:

“... Phật bản thị không bất trước vật...”

佛本是空不著物

(Phân kinh thạch đài)**

Phật vốn là Không, chẳng chấp vật.

Khi tâm chúng ta không chấp vào mọi sự vật chung quanh cuộc sống từ tinh thần cho đến vật chất thì đó chính là Phật. Phật này bản thể là tính không, tướng của Phật là không vì sự hiện hữu của sắc thân nên Phật do nhân duyên tích hợp mà tác thành, thân Phật này không có thực thể, nó chỉ là một giả hợp của Năm uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Sắc là một tích hợp của đất,

nước gió, lửa (thuộc vật chất); thọ, tưởng, hành thức là tích hợp của tinh thần (thuộc tâm). Vậy thì từ vật chất đến tinh thần đều do nhân duyên hòa hợp mà hiện hữu, nên sự hiện hữu của Phật này là một hiện hữu giả danh, vì Phật chỉ là một giả danh nên Phật vốn là Không. Khi Phật đã không thì tâm cũng không.

Vậy tâm chúng ta đục hay trong cũng từ nơi ta cả chứ không ai làm cho tâm ta lu mờ và sáng trong được, cho nên cụ khuyên chúng ta nên:

“... Nhân liễu thử tâm nhân tự độ,

Linh Sơn chỉ tại nhữ tâm đầu...”

人了此心人自度

靈山只在汝心頭

(Phân kinh thạch đài)**

Dịch:

... Người rõ tâm này, người tự độ,

Linh Sơn¹¹ chỉ ở nơi tâm người ...

Vì thường thì chúng ta hay cầu Phật ở nơi bên ngoài chúng ta, tức là vong thân cầu Phật tại Linh sơn, rất nhiều người nỗ lực tìm cầu Phật bên ngoài mà bỏ quên ông Phật chính mình nơi mỗi người, đó là một cái nhìn vô minh thiếu chánh kiến, nên làm đường lạc lối cầu Phật bên ngoài. Theo cái nhìn thấu tâm đạt lý của cụ Nguyễn Du thì khi chúng ta đã tỏ rõ bản tâm của mình rồi thì chính mỗi người phải tự mình độ lấy chính mình ra khỏi vô minh mờ tối của chính mình tạo ra đó thì tự nhiên tâm rỗng rang trong sáng của chính mình hiện hữu chứ không cần phải dựa dẫm vào bất cứ thế lực nào khác ngoài chúng ta. Nhiều nhà nghiên cứu về Nguyễn Du mà không biết chữ Hán hay không đọc những tập thơ mà cụ viết bằng chữ Hán để biết cuộc đời của cụ đã chịu ảnh hưởng Phật giáo như thế nào mà viết về Nguyễn Du và Phật giáo thì, đương nhiên có những cái nhìn tương tượng lệch lạc về vấn đề này. Qua những điều chúng tôi trích dẫn từ văn thơ của cụ như vậy, ai dám bảo cụ không phải là người của Phật giáo? không phải là người tu theo Phật nào?! Những điều chính cụ viết ra không chịu hiểu không chịu đọc rồi ngòai đó tưởng tượng sai lầm rằng Nguyễn Du ảnh hưởng tâm học của người này người kia v.v... đem áp đặt lên người cụ, trong khi thơ cụ không có bất cứ chỗ nào đề cập đến chủ trương tâm học. Bởi vì “Người rõ tâm này, người tự độ, Linh Sơn (chỗ Phật nói pháp) chỉ tại tâm người” không phải “tức

11 Linh Sơn: gọi cho dù là Linh Thứu sơn, là chỉ cho núi Linh Thứu nơi đức Đạo sư nói pháp độ sinh khi Ngài còn tại thế. Có hai thời kỳ đức Đạo sư nói pháp ở nơi đây: Một, thời kỳ đức Đạo sư thuyết Kinh Pháp Hoa. Hai, thời đức Đạo sư phó pháp cho Tôn giả Ma-ha Ca-diếp (theo Thiên tông) “Dĩ tâm truyền tâm”.

tâm tức Phật, tức Phật tức tâm” Tâm tức là Phật, Phật tức là tâm sao? Mà theo cụ thì sở dĩ chúng ta không nhận ra được tự tánh tâm mình, không nhận ra bản lai diện mục của chính mình là vì chúng ta tìm Phật bên ngoài, chạy rông từ kiếp này sang kiếp, từ nơi này đến nơi kia để tìm; nhưng rốt cùng tìm mãi không ra chỉ vì người chỉ đi tìm cái bóng của mình không thôi, trong khi bản lai diện mục lù lù nơi chính ta mà ta không biết, càng chạy đi tìm thì càng lạc lối càng xa quê hương xứ sở nguyên sơ của chính mình chỉ vì vô minh phiền não che lấp nên không thấy đó thôi:

"Niên niên thu sắc hồn như hử
Nhân tại tha hương bất tự tri"

年年秋色魂如許

人在他鄉不自知

(Giang Đầu Tân Bộ)**

Sắc thu hồn vẫn luôn như vậy

Vì mãi xa nhà không biết thôi.

Tóm lại qua những bài thơ mà chúng tôi đã trích dẫn trong ba tập thơ chữ Hán của cụ Nguyễn Du cho chúng ta một cái nhìn đúng về nhà thơ đã ảnh hưởng sâu đậm Phật giáo trong đời sống “bất ly Thiên” hằng ngày của cụ, là một nhà thơ vĩ đại không những là của Việt Nam ta không thôi, mà cụ còn là một trong những nhà thơ vĩ đại nhất thế giới nữa. Cái vĩ đại của Cụ nhờ vào hai yếu tố thứ nhất bởi một thứ trí tuệ nghiệp được huân tập di truyền từ nhiều kiếp trước cộng với cái trí tuệ nghiệp được huân tập từ kiếp này, từ cuộc sống qua đó Phật giáo là một tác động quan trọng đối cuộc sống của cụ, nhất là Thiên tông là một nhân tố tác động chính yếu cho việc cụ khám phá ra bộ mặt thật của chính mình cũng như mọi sự vật khác, để từ đó cụ sáng tác ra những tác phẩm mang tính nhân bản triệt để hơn qua Truyện Kiều và Văn Tế thập loại chúng sanh mang đậm tư tưởng Phật giáo trong việc phủ nhận thuyết Thiên mệnh của Nho giáo đã làm hủ hóa khiến con người không tự mình vươn lên trong cuộc sống được:

“... Ngẫm hay muôn sự tại trời,
Trời kia đã bắt làm người có thân.
Bất phong trần phải phong trần,
Cho thanh cao mới được phần thanh cao...”
(Kiều)

Với quan niệm mệnh trời như vậy thì chúng ta còn làm được gì, đành phải bó tay bó chân thôi!

“... Thôi đành nhắm mắt đưa chân.
Thử xem con tạo xoay vần ra sao?...” (Kiều)

Đúng là với quan niệm như vậy nó làm cho con người trở nên yếu mềm, nhu nhược. Đây mới là quan niệm làm cho con người bị quan yếm thế của Nho giáo đối với cuộc sống, chứ không phải quan niệm đời là khổ

của Phật giáo là quan niệm bi quan yếm thế như nhiều người lầm tưởng. Vì đời chỉ là kết quả khổ, phát sinh từ nguyên nhân, chính con người của mỗi cá nhân mang đến kết quả đó mà thôi chứ đời không phải là nguyên nhân sinh ra đau khổ. Vậy muốn quả khổ này mất đi thì chỉ cần triệt tiêu nguyên nhân sinh ra khổ thì đời tự nhiên hết khổ thế thôi. Vậy thì việc gì Phật giáo phải bi quan yếm thế như một số người hiểu biết lệch lạc sai lầm về Phật giáo vậy! Ở đây với quan niệm mệnh Trời bất làm người có thân, bất phong trần phải phong trần, cho thanh cao mới được phần thanh cao thì, đây mới chính là quan niệm làm cho con người trở nên bi quan yếm thế không tự chủ trước cuộc sống. Nhưng đó là quan niệm mệnh trời của Nho giáo mà cụ đưa ra làm tiền đề và, tiếp theo đó cụ đưa ra quan điểm tự tác tự thọ, của Phật giáo qua nhân quả báo ứng để kết luận, tức là tự con người làm thì tự con người nhận lấy cái quả đó, mà phủ nhận cái quyền sinh sát của mệnh Trời kia. Thật sự nếu có Trời đi chăng nữa thì Trời theo cụ chỉ là một cán cân mà thôi:

“Cố đầu thiên vị người nào,
Chữ tài chữ mệnh dồi dào cả hai...” (Kiều)

Như vậy thì Trời đâu có thiên vị và làm theo ý Trời được, mà phải lệ thuộc vào tác nhân của người tạo ra mà theo đó mới bắt người chịu những kết quả tương ứng với những tác nhân trước đó của họ. Vậy thì mệnh Trời đã bị con người tước đoạt rồi, vì Trời nếu có, bây giờ chỉ làm một cán cân, cân giúp cho con người trong việc cân tội phước, họa phúc, nặng nhẹ thế nào thôi. Vì vấn đề nặng nhẹ có được do chính con người tạo ra. Bây giờ con người đại diện cho chữ tài và Trời đại diện cho chữ mệnh cả hai bình đẳng như nhau trên mặt lý tính. Ở đây chúng tôi chỉ bàn sơ qua việc này để kết luận cho bài viết này, việc này chúng tôi sẽ bàn chi tiết hơn trong phần thứ hai, bài kế tiếp về “Từ Thiên mệnh đến Nhân mệnh” trong truyện Kiều.

** Sách tham khảo:

- Tổng tập Văn Học Việt Nam tập 13, 14.
- Tố Như thi, Quách Tấn dịch, NXB An Tiêm, Sài Gòn 1973.
- Nguyễn Du toàn tập, Mai Quốc Liên chủ biên, NXB Văn học 1996.
- Nguyễn Du, niên phổ và tác phẩm của Nguyễn Thạch Giang và Trương Chính, NXB Văn hoá thông tin.

Thơ

Ấn Tượng Thi Ca

*Người tạo nên ấn tượng
Tôi xây dựng tương quan
Mặt trời hồng đỉnh núi
Âm điệu biển mênh mang*

*Người tạo nên ấn tượng
Tôi khám phá cổ xưa
Mong manh hạt nắng đại
Lối về ai tiễn đưa*

*Âm hưởng mây phiêu bồng
Ân tình như dòng sông
Ngôn ngữ nào tha thiết
Thần thoại tựa chân không*

*Người tạo nên thần tượng
Tôi tiếp cận thi ca
Tâm lòng nào độ lượng
Vũ trụ tình bao la*

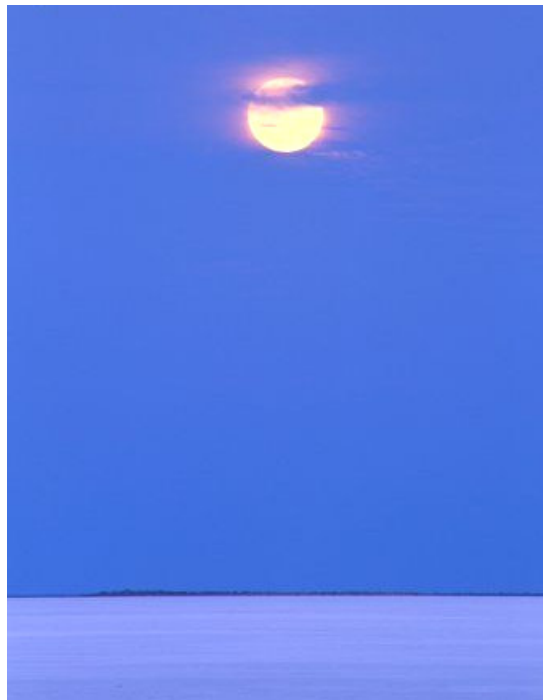
*Người tạo nên thần tượng
Tôi viết thành bài ca
Hương thu bay bằng bạc
Lấp lánh ánh ngân hà*

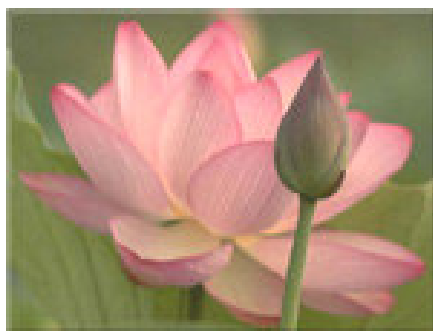
THANH TRÍ CAO

Ngày Hội

*Thỏ ngọc tròn như một trái cầu.
Ngày tàn nắng tắt nguyệt lên mau.
Vu Lan tháng bảy trắng trong vắt,
Xã hội Trung Nguyên nước đục ngầu.
Xá tội vong nhân còn trả nghiệp,
Tì Bi giải thoát bước qua cầu.
Sinh thành phụ mẫu buồn man mác.
Phật, Pháp, Tăng tha lực nguyện cầu.*

VÕ DOÃN NHÃN





Nhận được tin Thân Mẫu của **TT. Thích Nguyên Lộc**

Là cụ **NGUYỄN THỊ CƯƠNG**

Pháp Danh **Đông Kim**

mãn phần tại thị Xã Long Khánh, Việt Nam
vào ngày 27/6/Đinh Hợi (nhằm 09/08/2007)

Hưởng thọ 80 tuổi

Thành Kính Phân Ưu Cùng Thượng Tọa và thân quyến
Nhất tâm cầu nguyện hương linh cao đăng Phật quốc.

Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật

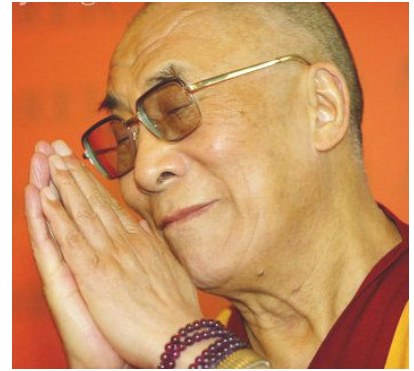
- Chư Tăng và phật-tử chùa Phật Đà, Quang Thiện, Pháp Vân (Canada), Pháp Vũ, Tu viện Pháp Vương
- Toàn thể thành viên Hội Thân Hữu Già Lam
- Ban biên tập trang nhà Pháp Vân, Quảng Đức, BuddhaHome, Tạp chí Phương Trời Cao Rộng

Đồng kính bái

TỈNH GIÁC VỀ CÁI CHẾT

Bài giảng của **Đức Đạt Lai Lạt Ma**

Thích Nguyên Tạng dịch



*Ngay trong khi đang dẹt vải
Người ta đi đến chỗ kết thúc
Với những sợi chỉ mảnh đã được dẹt xong
Cuộc đời của con người cũng như vậy.
- Lời Phật Thích Ca*

Mọi người cần phải tỉnh giác về cái chết, đó là việc suy ngẫm rằng mình sẽ không sống lâu trên cõi đời này. Nếu không có ý thức về sự chết, người ta sẽ không biết lợi dụng kiếp người đặc biệt này mà mình đang có được. “*Nhất thất nhơn thân, vạn kiếp bất phục,*” có nghĩa là một khi thân này mất rồi thì vạn kiếp khó mà có lại được. Nên kiếp làm người này là có ý nghĩa vì do sống trong đời này con người có thể thành tựu được kết quả quan trọng mà mình mong muốn.

Phân tích sự chết không có nghĩa là để mình sợ chết, mà là để biết giá trị của đời người quý báu này, trong khi sống người ta có thể thực hành nhiều pháp môn quan trọng. Thay vì sợ chết, bạn cần phải suy ngẫm rằng khi cái chết đến gần, mình sẽ mất cơ hội tốt để tu tập. Như vậy suy ngẫm về sự chết sẽ mang lại thêm năng lực cho việc tu tập của bạn.

Bạn cần phải chấp nhận rằng sự chết là điều tất yếu trong cuộc đời này. Đức Phật đã khẳng định rằng “*một nơi không có sự chết, là nơi không có thật, không có trên hư không, không có trong biển cả, cũng không có cả trong núi rừng.*”

Nếu chấp nhận rằng sự chết là một phần của đời sống thì khi cái chết đến gần, bạn sẽ có thể đối diện nó dễ dàng hơn.

Khi mọi người biết một cách sâu xa ngay trong tâm mình rằng sự chết sẽ đến nhưng tránh suy nghĩ đến nó, rõ ràng là không hiểu biết và không có lợi ích. Điều này cũng đúng khi mọi người chấp nhận rằng tuổi già là một phần của cuộc đời, không muốn có tuổi già và tránh nghĩ về nó. Thái độ như vậy đưa đến sự không chuẩn bị về tâm trí và khi tuổi già đến, mọi thứ sẽ rất khó khăn.

Nhiều người đã già rồi nhưng vẫn làm như là mình còn trẻ lắm. Nhiều lần khi gặp lại những người bạn lâu

năm, thí dụ như một số nghị sĩ ở những nước như Hoa Kỳ, tôi nói “*chào ông bạn già.*” Ý của tôi là chúng ta đã biết nhau từ lâu chứ tôi không nói tới chuyện ‘*già nua.*’ Nhưng khi tôi chào như vậy, một số người đã chỉnh lại tôi một cách mạnh mẽ: “*chúng ta không có già, chúng ta là bạn lâu năm.*” Thực sự họ đã già, với những sợi lông đang mọc ra ở hai lỗ tai, một dấu hiệu của tuổi già, nhưng họ khó chịu với tuổi già. Như vậy là thiếu suy nghĩ về sự đời.

Tôi thường nghĩ về cuộc đời tôi đa là một trăm năm của một đời người, mà so với tuổi thọ của trái đất này thì đời sống của con người có là bao. Trong một đời ngắn ngủi này, con người nên cố gắng sống cẩn thận không gây ra khổ đau cho mình và người khác. Đời sống này rất quý báu không nên tạo ra sự hủy diệt mà nên được dành cho những hoạt động có tính cách xây dựng, hay ít nhất cũng không làm tổn hại đến người khác hoặc gây khổ đau rắc rối cho họ. Như vậy những tháng năm ngắn ngủi của chúng ta như một du khách trên hành tinh này sẽ có ý nghĩa. Nếu một du khách đến thăm một nơi nào đó trong một thời gian ngắn mà gây ra nhiều rắc rối, như vậy là sai lầm. Nhưng nếu như một du khách, bạn làm cho người khác hạnh phúc trong khoảng thời gian hạn hẹp này, như vậy là khôn ngoan, và bạn rời khỏi nơi này để đến nơi khác bạn sẽ cảm thấy hạnh phúc. Nếu bạn quậy phá, dù chính bạn không gặp khó khăn nào trong thời gian ở nơi này, nhưng bạn sẽ tự hỏi chính mình trong thời gian ở nơi đây mình đã làm được cái gì.

Cuộc đời một trăm năm, phần đầu là trẻ thơ, phần cuối là tuổi già, thường giống như một con vật, chỉ có ăn và lăn ra ngủ. Khoảng giữa kéo dài vài chục năm có thể sống một cách có ý nghĩa. Đức Phật nói:

“Nửa cuộc đời người ta ngủ. Mười năm sống trong tuổi thơ. Hai mươi năm sống trong tuổi già. Trong mười năm còn lại, đau buồn, than thở và lo nghĩ, chiếm nhiều thời gian, và hàng trăm thứ bệnh tật lấy đi nhiều thời gian hơn nữa.”

Để làm cho cuộc đời có ý nghĩa, hãy vui vẻ chấp nhận tuổi già và cái chết như một phần của cuộc đời

mình. Mọi người gặp khó khăn nghĩ đến cái chết nhưng lại dễ dàng trong tham lam, gây thêm rắc rối, và có ý làm tổn hại người khác.

Chúng ta thấy những con người được xem là những nhân vật lớn, như các bậc vua chúa, xây những lâu đài và những tòa nhà cao ốc, chúng ta thấy rõ ràng trong tâm trí của họ cho rằng họ sẽ sống mãi trong cuộc đời này. Hậu quả của sự tự lừa dối này là có thêm đau khổ và thêm rắc rối cho nhiều người khác.

Đối với những người không tin có đời sống tương lai, việc suy ngẫm về thực tại cũng có ích lợi và có tính khoa học. Vì con người, tâm trí cũng như tất cả những hiện tượng đều có nhân duyên khác cùng thay đổi trong từng phút giây, điều suy ngẫm này dẫn đến khả năng phát triển bản thân theo hướng tốt. Nếu đời sống này không bao giờ đổi thay thì chúng ta sẽ mãi mãi chịu sự khổ đau. Khi ta biết rằng vạn vật luôn biến đổi thì dù ta đang trải qua một giai đoạn rất khó khăn, ta vẫn có thể tìm thấy niềm an ủi trong sự hiểu biết rằng tình trạng đó sẽ không như vậy mãi mãi. Vì vậy không có việc gì phải tuyệt vọng.

Vận mạng tốt cũng không trường cửu, và như vậy khi sự việc tốt đẹp đến với mình, mình không nên tham muốn quá nhiều. Ý tưởng cho rằng mọi thứ sẽ không bao giờ thay đổi là một sai lầm tai hại. Thí dụ, dù ta chấp nhận là có những kiếp sau, ta chỉ nghĩ đến hiện tại và xem tương lai ít quan trọng hơn. Như vậy ta sẽ bỏ lỡ một cơ hội tốt khi cuộc sống của ta đang có thời giờ rảnh rỗi và những điều kiện thuận lợi để tu tập những pháp môn lợi ích. Sự hiểu biết rõ ràng về giáo lý vô thường luôn là điều tốt cho chúng ta.

Do nhận thức được đời sống là vô thường, con người có ý thức về kỷ luật và có sự nhiếp phục tâm trí của mình. Kỷ luật hay tu luyện không có nghĩa là cấm kỵ, mà có nghĩa là có sự giằng co giữa lợi ích dài hạn và lợi ích ngắn hạn, bạn hy sinh ích lợi ngắn hạn và chọn lợi ích dài lâu về sau. Đây là sự tự kỷ luật phát xuất từ sự có ý thức về luật nhân quả nghiệp báo. Thí dụ để cho bao tử của tôi hồi phục sau cơn bạo bệnh mới đây, tôi tránh dùng những thức ăn có chất chua và đồ uống lạnh dù những món này có vẻ ngon miệng và hấp dẫn. Loại kỷ luật này có mục đích phòng vệ. Cũng như giống như vậy, việc suy ngẫm về sự chết đưa đến sự tự kỷ luật hay tự kiềm chế, tự phòng vệ, chứ không phải là sự trừng phạt.

Loài người có đủ tiềm năng để tạo ra những điều tốt, nhưng để có thể sử dụng trọn vẹn tiềm năng này, cần phải có sự tự do. Chủ nghĩa độc tài là chướng ngại cho sự phát triển này. Để bổ túc, tự do cá nhân có nghĩa là bạn không trông cậy vào một cái gì từ bên ngoài và không đợi chờ hiệu lệnh của người khác, mà bạn tự có

sáng kiến. Vì vậy Đức Phật thường nói đến “giải thoát cá nhân”, có nghĩa là tự giải thoát, không qua một tổ chức nào. Mỗi cá nhân phải tạo dựng tương lai tốt đẹp cho chính mình. Tự do và chủ nghĩa cá nhân đòi hỏi phải có sự tự kỷ luật. Nếu những điều này bị lợi dụng cho những cảm xúc phiền não thì sẽ có những hậu quả tai hại. Tự do và sự tự kỷ luật phải đi đôi với nhau.

Mở rộng tầm mắt

Theo Phật Giáo thì mục tiêu cao nhất của mọi hành giả là đắc thành Phật quả để có năng lực cứu độ chúng sanh. Tuy nhiên, một mức thành tựu trung bình có thể giải thoát hành giả khỏi chu trình sinh, lão, bệnh và tử, đầy đau khổ, một mức thành tựu thấp hơn nhưng vẫn có giá trị ở chỗ làm cho các kiếp sống tương lai của hành giả thuận lợi hơn. Từ việc làm thay đổi các kiếp sống của mình cho tốt hơn, hành giả có thể đạt được giải thoát để rồi cuối cùng sẽ chứng thành Phật quả. Trước hết tầm mắt của bạn mở rộng bao gồm các kiếp tương lai, và rồi, do hiểu biết vận mạng của mình, tầm mắt của bạn mở rộng thêm, để bao gồm thêm các kiếp luân hồi. Sau cùng sự hiểu biết này có thể mở rộng đến những người khác, qua ý nguyện từ bi mong cho chúng sanh thoát khổ và loại trừ nguyên nhân đưa đến khổ đau. Lòng từ bi này là nền tảng thúc đẩy bạn phát nguyện tu tập để thành Phật.

Bạn phải có sự quan tâm đến những phương diện sâu hơn của đời sống để có ảnh hưởng đến các kiếp tương lai, hầu có thể hiểu trọn vẹn tính chất của khổ đau và kiếp luân hồi. Tiếp theo sự hiểu biết về luân hồi đau khổ này là điều kiện cần phải có để phát triển trọn vẹn lòng từ bi. Cũng có thứ tự giống như vậy, người Tây Tạng chúng tôi đang tìm cách đạt được một mức độ tự trị ở Tây Tạng để có thể phục vụ tốt cho người dân tốt hơn, nhưng chúng tôi cũng đang cố gắng để có đời sống ổn định trong tình trạng sống lưu vong ở Ấn Độ. Sự thành tựu mục tiêu lớn tự trị tùy thuộc vào sự thành tựu tạm thời có đời sống lưu vong ổn định nói trên.

Những bất lợi của sự không có ý thức về sự chết

Biết rằng mình sẽ chết, đó là điều lợi ích. Tại sao? Nếu không có ý thức về sự chết, bạn sẽ không để ý đến việc tu tập mà chỉ sống một cách vô nghĩa, không tìm hiểu những thái độ và hành vi nào gây ra đau khổ và những loại nào đưa đến phúc lạc.

Nếu không nghĩ rằng mình có thể chết sớm, bạn sẽ rơi vào ảo tưởng thường tồn rằng “còn lâu mình mới chết” (I'll die later on, later on). Khi đến lúc cuối cùng,

dù có cố gắng thành tựu một điều giá trị nào đó, bạn sẽ không còn sức lực nữa. Nhiều người Tây Tạng gia nhập tu viện khi còn trẻ để học kinh điển, nhưng khi đến lúc tu tập thực sự thì khả năng của họ có phần thiếu hụt. Đó là vì họ không hiểu đúng giáo lý vô thường.

Nếu sau khi suy nghĩ về phương pháp tu tập, bạn quyết định áp dụng pháp tu nhập thất mấy tháng hay mấy năm, như vậy bạn đã ứng dụng được nhận thức về lý vô thường của mình. Nhưng nếu quyết định mau chóng đó không được duy trì bởi việc quán niệm tính chất hủy diệt của vô thường thì việc tu tập của bạn sẽ nhạt phai đi. Đó là lý do có những người nhập thất nhiều năm nhưng việc tu tập không có ảnh hưởng gì đến đời sống của họ sau đó. Quán niệm vô thường không những thúc đẩy việc tu tập của bạn mà còn tiếp thêm năng lượng cho bạn nữa.

Nếu có ý thức mạnh về tính tất yếu và tính bất ngờ của cái chết thì bạn vận động được từ bên trong, giống như có một người bạn cảnh cáo mình vậy, “*hãy cẩn thận, hãy thành tâm, một ngày nữa đã trôi qua*” (Be careful, be earnest, another day is passing).

Có thể bạn xuất gia sống trong tu viện. Như vậy bạn đã có pháp danh và y phục của người tu sĩ. Bạn sẽ có những hoạt động bận rộn ít hơn. Bạn sẽ thay đổi thái độ với đời sống, hướng sự chú tâm của mình đến những mục tiêu xa hơn. Còn bằng ngược lại bạn tiếp tục bận tâm đến những chuyện phù phiếm của thế gian như ăn ngon, mặc đẹp, ở chỗ sang trọng, nói chuyện nhảm nhí, có nhiều bè bạn và người thân quen, kể cả tạo ra nhiều kẻ thù nếu có ai đó làm điều gì mà bạn không thích và đưa đến xung đột và rồi tranh chấp với nhau, như vậy bạn không có gì tốt hơn trước đây, lúc chưa xuất gia, và có lẽ còn tệ hơn trước đó nữa. Nên nhớ, nếu chỉ tránh những sinh hoạt phù phiếm vì sợ các bạn đồng tu đánh giá thấp mình thì cũng chưa đủ, mà phải có sự chuyển hóa từ bên trong. Điều này đáng cho chư vị tăng ni cũng như người cư sĩ tại gia ghi nhớ và áp dụng vào việc tu tập.

Có lẽ bạn đã quen có ý tưởng thường tồn, nghĩ rằng mình còn lâu mới chết và khi còn sống, cần phải có những thú vui thông thường như người khác. Do muốn hưởng thụ trong đời sống hiện tại, dù ít có ý nghĩa lâu dài, bạn sẵn sàng dùng những phương tiện thiếu đạo đức để có được những gì mình muốn, như cho vay lãi cắt cổ, lợi dụng bạn bè, kiêu tưng... để có nhiều hơn những nhu cầu lợi dưỡng cho đời sống. Vì bạn đã chọn lối sống như vậy nên tiền bạc trở nên hấp dẫn hơn là học đạo lý, và ngay cả khi bạn muốn tu tập, bạn cũng không chú ý nhiều đến việc ấy. Nếu một trang sách rơi xuống đất, có thể bạn ngần ngại lượm nó lên, những nếu một tờ giấy bạc rơi xuống đường thì sự việc lại khác đi. Nếu gặp

những người đã cống hiến cuộc đời mình cho những mục tiêu sâu xa, có thể bạn nghĩ tốt về sự cống hiến đó, nhưng chỉ có thể thôi. Còn nếu bạn gặp một người mặc quần áo sang trọng, phô bày sự giàu có, có thể bạn sẽ khởi tâm thèm muốn, bạn cầu mong mình cũng sẽ được như vậy, và rốt cuộc bạn sẽ làm bất cứ điều gì để đạt được mục đích tham muốn ấy.

Một khi bị lôi cuốn vào dòng chảy phù hoa của đời sống trần tục, những cảm xúc phiền não tham lam, sân hận, si mê, ganh tỵ, kiêu ngạo của bạn sẽ gia tăng, và đưa đường dẫn lối cho bạn tạo thêm ác nghiệp. Những cảm xúc phiền não này chỉ gây rắc rối, làm cho bản thân và những người xung quanh rơi vào tình trạng khó chịu. Dù có thể bạn đã biết chút ít về việc tu tập, nhưng bạn vẫn tích lũy thêm của cải vật chất và liên can với nhiều người hơn, rốt cuộc có thể nói bạn đang thực hành những chuyện phù phiếm của thế gian này, khởi tâm tham ái đối với những người mà bạn có cảm tình, và khởi tâm sân hận đối với những người mà bạn không ưa, và bạn tìm cách để theo đuổi những cảm xúc phiền não này. Khi đã đến chỗ này, dù có nghe nói về những pháp tu chân chánh, bạn cũng sẽ lưỡng lự và bỏ qua. Suốt kiếp luân hồi từ vô thủy cho đến ngày nay, bạn đã quen có những xúc cảm phiền não, nhưng bây giờ bạn có thêm pháp phù phiếm. Như vậy tình trạng trở nên tệ hại hơn, làm cho bạn xa cách với những gì thực sự ích lợi hơn.

Bị lôi kéo bởi sự tham muốn, bạn sẽ không bao giờ tìm thấy sự hài lòng. Bạn không làm cho người khác hạnh phúc, và chắc chắn không làm cho chính mình hạnh phúc. Khi trở nên vị kỷ hơn với những cái ‘của mình’ thì bất cứ người nào can thiệp vào cũng tức khắc trở nên mục tiêu giận dữ của bạn. Dù bạn xem trọng những người bạn thân của mình và những người thân của mình, nhưng họ không thể giúp gì cho bạn lúc sinh ra và lúc mình qua đời.

Bạn ra đời một mình và rồi sẽ ra đi một mình. Nếu vào ngày bạn qua đời, một người bạn có thể đi cùng thì sự bám giữ vào bạn bè có giá trị, nhưng không thể có chuyện đó. Khi bạn tái sinh trong một hoàn cảnh hoàn toàn xa lạ, nếu những người bạn trong kiếp trước có thể giúp đỡ một điều gì đó thì cũng là một sự liên hệ có giá trị, nhưng sự kiện này không thể xảy ra. Vậy mà trong khoảng thời gian giữa lúc ra đời và lúc chết, kéo dài mấy chục năm, những người bạn đó là ‘bạn của mình,’ ‘anh chị em của mình.’ Sự chấp thủ không đúng chỗ này đã không đưa đến lợi ích gì cả, mà chỉ tạo thêm tham sân si mà thôi.

Khi quá tham ái với những người mình ưa thích và cũng quá sân hận với những người mình ghét. Khi sinh ra đời, bạn không biết ai là ai hết. Dù tất cả chúng ta đều muốn có hạnh phúc và không muốn đau khổ, nhưng bạn

vẫn thích một số người và nghĩ “họ là bạn của mình” và ghét một số người “những người này là kẻ địch của mình.” Bạn gắn nhãn hiệu và biệt danh cho họ rồi khởi tâm tham ái hoặc sân hận. Như vậy thì có giá trị gì? Không có giá trị gì cả. Vấn đề ở đây là mình dành quá nhiều năng lực cho những chuyện phù phiếm của cuộc đời này. Những giá trị tâm linh lớn lao lại bị bỏ quên trước những điều nhỏ nhen như thế.

Nếu bạn không tu tập, và khi sắp qua đời bạn được vây quanh với những người bạn và những người đã làm việc cùng với bạn, thay vì có một người nào đó nhắc nhở bạn về việc tu tập tâm linh, đạo đức, rõ ràng chính bạn đã mang lại sự rắc rối cho mình. Sự sai lầm này của bạn là bạn không có ý thức về vô thường.

Lợi ích của tỉnh giác về giáo lý vô thường

Tuy nhiên, nếu bạn phải đợi đến giờ phút cuối mới thấm thía sự thật rằng mình sẽ chết, và bạn nhận định một cách thực tế tình trạng của mình ngay bây giờ, bạn sẽ không bị chi phối bằng những mục tiêu phù phiếm nữa. Bạn sẽ không lơ đãng với những mục tiêu quan trọng lâu dài. Bạn nên quyết định ngay từ đầu là mình sẽ chết, và hãy tìm hiểu những điều giá trị thực sự. Nếu ghi nhớ là đời sống trôi qua rất nhanh, bạn sẽ trân quý thời gian và sẽ làm những gì có giá trị. Với ý thức mạnh mẽ về sự chết tất yếu sẽ đến với mình, bạn sẽ thấy mình cần phải tu tập, chuyển hóa tâm trí, và không lãng phí thời giờ với những thú vui từ ăn uống đến chuyện phiếm về chiến tranh, những cuộc tình lãng mạn và về đời tư của người khác.

Hết thảy chúng sanh đều muốn mình hạnh phúc và không muốn khổ đau. Chúng ta dùng nhiều kỹ thuật khác nhau để giải trừ những đau khổ lớn cũng như nhỏ. Loài người chúng ta biết thực hành những phương pháp tu tập sớm trong đời của mình để tránh đau khổ về sau. Trong cuộc đời, những người có tu và những người không tu đều tìm cách giảm bớt một số nỗi khổ và giải trừ những nỗi khổ khác, có khi còn dùng sự đau đớn nhỏ làm phương tiện vượt qua đau khổ lớn và đạt được một loại hạnh phúc nào đó.

Mọi người đều cố gắng loại trừ đau đớn bên ngoài, nhưng có một phương pháp khác để giải trừ đau khổ ở mức sâu xa hơn, nhắm tới việc giảm thiểu hay diệt trừ đau khổ trong những kiếp tương lai, và hơn nữa, giải trừ tất cả mọi hình thức đau khổ cho chính mình cũng như cho chúng sinh. Phương pháp này gọi là tu tập tâm linh.

Những phương pháp này bao gồm sự điều chỉnh thái độ. Như vậy, về căn bản, tu tập có nghĩa là điều chỉnh tốt ý nghĩ của mình. Trong tiếng Sanskrit, tu tập

tâm linh được gọi là “Dharma,” nghĩa là “cái nắm giữ.” Điều này có nghĩa là do điều chỉnh những thái độ xấu, bạn thoát khỏi một mức khổ đau và như vậy được ‘giữ lại’ khỏi sự đau khổ đó. Việc tu tập tâm linh này có công năng bảo vệ bản thân mình và người khác, khỏi rơi vào hố sâu của sinh tử khổ đau.

Từ việc đầu tiên hiểu tình trạng của mình trong vòng luân hồi và tìm cách giữ mình lại khỏi đau khổ, bạn truyền đạt sự chứng ngộ của mình cho người khác và phát khởi lòng từ bi, tức là nguyện cứu giúp chúng sinh thoát khổ. Dù chỉ là một sinh linh, bạn có lý do chính đáng để chọn con đường giúp đỡ nhiều sinh linh khác, nhưng cũng có một điều khác, đó là do chú tâm đến lợi ích của người khác, chính bạn sẽ cảm thấy hạnh phúc hơn. Có lòng từ bi, bạn sẽ bớt sự đau khổ của chính mình và gia tăng sức mạnh nội tâm.

Để tôi kể cho bạn nghe về một thí dụ nhỏ, mới đây tôi ở Bồ Đề Đạo Tràng (Bodhgaya), tôi bị bệnh nhiễm trùng đường ruột mãn tính. Trên đường đến bệnh viện tôi cảm thấy rất đau, và đổ nhiều mồ hôi. Xe của chúng tôi đi qua khu vực núi Kên kên (tức là Linh Thụ Sơn) và ở vùng này dân làng rất nghèo. Nói chung thì Bihar là một tiểu bang nghèo, nhưng nghèo nhất là vùng này. Tôi không trông thấy một trẻ em đi học. Chỉ có sự nghèo khổ và bệnh tật. Tôi nhớ rất rõ một bé trai bị bại liệt, đeo những thanh kẹp kim loại rỉ sét ở hai chân và hai tay chống nặng. Rõ ràng là không có ai trông em bé. Tôi rất xúc động. Một chỗ khác, tôi thấy có một ông già ở một quán trà bên đường, chỉ mặc một mảnh vải bần, té xuống đất, và nằm luôn ở đó chứ không có ai giúp đỡ đứng dậy. Sau đó tôi được đưa vào bệnh viện, tôi cứ nghĩ ngợi về những gì mình vừa trông thấy, suy ngẫm rằng thật đáng buồn khi ở đây tôi được nhiều người săn sóc, còn những người khôn khổ ngoài kia thì không có ai. Tôi nghĩ đến điều đó và quên đi nỗi đau của mình. Dù mồ hôi đang đổ ra, tôi chỉ nghĩ đến những người khác.

Như vậy dù thể xác của tôi chịu nhiều đau đớn (có một lỗ thủng ở đường ruột) và tôi không thể ngủ được, tâm trí của tôi đã không lo sợ. Nếu tôi đã chú tâm vào bệnh tật của mình thì chỉ làm cho tình trạng tệ hại hơn mà thôi. Đây là một ví dụ từ kinh nghiệm nhỏ của bản thân tôi về thái độ từ bi có ích lợi cho cả bản thân, làm quên đi phần nào sự đau đớn thể xác của mình, làm bớt lo sợ, dù người khác nhận được sự lợi ích trực tiếp.

Lòng từ bi giúp cho chúng ta có thêm sức mạnh, và với sự can đảm đó, chúng ta sẽ an tĩnh nhẹ nhàng hơn. Khi tầm mắt rộng mở của chúng ta bao gồm cả sự thống khổ của vô số chúng sanh, thì sự đau khổ của bản thân mình có vẻ quá bé nhỏ.



Bông hồng tặng mẹ

Lúc còn sống, mẹ tôi rất thích hoa hồng. Hằng năm, cứ đến ngày sinh nhật của mẹ hay lễ Vu Lan là tôi thường ra chợ mua hoa hồng về tặng mẹ tôi.

Rằm tháng bảy năm ấy, sau khi đi học về tôi liền chạy ra chợ và đến gian hàng bán hoa gần như để mua vài nhánh hồng cho mẹ. Gian hàng trưng bày đủ loại hoa, nào là Cúc, Vạn Thọ, Mồng Gà, Huệ, Cẩm Chương... hương thơm ngào ngạt. Hồng đỏ kia rồi, tôi bước liền đến bên cạnh để lựa những nhánh thật đẹp. Thấy tôi lựa mãi, chị bán hàng mới hỏi, tôi rụt rè trả lời:

- Em định lựa vài cành hồng nhưng đem về tặng mẹ em nhân mùa Vu Lan báo hiếu này.

Chị bán hoa xúc động nhìn tôi, sau đó chị vội vàng lựa cho tôi ba nhánh hồng đẹp nhất và ân cần nói:

- Em hãy cầm mấy nhánh hồng này đem về tặng mẹ đi, chị biếu em đó. Hôm nay em là người đầu tiên đến gian hàng này để mua hoa hồng cho mẹ.

Tôi cảm ơn chị và lặng lẽ bước đi...

Rồi thời gian bình thản trôi qua, mẹ tôi đã mất. Năm nay, rằm tháng bảy lại đến và cũng là ngày giỗ thứ hai của mẹ tôi. Tôi đi lại chỗ chị bán hoa năm xưa và nhờ chị lựa giùm tôi mấy đoá hồng trắng đẹp nhất để tôi đem về cúng mẹ, hoa hồng đỏ năm xưa giờ đây được thay bằng hoa hồng trắng.

Lần này chị bán hoa im lặng nhìn tôi. Suy nghĩ một hồi, chị mới nói nhẹ như một lời khuyên nhủ:

- Mẹ em đã mất, em phải tự tay mình chọn lấy hoa hồng đem về chưng trên bàn thờ của mẹ em cho Người vui lòng...

Vương Hữu Lộc

TÍNH ĐỒNG NHẤT và BAO HÀM trong TRIẾT HỌC XÃ HỘI của ĐỨC PHẬT GÔ-TA-MA

(Bài thuyết trình của Giáo sư **K. Ramakrishna Rao**, Chủ tịch Ủy ban nghiên cứu Triết học, Ấn Độ, đọc tại Hội thảo quốc tế *Phật giáo và Thế kỷ 21*, tổ chức tại Bồ đề đạo tràng vào tháng 2-2007)

Nguyễn Hiệp dịch

Những nhà tư tưởng Phật học Ấn Độ đã nỗ lực phát triển và làm tinh tế học thuyết vô ngã của đức Phật và những hàm ý đạo đức về tính đồng nhất cá nhân. Tuy nhiên, những hàm ý xã hội nơi lời dạy của đức Phật vẫn chưa được các nhà tư tưởng kinh điển Ấn Độ khai thác một cách sâu rộng. Tăng già (sangham), một trong ba nơi quy y của người Phật tử đã giới hạn trong phạm vi tăng lữ, và tự viện của họ chỉ dừng lại ở chỗ làm nơi hành thiền và trú ngụ cho những tăng sĩ hơn là những trung tâm hoạt động xã hội sống động. Sau Asoka (A Dục), Phật giáo ở Ấn Độ dường như hướng đến việc đào luyện trí năng hơn là một tôn giáo nhiệt tâm với xã hội. Tôi cho rằng công trạng trong việc phác thảo đầy đủ mối liên hệ của giáo pháp đức Phật đối với xã hội là thuộc về Bhimrao Ramji Ambedkar. Ambedkar nổi tiếng như là một người kiến tạo hiến pháp Ấn và chính đáng được xem là nhà lãnh đạo nổi bật nhất của tầng lớp Dalit. Có thể ngoại trừ M.K. Gandhi, ông là một chính khách có ảnh hưởng nhất sau khi đã qua đời từ khi Ấn Độ độc lập. Ngay cả Jawaharlal Nehru cũng không thể sánh bằng được. Ảnh hưởng của Ambedkar đối với Ấn Độ không giới hạn nơi việc đánh thức những người Dalit và tầng lớp bị áp bức. Sự đóng góp của ông vào lĩnh vực tư tưởng xã hội rất lớn nhưng ít được nhận thấy. Dường như, phương pháp và sự lý giải của Ambedkar về triết học xã hội của đức Phật có thể chứng minh là thích hợp và tiềm tàng giá trị đối với xã hội Ấn Độ hiện thời như tư tưởng xã hội của Gandhi với gốc rễ của nó nằm trong những đặc tính của Hindu. Chúng ta hãy khảo sát một vài khía cạnh về triết học xã hội của Phật giáo như được Ambedkar lý giải.

Mục đích triết học xã hội của đức Phật là thiết lập một cộng đồng bao hàm được đặt nền tảng trên *Pháp* và duy trì bằng *Pháp* (dhamma). “Cộng đồng bao hàm” không chỉ là lời nói được Ambedka sử dụng mà còn là mục đích ông đang tìm kiếm. Sự thật, Ambedkar đã quy ngưỡng theo Phật giáo bởi tính bao hàm của nó. Tính

bao hàm đó đại diện cho một khế ước sắc bén đối với sự chia rẽ đang tăng cao và những xu hướng loại trừ đang tràn lan khắp xã hội Hindu. Tính bao hàm ấy bao gồm sự nhận thức về bình đẳng và không rao truyền sự bất bình đẳng vào xã hội. Ambedkar giải thích tư tưởng xã hội Hindu được đặt căn bản trên học thuyết guna¹ như được tán thành trong Samkhya (Số luận) và được sáp nhập vào trong Bhagavad Gita là không chỉ thừa nhận “sự bất bình đẳng xếp hạng” giữa người với người mà còn là tính chất cố định trong quan hệ của họ. Điều này Ambedkar cho rằng là nhân tố căn bản nằm sau hệ thống đẳng cấp của Hindu. Đẳng cấp là điều kiện căn bản của bất bình đẳng xã hội được duy trì vô hạn định. Như vậy, nó là một sự trở ngại cho việc tạo ra một cộng đồng bao hàm. Theo cách nhìn của Ambedkar, sự hình thành đẳng cấp không chỉ trái ngược với *Pháp* và sự công bằng tự nhiên mà nó còn mâu thuẫn với chính học thuyết guna mà có lẽ trên đó nó đặt nền tảng và biện minh. Ambedkar viết, “tiêu điểm của vấn đề là, Prakriti² của một cá thể luôn luôn thay đổi bởi vì điều kiện của các guna luôn thay đổi. Nếu guna thay đổi thường xuyên trong điều kiện tương quan của chúng thì không thể có một hệ thống phân loại con người vào trong các varnas (đẳng cấp) trường cửu và cố định, và cũng không có sự truyền thừa nghề nghiệp vĩnh cửu và cố định được. Toàn bộ học thuyết của Bhagavat Gita do đó đã sụp đổ” (Ambedkar, 1950).

Biến đổi vô thường là những điều kiện hiện hữu tự nhiên trong tư tưởng Phật giáo. Con người là hợp thể của những trạng thái luôn thay đổi. Con người là những tiến

1 Guna, một thuật ngữ triết học của Ấn giáo. Theo Samkhya (Số luận), Guna là sự hợp thành Prakriti, thuộc tính chính của tất cả mọi chúng sinh, bao gồm sattva (đức hạnh), rajas (đam mê) và tamas (ngu muội). Trong *Bhagavad Gita*, thần Krishna bảo rằng, hệ thống đẳng cấp đó do ông tạo ra là được dựa trên các guna và nghề nghiệp (người dịch).

2 Prakriti, thuật ngữ triết học trong Số luận, chỉ bản chất hay yếu tố đầu tiên của con người (người dịch).

trình đúng hơn là những thực thể thường hằng hay những linh hồn hiện thân. Một tiến trình là một dòng thay đổi, đơn nhất trong một vài cách thức và phổ quát trong những phương thức khác. Không có sự đơn nhất cũng không có sự phổ quát dành cho tiến trình đó sự cố định và thường hằng. Những gì là thường hằng chính là sự thay đổi. Những cá nhân trong một xã hội đóng những vai trò thay đổi với những trách nhiệm và nghĩa vụ khác nhau.

Bởi vì mỗi cá nhân là đơn nhất với những samskara (hành) và nghiệp tích tụ của chính vị ấy, nên hiển nhiên không có sự bình đẳng được an bài trong những cá nhân. Tuy nhiên, bình đẳng theo quan điểm của Ambedkar là một trong ba nguyên tắc cơ bản của xã hội lý tưởng. Hai nguyên tắc khác là tự do và tình anh em. Ambedkar khẳng định một cách dứt khoát rằng, “*triết học xã hội của tôi có thể coi được chứa đựng trong ba từ: tự do, bình đẳng và tình anh em. Tuy thế đừng ai bảo rằng tôi đã vay mượn triết học của tôi từ Cách mạng Pháp. Tôi đã không vay mượn. Triết học của tôi có nguồn gốc từ tôn giáo chứ không phải từ khoa học chính trị. Tôi đã rút chúng ra từ lời dạy của thầy tôi, đức Phật*” (trích dẫn lại từ Keer, 1962, tr. 456). Đường như tự do, bình đẳng và tình anh em là đề cập đến Phật, Pháp và Tăng, ba nơi quy y của người Phật tử. Tự do là tự do tìm kiếm sự hoàn thiện và trở thành Phật. Bình đẳng là sống theo Pháp (Dhamma). Và tình anh em là Tăng đoàn cao quý, cộng đồng hòa hợp lý tưởng. Bình đẳng trong cách nhìn này không phải là sự bình đẳng được mặc nhận như là bản chất của loài người. Nó không phải là thứ người ta được phú cho. Thậm chí nó không giới hạn nơi ý nghĩa cơ hội bình đẳng được tạo ra bởi xã hội. Xa hơn, bình đẳng có nghĩa là *Pháp (Dhamma)*. Pháp vạch rõ bản phận và nghĩa vụ của con người. Nó là đạo lý ưu việt. Nó lãnh đạo xã hội trong tất cả mọi lĩnh vực. Theo quan điểm của Ambedkar, *Pháp* là hiểu rõ về những gì đúng và những gì sai. Nhưng không chỉ là hiểu biết (nghĩ đúng) không thôi mà nên được kết hợp bằng hành động đúng. Ambedkar nhấn mạnh phương diện saddhamma (chánh pháp)³, xem đó như là vấn đề cốt tủy, “*Pháp là Saddhamma khi nó mang kiến thức đến với tất cả mọi người. Pháp là saddhamma khi dạy rằng chỉ có kiến thức thôi chưa đủ, vì điều đó có thể đưa đến sự thông thái rỗng. Pháp là saddhamma khi dạy rằng Prajna (trí tuệ) là điều cần thiết. Pháp là Saddhamma khi dạy rằng chỉ Prajna thôi chưa đủ. Nó phải được kết hợp với Sila (giới). Pháp là Saddhamma chỉ khi dạy rằng bên cạnh Prajna và Sila, Karuna (bi) là điều cần thiết. Pháp trở*

3 Saddhamma - Sad (=sant) + dhamma, Pháp chân thực (người dịch).

thành Saddhamma phải phá bỏ những rào cản giữa con người và con người. Pháp trở thành Saddhamma phải dạy rằng “hành vi” chứ không phải “dòng dõi” là thước đo con người. Pháp trở thành Saddhamma phải đề xướng sự bình đẳng giữa người với người.”

Trích dẫn từ kiệt tác *Đức Phật và Giáo pháp của Ngài* của Ambedkar ở trên rất quan trọng, trong đó đã giải thích một cách súc tích những giáo nghĩa khác nhau về triết học xã hội của ông với những khái niệm cơ bản của nó về tính chất bao hàm, trí tuệ (prajna), đạo đức (sila)⁴ và lòng từ bi (karuna). Ông đã nhấn mạnh vào sila, tức muốn nói rằng có một khoảng cách giữa hiểu biết và đời sống, giữa nhận thức và tư cách đạo đức. Biết những gì là đúng thôi thì chưa đủ. Làm những gì đúng mới cần thiết trong xã hội lý tưởng. Đó là rèn luyện tình thương chứ không phải chỉ giảng dạy nó.

Ambedkar đề cập một cách sâu sắc rằng, không giống như những nhà sáng lập các tôn giáo lớn khác, chẳng hạn như Thiên chúa giáo, Hồi giáo và Ấn giáo, những người tự xưng là con của Chúa trời, Thiên sứ hay Chúa trời, đức Phật không tuyên bố mình thuộc hàng thần linh như vậy. Ambedkar nói, “*Gô-ta-ma sinh làm con trai của một con người, bằng lòng làm một con người bình thường và thuyết giảng giáo pháp như một con người bình thường. Ngài không bao giờ nói về nguồn gốc hay những năng lực siêu nhiên, cũng không thực hiện những phép mầu để chứng minh những năng lực siêu nhiên của mình*” (Ambedkar, 1950). Gô-ta-ma thành Phật bằng năng lực của chính mình. Ngài khuyến khích người khác đi theo con đường Ngài đã chỉ dạy, và nếu họ thực hành như vậy họ cũng có thể đạt được Niết-bàn và trở thành giác ngộ như Ngài. Điều này không phải là một đặc ân ban phát cho một vài người, mà là con đường chung mở rộng cho tất cả, từ quý tộc cho đến bình dân. Ngay cả phụ nữ hay người bản cùng cũng không bị loại trừ. Do vậy, sứ mệnh chuyên hóa của đức Phật đã quy tụ đủ các hàng đệ tử, từ “cao sang” như Bimbisara (Bình Sa vương) và Bà-la-môn Sariputta (Xá-lợi-phất) cho đến hàng “thấp hèn” như thợ hớt tóc Upali (Ưu-bà-li) và nô lệ Sunita (Su-ni-ta).

Có một khía cạnh khác trong việc phủ nhận thần linh của đức Phật. Ambedkar viết rằng đức Phật bảo với Anan trong kinh Mahaparinibbana (Đại Bát Niết Bàn), “*rằng tôn giáo của Ngài được dựa trên lý trí và kinh nghiệm, và rằng những tín đồ theo Ngài không nên chấp nhận lời dạy của Ngài là đúng đắn và bắt buộc chỉ vì nó phát xuất từ Ngài. Dựa trên lý trí và kinh nghiệm, họ tự do thay đổi và thậm chí từ bỏ bất cứ lời dạy nào của*

4 Sila theo thuật ngữ Phật học có nghĩa là “giới luật”. Ở đây, Ambedkar đã sử dụng từ này theo một nghĩa rộng hơn.

Ngài nếu nhận thấy rằng những lời dạy đó đã không áp dụng được vào những thời điểm và trong những trường hợp cụ thể” (Ambedkar, 1950). Như vậy, Ambedkar giải thích Phật giáo như là một triết học thích hợp theo ngữ cảnh mà nó tất yếu là đa nguyên chứ không phải chuyên chế.

Thêm vào bình đẳng theo quan điểm của Ambedkar, như được đề cập lúc đầu, là tự do và tình anh em, những nguyên lý cốt yếu của triết học xã hội Phật giáo. Trong Phật giáo, tự do tối hậu là Niết-bàn, mà nó cốt tại sự tự do khỏi tham dục, một trạng thái hoàn hảo ở trong tư tưởng và hành động. Đối với Ambedkar, người quan tâm nhiều vào hiện trạng của những con người bị đàn áp và bóc lột, tự do đại diện cho những quyền cơ bản của con người hơn là đạt lấy một trạng thái Niết-bàn siêu việt. Tình anh em đề cập đến giá trị phổ quát về tình thương và lòng từ bi, điều cốt yếu của đạo đức học Phật giáo. Ambedkar (1957) cho rằng, đạo đức nên là “điều thiêng liêng và phổ quát.” Đối với tình anh em, Ambedkar đề cập đến cộng đồng bao hàm, mục đích của tư tưởng xã hội Phật giáo. “*Tình anh em là gì? Đó không phải là một danh xưng chỉ cho tình anh em của con người mà là tên gọi khác của đạo đức. Đó là tại sao đức Phật thuyết rằng Pháp là đạo đức (giới luật), và khi Pháp được kính trọng thì như vậy là đạo đức*” (Ambedkar, 1957, tr. 234). Tình thương là sức mạnh nối kết, nó thắt chặt con người lại với nhau trong một cộng đồng bao hàm. Tự do là sự tự do thực hành theo *Pháp*. Bình đẳng chính nó là *Pháp*. Xã hội theo quan điểm này là một cộng đồng con người bao hàm được thắt chặt bằng chia sẻ những giá trị về lòng từ bi.

Chính khủng hoảng về tính đồng nhất đã khiến Ambedkar từ bỏ Ấn giáo và quy y theo Phật giáo. Ambedkar sinh làm một người Ấn giáo nhưng ở đẳng cấp nô lệ, là nạn nhân thuộc đẳng cấp tiện dân do thân kiến và phân biệt của đẳng cấp cao hơn gây ra. Từ lúc còn rất nhỏ, ông đã kinh nghiệm sâu sắc sự khủng hoảng đồng nhất xã hội của ông khi làm một người Ấn giáo. Do thúc bách, ông tuyên bố công khai rằng ông sẽ không chết như là một người Ấn giáo. Tính đồng nhất được gán lên ông như là một kẻ tiện dân đã mâu thuẫn với nhận thức của bản thân ông về những gì đã là và những gì ông muốn trở thành. Hình ảnh về bản thân mình như được kinh nghiệm và hình ảnh của ông được phản chiếu trong tâm gương xã hội là không bình thường bởi sự đối nghịch của chúng. Sự xung đột đồng nhất này đã dẫn đến một sự tìm kiếm tính đồng nhất mới mà cuối cùng ông đã tìm thấy nơi Phật giáo.

Tại sao Phật giáo? Nơi Phật giáo, Ambedkar đã nhìn thấy một triết học về tính bao hàm, không giống như nơi Ấn giáo mà ông đã giải thích là đang duy trì sự bất bình

đẳng và đang tuyên xưng một thứ xu hướng loại trừ. Điều mà Ambedkar khi tìm kiếm tính đồng nhất xã hội và con người đã tìm thấy ở nơi Phật giáo, rằng Phật giáo đã chủ trương một lối sống mà đặc biệt trong đó đã nhấn mạnh vào tính đồng nhất con người. Sự chọn lựa của Ambedkar như vậy thừa nhận rằng Phật giáo có ảnh hưởng trong việc giải quyết sự đối nghịch tính đồng nhất con người và sự bao hàm xã hội. Tính đồng nhất cá nhân là đa dạng và tất yếu đa nguyên trong khi cộng đồng bao hàm tạo ra một tính đồng nhất bao quát siêu việt bao gồm tất cả mọi người. Tính đồng nhất cá nhân đơn nhất liên kết với tính đồng nhất cộng đồng bao hàm bằng cách nào? Nói cách khác, chúng ta có thể liên kết những tự do của con người cá thể với những yêu cầu của Pháp (Dhamma) phổ quát bằng cách nào? Chúng ta hãy tìm hiểu câu hỏi về tính đồng nhất này một cách chi tiết trước khi tiếp tục với những học thuyết của Phật giáo về con người và tính đồng nhất.

NGÃ VÀ TÍNH ĐỒNG NHẤT

Dù có hay không sự độc lập tự ngã của con người chúng ta như là một nguyên lý riêng biệt cơ bản, con người là một câu hỏi mang tính bản thể và những câu trả lời khác nhau được dựa trên quan điểm trừu tượng mà chúng ta nắm giữ. Tuy nhiên, có một sự đồng ý chung rằng khái niệm tự ngã của một người có những liên hệ sâu xa đối với cách hành xử và cách người ta kinh nghiệm thế giới và tham gia vào đó. Nó cũng có những liên hệ vươn xa đến xã hội, văn hóa và tất cả các mối tương quan giữa các cá nhân với nhau. Do đó, có thể lý lẽ rằng ý thức tự ngã là trung tâm của mỗi người bởi vì những mục đích mà con người tìm kiếm và cách thức họ theo đuổi thì tùy thuộc vào (a) sự tự nhận thức của mỗi cá nhân, (b) những gì con người muốn trở thành, và (c) những gì nằm trong sự tìm kiếm.

Tính đồng nhất là điều làm cho một con người đơn nhất, một cá nhân riêng biệt, một con người khác biệt. Tính đồng nhất không giống như đặc tính, nhân cách, thái độ, niềm tin hay cá tính, mặc dầu tất cả chúng có một sự liên quan đến tính đồng nhất được cảm nhận trong một ngữ cảnh được ấn định. Tính đồng nhất có hai phương diện: cá nhân và xã hội. Đại thể có hai quan điểm có ảnh hưởng liên quan đến tính đồng nhất. Một là quan điểm liên hệ với Erik H. Erikson (1959, 1968) và được phát triển trong bối cảnh trị liệu, và thứ hai liên quan đến khái niệm tự ngã và được thảo luận tỉ mỉ trong học thuyết tính đồng nhất xã hội được đề ra bởi các nhà tâm lý học như Henri Tajfel (1981). Theo Erikson, sự phát triển tính đồng nhất cá nhân bao hàm một sự tổng hợp những nét nhận dạng ưu tiên trong tiến trình xã hội

hóa. Tính đồng nhất có kết quả từ một sự tổng hợp như vậy thì lớn hơn tổng số những nét nhận dạng ưu tiên. Tính đồng nhất được xem xét ở đây là phát sinh từ sự phát triển cá nhân cũng như sự ảnh hưởng của nhóm xã hội mà ở trong đó sự phát triển ấy xảy ra. Tính đồng nhất của mỗi cá nhân bao gồm “nhận thức về sự giống nhau và tính liên tục trong thời gian và không gian” đó. “Tìm kiếm tính đồng nhất” và “khủng hoảng đồng nhất,” những lối nói được Erikson sử dụng phổ biến trong những bài viết của mình, được cho là để áp dụng đối với các cá nhân cũng như các tập thể và thậm chí các quốc gia. Người ta đề xuất rằng việc các cá nhân và các tập thể tìm kiếm sự đồng nhất, và những vấn đề trong sự phát triển cá nhân và sự liên kết xã hội, ví dụ như vai trò hay những sự xung đột giá trị, có thể gây ra một sự khủng hoảng tính đồng nhất, dẫn đến sự tái định giá và một sự tìm kiếm tính đồng nhất mới. Kết quả của giải pháp này là, sự đồng nhất, cho dù đó là cá thể hay nhóm, là tương đối vững chắc, và rằng trong một tình trạng bình thường và lành mạnh thì thật sự chỉ có một sự đồng nhất. Khi tính đồng nhất đó bị che mờ hay trở nên hoạt động khác thường do bởi các xung đột hay do môi trường thay đổi, một sự tìm kiếm đồng nhất mới bắt đầu, điều cuối cùng phải xảy ra.

Tất nhiên có nhiều sự khác nhau trong đề tài này. Những nỗ lực khác nhau nhằm định nghĩa tính đồng nhất của người Ấn từ cách nhìn phân tâm học (Kakar, 1981; Roland, 1988) và nhân loại học (Bharati, 1985) đại khái rơi vào phạm trù tìm kiếm một sự đồng nhất vững chắc và lâu dài có thể khái quát ngang qua dân số Ấn Độ. Một sự đồng nhất như vậy không cần biết đầy đủ và có thể hoặc không thể có mặt cụ thể trong sự đồng nhất xã hội, và tuy thế nó cung cấp một mô hình xác thực. Tuy nhiên, khái niệm về một sự đồng nhất vững chắc và hợp nhất khó giải quyết trong ngữ cảnh đa nguyên không thể tránh khỏi về tính đồng nhất được kinh nghiệm bởi các cá nhân.

Quan điểm thứ hai về tính đồng nhất là điều được bàn luận bởi các lý luận gia về tính đồng nhất xã hội như Henri Tajfel (1981). Theo truyền thống này, đồng nhất không được xem như là một đặc tính cố định. Thay vì vậy nó được đặt vào hoàn cảnh xã hội và thay đổi trong từng hoàn cảnh khác nhau (Blumer, 1969). Một vài lý luận gia đã đề xuất rằng khái niệm tự ngã là một sản phẩm của một sự tổ chức có thứ bậc của vô số sự nhận dạng trong những giới hạn dễ nhận thấy của chúng (Stryker, 1979).

Mỗi khi chúng ta có những sự liên kết nhóm đa dạng, chúng ta cũng có những đồng nhất xã hội đa dạng. Một vài trong số này được gán cho và không có chủ tâm; số còn lại được dành lấy. Một người có thể

đồng nhất bản thân mình như là một người Ấn Độ, một người Andra, một người Ấn giáo, một nhà tâm lý học, và một phụ nữ. Thường những sự đồng nhất đa dạng này không có vấn đề gì và một người có thể dễ dàng thay đổi thường xuyên những sự đồng nhất mà không có sự xung đột. Ví dụ như, người ta có thể cảm thấy không có gì xung khắc khi làm một công dân Sri Lanka và một Phật tử, làm một người cha và một người chồng.

Trong khi một người Ấn giáo có thể không cảm thấy có sự xung khắc giữa việc làm một người Ấn Độ, thì người khác là một người Ấn Độ theo Hồi giáo có thể nhận thấy sự xung khắc giữa hai sự đồng nhất nếu người đó cho rằng Ấn Độ là một quốc gia theo Ấn giáo. Khi một người Ấn giáo thuộc đẳng cấp thấp nhận thấy rằng đẳng cấp của mình bị phi báng trong xã hội Ấn, vị ấy sẽ nhận thấy có sự xung khắc tính đồng nhất giữa sự đồng nhất Ấn giáo và sự đồng nhất đẳng cấp của vị ấy. Trường hợp của Ambedkar là một ví dụ điển hình. Khi những xung đột như vậy xảy ra, các nhóm cũng như các cá nhân phải sử dụng đến nhiều phương cách để giải quyết sự xung đột đồng nhất.

Các sự đồng nhất xã hội luôn có hai mặt (Brewer và Schineider, 1990). Một mặt, chúng làm cho việc tạo nhóm được dễ dàng, đẩy mạnh sự liên kết và thống nhất trong nhóm. Nhưng mặt khác, chúng cũng góp phần tạo ra sự chia rẽ và tình trạng căng thẳng giữa các nhóm, cự tuyệt và gây thành kiến đối với những người ngoài nhóm. Ví dụ, sự đồng nhất Ấn giáo của tôi có thể khiến tôi nhìn thấy những điểm tương đồng với những người Ấn giáo khác và làm giảm tối thiểu những dị biệt mà nó tồn tại giữa tôi và những người khác để bản chất một người Ấn giáo của tôi đề cao lòng tự trọng của tôi. Nhưng vào cùng thời điểm đó, điều đó cũng nêu bật sự nhận thức về những sự khác biệt với các nhóm tôn giáo khác, với kết quả là cự tuyệt các mối liên hệ giữa các tôn giáo. Sự nhận thức về những điểm tương đồng góp phần tạo sức hút trong nhóm; và sự nhận thức về những điểm dị biệt dẫn đến thành kiến đối với những người ngoài nhóm.

Ví dụ, sự đồng nhất của một người thuộc người Dalit được đặt trên ý thức chia sẻ với những người Dalit mà họ là một tầng lớp xã hội bị bóc lột. Sự chia sẻ như vậy là cơ sở tạo sức hút giữa những thành viên của nhóm và lý do làm giảm tối thiểu những dị biệt khác có thể tồn tại giữa họ, chẳng hạn như sự phân cấp khác nhau giữa những người Dalit. Vào cùng thời điểm đó, sự đồng nhất Dalit cũng nêu bật và làm tăng tối đa sự nhận thức về những dị biệt với những người được xem không phải là Dalit, mà đối với họ đó là mẫu người bóc lột. Dalit là một nhóm người thứ yếu bao gồm một số nhóm người thuộc giai cấp thấp. Một người Dalit cũng có thể thuộc

về đẳng cấp của một người thợ giặt, thợ hớt tóc, bốc vác hay một người nấu rượu. Một người Dalit có thể cảm thấy không có sự xung đột trong việc thay đổi sự đồng nhất của vị ấy đối với nhóm đẳng cấp của mình. Nhưng ví dụ, sự đồng nhất xã hội của một người là người Rajak thì không chỉ tập trung vào những điểm giống nhau mà vị ấy chia sẻ với những người Rajak khác và nêu bật sự nhận thức của mình về những điểm dị biệt đối với những người Dalit không phải Rajak, mà còn làm suy yếu sự liên kết Dalit trong phạm vi đó. Sự liên kết của những người Dalit yêu cầu rằng sự đồng nhất xã hội Dalit là quan trọng và liên quan chặt chẽ đến sự đồng nhất của những người thấp kém được đại diện bởi các đẳng cấp thấp. Có thể nói tương tự như vậy về sự đồng nhất quốc gia và những mối đồng nhất phụ thuộc vào nó.

Sự khủng hoảng đồng nhất sinh khởi từ sự hỗn loạn và xung đột đồng nhất. Khi các tính đồng nhất cạnh tranh nhau về điểm nổi bật và ưu thế, và khi các cá nhân không thể thay đổi các tính đồng nhất một cách thông suốt khi họ đóng những vai trò khác nhau, thì lúc ấy là cơ hội cho những xung đột về tính đồng nhất có mặt. Việc giải quyết không thành công những xung đột như vậy có thể có kết quả trong việc khủng hoảng tính đồng nhất. Những xung đột đồng nhất xã hội sinh khởi khi hình ảnh chủ quan của nhóm được xem là xung khắc với hình ảnh bên ngoài của nhóm, hay khi một người tự phân loại mình thuộc về những nhóm khác nhau mà chúng có những sự định giá trái ngược. Để nhận thấy rằng những sự đồng nhất đa dạng không tất yếu là bất lợi là điều rất quan trọng. Ví dụ như, tính cách lưỡng sắc tộc và việc nuôi dạy trẻ em là những thành viên của nhiều hơn một nhóm văn hoá có thể thật sự có lợi, vì ở trong đó trẻ em được nuôi dưỡng như vậy cho thấy là dễ dạy bảo, dễ thích nghi và có tính sáng tạo hơn (Rotheram và Phinney, 1987). Vấn đề phát sinh chỉ khi các cá nhân có khuynh hướng làm giảm đi những sự đồng nhất đa dạng của họ khiến còn lại duy nhất một sự đồng nhất vượt trội.

Trong cuốn sách mới đây *Tính đồng nhất và Bao hàm*, Amartya Sen (2006) đã khiến ta chú ý về những nguy cơ vô cùng khủng khiếp trong việc làm biến đổi những sự đồng nhất đa dạng tự nhiên thành một sự đồng nhất duy nhất. Một sự phá đổ các sự đồng nhất đa dạng như vậy tạo nên điều mà Sen gọi là “sự ảo tưởng đơn nhất.” Một sự ảo tưởng như vậy “có thể được viện dẫn cho mục đích phân loại con người vào trong những phạm trù đơn nhất vững chắc.” Chúng có thể “bị lợi dụng xa hơn trong việc ủng hộ sự xúi dục xung đột giữa các nhóm.” Sen gọi việc quan tâm đến “sự ủng hộ có ý đồ về một sự đồng nhất tôn giáo tham chiến, với những kết quả phá hoại” đã được quảng bá bởi những học thuyết loại

trừ của Hồi giáo.

Chúng ta có thể đồng ý với Amartya Sen rằng tất cả chúng ta đều trải qua những sự đồng nhất đa dạng và rằng bất cứ sự thực hiện nào biến chúng trở thành một “phạm trù vững chắc” duy nhất có thể tạo ra những thảm họa cho cá nhân và xã hội. Nhưng vậy thì, làm thế nào để việc cùng tồn tại giữa các sự đồng nhất khác nhau không tạo ra một tình trạng xung đột? Các cá nhân dần xếp phương thức của mình như là những cá thể hợp nhất như thế nào khi họ đóng những vai trò của họ ở những cấp bậc cá nhân và xã hội với những sự đồng nhất thay đổi? Vấn đề đặc biệt trở nên nghiêm trọng khi một người thông qua vị trí cá nhân đã bỏ đi những trách nhiệm xã hội đa dạng. Điều này đòi hỏi sự khéo léo trong việc sắp xếp có thứ bậc những sự đồng nhất. Những sự đồng nhất đa dạng của một người không thể là một sự tập hợp hỗn lớn những hình ảnh khác nhau, mà là một sự liên kết và với một mức độ sắp xếp vững chắc mà nó cùng tồn tại duy nhất trong phạm vi cá nhân của chúng ta. Điều này có thể bằng cách nào? Câu trả lời một mặt tùy thuộc vào chính khái niệm về tính đồng nhất và mặt khác tùy thuộc vào mối liên hệ được công nhận giữa cá nhân và xã hội. Triết học xã hội của Phật giáo cung cấp một vài điều có ý nghĩa, và Ambedkar hình như đã khai triển dựa trên những điều này.

Dường như rằng, Phật giáo được Ambedkar lý giải có lẽ gom vào những điểm sau: 1) Các tính đồng nhất là thay đổi và đa dạng. Đa nguyên như vậy là định luật ở đây. 2) Các đặc tính của chúng tất yếu không khiến chúng loại trừ nhau và không cản trở chúng trở thành bao hàm. 3) Sự bao hàm không phải là sự thu hút hay sự đồng hóa, mà là một sự cùng tồn tại tương hợp. 4) Sự bao hàm là giá trị được ủy thác và buộc hành động hợp với đạo đức. Và 5) Cá nhân và xã hội có thể tương tác lẫn nhau, không lĩnh vực nào chiếm ưu thế hơn. Người ta nhận thấy rằng các sự đồng nhất đều đặt trọng tâm vào con người, cụ thể tình huống và tương quan theo xã hội. Như là động cơ thúc đẩy tư tưởng và hành động của chúng ta, chúng mang nhiều giá trị. Các sự đồng nhất có khuynh hướng là bao hàm khi được đặt trong những giá trị chia sẻ về sự tương quan phổ quát. Chúng ta tìm thấy một phần đáng kể của triết học về tính bao hàm nơi sự thảo luận của Phật giáo về ngã và tính đồng nhất. Triết học xã hội của Ambedkar phát xuất, phát triển, hay đặt trọng tâm vào những tư tưởng cốt yếu của Phật giáo hay không thì còn đang tranh cãi. Tuy nhiên, triết học đó thật sự phù hợp với Phật giáo, và Ambedkar rõ ràng cũng đã nhìn thấy như vậy. Nếu không thì ông và những người theo ông đã không quy y theo Phật giáo.

Phật giáo của Ambedkar đã được hoan nghênh và ca tụng bởi những người theo ông như là sự trình bày “tốt

nhất ý nghĩa và tinh thần của lời dạy đức Phật” (Ahir, 1993). Tuy nhiên một vài Phật tử chính thống đã phê bình cuốn *Đức Phật và Phật Pháp* là không trung thành đối với đức Phật. Ví dụ, một bài phê bình của Jivika về cuốn sách của Ambedkar được xuất bản ở Maha Bodhi năm 1959 có đề cập đến điều này: “Tựa đề sai lạc *Đức Phật và Phật Pháp* nên đổi thành tựa ‘*Ambedkar và Pháp Của Ông*’, bởi ông đã thuyết không phải Pháp thành Pháp vì những động cơ tham vọng chính trị và cải cách xã hội.” Trong một vài ý nghĩa, nhà phê bình này có thể đúng; nhưng không thể phủ nhận sự đóng góp của Ambedkar đối với việc phát triển triết học xã hội của Phật giáo. Đường như rằng sự chấp nhận triết học xã hội Phật giáo của Ambedkar là một sự phát triển quan trọng, theo một vài cách thức có sáng tạo và đồng thời phát xuất từ những tư tưởng có ảnh hưởng sâu xa của đức Phật. Ví dụ, hãy xem những gì Ambedkar nói về Pháp ở trong cuốn *Đức Phật và Phật Pháp* của mình: “*Để duy trì sự thanh tịnh cuộc sống là Pháp. Để vươn tới sự hoàn thiện trong cuộc sống là Pháp. Để sống trong Niết-bàn là Pháp. Từ bỏ tham ái là Pháp. Tin rằng những gì có kết hợp là vô thường là Pháp. Tin rằng hành động là dụng cụ đo lường cấp bậc đạo đức là Pháp.*” Người Phật tử nào sẽ không đồng ý với sự mô tả về Pháp nói trên?

NGÃ VÀ TÍNH ĐỒNG NHẤT TRONG PHẬT GIÁO

Có hai phương diện có liên quan và quan trọng hơn cả trong những lời dạy của đức Phật liên quan đến khái niệm về “ngã”. Thứ nhất là học thuyết về vô thường. Đối với đức Phật, sự thay đổi là thực, không giống những nhà tư tưởng Upanishad, cho rằng những gì thay đổi là phi thực. Trong khi những nhà Advaita như Sankara (1980) cho rằng những sự kiện thay đổi trong thế giới là hão huyền và phi thực, đức Phật nhìn tự ngã bất biến là không thực hữu, một thực tại huyền ảo. Phương diện thứ hai là việc thừa nhận tình trạng khổ đau phổ biến của con người và mục đích vượt qua nó. Phương diện này đặc biệt liên quan đến học thuyết xã hội của Phật giáo. Có hai phương diện được liên kết trong học thuyết vô ngã (anatmavada). Không thể có tự ngã thường hằng và vĩnh cửu trong một thế giới luôn đổi thay và vô thường. Khổ đau do tham ái và chấp thủ đem lại bởi những sai sử của thân và tâm là vì vô minh. Quan điểm sai lầm về tự ngã bất biến và trường cửu là điều kiện căn nguyên và nguồn gốc chính của tham ái chấp thủ. Do đó, việc nhận thức rằng không có tự ngã trường cửu bất biến trú ngụ trong chúng ta là điều kiện cần thiết trong tiến trình đoạn trừ khổ đau, mục đích đã định mà người Phật tử cố gắng đạt đến.

Mặc dù tất cả Phật tử chấp nhận lời dạy của đức Phật về sự không tồn tại của tự ngã, như là tư tưởng Phật học được đưa ra nhằm phê bình những khái niệm chính thống về ngã, điều này đã ngày càng trở nên cần thiết để giải thích tính đồng nhất của con người và sự tương đồng giữa các cá nhân. Vấn đề rắc rối về ngã và sự phủ nhận nó đã được các nhà Phật học lỗi lạc giải thích khác nhau. Những nhà Phật học nhiều ít đều đồng ý rằng ngã như là một thực thể trường cửu bất biến là không tồn tại. Tất cả họ đều nhận thấy ngã là một tập hợp bao gồm những trạng thái thuộc về thân và tâm (skandhas, uân), đó là sắc (rupa), thọ (vedana), tưởng (samjna), hành (samskara), và thức (vijñana). Khi một người nói đến ngã là nói đến một hay nhiều uân. Tuy nhiên, có những sự bất đồng trong việc giải thích lời dạy của đức Phật về vấn đề con người là gì. Trước tiên là luận điểm của những nhà Pudgalavada (Độc Tử bộ), rằng có một thứ cuối cùng thực hữu và tồn tại, điều đó đề cập đến con người. Một luận điểm khác là sự phủ nhận thực tại sau cùng của Madhyamika (Trung Quán) về khái niệm tự ngã hay con người. Ở giữa bài, chúng ta sẽ thấy học thuyết của Vasubandhu (Thế Thân) về con người. Trong những tác phẩm của những nhà tư tưởng này, ý nghĩa về “thực” và “hữu” khác với những tiêu chuẩn đồng nhất khác nhau. Chúng ta hãy khảo sát ngắn gọn những học thuyết chính về con người nơi Phật giáo Ấn Độ. (Về một sự thảo luận chi tiết xin xem Duerlinger, 2003).

VĂN BẢN CỦA PUDGALAVADA VỀ NGÃ

Pudgalavada (Độc Tử bộ) là một trường phái Phật học ít được biết đến, hơi gần với hệ thống Vaibhasika (Đại-tì-bà-sa) vì không có những khác biệt đáng kể giữa họ ngoại trừ học thuyết của họ về ngã. Quan điểm của Pudgalavada về con người được tìm thấy trong Sammitiyānikaya và Tridharmakhandaka (mà cả hai chỉ có trong những bản dịch tiếng Trung Hoa) và những tác phẩm về sau của những nhà tư tưởng Phật học, những người đã bác bỏ chúng. Pudgala thông thường được chuyển dịch là “cá thể” (Stcherbatsky, 1976). Do đó, Pudgalavada có nghĩa là học thuyết về cá thể hay con người. Nên ghi nhớ từ đầu rằng những nhà Pudgalavada đã tạo ra một sự khác biệt giữa “ngã” và “con người.” Ngã theo quan điểm của họ thì không tồn tại nhưng con người thì có. Ngã mà nó bị phủ nhận là những gì được gọi là atma hay purusha ở trong tư tưởng Ấn giáo. Như đã được đề cập, những nhà Phật học nói chung đã phủ nhận ngã trong ý nghĩa về một thực tại trường cửu và bất biến. Những nhà Pudgalavada không ngoại lệ. Con người theo quan điểm của họ là một thực thể thay đổi và tuy vậy tương tục, thực thể đó là thực nhưng không phải là sự đồng nhất độc lập và riêng biệt. Con người được

hình thành trên nền tảng những trạng thái tâm thức và vật lý luôn thay đổi (skandhas) như ngọn lửa hình thành nên nhờ vào nguồn nhiên liệu đang cháy. Tuy nhiên, con người không phải đồng cũng không khác với hợp thể năm uẩn, là nền tảng của khái niệm mà chúng ta có về con người.

Trong truyền thống duy thực của Phật giáo được đề cập bởi trường phái Vaibhasika (Đại-tì-bà-sa) và Sautrantika (Kinh lượng bộ), thực tại sau cùng được hình thành thuộc về hai phạm trù riêng biệt: thực tại chân thực và thực tại quy ước. Thực tại chân thực là thứ mà nó được quy cho những điều chân thực. Thực tại quy ước thì giống với thực tại thuộc về khái niệm hơn. Nó đề cập đến một thực thể mà thực tại của nó được thiết lập tùy thuộc vào những thực thể mà khái niệm của nó tùy thuộc vào. Nói cách khác, những đối tượng thực có theo quy ước không có sự đồng nhất của chính nó, không giống như những đối tượng có thực sau cùng. Cái bình là một món đồ trong phạm trù thực tại quy ước, và nó sẽ đánh mất tính đồng nhất của nó khi bị vỡ hay khi nó được phân tích thành những thành phần cấu thành nó. Một đối tượng mà nó được xem là chân thực sau cũng sẽ không đánh mất tính đồng nhất của nó khi nó bị phá vỡ hay chịu một sự phân tích toàn diện. Nếu cái trước được quan niệm như là thực tại chân thực, thì cái sau có thể được xem là thực tại chân thực được thiết lập (Duerlinger, 2003). Theo những nhà Pudgalavada, có một loại thực tại quy ước khác thêm vào thực tại chân thực được thiết lập. Không giống như thực tại chân thực được thiết lập, những đối tượng ở trong phạm trù mới này thì không thể lý giải được, vì trong đó chúng không thể được diễn đạt là đồng hay khác với những thực thể mà khái niệm của chúng được dựa vào. Xin đưa ra ví dụ từ Vasubandhu (Thế Thân), sữa là thực tại chân thực được thiết lập theo quy ước mỗi khi thực tại của nó tùy thuộc vào những yếu tố cấu thành sữa. Sữa đánh mất sự đồng nhất khi nó trở thành sữa đông hay khi theo phương diện hóa học nó được phân tích thành những yếu tố cấu thành nó.

Lửa là một ví dụ về thực tại không thể giải thích được, trong đó nó không thể được giải thích bằng những giới hạn của nhiên liệu mà từ đó nó sanh ra, trong cùng hình thức mà sữa có thể được giải thích bằng những yếu tố cấu thành nên nó. Lửa không phải giống cũng không khác với nhiên liệu. Ở trong một vật thể đang đốt cháy, nếu ngọn lửa khác với nhiên liệu, thì ngọn lửa sẽ không nóng; và nếu lửa không khác nhiên liệu, thì những gì bị đốt cháy giống như những gì đốt cháy nó. Như vậy lửa từ một cách nhìn thì không khác với nhiên liệu và từ lối nhìn khác nó giống như nhiên liệu.

Theo các nhà Pudgalavada, thực tại của con người

giống như thực tại của ngọn lửa; nó thuộc về bản chất của thực tại quy ước không thể lý giải được. Sự tồn tại cuối cùng của con người là không thể lý giải vì trong đó họ không giống cũng không khác với năm uẩn cấu tạo nên thân tâm của họ. Con người là những thực thể mà họ không có tính đồng nhất của riêng họ hay có thể được diễn đạt trong phạm vi của những yếu tố cấu thành họ bởi vì họ không giống cũng không khác với năm uẩn. Mặc dù con người là hiện tượng không thể lý giải được, họ cuối cùng thực có. Có những bất đồng trong những giải thích khác nhau về học thuyết con người của Pudgalavada như được trình bày trong những văn bản khác nhau mà chúng ta có. Tuy nhiên, Priestley (1999) đề xuất rằng có một sự đồng ý chung rằng pudgala (con người) là những thực thể chân thực. Điều này như vậy bất chấp bản chất của họ không thể giải thích trong phạm vi của năm uẩn.

Điều này làm nảy sinh câu hỏi, làm thế nào một thực thể quy ước có mặt đồng thời với một thực thể chân thực? Những nhà Pudgalavada đồng ý rằng mỗi khi con người được thụ thai, thực tại của họ tùy thuộc vào năm uẩn. Tuy nhiên, họ cuối cùng thực có bởi vì họ tồn tại độc lập ngoài các uẩn, mặc dù không có sự đồng nhất riêng biệt (Duerlinger, 2003). Trọng tâm học thuyết của Pudgalavada về con người là quan niệm rằng con người có sự tự nhận thức của chính họ mặc dầu họ không có tính đồng nhất riêng biệt. Câu hỏi còn lại là chúng ta có thể tự nhận thức khi không có tính đồng nhất hay không?

Quan điểm ở trên bị phê bình trong Katha-Vatthu là không thể đứng vững được, vì rằng những thực thể không thể lý giải không thể tồn tại. Tuy nhiên, con người sau cùng thực có theo quan điểm của những nhà Theravada, ngoại trừ sự tồn tại của họ khác với sự tồn tại của năm uẩn cấu thành họ.

HỌC THUYẾT CỦA VASUBANDHU VỀ CON NGƯỜI

Tác giả Abhidharmakosabhasyam (A-tì-đạt-ma-câu-xá luận), một tác phẩm bao gồm khoảng sáu trăm bài kệ, Vasubandhu (Thế Thân) là một trong những tác gia Phật học được kính trọng nhất. Thật khó để xếp ông thuộc về một trường phái cụ thể nào. Tuy rằng sự thật Abhidharmakosabhasyam đề cập chính mình như được viết từ viễn cảnh của những nhà Vaibhasika (Đại-tì-bà-sa) của Kasmir, như Poussin (1988) chỉ ra, Vasubandhu đã có những đồng cảm với những nhà Sautrantika (Kinh lượng bộ) và chịu ảnh hưởng lớn lao bởi các nhà Yogacara (Duy Thức), đặc biệt anh trai của ông là Asanga (Vô Trước). Poussin xem Abhidharmakosabhasyam “có lẽ là tác phẩm hướng dẫn hàng đầu của Phật giáo buổi đầu” (1988, tr. 4) và mô tả Vasubandhu

như là “một giáo sư tuyệt vời của Phật giáo, một giáo sư Phật giáo không mang tên bộ phái hay trường phái...” (tr. 6).

L luận điểm trọng tâm của Vasubandhu liên quan đến ngã bằng ngôn ngữ của chính mình là: “Nên biết rằng sự biểu hiện, ‘ngã’, đề cập đến một tập hợp của các uẩn mà không đề cập đến thứ gì khác bởi vì không có sự nhận thức trực tiếp hay sự suy luận hợp lý” (phẩm 1.2). Như Duerlinger chỉ ra trong chú giải của mình, đoạn văn này đề cập đến hai điều riêng biệt. Thứ nhất, nó hàm ý việc phủ nhận sự hiện hữu của tự ngã như là một thực thể đồng nhất riêng biệt bởi vì chúng ta không có nhận thức trực tiếp hay sự suy luận hợp lý chứng nhận sự hiện hữu của nó. Thứ hai, khái niệm về tự ngã đề cập đến một sự kết hợp gồm các uẩn, và khi chúng ta nói về “ngã” chúng ta đề cập đến một hay nhiều uẩn. Nói cách khác, các uẩn là cơ sở nhân quả của khái niệm về ngã. Khi khảo sát bất cứ một uẩn nào một cách riêng lẻ hay khi liên hệ chúng lại với nhau chúng ta không tìm thấy ngã. Do đó, Vasubandhu khẳng định, chúng ta phải kết luận rằng ngã không tồn tại.

Vasubandhu chấp nhận luận điểm của những nhà Pudgalavada rằng những gì tồn tại sau cùng là con người và không có ngã. Sự tồn tại của con người thì giống như sự tồn tại của các uẩn cấu thành họ. Tuy nhiên, ông phủ nhận quan điểm của các nhà Pudgalavada rằng con người là hiện tượng không thể lý giải. Theo Vasubandhu, chỉ có hai loại thực thể tồn tại. Một số có sự tồn tại thực trong khi một số khác là có thực dựa trên khái niệm. Nhóm thứ hai này thuộc về phạm trù thực tại được thiết lập, như Duerlinger đặt nó. Không có thứ gì tồn tại trừ khi nó thuộc về một trong hai phạm trù trên. Khi một thực thể được xem là thực dựa trên quy ước, thực tại của nó được khái niệm là tùy thuộc vào những thực thể cấu thành nó. Như vậy theo Vasubandhu, con người cuối cùng tồn tại và tuy vậy thực tại của họ chỉ dựa trên khái niệm. Tuy nhiên, con người cuối cùng thực có bởi vì, khái niệm về họ được dựa trên sự tập hợp những trạng thái thân tâm của họ (skandha), mà chúng tồn tại bởi chính chúng và có những những sự đồng nhất của chính chúng. Thực tại của một người như vậy là một thực tại được phản chiếu. Ở mức độ khái niệm, thực tại của con người là bản chất và cơ sở mà con người dựa vào. Tuy nhiên, bởi vì con người được quan niệm và sự đồng nhất của họ được phân tích tùy thuộc vào những sự kiện và thực thể có thực theo bề ngoài, nên con người có thể được xem xét từ người thứ ba là viễn cảnh bên ngoài như là thực có khách quan.

Như vậy, luận điểm của Vasubandhu có hai sự khẳng định có liên quan. 1) Chúng ta không có cái gọi là “ngã”. 2) Tuy nhiên, chúng ta là có thực và cuối cùng tồn tại

(Duerlinger, 2003). Khẳng định thứ nhất được chứng minh trên cơ sở, rằng chúng ta không tìm thấy nhận thức trực tiếp hay những suy luận có giá trị để xác chứng sự hiện hữu của ngã. Đối với kết luận thứ hai, điều đã được chỉ ra, chúng ta có một khái niệm về ngã mà nó thật có bởi vì cơ sở nhân quả của khái niệm đó trong tập hợp năm uẩn được biết tồn tại bởi nhận thức trực tiếp và suy luận hợp lý. Rõ ràng rằng điều mà Vasubandhu phản đối là tự ngã như là một thực thể có thực và bất biến như được quan niệm bởi các tư tưởng gia Ấn giáo như Nyaya-Vaisesika và không có tự ngã trong ý nghĩa con người. Thực sự, ông khẳng định rằng học thuyết của ông là con đường trung đạo giữa khái niệm siêu việt về một tự ngã thường hằng và thuyết hư vô.

QUAN ĐIỂM CỦA CANDRAKIRTI VỀ NGÃ

Candrakirti (Nguyệt Xứng) của thế kỷ thứ bảy sau Tây lịch thuộc về truyền thống Madhyamika (Trung luận) Phật giáo. Madhyamikavatara của Candrakirti có nghĩa là một sự giới thiệu tổng quát về triết học của Nagarjuna (Long Thọ). Sự thật, nó còn nhiều hơn thế. Trải qua năm trăm năm sau Nagarjuna, Candrakirti đưa một quan điểm sâu rộng hơn về triết học Madhyamika khi nó đã phát triển trên năm thế kỷ sau Nagarjuna. Nơi Candrakirti, chúng ta tìm thấy sự giải thích rõ ràng nhất của Madhyamika về học thuyết ngã/con người.

Giống như những nhà tư tưởng Phật học khác, Candrakirti biện luận rằng chính việc tin vào sự tồn tại của một tự ngã thường hằng bất biến là nguyên nhân tạo nên khuynh hướng con người chấp thủ và trở nên bám chặt vào cái tôi. Cảm giác về “tôi” và “của tôi” đã bóp méo hiểu biết của chúng ta, chất chứa vô minh và gây nên khổ đau. Do đó, sự hiểu biết đúng đắn về sự không tồn tại của ngã là điều kiện cần thiết cho việc chấm dứt khổ đau. Candrakirti khẳng định rằng khái niệm về ngã như được thừa nhận bởi những trường phái Phật giáo khác không thật sự góp phần phủ nhận tự ngã và chấm dứt khổ đau. Nếu một người tin rằng ngã/con người cuối cùng thực có, cho dù thực tại là chân thực hay được thiết lập hay dựa trên khái niệm, vị ấy vẫn bị bao trùm bởi chuỗi tư tưởng của mình, trói chặt vị ấy với cái tôi, khái niệm về tôi và của tôi. Vị ấy đau khổ thường xuyên. Phương cách duy nhất mà chúng ta có thể giải thoát khổ đau là bằng cách nhận ra rằng khái niệm về ngã/con người không có sự tồn tại sau cùng.

Candrakirti khẳng định rằng khái niệm về ngã như là một thực thể cụ thể, một thực thể tồn tại độc lập, thực thể đó không bị tạo ra bởi thực thể khác, nó là vĩnh cửu và bất biến, như được quan niệm bởi các triết gia Samkhya, là sai lầm và mâu thuẫn. Một tự ngã như vậy là “hoàn toàn hư ảo;” nó “không được sinh ra như đứa con của

một phụ nữ vô sinh” (6.122). Nếu tự ngã không có sự tồn tại, các đặc tính được quy cho nó cũng không có sự tồn tại thực sự. Như vậy ngã là một “điều tưởng tượng dựa trên khái niệm.”

Candrakirti khẳng định rằng khái niệm về ngã như sự tập hợp của các uẩn hay tâm tương tự không thể bảo vệ được. Nếu ngã/con người tương tự các uẩn, Candrakirti biện luận, thì giống như các uẩn, sẽ có nhiều bản ngã trong con người và rằng chắc chắn chúng là thực và rõ ràng giống như các uẩn (6.127). Hơn nữa, các uẩn thay đổi liên tục, và chúng biến mất hoàn toàn trong trạng thái Niết-bàn. Vậy thì, cái gì là tự ngã trong trạng thái đó? Lại nữa, nếu tự ngã là vô thường và thay đổi như các uẩn, ai là tác nhân mà nghiệp quả liên hệ đến? Đối với những lý do này, rõ ràng rằng “ngã không phải là các uẩn hay tâm” (6.130).

Sau khi phân đôi khái niệm của Theravada về ngã như là một hợp thể các uẩn và học thuyết của Vasubandhu về con người, Candrakirti biện luận rằng quan điểm về ngã như là một thực thể không thể lý giải, rằng nó không đồng cũng không khác với các uẩn nhưng con người thì có thực, là cũng sai lầm. Theo Candrakirti, không có điều gì tồn tại mà không có tính đồng nhất riêng của chính nó.

Theo học thuyết Madhyamika, hiện tượng không có thực tại chân thực. Các uẩn, dù chúng đề cập đến những trạng thái tâm bên trong hay những hình sắc bên ngoài, tất cả chúng vốn không. Niết bàn chính là *sự vắng mặt cái sau cùng* (6.189). Các pháp mà chúng không có thực tại độc lập không phải vì lý do đó mà có sự tồn tại sau cùng. Candrakirti không cho rằng ngã/con người là thực có theo quy ước, mà biện luận rằng ngã thực có trên quy ước là trống rỗng thực tại trong ý nghĩa tồn tại sau cùng. Ông chấp nhận khái niệm về ngã tùy thuộc vào các uẩn; nhưng ông phủ nhận việc cho rằng các uẩn là những thực thể có thực. Ông đồng ý với các nhà Pudgalavada rằng con người không phải giống cũng không phải khác với các uẩn. Tuy nhiên, ông lập luận rằng, những thực thể như ngã, vì nó không có tính đồng nhất nên trống rỗng và do đó không thể tồn tại sau cùng. Ở đây dường như ông đồng ý với Vasubandhu.

Tóm lại, tất cả những nhà Phật học ít nhiều đều đồng ý rằng ngã như là một thực thể vĩnh cửu và bất biến là không tồn tại. Tất cả họ đều chấp nhận khái niệm về ngã như là những trạng thái của tâm và thân (skandha). Tuy nhiên, có sự khác biệt trong các giải thích về lời dạy của đức Phật đối với vấn đề con người là gì. Quan điểm của những nhà Theravada chính thống thì rằng ngã không có gì khác ngoài một tập hợp các uẩn (skandha). Những nhà Pudgalavada cho rằng con người đơn giản là không thể giải thích được, mặc dù khái niệm con người tùy thuộc

vào các uẩn, con người không phải giống cũng không phải khác với các uẩn. Tuy nhiên, con người có sự tồn tại sau cùng như ngọn lửa có, khi được phân biệt khỏi nhiên nhiên. Vasubandhu khẳng định rằng con người không có sự tồn tại cuối cùng, mà sự tồn tại của nó về thực chất được thiết lập bởi vì khái niệm của nó dựa vào các uẩn, mà chúng là những thực thể. Theo nghĩa này, con người có sự tồn tại sau cùng. Candrakirti phủ nhận sự hiện hữu sau cùng của con người bằng cách khẳng định rằng các pháp hữu vi hay những thực thể nào mà chúng thiếu tính đồng nhất là không tồn tại, và rằng bất cứ điều gì mà nó được tạo ra và có điều kiện là không thể có sự tồn tại sau cùng.

Việc phủ nhận khái niệm tự ngã, không khó khăn để nhận thấy rằng, tâm điểm của đức Phật là vào tự ngã kinh nghiệm, được nhìn như là một cái tôi trói buộc. Trong thực tế, đức Phật ít quan tâm đến việc tìm kiếm những câu trả lời cho những vấn đề siêu hình gây phiền toái liên quan đến Thượng đế và linh hồn. Chúng ta thấy đức Phật nói trong Majjhima Nikaya (Trung Bộ kinh), “Đó không phải lúc để bàn luận về lửa đối với những người thực sự đang bị lửa thiêu đốt, mà đó là lúc để thoát ra khỏi đó.” Mỗi quan tâm của đức Phật là vấn đề con người hiện tại và do đó giải pháp của Ngài là dựa trên kinh nghiệm. Do đó, điều đức Phật phủ định không phải là một cái ngã siêu hình mà là cái ngã tâm lý với những chức năng quan trọng của cái tôi. Chính cái tôi, nó chứa chấp những tham muốn và là công cụ của tham ái và chấp thủ, là nguyên nhân của khổ đau. Vì thế, những gì Phật giáo nhắm mục đích đến khi bàn về tự ngã/con người là một sự phủ nhận cái tôi thông qua sự phân tích chính nó về tự ngã.

Mục đích việc bác bỏ cái tôi nhằm đáp ứng điều gì? Không có gì khó khăn để thấy rằng sự phân tích của Phật giáo về khổ đau mà nó chính là kết quả của một chuỗi sự kiện bắt nguồn từ cái tôi. Cái tôi là nguyên nhân của khổ đau và do đó sự chấm dứt khổ đau đòi hỏi những nỗ lực kiểm soát cái tôi. Hơn nữa, sự đồng nhất của chúng ta thường liên quan đến cái tôi. Tính đồng nhất bị thúc đẩy bởi bản ngã có khuynh hướng trở thành loại trừ hơn là bao hàm. Phật giáo rõ ràng chống lại một sự đồng nhất như vậy.

Ambedkar hình như ít quan tâm đến những khía cạnh siêu hình của bản ngã. Khái niệm của ông rõ ràng giới hạn ở nơi những phương diện đạo đức và tâm lý. Sự thực ông không quan tâm đến đời sống sau khi chết hay tái sinh. Điều cuốn hút ông ở nơi Phật giáo là khía cạnh xã hội của giáo pháp và vai trò của nó trong đời sống. Hàm ý việc phân tích tự ngã của Phật giáo đối với học thuyết xã hội là niềm tin vào một tự ngã thường hằng, vĩnh cửu bất biến sẽ gây trở ngại cho việc chứng đắc

Niết-bàn và tạo ra một cộng đồng bao hàm lý tưởng. Giải pháp cho vấn đề này là bác bỏ cái tôi thông qua lòng từ bi đối với mọi người. Nói theo Ambedkar, “Đạo đức phát sinh từ nơi Pháp là điều hoàn toàn cần thiết để con người yêu thương con người.” “Không phải để làm hài lòng Thượng đế mà con người cần phải có đạo đức hơn. Chính vì lợi ích của chính mình mà con người phải yêu thương con người” (1957, tr.231).

Ambedkar không phải sinh ra đã là một Phật tử. Ông đã cải đạo vào cuối đời. Sau một cuộc tìm kiếm sự đồng nhất lâu dài và miệt mài, ông đã quy y theo Phật giáo. Ông tìm thấy tính đồng nhất của mình nơi đức Phật. Ông tìm thấy nơi Phật giáo sự ủng hộ tích cực cho một cộng đồng bao hàm được thắt chặt bằng lòng từ bi và được dẫn dắt bằng Pháp. Ông không quan tâm đến những lý thuyết về tự ngã, mà quan tâm đến những giá trị phổ quát của con người, điều ông tìm thấy nơi những lời dạy của đức Phật.

AMBEDKAR VÀ GANDHI: MỘT SỰ GẶP GỠ CỦA PHẬT GIÁO VÀ AN GIÁO

Nhiều nhà quan sát Ấn Độ đã nhận thấy rằng thế kỷ 21 thuộc về Ấn Độ và Trung quốc như là những diễn viên chính toàn cầu. Sự quán sát này được đặt cơ sở trên sự gia tăng kinh tế có thể ở tầm mức lớn và sự phát triển trong những thập niên sắp tới. Điều này có thể là rõ ràng. Nhưng điều tác động tôi còn hơn cả kết quả sức mạnh gia tăng kinh tế của Ấn Độ là sự liên hệ tiềm tàng của tư tưởng Ấn Độ đối với thế kỷ 21. Mọi quan tâm về con người hiện tại của tư tưởng Gandhi, được đặt trên nền tảng Hindu, được nhận thức rộng rãi. Quan trọng tự nhưng ít được biết hơn là tư tưởng Phật giáo đối với hành động xã hội. Lĩnh vực này đã được Ambedkar nói đến trong phần cuối sự nghiệp xuất sắc của mình, thời kỳ mà ông bị che khuất bởi hình ảnh vô cùng nổi tiếng của Mahatma Gandhi. Điều tác động đến tôi đáng kể và hết sức thích đáng ở thời điểm này là sự kiện cả Ambedkar và Gandhi đã cất công kiếm những mục đích giống nhau nhưng đi trên những con đường khác nhau, mà tuy nhiên, chúng dẫn đến hợp nhất khi chúng ta xem xét kỹ lưỡng lộ trình của họ.

Vấn đề chính của tư tưởng và hành động xã hội của Gandhi cũng như Ambedkar được xoay quanh sự đối nghịch của tính đồng nhất và bao hàm, cách đồng nhất cá nhân, mà chúng nhất thiết đa nguyên, hợp nhất trong một cộng đồng bao hàm vì một lợi ích chung. Cả hai tìm kiếm cách giải quyết sự đối nghịch này trong những giá trị phổ quát về lòng thương yêu. Việc tìm kiếm tính đồng nhất mà nó bao hàm và không chia rẽ là điểm khởi đầu của những nỗ lực chính trị và xã hội của họ. Mục đích của họ là giống nhau, nếu không muốn nói là đồng nhất.

Họ mong muốn một xã hội bao hàm không có xung đột, nơi tình yêu thương và đạo đức trị vì. Bối cảnh hành động và tư tưởng của họ hoàn toàn khác nhau mặc dù họ là những người cùng thời và sống trong cùng một quốc gia. Quan tâm chính của Gandhi là giải phóng người Ấn ra khỏi sự cai trị của ngoại bang. Nỗ lực chính của Ambedkar giải thoát xã hội cho đẳng cấp những người Ấn bị áp bức khỏi những kẻ bóc lột họ. Bởi vì những vấn đề xã hội và chính trị luôn tác động lẫn nhau, nên chúng ta nhận thấy rằng Gandhi nhà lãnh đạo chính trị đã để hết tâm trí vào việc cải cách xã hội, và Ambedkar là một nhà hoạt động xã hội đã tham gia vào hoạt động chính trị của chính phủ. Tuy nhiên, điểm nổi bật nơi nhiệm vụ của họ thì rõ ràng, đó là việc thiết lập một cộng đồng bao hàm được điều hành bằng những giá trị phổ quát về lòng từ bi.

Mặc dù là những nhà cải cách xã hội, nhưng Gandhi và Ambedkar xuất thân từ hai tầng lớp khác nhau. Tuy thế, cả hai đều ghê sợ những mưu đồ và thành kiến đẳng cấp đang thịnh hành và những sự bất bình đẳng được xây dựng trong hệ thống đó. Nhưng sự bất bình đẳng như được hiểu có những tác động khác nhau đối với họ. Đối với Gandhi, một người Hindu có đẳng cấp cao, *đó là một sự khủng hoảng lương tâm*. Đối với Ambedkar, một nạn nhân của một đẳng cấp bị áp bức bởi sự bóc lột và phi báng của đẳng cấp cao hơn, *đó là một sự khủng hoảng đồng nhất*. Gandhi không có vấn đề gì với sự đồng nhất Hindu của mình; nhưng ông bất bình và băn khoăn bởi những mưu đồ bóc lột tiện dân, điều làm ông bối rối sâu sắc về ý nghĩa đạo đức của mình. Chính sự khủng hoảng lương tâm này đã dẫn Gandhi đi đến, không chỉ phản bác việc xem đẳng cấp tiện dân như là “tội lỗi của người Hindu,” mà cũng còn khởi xướng những kế hoạch hành động đa chiều để trừ diệt nó.

Mục đích của Gandhi là nhằm đồng hoá tất cả các thành phần Hindu, bao gồm cái gọi là “tiên dân,” vào trong phạm vi một sự đồng nhất Hindu duy nhất, bằng cách xoá bỏ đi những hành vi tiêu cực đối với những người Hindu đẳng cấp thấp và giúp họ có được những cơ hội bình đẳng. Gandhi tự hào về tính đồng nhất Hindu của mình. Ông không loại bỏ *varnashrama* (hệ thống đẳng cấp) trong nguyên tắc. Điều ông khước bỏ và lên án là hệ thống đẳng cấp *trong thực tiễn*, mà ông xem như là “điều rất mâu thuẫn với varnashrama” (Gandhi, 1935). Theo Gandhi, đẳng cấp là một sự mở rộng nguyên tắc gia đình. Cả hai được chi phối bằng máu huyết và tính di truyền. Gandhi thấy trong hệ thống đẳng cấp những ý nghĩa hợp lý nhất cho việc duy trì sự ổn định xã hội và sự phát triển kinh tế. Đẳng cấp, như là một sự mở rộng của gia đình, theo quan điểm của Gandhi, là một bước tiến đến cộng đồng bao hàm. “*Giống như tinh thần của*

gia đình là bao gồm những người yêu thương nhau và được kết hợp với nhau bằng những sợi dây máu huyết và quan hệ, đẳng cấp cũng cố gắng bao gồm các gia đình trong một phương cách đặc biệt cho việc thanh lọc đời sống...” (Gandhi, 1950, tr. 322-323). Gandhi tiếp tục thêm rằng, “*varnashrama* như nó hiện được hiểu và được thực hành là điều hoàn toàn nghịch lý với nguồn gốc, nhưng để đánh đổ sự méo mó này chúng ta đừng nên tìm cách đập đổ nguồn gốc” (Ibid, tr. 361). Vì thế ông dần dần vào sứ mệnh xã hội để loại bỏ chúng.

Đối với Ambedkar, nạn nhân của những sự bất bình đẳng lan tràn, đó không phải là sự khủng hoảng lương tâm mà là sự khủng hoảng đồng nhất, điều khiến ông từ bỏ Ấn giáo là tôn giáo của mình hơn là cải cách nó. Cho dù là nội tại hay ngoại tại, hệ thống đẳng cấp và những thực tế liên quan đến nó đã thực sự tồn tại. Tính đồng nhất được gắn lên ông như là một người tiên dân là mâu thuẫn với sự nhận thức của ông là một con người ngang bằng trong mọi phạm vi cuộc đời với những người Hindu khác đẳng cấp. Một mặt, có một sự xung đột rõ ràng về hình ảnh của chính ông và tự ngã lý tưởng của ông, và mặt khác hình ảnh của ông như được phản chiếu trong tấm gương xã hội. Sự xung đột này về cơ bản là một sự khủng hoảng đồng nhất mà nó cần được nói ra và giải quyết.

Có hai cách thức tự nhiên trong việc giải quyết những xung đột này. Một là đấu tranh cho những quyền lợi của mình như một người Hindu, điều ấy có nghĩa là phải cải cách trên quy mô lớn những tập tục cũ nhiều thế kỷ để hình ảnh của chính mình được phản chiếu thích đáng trong xã hội. Cách thứ hai là rời bỏ nó và tìm một sự đồng nhất mới. Cách thứ hai này dễ dàng lôi cuốn Ambedkar hơn. Đối với Gandhi, người thuộc về nhóm đẳng cấp Hindu có ưu thế, thì dễ dàng biện hộ cho việc cải cách, đồng hoá và thu hút những người tiên dân, Harijan, như ông gọi họ, vào trong xã hội Hindu như là những người bình đẳng ngang nhau. Điều đó sẽ không dễ dàng như vậy đối với thành viên của một nhóm nhỏ bị áp bức. Sự lựa chọn đồng hoá có thể cho là hào hiệp khi được chấp nhận bởi một người Hindu có đẳng cấp cao, nhưng nó sẽ được xem là dễ tiện khi được tán thành bởi thành viên của một nhóm thứ yếu bị đàn áp. Do đó, không có sự ngạc nhiên khi Ambedkar chọn cách từ bỏ hơn là cải cách tôn giáo gốc của mình. Ambedkar càng lúc càng thấy rằng Ấn giáo như được thực hành đã tán thành một loại triết học có xu hướng dành riêng bằng việc tán thành một hệ thống mà nó đã biểu hiện “*sự bất bình đẳng xếp loại, định luật cuộc sống xã hội của người Hindu*” (Ambedkar, 1950). Điều Ambedkar đang tìm kiếm là một tôn giáo mà nó nuôi dưỡng một cộng đồng bao hàm bao gồm tất cả loài người. Điều đó ông tìm thấy

nơi Phật giáo.

Như được đề cập ban đầu, Ambedkar giải thích Phật giáo như là ủng hộ tích cực cho những nguyên tắc của tự do, bình đẳng và tình anh em. Tự do là quyền cơ bản và thiết yếu của con người. Bình đẳng là Pháp mà nó định rõ những bổn phận và nghĩa vụ của chúng ta. Pháp theo quan điểm của Ambedkar là đạo đức ở trong ý nghĩa cao quý nhất. Tình anh em đề cập đến xã hội mà ở đó nó kết hợp những giá trị phổ quát về lòng thương yêu, điều thắt chặt con người lại với nhau trong một cộng đồng bao hàm. Nó biểu hiện tình thương và giúp đỡ nhau trong cộng đồng bao hàm lý tưởng. Nó không chỉ giới hạn trong cộng đồng Tăng già gồm các Tỳ-kheo. Tôn giáo là Pháp và Pháp là tôn giáo, điều Ambedkar khẳng định nhắc ta nhớ lại lời nói của Gandhi, Thượng đế là sự thật và sự thật là Thượng đế.

Chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy hiện thực Phật giáo của Ambedkar khá gần với duy tâm thực tiễn Hindu giáo của Gandhi. Sự thật và Ahimsa (bất hại)⁵ là hai nguyên tắc của triết học hành động xã hội của Gandhi. Gandhi nói về sự thật như là đạo đức. Đối với ông, tôn giáo là “đồng nghĩa với lòng trung thành đối với nguyên tắc đạo đức” (Gandhi, 1922, tr. 52). Ahimsa là tên khác của tình thương. Gandhi nói rằng bất bạo động trong ý nghĩa tích cực là tình thương. “*Tình thương là sức mạnh bền vững nhất mà cuộc đời có.*” Nơi sự thật và tình thương, Gandhi tìm thấy những nguyên tắc thắt chặt tất cả con người lại với nhau và đem lại cho chúng ta một sự đồng nhất phổ quát đưa đến một cộng đồng con người bao hàm. Như vậy, cả Gandhi và Ambedkar đã thừa nhận triết học về tính bao hàm và ghê sợ những hoạt động chính trị gây chia rẽ. Tính bao hàm triết học của họ là điều mà nơi đó cá nhân và xã hội được xem là phản chiếu lẫn nhau. Hình ảnh của cá nhân, những mục đích và khát vọng của vị ấy được phản chiếu trong xã hội và ngược lại. Điều gì có lợi ích cho cá nhân thì cũng lợi ích cho xã hội và ngược lại. Phật giáo như được Ambedkar lý giải và Hindu trong con mắt của Gandhi đã đi theo một triết học về tính bao hàm như vậy.

Điều này không có gì ngạc nhiên bởi vì Ấn độ giáo và Phật giáo về bản chất là những triết học về tính bao hàm. Mỗi liên hệ giữa cá nhân và vũ trụ nói chung là mỗi liên hệ giữa atman và Brahman. Trong Advaita

5 Ahimsa, một thuật ngữ được sử dụng trong cả Ấn giáo, Kỳ-na giáo và Phật giáo, nhưng ý nghĩa của từ này được dùng có phần khác nhau ở trong mỗi tôn giáo. Trung Hoa dịch từ này là “bất hại”, và đôi khi được chuyển dịch sang tiếng Anh là “non-violence” hoặc “harmlessness”. Nhưng trong các bài viết bằng tiếng Anh thì thuật ngữ này thường được để nguyên (người dịch).

Vedanta, chúng ta tìm thấy sự đồng nhất của bản ngã cá nhân (atman) với siêu ngã (Brahman). Nói cách khác, sự đồng nhất cá nhân không chỉ hoà nhập vào sự đồng nhất loài người mà cả với tính đồng nhất siêu việt của tất cả, chính nó ở trong sự bao la nhất và tốt đẹp tinh khiết nhất của nó. Đoạn kinh ở trong Chandogya Upanisha, “tattvamasi”⁶, được xem như là lời nói vĩ đại (mahavakya) tóm tắt mối liên hệ giữa con người và thực tại siêu việt. Con người cá thể (jiva) trong Advaita không phải là một phần của ý thức siêu việt, cũng không phải khác cũng không phải sự biến đổi ý thức siêu việt. Tuy nhiên ở đây tôi thấy, sự giải thích thông thường của Advaita như là một hệ thống nhất nguyên và tuyệt đối. Ở mức độ bản thể học, Advaita có thể được xem là nhất nguyên luận và tuyệt đối. Ở mức độ kinh nghiệm, tuy nhiên, đa nguyên không chỉ thực có mà còn phù hợp với khái niệm đồng nhất và đa dạng. Bên cạnh đó ở trong Phật giáo, khía cạnh đồng nhất con người vượt qua và ở trên tính đồng nhất cá nhân được khẳng định không chỉ là việc phủ nhận tự ngã mà cũng ở trong câu kinh nổi tiếng “Sangham saranam gaschami.”⁷ Và Sangha như Ambedkar giải thích là cộng đồng loại người bao hàm.

Các xã hội khắp thế giới đang trải qua một thời kỳ đáng quan ngại. Các tính đồng nhất quốc gia đang đánh mất nhanh chóng sự thích hợp của chúng. Trong một vài trường hợp những sự đồng nhất được đặt cơ sở trên tôn giáo và ngôn ngữ đã trở thành nổi bật với những hậu quả thảm khốc đối với loài người. Nhu cầu cấp bách là không chỉ nhận thấy sự đa nguyên các sự đồng nhất là điều cần thiết mà còn phải phát triển tính đồng nhất con người phổ quát như là sự đồng nhất quan trọng, siêu việt và hợp nhất, và thúc đẩy nó bằng việc đẩy mạnh những giá trị sẽ chia phổ quát về tình thương và chân lý. Đó là những gì triết học xã hội của Gandhi và Ambedkar chủ trương, mà tôi xem như là niềm hy vọng tốt đẹp nhất đối với loài người bị phân chia và bị quấy nhiễu bởi những chính sách chính trị gây xung đột tính đồng nhất./

Tài liệu tham khảo:

1. D.C. Ahir (1993) “Ambedkar’s The Buddha anh His dhamma: An Assessment” trong *Dr. B.R. Ambedkar The Emancipator of the Oppressed*, Kadam, K.N., Editor Popular Prakashan, Bombay.
2. B.R. Ambedkar (1950). *Buddha and the future of his religion*, Maha Bodhi.
3. B.R. Ambedkar. (1957). *The Buddha and his Dhamma*, Bombay: Siddharth college publication.

6 Tattvamasi = tat tvam asi, có nghĩa rằng atman và Brahma là bao gồm tất cả mọi thứ (người dịch).

7 Sangham aranam gaschami, quay về nương tựa Tăng (người dịch).

4. A. Bharati, (1985). “*The Self in Hindu Thoughts and Action*” Trong A.J. Marsella, G. Devos and F.L.K. Hsu, *Culture and Self: Asian and Western Perspectives*, New York: Taristock Publications.

5. H. Blumer, (1969). *Sympolic Interactionism: Perspective and Method*, Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.

6. M.B. Brewer and S.K. Schneider (1990), “*Social identity and social dilemmas: A double-edge sword*,” (p.p. 169-184), trong D. Abrams and Hogg, *Social Identity Theory: Constructive and Critical Advances*. London: Harvester Wheatsheaf.

7. Candrakirti xem J. Mipham (2002).

8. J. Deurlinger (2003). *Indian Buddhist theories of persons. Vasubandhu’s “Refutation of the theory of a self.”* London: Routledge Curzon.

9. E.H. Erikson (1959), *Identity and life-Cycle*, Selected papers, New York: Psychological issues Monograph Series I. No. 1.

10. E.H. Erikson (1968). *Identity: Youth and crisis*, London: Faber and Faber.

11. M.K. Gandhi (1922). *Ethical Religion*, (Madras: S. Ganesan).

12. M.K. Gandhi (1935). *Harijan*, November 16, 1935.

13. M.K. Gandhi (1950). *Hindu Dharma*, Abmedabad: Navjivan Publishing House.

14. S. Kakar (1981). *The Inner World: A Psycho-Analytic Study and Society in India* (Second edition). Delhi: Oxford University Press.

15. D. Keer (1962). *Dr. Ambedkar: Life and mission*, Bombay: Popular Prakashan.

16. L.C.D.C. Priestely (1999). *Pudgalavada Buddhism, the reality of indeterminate self*, Toronto: Centre for South Asian Studies.

17. A. Roland (1988). *In search of Self in India and Japan: Toward a Cross-Cultural Psychology*, Princeton, NJ: Princeton University Press.

18. M.J Rotheram and J.S. Phinney (1987). *Introduction: Definitions and Perspectives* trong *The Study of Childrend’s Ethic Socialization*”, trong J.S. Phinney and M.J. Rotheram *Childrend’s Ethic Socialization: Pluralism and Development*, Newbury Park, CA: Sage.

19. Sangharakshita (2006). *Ambedkar and Buddhism*, Delhi, Motilal Banarasidass.

20. Sangharakshita (1980). *Vedanta-Sutras with Sankara’s Commentary* (Thbuat) Oxford: Clarendon Press.

21. A. Sen (2006). *Identity and Violence: The Illusion of Destiny*, Allen Lane (Penguin Books) New Delhi.

22. T. Stcherbatsky (1976). *The Ways and Power of lover*, with and introducing by Stephen Post, Philadelphia: Templeton Foundation Press.

23. S. Stryker (1979). “*The profession: Comments from an Interactionist’s Perspective*”, *Sociological Focus*, 12, 175-186.

24. H. Tajfel (1981). *Human groups and social categories*, Cambridge: Cambridge University Press.

Thơ **THÁI TÚ HẠP**

dặm ngàn cuộc lữ



em lớn lên hồn nhiên
trong khu vườn trúc đào
dưới bóng mát hoàng lan
thanh thoát màu hoa sứ trắng
bầy sẻ sớm mai rộn rã mái hiên nhà
nắng vàng thu hiu hắt
trong trí nhớ thực thà
em mở hồn thơ
soi từng mảnh trời chiều yêu dấu
nguyên vẹn tình xưa
trái tim thời dăng hiển
cất dấu từng kỷ niệm ấu thơ
trang sách ước
và bầy chim yến mùa xuân rủ nhau về
hội ngộ
mưa rắc hoa lên thành phố cổ
rêu phong
em vẫn hồn nhiên thánh thiện
như cỏ hoang
như con suối nồng nàn hơi thở
bay thơm chùm hoa thiên lý thơ ngây
con bướm vàng
ve vãn nắng mê say
bây giờ thôi đã hết
cánh hạc rong chơi phù ảo ngàn xa
cành trúc đào lá lơi trong gió
hoàng lan thoang thoang mùi hương
hoa sứ trắng rụng đầy lối ngõ
trong sân chùa tịnh vắng tiêu sơ
giọt lệ lấp lánh rơi trong biển hồ
con sông cạn khô nguồn quạnh quẽ
phím đàn vỡ vụn thanh âm
huyết bầm đau trong trí nhớ

bây giờ
giữa bãi chiều thiên thu tịch mịch
biển nuốt mặt trời đỏ ối thấm thương
ta như người tiền sử
đi tìm dấu cát hoang vu
mùa hạ đã chia ly
nào nề sóng bạc
cô liêu vổ cánh hải âu
vút xa tâm nước nở
mù sương

thịt da lưu đầy sông núi
một đời oan nghiệp mang theo
như vàng trắng non treo cổ
trên cành đại thụ khổ đau
bờ đá vọng trầm luân tiền kiếp
mấy thuở cho nhau
đóa mai vàng thệ nguyện
mê mẩn tình si
hân hoan thuở ban đầu chất ngất
định mệnh nào ân nghĩa đến trăm năm
nơi căn nhà lưu xứ
trí nhớ mù lòa
con đau lịch sử oán hờn bất tận
tháng ngày tằm độc tử sinh
con đường sạn đạo hư huyền

ta chẳng còn chi
mắt nhìn đầy hoài nghi phân trắc
tiếng nói như mũi dao
chia cắt tình nhau rã rời trăm mảnh
ta chỉ còn em
ngực thơm hương phấn nội
tóc lụa giải mây ngàn
vàng trắng chim phượng diễm kiều bay
đầu non cỏ mộng

giữa cánh đồng mật ngữ hoang sơ
phương đông bếp lửa đợi chờ
tiếng trống đồng gọi nhau tỉnh thức
đất trời bờ cõi yên nguyên

từ ngàn xưa quan ái
ta nhận ra ta giữa bao lần ranh lứa đạn
lịch sử sang trang
bao nhiêu lần khổ nạn
trong gương đời đổi dạng nhân sinh
trong ánh mắt thực thà đối khác
người lữ khách đi về đâu
cô đơn chấp chùng sỏi đá
rời bỏ quê hương
đi về phương Tây mặt trời ngã bóng
lòng sâu ngút đau thương
chiều rơi bên bờ vực thẳm

CHÙA MỘT CỘT với TINH THẦN PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI NHÀ LÍ

Hạnh Cơ

Cũng như triều đại nhà Đinh (968-980) trước đó, triều đại Lê Đại Hành (980-1005)⁽¹⁾ là một triều đại vẻ vang trong lịch sử dựng nước của nước ta. Nhưng sự nghiệp ấy quá ngắn ngủi vì sự phá nát của vua Lê Long Đĩnh (1005-1009)⁽²⁾, cho nên bắt buộc phải có một sự đổi thay. Phú cường và an cư lạc nghiệp là những nhu cầu thiết yếu của quốc gia dân tộc, và đó đã là động cơ thúc đẩy Lí Công Uẩn⁽³⁾ lên nắm chính quyền (1010-1028) để phục hưng quốc gia, bảo vệ tinh thần đạo đức của dân tộc. Và sự lên ngôi của Lí Công Uẩn để khai sáng ra nhà Lí đã là một công trình, một sắp xếp chính trị rất khéo léo của thiền sư Vạn Hạnh⁽⁴⁾. Đó là một kết quả của “*tinh thần Vạn Hạnh*”, và Lí Công Uẩn lên ngôi, cũng như các vua Lí kế tiếp, là thực hiện cái sứ mệnh “*đem ĐẠO vào ĐỜI*” của Tổ Vạn Hạnh. Nói cách khác, tư tưởng của Vạn Hạnh đã ảnh hưởng sâu xa và quyết định phần lớn cho tinh thần giới lãnh đạo suốt triều đại nhà Lí; đó là tinh thần tập thành Thiên và Mật, có kiến thức cao siêu thần toán, thấu suốt và nối liền quá khứ, hiện tại, vị lai, sử dụng các thuật phong thủy và sấm vĩ, làm lợi khí cho những hành động ích quốc lợi dân, phụng sự quốc gia và bảo vệ chủ quyền dân tộc. Nhà Lí đã xây dựng một quốc gia tiến bộ khác hẳn Đinh, Lê trước đó, và chùa Một-cột đã xuất hiện một cách độc đáo trong cái tinh thần tiến bộ toàn diện đó.

1. Sự Hình Thành và Ý Nghĩa Chùa Một Cột

Chùa MỘT-CỘT được hình thành là do một giấc mộng của vua Lí Thái-tông (1028-1054)⁽⁵⁾. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* chép: “*Tháng hai, mùa xuân năm Kỉ-Sửu (1049) đổi niên hiệu là Sùng-hưng-đại-bảo (1049-1054)⁽⁶⁾ năm đầu. Trước đó vua mộng thấy Phật Quán Âm ngồi trên đài hoa sen, dẫn vua lên đài. Khi tỉnh dậy, vua nói lại với triều thần. Có người cho là điềm gỡ, nhưng nhà sư Thiên Tuệ thì khuyên vua nên xây chùa, dựng cột đá giữa hồ, xây đài hoa sen có tượng Phật Quán Âm ở trên, đứng như hình ảnh đã thấy trong mộng. Các nhà sư chạy đàn chung quanh, tụng kinh cầu sống lâu, nhân đó đặt tên chùa là Diên-hựu.*”⁽⁷⁾

Theo đó thì chùa Một-cột đã lấy nguồn cảm hứng từ giấc mộng đài sen với Phật Bà Quán Âm. Cảm hứng từ mộng là một thứ tâm lí nghệ thuật của các dân tộc Đông-phương, và hình dáng chùa đã bao hàm nhiều ý nghĩa nghệ thuật tôn giáo.

Theo giáo sư Nguyễn Đăng Thục (trong sách *Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam*) thì từ thời nhà Đinh đã dựng cột bia đá “Đà-la-ni”, gọi là cột “nhất-trụ”, để cầu tuổi thọ, cầu cho vận nước dài lâu bên cạnh cái không khí luôn luôn đe dọa nặng nề của Trung-quốc. Đến nhà Lí thì cây cột “nhất-trụ” ấy lại bao hàm nhiều ý nghĩa hơn nữa, khi vua Lí Thái-tông đã biến hình “nhất-trụ” thành hình hoa sen (bằng cách cho xây trên đỉnh cột một cái điện nhỏ bằng gỗ lợp ngói, mái cong), để trở thành chùa Diên-hựu (tức Một-cột). Chùa có hình dáng một hoa sen, và nếu nhìn từ xa thì quả đó một hoa sen lớn mọc lên từ hồ nước, – dĩ nhiên, cây cột đã trở thành cọng sen.

Vẫn theo giáo sư Nguyễn Đăng Thục thì hình ảnh hoa sen cũng đã có những ấn tượng rõ nét trong tinh thần dân tộc ta từ thời nhà Đinh: Đinh Bộ Lĩnh (tức vua Đinh Tiên-hoàng-đế, 968-979) ở cạnh đền Sơn-thần, ngoài cửa có đám sen núi có dấu chữ “thiên tử”; mẹ Lê Hoàn (tức mẹ vua Lê Đại Hành) có mang năm mộng thấy trong bụng sinh hoa sen; tháng sáu, niên hiệu Long-thụy-thái-bình (1054-1058)⁽⁸⁾ thứ 5 (1058), vua Lí Thánh-tông (1054-1072)⁽⁹⁾ cho xây điện Linh-quang, bên trái dựng điện Kiến-lễ, bên phải dựng điện Sùng-nghi; phía trước điện dựng lầu chuông một cột sáu cạnh hình hoa sen.⁽¹⁰⁾

Vậy thì, hoa sen luôn luôn mang một ý nghĩa tốt đẹp, tượng trưng cho những gì cao quý nhất trên đời. Nơi nào có hoa sen là nơi đó có Phật, Bồ-tát ngự trị; nơi nào có dấu sen là nơi đó có dấu vết hiền nhân; nơi nào có hồ sen nhất định phải là nơi thanh tịnh; và chính hoa sen đã được người bình dân tôn quý để ví với những người có tâm hồn thanh cao, sống nơi bụi trần đầy danh lợi mà không bị những thứ ô uế cám dỗ, ràng buộc:

*Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng lại chen nhụy vàng;
Nhụy vàng bông trắng lá xanh,*

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

(Ca Dao)

Cuối cùng, hoa sen có một ý nghĩa vô cùng quan trọng, đến nỗi nó đã được dùng làm tựa đề cho một bộ kinh cao thâm của Phật giáo đại thừa: *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*. Do đó có thể thấy, tín ngưỡng HOA SEN là tín ngưỡng PHẬT THỪA vậy.

Cũng vì hoa sen mang những ý nghĩa như thế, nên hẳn người ta nói đến hoa sen là nói đến Phật. Sen là chỗ Phật ngự. Tòa sen là tòa Phật. Và bộ ba “Tam Thánh”: Di Đà – Quán Âm - Thế Chí đã dính liền mật thiết với hoa sen trong tín ngưỡng Tịnh Độ tông.

Cối Cực-lạc là cả một thế giới hoa sen. Vì vậy, vua Lí Thái-tông đã mộng thấy hoa sen với Phật Bà Quán Âm đứng trên đài sen, và giấc mộng ấy đã được hiện thực bằng ngôi chùa Một-cột có hình dáng hoa sen với tượng Bồ Tát Quán Thế Âm được thờ trong đó.

Tín ngưỡng Phật Bà Quán Âm trong tâm thức dân tộc Việt cũng là một tín ngưỡng đặc biệt, nó biểu hiện cho lòng yêu thương vô bờ của MẸ, hòa đồng với tín ngưỡng sùng bái Nữ Thần cổ hữu trong tư tưởng bình dân Việt-nam. Người bình dân Việt-nam với tâm hồn chất phác, chân thật, luôn luôn có khuynh hướng nguyện cầu một “tha lực” từ bi cứu khổ cứu nạn như Bồ Tát Quán Thế Âm, hay là Nữ Thần của họ. Họ nương tựa vào đó như một nơi an lành, như đứa bé cảm thấy được yên ổn trong lòng mẹ. Họ luôn luôn yên tâm khi tin tưởng có Bồ Tát Quán Thế Âm ở bên cạnh để che chở, độ trì.

Xem thế, chùa Một-cột quả là một tác phẩm nghệ thuật tân kỳ, thể hiện trọn vẹn cái tâm linh độc đáo của dân tộc. Với cây cột độc nhất dựng sừng sững giữa hồ, nó biểu hiện cho tín ngưỡng về nguồn sống vũ trụ, về âm dương hòa hợp của tư tưởng Bà-la-môn giáo và Chiêm-thành – vốn cũng đã ảnh hưởng ngấm ngấm vào tinh thần dân Việt từ lâu. Với cái điện hình hoa sen mọc lên từ hồ nước, nó nói lên cái tinh thần phấn đấu âm thầm với dự vọng để tự kiến tánh thành Phật của các thiền sư, tức là giới trí thức bác học. Và với tượng Phật Bà Quán Âm, nó bộc lộ cái tình Mẹ, tượng trưng cho Nữ Thần, một tha lực từ bi luôn luôn cứu độ chúng sinh, đó là tín ngưỡng của giới bình dân chơn chất. Vì vậy, chùa Một-cột quả đã gói ghém hoàn toàn tinh thần tín ngưỡng đặc biệt của Việt-nam thời đó.

Tinh thần chùa Một-cột là một tinh thần tổng hợp của Phật giáo Việt-nam thời Lí. Tinh thần đó đã dung hòa các tư tưởng vừa Thiền, vừa Mật, vừa Nho, vừa Lão, vừa trí thức, vừa bình dân, nhất là nó thể hiện một tinh thần hợp sáng nhưng độc lập của quốc gia; và chính cái tinh thần đó đã là nguyên nhân sâu xa của việc thành lập thiền phái Thảo Đường, một phái thiền Việt-

nam độc đáo thời nhà Lí.

2. Thiền Phái Thảo Đường: Một Kết Tinh Của Tinh Thần Phật Giáo Việt Nam Thời Nhà Lí

Thời đại nhà Lí là thời đại toàn thịnh của Phật giáo Việt-nam, mà cũng là thời đại có ý thức dân tộc cao nhất, tinh thần quốc gia hùng mạnh nhất trong lịch sử độc lập của Việt-nam. Về điểm này, giáo sư Hoàng Xuân Hãn có nói: “*Lí Thánh-tông là vua ta đầu tiên có óc lập một đế quốc có danh ngang với một nước thiên tử. Vua đặt quốc hiệu là Đại-việt (1054), tôn các vua trước là Thái-tổ, Thái-tông, coi các nước nhỏ là chư hầu, và muốn ngăn cấm Chiêm-thành thần phục Tống*”⁽¹¹⁾ Và chính ở trong cái ý thức dân tộc và tinh thần độc lập, tự cường cao độ đó mà phái thiền Thảo Đường đã xuất hiện, như học giả Trần Văn Giáp đã nói: “*Đến thế kỉ XI, đạo Phật rất thịnh vượng ở Việt-nam. Những người nhiệt thành với đạo này không phải chỉ là quân chúng mà cả những quan lớn ở triều đình, và cả những vua chúa nữa. Những ông vua ấy muốn thiết lập một phái mới. Nhưng thay vì trực thuộc với Bồ Đề Đạt Ma, họ lại chọn một thiền sư Trung-hoa tên là Thảo Đường đã đến Chiêm-thành và ngụ một thời gian ở đó. Chắc chắn họ đã theo giáo huấn của vị sư trưởng này và thực hành giáo pháp của ông. Thời kì thứ tư này quả là thời kì Thiền học Việt-nam.*”⁽¹²⁾

Từ Lí Thái-tông, ta thấy nhà vua đã có khuynh hướng xây dựng một nền Phật giáo riêng biệt, đặc thù cho Đại-cô-việt⁽¹³⁾ qua việc xây cất chùa Một-cột. Đến vua Lí Thánh-tông thì cái khuynh hướng ấy lại càng mạnh mẽ hơn nữa, đến nỗi đã đưa đến việc sáng lập một phái thiền mới lấy tên của thiền sư Thảo Đường.

Về sự tích Tổ Thảo Đường, sách *An Nam Chí Lược* chép: “*Thảo Đường đi theo sư phụ sang ở đất Chiêm-thành. Khi vua Lí Thánh-tông đánh Chiêm-thành, bắt được làm tù binh, giao cho quan tăng lục làm gia nô. Quan tăng lục viết sách Ngũ Lục, để ngỏ trên bàn và đi khỏi. Nhà sư Thảo Đường xem trộm, có sửa chữa đi. Quan tăng lục về thấy thế lấy làm kinh ngạc về anh gia nô, bèn tâu lên vua. Vua bái Thảo Đường làm quốc-sư.*”⁽¹⁴⁾

Tinh thần của tài liệu này cho ta thấy gì? Đọc lại lời của giáo sư Hoàng Xuân Hãn ở trên thì triều đại Lí Thánh-tông quả là một triều đại oanh liệt, có tinh thần dân tộc cao sáng nhất. Vua Lí Thánh-tông nuôi mộng xây dựng quốc gia thành một đế quốc hùng cường, xứng danh “Đại-việt”; trong đó bao gồm ý tưởng sáng lập một tông phái Phật giáo Đại-việt đặc thù, hoàn toàn mang màu sắc dân tộc, mặc dù trước đó đã có hai phái thiền Tì Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông từ ngoại quốc truyền vào. Và mộng ước ấy đã được thành tựu do một thiện duyên hẳn hữ, đó là việc nhà vua đi đánh Chiêm-thành,

bắt nhiều tù binh, và trong đám tù binh ấy có thiền sư Thảo Đường.

Thảo Đường là một tù binh được cắt đặt làm thị giả cho vị tăng lục (vị tăng sĩ cao cấp trông coi về tăng sự). Lại do sự khám phá của chính vị tăng lục mà Thảo Đường được nhà vua tôn làm quốc sư. Ấy là vua đã nhật được viên ngọc vô giá từ trong bùn lầy! Ý vua đã mong ước thành lập một tông phái đặc biệt Việt-nam, nhưng nhà vua là cư sĩ, không thể đứng làm tổ khai sơn cho một môn phái, lại không muốn chọn các vị thiền sư đã sẵn có môn phái đương thời, nhân cơ hội khám phá được viên ngọc vô giá là thiền sư Thảo Đường (dù vốn có nguồn gốc từ Trung-hoa), bèn lập tức tôn lập ngài làm Tổ, lấy tên ngài làm tên môn phái, rồi chính nhà vua làm đồ đệ đầu tiên đời thứ nhất. Thật là một cơ hội nghìn vàng để vua thực hiện giấc mộng. Quan tăng lục là một vị cao tăng, mà viết “ngũ lục” còn bị Thảo Đường sửa chữa, thì Thảo Đường quả xứng đáng với sự trông đợi và kính ngưỡng của vua Lí Thánh-tông.

Vậy thì cái tinh thần đặc biệt của Tổ Thảo Đường là gì? Đó là một tinh thần tổng hợp Thiền và Tịnh. Theo tinh thần bài “*Kính Sách*” của Tổ thì con đường tu hành không phải chỉ có một, mà phải gồm cả ba phương diện: tham thiền, quán chiếu và niệm Phật. Tham thiền và quán chiếu tức là tập trung tinh thần nhắm vào một điểm, ngưng đọng tất cả mọi vọng niệm trong tâm, để cho tâm ý thanh tịnh, không còn vọng động.

Lúc đó cả năng tri và sở tri đều mất, trí tuệ phát sinh, kiến tánh giác ngộ. Đó là con đường tự lực đốn ngộ, có thể giải thoát ngay ở đời này, được áp dụng chung cho cả tăng lẫn tục. Nhưng đó là con đường trí thức, chỉ thích hợp cho những bậc thượng nhân; còn đối với kẻ độn căn mà đa số là quần chúng nông dân thì không thích hợp. Do vậy mà Tổ đã đưa ra con đường niệm Phật để dẫn dắt đám quần chúng nông dân đông đảo ấy. Tổ nói: “*Thiền vốn không có cửa vào nhất định, nếu không đủ căn bản tâm linh thì phần nhiều rơi vào lâm lạc, trọn đời trôi nổi, khó mà giác ngộ. Pháp quán tâm thì rất tế nhị, tinh vi, nếu không có trí tuệ bát nhã thì ít có thể tiến bộ trên đường chứng nghiệm. Chỉ còn có lối niệm Phật là rất mau lẹ, tiện lợi. Từ xưa đến nay, người thông minh hay ngu độn đều tu, đàn ông hay đàn bà đều chuộng, muôn người không một sai lầm như bốn lời dạy của phái Lâm Tế đã tỏ rõ. Chỉ cần tự phân tích lấy tâm mình, chớ nghi ngờ mình làm không được.*”⁽¹⁵⁾

Người nông dân vốn dồi dào tình cảm và giàu tưởng tượng. Hơn nữa, trải qua bao cảnh bạo tàn, đau thương của giặc giã, chiến tranh từ các đời trước, họ chỉ mong được một đời sống thanh bình, an cư lạc nghiệp với sự độ trì của thần linh, cho nên sự tin tưởng vào Phật Bà Quán Âm với lòng từ bi của Mẹ Hiền cứu khổ cứu nạn

đã phổ biến mau lẹ và sâu rộng trong quần chúng bình dân. Tín ngưỡng vào Bồ Tát Quán Thế Âm cứu khổ độ trì là một lòng tin vào tha lực. Bởi thế, con đường niệm Phật dành cho người bình dân đã được đề cao bên cạnh con đường tham thiền và quán chiếu dành cho bậc đại trí tin tưởng vào tự lực; đó là cái chủ tâm của vua Lí Thánh-tông trong việc thành lập thiền học Thảo Đường, nhằm tổng hợp tín ngưỡng của toàn dân, làm thành một sức mạnh vô địch để thực hiện cái mộng “Đại-việt” trong tinh thần dân tộc cao sáng của mình.

Như vậy, đứng về phương diện lịch sử, chúng ta phải công nhận người sáng lập ra phái thiền Thảo Đường là vua Lí Thánh-tông. Tinh thần Thảo Đường chính là tinh thần Lí Thánh-tông trong ý hướng sáng lập một môn phái đặc biệt dân tộc. Tinh thần Lí Thánh-tông là một tinh thần cởi mở, sẵn sàng thấu hóa nhiều tín ngưỡng khác nhau. Vua rất sùng thượng Phật pháp nên đã xây cất và tu bổ rất nhiều chùa tháp. Tinh thần từ bi của Phật giáo đã ảnh hưởng sâu đậm nên nhà vua có tiếng là một ông vua nhân từ. Vua đã từng ban chẩn chiếu cho tù nhân, cho họ ăn cơm đầy đủ vì nghĩ thương cái hoàn cảnh đói lạnh của họ trong ngục xá; và đối với dân chúng thì: “*Lòng trăm yêu dân như yêu con trăm vậy; hiềm vì trăm họ ngu dại làm càn phải tội, trăm lấy làm thương lắm; vậy từ nay về sau, tội gì cũng giảm nhẹ bớt đi.*”⁽¹⁶⁾ Đối với Khổng giáo nhà vua cũng rất chú trọng. Vua là người đầu tiên ở nước ta dựng lập văn miếu, tạc tượng Chu Công, Khổng Tử và tứ-phối để thờ phượng (1070). Vua cũng rất hâm mộ âm nhạc Chiêm-thành và tin Thần đạo, xây chùa Nhị-thiên-vương thờ Nhật Thiên (Civa Deva) và Nguyệt Thiên (Visnu Deva) thuộc tín ngưỡng Ấn-độ giáo.

Vì vậy, khi nhận xét về Lí Thánh-tông, giáo sư Nguyễn Đăng Thục đã viết: “*Xem thế thì biết rằng khuynh hướng tín ngưỡng của nhà vua cũng như của toàn quốc thời bấy giờ không có tính cách giáo điều, hết sức cởi mở để thỏa hiệp nhiều tín ngưỡng khác nhau.*”⁽¹⁷⁾

3. Quán Âm Nữ

Nói đến Lí Thánh-tông, chúng ta còn phải đề cập đến một điểm đặc biệt khác nữa, đó là sự liên quan gần như mật thiết giữa nhà vua với hình ảnh Bồ Tát Quán Thế Âm. Sử chép: “*Nhà vua 40 tuổi, chưa có con trai, thường đi các đền chùa để cầu tự. Ngự giá đến đâu, người xem chật đường. Khi đến làng Thổ-lôi, có người con gái hái dâu đứng dựa vào khóm cỏ lau, nhà vua lấy làm lạ, cho vào cung, lập nàng làm Ý Lan phu nhân. Đến khi có mang, sinh hoàng tử Càn Đức, nhà vua mừng lắm. Ngày hôm sau lập làm thái tử, đổi niên hiệu, đại xá, phong Ý Lan phu nhân làm thần phi, lại gọi là nguyên phi, đổi làng Thổ-lôi làm làng Siêu-loại, vì là nguyên*

quán của nguyên phi.” (18)

Và: “*Vua thân đi đánh Chiêm-thành, lâu không thắng, trở về đến châu Cư-liên, nghe tin nguyên phi điều khiển nội trị được lòng dân hòa hợp, trong nước yên ổn, tôn sùng Phật giáo, tục gọi là Quán Âm Nữ. Vua tự bảo, kẻ kia là một nữ nhi mà còn có thể được thế, ta là trai còn dùng làm chi! Bèn quay lại đánh mới thắng được.*” (19)

Trong chế độ quân chủ xưa, việc vua sinh được hoàng nam là một điều vui mừng trọng đại không những cho nhà vua, cho triều đình, mà cho cả nhân dân trong nước. Vua Lí Thánh-tông đã 40 tuổi mà chưa có con trai, nay gặp được Ý Lan phu nhân thì sinh hoàng nam, đó chẳng là điều đại phúc cho triều đình và cho cả thiên hạ ư? Vì vậy, từ một cô thôn nữ, Ý Lan đã được bước lên địa vị một nguyên phi, và đối với nhân dân thì được tôn kính là Quán Âm Nữ (con gái của Phật Bà Quán Âm), nàng quả đã được mọi người, mọi tầng lớp trong toàn quốc coi là một cứu tinh của dân tộc. Nàng là cứu tinh của dân tộc không những sinh được vị thái tử anh minh, mà còn vì ở tư cách lãnh đạo nhân dân, làm cho họ được sống thanh bình trong cảnh an cư lạc nghiệp. Người dân vốn đã sẵn lòng sùng bái Phật Bà Quán Âm, nay họ có dịp hiện thực hóa Phật Bà Quán Âm vào đối tượng Ý Lan phu nhân, chứng tỏ đã có một ý thức cảm thông, một sợi dây nối kết giữa tự lực và tha lực, giữa trí thức bác học và nông dân quê mùa, giữa giới thống trị và giới bị trị; và sợi dây đó chính là nàng thôn nữ Ý Lan. Ý Lan đối với nhà vua là hình ảnh Quán Âm Nữ, không những đã đem đến cho nhà vua hiềm hoi một vị thái tử anh minh nối nghiệp, mà còn là một động lực phấn khởi nhiệm màu khiến cho nhà vua thắng trận khai hoàn; còn đối với nhân dân thì Ý Lan cũng là hình ảnh Quán Âm Nữ vì đã đem lại cho họ một xã hội an cư lạc nghiệp. Vì vậy, sau khi thắng giặc Chiêm-thành trở về, vua Lí Thánh-tông đã sáng lập tại kinh đô Thăng-long thiền phái Thảo Đường, cũng với ý chí thống nhất tín ngưỡng sùng bái của bình dân với tín ngưỡng trí thức của bác học để lấy sức mạnh toàn dân mà thực hiện mộng “Đại-việt” nói về phương diện quốc gia, và thực hiện một môn phái Thiền “Đại-việt” nói về phương diện Phật giáo.

Nhìn một cách tổng quát, chúng ta thấy Phật giáo thời Lí quả đã chứng tỏ cái năng lực phi thường trong việc giáo hóa con người về cả hai phương diện, xuất thế cũng như nhập thế. Từ Lí Thái-tổ đến Lí Chiêu Hoàng (1224-1225), trải qua chín đời vua, trị vì suốt một thời gian 215 năm (1010-1225), Phật giáo luôn luôn nắm vai trò chủ động. Mọi phương diện hệ trọng của quốc gia, từ chính trị, quân sự, đến giáo dục, văn học, nghệ thuật v.v... đều mang tinh thần Phật giáo. Ba phái thiền Tì Ni

Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường cùng nhau hợp tác, truyền bá song hành, và cùng chung qui vào một chí hướng phục vụ quốc gia dân tộc.

Về phương diện xuất thế, các thiền sư cũng như các vua chúa sùng đạo đều căn cứ vào thiền học để khai phóng tâm linh, tự mình phát triển trí tuệ mà ngộ đạo. Về phương diện nhập thế, sau khi ngộ đạo, họ đã hòa mình vào đời sống xã hội, từ cung vua, kinh thành, cho đến làng mạc, thôn quê, họ đã mở bao nhiêu đạo tràng, trường học để mở mang văn hóa, giải phóng tâm hồn mông muội cho người đời; ở đâu có người sống là ở đó có ánh sáng đạo lí lan tràn tới. Bao nhiêu tinh hoa của dân tộc được khai triển triệt để, làm cho nền văn minh nước ta vào thời đó thật rực rỡ, sánh ngang hàng với Trung-quốc, khiến cho nước láng giềng to lớn này phải nể sợ.

Tinh thần Phật giáo thời Lí, nhất là từ khi hình ảnh hoa sen với tượng Phật Bà Quán Âm xuất hiện, không phải là một tinh thần Phật giáo Thiền tông thuần túy, mà là cả một tinh thần dung hóa sáng tạo. Từ thiền sư Vạn Hạnh (tích năm 1018) với triết lí “*dung tam tế*” đến các thiền sư Từ Đạo Hạnh (tích năm 1112), Minh Không (tích năm 1141) với *khuyh hướng tổng hợp Thiền-Mật*, sử dụng quyền năng thần thông để giúp đời; rồi các thiền sư Viên Chiếu (tích năm 1090), Cửu Chi (tích năm 1067), Ngô Ấn (tích năm 1088), Thông Biện (tích năm 1134), Viên Thông (tích năm 1151) v.v..., đều khai triển *cái học TAM GIÁO (Phật - Lão - Nho)* để phụng sự quốc gia dân tộc, khiến cho cái tinh thần “Bi, Trí, Dũng” của Phật giáo, hay “Nhân, Trí, Dũng” của Nho giáo được các cấp lãnh đạo thực hành triệt để, xây dựng một nước Đại-việt hùng cường, thịnh vượng và nhân ái.

Tinh thần “Bi-Trí-Dũng” ấy lại là một tinh thần toàn dân thống nhất, do công trình nối kết từ tín ngưỡng trí thức quý tộc đến tín ngưỡng sùng bái bình dân qua các hình ảnh chùa Một-cột, Quán Âm Nữ, nhất là sự sáng lập thiền phái Thảo Đường, đã làm cho Phật giáo Việt-nam thời nhà Lí có một tinh thần tín ngưỡng hợp sáng thật đặc biệt.

Tất cả những sự kiện trên đã làm cho nước ta dưới thời đại nhà Lí thật xứng đáng với danh xưng “Đại-việt”.

CHÚ THÍCH

(1) **Lê Đại Hành:** Tên là Lê Hoàn, người làng Báo-thái, huyện Thanh-liêm, tỉnh Hà-nam; là một vị tướng tài của vua Đinh Tiên-hoàng. Năm 968 được phong chức Thập-đạo tướng quân; năm 979 làm nhiếp chính cho Vệ vương Đinh Tuệ (con út của vua Đinh Tiên-hoàng, lên ngôi năm 979, lúc đó mới 6 tuổi). Năm 980, quân Tống xâm

lãng, Lê Hoàn cử Phạm Cự Lượng làm đại tướng cầm quân nghênh địch. Trước khi ra quân, Phạm Cự Lượng cùng ba quân đều đồng thanh tôn Lê Hoàn lên ngôi vua (lấy cơ vua Đinh Tuệ còn quá nhỏ dại, chư tướng sĩ đánh giặc không thể biết thưởng phạt công minh). Liền đó, Lê Hoàn lên ngôi, xưng là Đại Hành hoàng đế, phế Đinh Tuệ làm Vệ vương, mở ra nhà Tiền-Lê (980-1009), rồi đích thân cầm quân chống giặc, thắng được cả thủy, lục quân Tống, giết chủ tướng Tống là Hầu Nhân Bảo (981), nhà Tống phải cầu hòa. Ông ở ngôi được 25 năm (980-1005), thọ 65 tuổi.

(2) **Lê Long Đĩnh:** Ông là con út của vua Lê Đại Hành (em của Long Ngân, Long Kính, Long Việt). Vua Lê Đại Hành mất (1005), Long Việt lên ngôi (là vua Lê Trung-tông), nhưng chỉ được 3 ngày thì bị Long Đĩnh cho người ám sát để đoạt ngôi, trở thành vua đời thứ ba của nhà Tiền-Lê. Lê Long Đĩnh là ông vua nổi tiếng về độc ác, bạo ngược, hiếu sát trong lịch sử nước ta. Ông lại là người hoang dâm quá độ, đến nỗi mắc bệnh không ngời được, phải nằm mà thính triều, cho nên được người đương thời gọi là “Ngọa-triều hoàng đế”. Ông ở ngôi được 4 năm (1005-1009), thọ 20 tuổi.

(3) **Lí Công Uẩn:** Vua khai sáng nhà Lí (1010-1225). – Để phân biệt, có người gọi đây là nhà Hậu-Lí, khác với nhà Tiền-Lí (544-602) do Lí Nam-Đế (544-548) sáng lập. – Công Uẩn người làng Cổ-pháp, huyện Đông-ngạn, phủ Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh, không biết cha là ai, được mẹ là bà họ Phạm đem cho thiền sư trú trì chùa Cổ-Pháp là Lí Khánh Vân làm con nuôi, cho nên lấy họ Lí. Tuổi thơ ông đã sống kham khổ trong chốn thiền môn, nhưng lại được sự dạy dỗ tận tình của thiền sư Vạn Hạnh, nên lớn lên ông đã trở thành một người tài đức kiêm toàn, được vào triều phụng sự nhà Tiền-Lê, làm quan đến chức tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ. Ông được toàn thể đình thần tin yêu và kính trọng, nên sau khi vua Lê Long Đĩnh băng (1009), ông đã được họ tôn lên ngôi vua (tức vua Lí Thái-tổ), khai sáng một triều đại nhà Lí huy hoàng, áp dụng tinh thần BI-TRÍ-DŨNG của Phật giáo trong việc trị dân, chấm dứt một giai đoạn tai ách khổ đau cho dân tộc. Sau khi lên ngôi, nhà vua cho dời kinh đô từ Hoa-lư (Ninh-bình) ra La-thành, đặt tên lại là Thăng-long (tức thành phố Hà-nội ngày nay), vẫn giữ quốc hiệu là Đại-cồ-việt (xin xem chú thích số 13 ở sau). Ông ở ngôi được 18 năm (1010-1028), thọ 55 tuổi.

(4) **Vạn Hạnh:** Vị cao tăng đời thứ 12 thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi. Thiền sư họ Nguyễn, người làng Cổ-pháp, huyện Đông-ngạn, phủ Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh. Từ thuở nhỏ đã thông minh khác thường, tinh thông cả Nho, Lão, Phật, nghiên cứu hàng trăm bộ kinh luận Phật giáo, không ham danh lợi, không trọng giàu sang. Năm 21 tuổi xuất gia, học với thiền sư Thiên Ông chùa Lục-tổ,

chuyên cần tinh tấn, đạo hạnh cao dày, lại rất giỏi về sâm vĩ và phong thủy, được thiên hạ tin tưởng là bậc tiên tri. Thiền sư là thầy dạy học cho cả vua Lê Đại Hành và Lí Thái-tổ, đã giúp đỡ rất nhiều cho vua Lê Đại Hành trong các việc cai trị cũng như quân quốc đại sự. Khi đoán biết vận số nhà Tiền-Lê đã hết, thiền sư đã khéo léo vận động đưa Lí Công Uẩn lên ngôi hoàng đế, chấm dứt thời kì tối tăm đầy đau khổ của dân tộc dưới triều vua Lê Long Đĩnh tàn ác, dâm loạn, đồng thời ngăn chặn được những biến loạn nguy hiểm sau khi vua Lê Long Đĩnh băng. Vua Lí Thái-tổ lên ngôi, mở ra triều đại nhà Lí, phong cho thiền sư làm quốc sư. Nhân cơ hội này, thiền sư đã đem hết khả năng và tinh thần “dung hợp Nho-Lão-Phật” của mình để giúp vua trị quốc an dân, đúng với tư cách của một vị lãnh đạo không những về tâm linh, mà còn về hành động giúp dân an cư lạc nghiệp. Thiền sư tịch vào năm 1018.

(5) **Lí Thái-tông:** Con trưởng vua Lí Thái-Tổ, tên Phật Mã, nối ngôi năm 1028, là vua đời thứ hai nhà Lí. Ông là một vị quân vương thông minh, giỏi cả về chính trị cũng như quân sự. Ông cũng thấm nhuần đức độ của vua cha, thâm tín Phật pháp, nên rất thương dân và thường quan tâm đến đời sống của dân. Ông ở ngôi được 26 năm (1028-1054), thọ 55 tuổi.

(6) Trong suốt thời gian ở ngôi, vua Lí Thái-tông đã đặt 6 niên hiệu: Thiên-thành (1028-1033); Thông-thụy (1034-1038); Càn-phù-hữu-đạo (1039-1041); Minh-đạo (1042-1043); Thiên-cảm-thánh-vũ (1044-1048); Sùng-hưng-đại-bảo (1049-1054).

(7) Trích từ sách Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam, tập II (Sài-gòn: Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, 1969) của Nguyễn Đăng Thục.

(8) Trong suốt thời gian trị vì, vua Lí Thánh-tông đã đặt 5 niên hiệu: Long-thụy-thái-bình (1054-1058); Chương-thánh-gia-khánh (1059-1065); Long-chương-thiên-tự (1066-1067); Thiên-huống-bảo-tượng (1068); Thân-võ (1069-1072).

(9) **Lí Thánh-tông:** Vua Thái-tông băng (1054), thái tử Nhật Tông lên nối ngôi làm vua đời thứ ba nhà Lí, tức Lí Thánh-tông, đổi quốc hiệu là Đại-việt. Ông cũng là một vị quân vương tài trí, nhân từ và đức độ, đã tạo một sự nghiệp hiển hách còn hơn cả các đời trước. Ông ở ngôi được 18 năm (1054-1072), thọ 50 tuổi.

(10) Theo giáo sư Nguyễn Đăng Thục, Sđd.

(11) Hoàng Xuân Hãn, Lí Thường Kiệt (Sài-gòn: Ban Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh, 1967).

(12) Trần Văn Giáp, Phật Giáo Việt Nam, Tuệ Sĩ dịch (Sài-gòn: Ban Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh, 1968).

(13) Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên 12 sứ quân, lên ngôi vua, xưng là Tiên-hoàng-đế, đặt quốc hiệu là Đại-cồ-việt (nước Việt lớn), đóng đô tại Hoa-lư (tỉnh Ninh-

bình).

(14) Nguyễn Đăng Thục, *Sđđ*.

(15) Nguyễn Đăng Thục, *Sđđ*.

(16) Thượng-tọa Mật-Thể, Việt Nam Phật Giáo Sử Lược (Nha-trang: Phật Học Viện Trung Phần, 1960).

(17) Nguyễn Đăng Thục, *Sđđ*.

(18) Nguyễn Đăng Thục, *Sđđ*.

(19) Nguyễn Đăng Thục, *Sđđ*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hoàng Xuân Hãn. *Lí Thường Kiệt*. Sài-gòn: Ban Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh, 1967.

- Nguyễn Đăng Thục. *Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam, tập I, II*. Sài-gòn: Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, 1969.

- Nguyễn Đăng Thục. *Thiền Học Việt Nam*. Sài-gòn: Lá Bối, 1967.

- Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận I*. Paris: Lá Bối, 1977.

- Thượng tọa Mật Thể. *Việt Nam Phật Giáo Sử Lược*. Nha-trang: Phật Học Viện Trung Phần, 1960.

- Trần Trọng Kim. *Việt Nam Sử Lược*. Sài-gòn: Tân Việt, in lần thứ sáu.

- Trần Văn Giáp. *Phật Giáo Việt Nam* (Tuệ-Sĩ dịch). Sài-gòn: Ban Tu Thư Viện Đại Học Vạn Hạnh, 1968.



THÁNG BẢY BÊN NHÀ

“Mạ già rồi mắt mờ tay run rẩy. Ngày bữa cơm
trệu trạo nuốt cho qua. Nhìn thẳng Cu cứ tưởng
lầm con Gái. Đổng khoai lang xó bếp tưởng đàn
gà .

Mạ biết đời mình như cây Đa dưới bến. Như
nương chè cổ thụ búp không xanh. Như cái rựa
cùn như con dao mẻ. Có chí mô, con. Măng mọc
tre tàn!

Chừ Mạ chỉ có một điều mong ước. Là mai tê
Mạ có “ngủ” đi rồi. Các con để Mạ nằm coi nó.
Gần Ba con cho có cặp có đôi.
Bởi phần số khiến người đi kẻ ở. Nay thác về
Loan Phụng hết đơn côi. Bèo hợp rồi tan hoa tàn
lại nở. Kiếp phù sinh cũng là rửa, thôi con!”

*Mạ ơi ! giờ Mạ ngủ yên rồi
Trên đôi hiu quanh có Cha con
Loan phụng hòa mình đời tan hợp
Lòng Cha vui, Mạ chắc vui hơn...*

*Con thì lang bạt trời quê lạ
Chưa dịp về thăm lại chốn xưa
Tháng Bảy, bên nhà mưa thấm đất
Uớt lạnh chi không, chỗ Mạ nằm*

*Phong rêu mấy lớp xanh dâu bể
Đời con cũng lắm nổi phong trần
Tóc bạc theo dòng trôi hưng phế
Búp măng lại nhú, ngó tre tàn...*

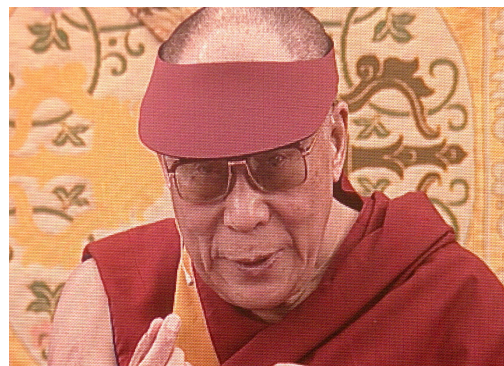
*Con ngó bên kia trời quê cũ
Chỉ thấy mây mờ, núi khuất xa
Công Cha, nghĩa Mẹ đền chưa đủ
Mẹ, Cha giờ hạc nội mây ngàn !*

*Chiều nay nắng nhạt vàng rẻo phố
Tháng Bảy buồn hiu cơn gió lay
Lòng con gởi nhớ về theo gió
Quyện khói nhang ấm chỗ Mạ nằm.*

TRẦN HUY SAO

ĐỨC ĐẠT-LA LẠT-MA TẠI HAMBURG, ĐỨC QUỐC

Thích Hạnh-Thức



(Ảnh mới nhất của Ngài)

Đức Đạt-La Lạt-Ma đã đến Hamburg, Đức trong mười ngày từ 19 đến 28-7-2007. Ngài đến Hamburg lần này là lần thứ tư, chính thức như một quốc khách, và cũng là lần thăm viếng lâu nhất. Ba lần ghé thăm trước, 1982, 1991, 1998 với tính cách cá nhân. Tất cả đều do Trung Tâm Tây Tạng tại Hamburg—được thành lập năm 1977 dưới sự bảo trợ của Ngài—mời. Chiếc phi cơ riêng của Ngài ghé xuống phi trường Hamburg lúc 10g51' trong một buổi sáng đẹp trời ngày 19-7-2007. Chính quyền địa phương đã trải thảm đỏ từ phi cơ đón ngài. Buổi chiều, Ngài được đưa đến thăm viếng tòa thị chính thành phố, tiếp xúc với chính quyền địa phương và dân chúng, ký vào sổ vàng lưu niệm (chỉ dành cho các bậc quốc khách Quốc vương, Tổng thống...). Tối đó, ngài đến thăm và nói chuyện tại Trung Tâm Tây Tạng.

Ngày 20-7 ngài đến tham dự và ban đạo từ cuộc hội thảo vận động thành lập Ni Bộ Tây Tạng, do Ni sư Jampa Tsedroen (Carola Roloff) thuộc Trung Tâm Tây Tạng Hamburg đứng ra tổ chức, với sự thỏa thuận của Ngài. Trên 300 diễn giả là các bậc cao tăng, cao ni và các học giả, giáo sư đại học, nghiên cứu Luật tạng... gồm 19 quốc gia trên thế giới câu hội. VN có Thượng Tọa Dr. Prf. Trí Siêu Lê Mạnh Thát, Ni Sư Thích Nữ Huệ Hương (từ Việt Nam qua), Thượng Tọa Thích Quảng Ba (từ Úc Châu) và sư cô Hạnh Trì (Mỹ) tham dự, (TT Trí Siêu thuyết trình về đề tài: “Về Lịch sử của Ni Bộ Phật Giáo tại Việt Nam”/ On the history of Buddhist Nun Order in VietNam). Đây là cuộc hội thảo đầu tiên trên thế giới, được tổ chức qui mô với mọi truyền thống Phật Giáo, để vận động thành lập lại Ni Bộ tại Tây Tạng (và các nước Nam Tông), đã biến mất từ hơn 2000 năm nay. Ngài đã ban đạo từ, tán thành việc tái lập này. Ngoài ra, Ngài còn dành cho các cơ quan truyền thanh truyền hình, báo chí v.v... những cuộc phỏng vấn, tiếp xúc...

Trong suốt tuần lễ còn lại, từ thứ bảy 21-7 tới hết ngày thứ sáu tuần sau 27-7, ngài dành trọn thì giờ để thuyết giảng cho Chư Tăng Ni và Phật tử khắp nơi tại

sân vận động quốc tế tranh giải tennis lớn nhất này.

Chính quyền Hamburg dự trù, có khoảng 30.000 người từ 32 quốc gia trên thế giới đến tham dự. Vé tham dự là 55,00€ một ngày. Chư tăng ni được miễn (nhưng phải đăng ký trước một năm!)...

Đức Đạt La Lạt Ma năm nay 72 tuổi, sinh ngày 6-7-1935 tại một làng nhỏ miền Đông Bắc Tây Tạng với tên khai sinh là Lhamo Dhondrub. Lúc 2 tuổi (1937) Ngài được công nhận là tái sinh của Đạt La Lạt Ma đời thứ XIII. Năm 4 tuổi, ngài được đưa về cung điện Potala ở Lhasa để huấn luyện trở thành một tu sĩ lãnh đạo Phật Giáo với Pháp danh là Tenzin Gyatso. Năm 15 tuổi (1950) Ngài được tấn phong lãnh đạo thế quyền và giáo quyền Tây Tạng. Không lâu sau đó, Tây Tạng bị Trung Quốc chiếm. Ngài có sang Trung quốc vận động với chủ tịch Mao Trạch Đông về vấn đề này, nhưng không thành công. Năm 1959 Ngài trốn chạy khỏi Tây Tạng, xin tị nạn tại Ấn Độ. Chính quyền Ấn Độ đồng ý cho Ngài cư ngụ tại Dharamsala, một vùng đất hoang vu, núi rừng bao phủ, giáp giới với Trung quốc. Ngày nay, nơi đó đã biến thành một nơi sầm uất, trung tâm du lịch và tu học trên toàn thế giới. Năm 1989 Ngài đoạt giải Nobel hòa bình. Trong cuộc trưng cầu ý kiến mới nhất ngày 14-7-2007 của tuần báo nổi tiếng “der Spiegel” (tâm gương), Ngài được người dân Đức có cảm tình nhiều nhất (44%), trong khi Giáo Hoàng Benedikt XVI chỉ được 42% (Đây là một sự chấn động, vì Giáo Hoàng là người Đức và Công Giáo là quốc giáo của nước này!). Ngài được người dân Đức mến mộ vì Ngài tỏa ra sự chân tình, lời cuốn, có năng lực, điềm đạm, trầm tĩnh, và đặc biệt là cho họ được những lời khuyên hữu ích...

Hai ngày đầu Ngài giảng cho tất cả mọi tầng lớp thính chúng bằng tiếng Anh, đề tài “học hỏi hòa bình - sự thực hành của bất bạo động” (Frieden lernen- die Praxis der Gewaltlosigkeit). Thế giới ngày nay bị khủng hoảng trầm trọng, từ cá nhân đến xã hội. Chiến tranh, khủng bố, bạo động, nghèo đói, bất công... lan tràn. Con người sống trong hoang mang, sợ hãi, đau khổ, thất

vọng... Làm sao để đối phó? Làm sao để thực tập bất bạo động? Câu trả lời là: phải kết hợp giữa Trí tuệ và bất bạo động. Hòa bình bên trong (nội tâm) là điều kiện cho hòa bình bên ngoài (thế giới)” (innerer Frieden ist die Voraussetzung für äußeren Frieden). Nếu mỗi người biết sống an lạc, hòa bình thế giới sẽ được thiết lập. Cá nhân Ngài là một điển hình: một ông thầy tu, người lãnh giải Nobel hòa bình, nhà lãnh đạo tinh thần đáng tôn kính. Ngài là tấm gương sáng cho sự đồng cảm và bất bạo động.

Buổi chiều chủ nhật 22-7 Ngài giảng về “Sự đồng cảm trong một thế giới toàn cầu hóa” (Mitgefühl in der globalisierten Welt). Trong thời đại mới, mọi người, mọi quốc gia đều liên hệ với nhau một cách chặt chẽ. Trong tinh thần đó, làm sao để phát huy tình người, hạn chế những tiêu cực như bất bình đẳng, hủy hoại môi sinh, cạnh tranh bất chính? Mỗi hành động của chúng ta, dù nhỏ nhất, đều ảnh hưởng đến toàn thể vũ trụ. Sự phúc lợi của đại đa số phải được đưa lên hàng đầu. Mọi người đều có quyền sống hạnh phúc, nhưng điều đó có thực hiện được hay không là do thái độ của mỗi người chúng ta. Tây phương ngày nay thừa mứa vật chất, nhưng đồng thời cũng lắm khổ đau. Phải tập phát triển lòng thương yêu, sự đồng cảm, khoan dung để trấn áp những cảm nhận tiêu cực, sự giận dữ, lòng căm thù... Thái độ tinh thần (mentale Einstellung) tích cực đó ảnh hưởng tốt đến sức khỏe và hạnh phúc của chúng ta...

Sau mỗi phần thuyết giảng Ngài trả lời những câu hỏi (gạn lọc) của thính chúng, và trao đổi với những vị quan khách được mời lên khán đài. Mỗi lần mời độ 4 vị, lên ngồi hai bên Ngài (hình chữ V rộng). Các vị được hân hạnh mời là: BS giáo sư tâm thần Prof. Manfred Cierpka, đại học Heidelberg, người sáng lập chương trình “không gây hấn” (Faustlos) ngăn ngừa sự bạo động trong giới thanh thiếu niên; nhà văn thiển sư Niklaus Brantschen; Prof. Weiße, giáo sư khoa giáo dục đại học Hamburg, giám đốc trung tâm “đối thoại giữa các tôn giáo”; nữ ký giả Beate Streng; nữ mục sư Annegrethe Stoltenberg, chủ bút tạp chí “Hinz und Kuntz”; ông Jakob von Uexküll, sáng lập ủy ban “cố vấn thế giới tương lai” (Weltzukunftsrats); bà Bosiljka Schedlich, đồng sáng lập hội “Văn Hóa Đông Tây” giúp đỡ nạn nhân chiến tranh, người đã được đề cử giải Nobel hòa bình năm 2005; và nữ danh ca Judith Holofernes. Trong những lần trao đổi này, ngài luôn luôn kêu gọi sự thương yêu, đoàn kết, phát tâm từ. Ngài kêu gọi thành lập một Ủy Ban phi chính phủ, không có mặt các chính quyền, chỉ gồm toàn những người có đạo đức, không thành kiến, để cố vấn cho thế giới, giải quyết những xung đột hiện nay...

Trong 2 ngày giảng công cộng đó, khán giả ngồi

chật kín cả khán đài không còn chỗ trống (có sức chứa 13.000 người), và ngồi cả trên mặt sân đánh tennis (dành cho Tăng Ni và người bảo trợ, mua vé với giá cao hơn ấn định). Ước tính tổng cộng khoảng độ 17.000 người (theo lời của một nhân viên người Việt thuộc ban tổ chức).

Năm ngày kế tiếp trong tuần Ngài giảng bằng tiếng Tây Tạng sâu vào giáo lý, qua 400 bài kệ của ngài Thánh Thiên Aryadeva. Ngày cuối cùng là lễ Diễm Đạo (Quán Đảnh) Văn Thù Sư Lợi (rất tiếc ngày này tôi không tham dự được, vì phải theo xe buýt đi dự khóa Phật Pháp Châu Âu kỳ thứ 19 tại Thụy Điển).

Ngài Thánh Thiên Aryadeva sinh trưởng trong một gia đình quý tộc tại Tích Lan, sống vào cuối thế kỷ thứ II và thứ III sau Thiên Chúa, là đệ tử lớn của tổ 14 Long Thọ (Nagarjunas), xiển dương Đại Thừa, trước tác nhiều tác phẩm về Trung Luận, được xem là một trong những người khai sáng Trung Luận Tông. Tập “Tứ bách luận” này với suy luận biện chứng phủ định, giải thích giáo pháp vô ngã và tính không; phá bỏ quan niệm sai lầm, ảo tưởng về thường hằng, nhằm lẫn giữa thú vui nhất thời với hạnh phúc thật sự...

Trước khi giảng Ngài hướng về phía thính chúng và nói “đây là một cuốn luận rất quan trọng trong sự tu tập, chúng ta cần phải học tập. Nhưng không phải dễ, có nhiều chỗ rất khó hiểu, nhiều câu đối với tôi cũng không có dễ,” Ngài cười và thêm “nhiều câu tôi chỉ đọc thôi!” (mọi người cười).

Ông Christof Spitz dịch từ tiếng Tây Tạng ra tiếng Đức rồi thầy Hạnh Tấn dịch từ tiếng Đức ra tiếng Việt cho chúng tôi nghe. Ông Christof Spitz dịch cho Ngài suốt khóa tu, cả từ tiếng Anh và tiếng Tây Tạng ra tiếng Đức rất trôi chảy. Ngài nói liên miên bất tận 10’, 15’, ông đều ghi tốc ký vào sổ, đến khi nào ngài dừng thì ông ta mới nói, trôi chảy không vấp. Thật là quá tài giỏi, ai cũng trầm trồ khen ngợi.

Sau đây, tôi xin ghi lại những điều tôi đã được nghe:

Những câu kệ đầu, Ngài Thánh Thiên nhắc ta về sự vô thường. Trong 25 câu đầu, ngài dạy làm thế nào để chấm dứt quan niệm về sự thường hằng. “Quá khứ hình như ngắn ngủi, nhưng bạn sẽ nhìn tương lai hoàn toàn khác: cái mà ta cho là giống hoặc không giống, chính là một tiếng gọi của sự kinh sợ.” (Die Vergangenheit scheint dir kurz, doch die Zukunft siehst du ganz anders: Dass du Gleiches als ungleich betrachtest, gleicht deutlich einem Ruf des Schreckens). “Nếu sự gặp gỡ làm bạn vui sướng, vậy tại sao lại không vui sướng khi chia lìa? Bạn không nhận thấy rằng sự gặp gỡ và chia lìa cùng sánh vai nhau tay trong tay đó sao?”...

Khi mới sanh ra thì cái chết cũng đã có mặt. Nếu chỉ sống với vật chất hưởng thụ, tạo ra những ác

nghiệp... là một sự sai lầm rất lớn. Phải luôn luôn nghĩ đến vô thường, Đệ thứ I: Khổ Đê. Có 3 điểm cần chú ý: 1.- Chết là điều chắc chắn xảy ra. 2.- Thời gian, lúc nào chết?. 3.- Chết không mang theo được gì cả, tài sản, vợ con.... Chỉ có Nghiệp đi theo mà thôi. Nếu mỗi mười năm nhìn lại thân ta, sẽ thấy sự khác biệt lớn (còn nếu cứ nhìn hoài sẽ không thấy). Sự thay đổi diễn ra từng sát-na. Thay đổi này không do yếu tố bên ngoài tác động, mà chính là bản chất của nó. Một vật được tạo ra, kèm theo sự vô thường, thay đổi, nên nó cũng chính là sự hủy diệt. Phải nhận ra, đừng quên. Sự chết. Từng sát-na một... Ai sống lâu cũng có lúc già. Phải chấp nhận sự già nua bệnh tật. Tại sao ta buồn khổ khi người thân ta chết? Ta buồn đau người thân, còn sự vô thường của chính ta thì sao? Sự ra đi của người thân là một dấu hiệu cho chính chúng ta. Đó là một điều đương nhiên, tại sao lại bất ngờ? Vì vô minh nên không thấy thôi. Sự chết đi và sự sinh ra của mọi người đều do nghiệp cả. Bởi vậy ta không nên buồn khổ. Chính ta cũng là nạn nhân của vô thường mà. Có sự buồn khổ đó là do bởi sự chấp thủ. Nếu sự chết xảy ra với người ta ghét, ta có buồn không? Cha mẹ thương con nhiều hơn con thương cha mẹ. Tình thương ta nhận được của một người nào đó làm ta thích thú. Nhưng đó chỉ là tương đối. Nếu chấp thủ vào đó, sẽ đau khổ. Đó chỉ là một sự trao đổi... Sự chia lìa làm ta khổ, và thời gian là liều thuốc tốt nhất xóa nhòa tất cả. Tất cả mọi người, ai cũng khổ đau. Khổ khổ, hoại khổ, hành khổ. Gặp gỡ thì vui, xa cách thì buồn? Không đúng, vì gặp là chia tay rồi. Gặp gỡ là nhân của chia lìa... Quá khứ vô thi, tương lai vô chung. Chúng ta xuất hiện như một điểm nhỏ trong vô tận đó, không nghĩa lý gì. Thời gian là sát-na đến đi, được nhận biết qua bốn mùa. Thời gian là kẻ thù. Đừng nên chấp thủ, thích thú. Sự chia tay là điều chắc chắn. Nên hướng trí tuệ về những điều đó. Đức Thế Tôn đã chỉ ra Khổ Đê. Ai trong chúng ta cũng đều muốn thoát khổ, muốn có được hạnh phúc. Nhưng điều này không thể đương nhiên mà có. Trước hết phải nhận thức ra nguyên nhân của khổ, rồi tìm cách chuyển hóa nó. Phải từ bỏ các ác pháp (tham, sân, si, mạn, nghi, biên kiến, tà kiến, sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói láo...). Khổ khổ, hoại khổ, hành khổ. Nếu tu theo thập thiện (10 điều thiện) sẽ đoạn được khổ-khổ trong tương lai. Vô thường đưa đến hoại diệt, là nguyên nhân của hoại khổ. Hành khổ rất vi tế, vì có nghiệp dẫn dắt, được hướng dẫn bởi tham sân si, biên kiến, tà kiến... Phải từ bỏ quan niệm cố chấp về sự hiện hữu của chúng ta. Phải vượt qua mọi tri kiến sai lầm về các pháp. Khổ đau. Phải luôn luôn ý thức điều đó, nhận rõ nguyên nhân, sẽ tìm ra cách giải thoát. Như người bị bệnh, phải tìm ra nguyên nhân của bệnh thì mới trị được. Đức Phật đã chỉ ra con đường để vượt qua khổ đau. Đệ Tứ Đê, Đạo Đê. Tam bảo quy y

là để vượt khổ đau, dùng Phật pháp để đối trị. Sự chấp thủ là một nguyên nhân (của khổ đau), dùng Trí Tuệ để phá. Chỉ có Phật giáo mới hướng dẫn ta đi vào vô ngã. Chúng ta cần Phật, cần Pháp, và cũng cần Thiện hữu tri thức. Quy y là bước ban đầu. Nghiên cứu, kiến giải, tinh tấn... là những bước theo sau. Bốn trăm bài kệ này là bổ sung cho những tác phẩm của ngài Long Thọ, nghiên cứu nó, ta sẽ dễ dàng hiểu được Ngài Long Thọ hơn...

Ngài ngừng lại, và kể một câu chuyện: vào khoảng thập niên 1960, có một người đàn bà Tây phương trẻ đẹp nói với Ngài rằng “người Tây Tạng không có tôn giáo!” Ngài rất giận, nhưng không giận được, vì bà ta rất đẹp (cười). Cũng vậy, một ông Giám Mục bên Mỹ nói: “Giáo lý của chúng tôi rất thực tế, còn những người Tây Tạng rất là đáng thương!...” Đó, như thế đó. Những người đó không hiểu. Sự tu tập Phật pháp không cần có chùa chiền, mà do nơi mỗi người chúng ta, tự tu tập, tự chuyển hóa lấy. Trong sự tu tập Phật pháp, điều quan trọng là phải học hỏi giáo lý (vỗ tay).

Tất cả khổ đau đều nằm sâu trong tâm thức, mặc dầu là khổ do thân thể đi chăng nữa. Một cuộc sống thiếu đạo đức sẽ bị nhiều khổ đau. Do vậy, nên tập sống một đời sống có đạo đức. Không phải chỉ để tránh tù tội... Nên tu tập Bồ đề tâm. Khi bị khổ đau, ta nguyện rằng, tôi sẽ chịu tất cả khổ đau cho mọi người. Khi sung sướng, ta nguyện cho tất cả đều được sung sướng. Không nên chờ đợi, phải bắt đầu tu tập ngay. Sự chết không có chờ đợi ai. Thân tâm ta đang bị hoại diệt từng sát-na!

Một câu hỏi của thánh giả được ngài trả lời: “Chúng tôi có thể tu tập các Pháp môn này không, khi tôi là người theo Thiên Chúa giáo?” Ngài trả lời rằng: “Nếu mới vô thì không thấy gì khác, vì hai tôn giáo hầu như giống nhau, đều dạy về thương yêu, nhân từ, bác ái... Nhưng nếu đi sâu hơn, thì có sự khác biệt, như tánh không, giải thoát, bồ tát hạnh... hầu như không thích ứng với nhau, nên rất khó khăn. Vậy nửa Chúa, nửa Phật được không? Tốt nhất là nên đi sâu vào một cái thôi.”

Có thân này là có sự đau khổ. Ngay từ trong bụng mẹ, chịu nóng, chịu lạnh (nếu mẹ uống lạnh, ăn nóng). Khi sinh ra đau đớn, khổ. Lớn lên khổ... Triền miên. Nhưng nếu ta biết xử dụng thân này một cách có ích, biết tu tập, sẽ tạo nên nhiều công đức... Thường thường người ta hay chạy theo trụ lạc. Sự vui sướng đó tồn rất nhiều công sức, và luôn luôn kèm theo sự nguy hiểm, và qua đi rất mau. Trong khi đó cái khổ đến rất tự nhiên, ngay cả trong lúc ta đang tận hưởng trụ lạc. Người thông thái thì bị khổ vì tâm thức dầy vò, người phàm phu thì bị thân xác. Khổ đau đầy dẫy, vui sướng chỉ thoáng qua như tia chớp. Trong vui sướng có khổ đau, nhưng trong khổ đau không có sự vui sướng... Cuộc sống bất

đầu bằng một tâm niệm vô minh. Nên tu tập Tứ Niệm Xứ, trong đó Thân thể được quán niệm một cách kỹ lưỡng, rất tốt cho việc tu tập... Tất cả ngoại duyên, các đối tượng... sẽ không bao giờ làm cho ta thỏa mãn. Chỉ khi chúng ta biết tự đủ thì mới đủ (ghi chú: tri túc, tiện túc, đãi túc hà thời túc!). Thấy một người đàn bà đẹp ta mê đắm? Tất cả sự thương, ghét... đều do nhận thức sai lầm của tâm thức mà ra. “Nàng là của tôi” là một sự sai lầm lớn! Khi mình có mụn nhọt ngứa, gãi cho là sướng. Nhưng tốt hơn là không có mụn nhọt mới thật là sướng (mọi người vỗ tay cười). Cũng vậy, khi thỏa mãn được dục lạc, ta cho là sướng, nhưng tốt hơn là không nên có sự tham dục đó. Dù chúng ta có xúc bao nhiêu dầu thơm, có rửa sạch mấy đi chằng nữa, cũng không thể làm cho thân thể này sạch được (mọi người cười ô!). Nên quán Bất tịnh để đối trị tham dục... Muốn đi vào thiền định, phải có một sự an lạc nào đó (ghi chú: phải trừ bỏ ngũ cái: trạo cử, hôn trầm, dục, sân, nghi). Còn vướng ngã chấp thì không thể giải thoát được. Nếu chỉ thiền định, không phá ngã, thì không thể thành công, đạt tới niết-bàn. Chỉ và Quán phải luôn luôn song hành... Phải tích tụ công đức, trau dồi trí tuệ. Kinh Lăng Già: Tất cả điều chúng ta nhận biết được, đều không thật có (ghi chú: là “tiếng gọi của sự kinh sợ”). Ngã mạn sẽ tạo ra ác nghiệp. Không ngã mạn sẽ tạo ra công đức. Phải biết khiêm nhường. Người có trí không bao giờ nghĩ rằng mình hơn người. Nghĩ đến tương lai thì đừng tạo ác nghiệp. Có bốn quan niệm sai lầm thường mắc phải: thế gian này thường còn, cuộc đời là vui thú, có một cái ngã chắc chắn, các Pháp là thanh tịnh... Giữ giới là một việc rất quan trọng, và luôn luôn tinh thức chánh niệm, phát triển trí tuệ qua thiền định... Đó là những bước đầu căn bản. Dần dần tiến lên những bước cao hơn, như phát bồ đề tâm, tu bồ tát hạnh, v.v...

Đó là những điều tôi được nghe Ngài giảng về “400 bài kệ của ngài Thánh Thiên.” Rất tiếc tôi không được tham dự 2 ngày sau vì phải đi Thụy Điển. (Nghe nói một nửa cuốn sách còn lại Ngài giảng lướt qua rất nhanh, và chấm dứt mỗi buổi giảng rất trễ, vì phải chạy đua với thời gian).

Trong những ngày Pháp hội đó, đạo tràng tuy rất đông, 17.000 người, nhưng rất thanh tịnh, không hề xảy ra một điều gì đáng tiếc cả, dù là nhỏ nhất. Thật là một điều hi hữu. Tất cả đều trang nghiêm, trật tự. Một sự yên lặng hùng tráng! Sự tổ chức phải nói là rất hay, chu đáo, khéo léo, khoa học. Từ lối trang trí, lên chương trình, chia ban, cách làm việc... đều rất chu đáo, có kế hoạch. Đặc biệt nhất là mọi người ai cũng tỏ ra hân hoan, vui sướng được tham dự, học hỏi giáo lý. Những ánh mắt thành khẩn, nụ cười tươi tắn, nét mặt rạng ngời! Những

cử chỉ nhẹ nhàng thanh nhã, nâng niu trân trọng, từ tốn có ý thức!... Tất cả nói lên nỗi niềm sâu kín chất chứa lâu ngày của những người vừa bất gặp được chân lý. Họ sung sướng ra mặt, cảm thấy như vừa được tái sinh, bừng tỉnh sau những ngày tháng lặn hụp, tìm tòi, mệt mỏi trong biển đời khổ đau, lạc hướng lẽ sống. Bây giờ họ đã về, đã tới... Từ đây, họ đã có một con đường để đi, một mục đích để theo đuổi, một cuộc đời đáng quý để nâng niu trìu mến. Ôi, còn gì sung sướng cho bằng .../.

Viết xong 28-8-2007

Thích-Hạnh-Thức
t_hanhthuc@gmx.net

Những tài liệu tham cứu:

- sách “First International Congress on Buddhist Women’s Role in the Sanga Bhikshuni Vinaya and Ordination Lineages with H.H.the Dalai Lama in Hamburg”
- Tự điển Phật học Chân Nguyên - Nguyễn Tường Bách
- Tự điển Phật học Thiện Phúc
- Đặc san Buddhismus aktuell số 2/2007 phỏng vấn Jampa Tsedroen
- Tuần báo Der Spiegel 14-7-2007
- Tạp san KSG Special Dalai Lama tại Hamburg 7/2007
- http://de.wikipedia.org/wiki/Tenzin_Gyatso
- <http://www.dalailama-hamburg.de/>
- Auditorium Netzwerk/ Frieden lernen...
- Filosofia, Forum für geistige Entwicklung/ Mitgefül in der globalisierten Welt



(Quang cảnh Pháp hội)

TIẾNG VỌNG THƯƠNG YÊU

Thích Quảng Thanh

*Trong cõi sâu thẳm
Tiếng khóc - tiếng cười
Vẫn là thương nhớ
Án tượng đầy vui*

*Tiếng mẹ còn đó
Ánh trăng già nua
Lời ca ai hát
Hoa lá nô đùa*

*Ngôn từ bất tử
Tình mẹ như nhiên
Thiết tha tiếng vọng
Nỗi nhớ mẹ hiền*

Rồi mùa Xuân đã ra đi và đến ngự trị chốn nơi nào? Mùa Hạ gay gắt chuyên chở tình người viễn xứ xa xăm. Cái gì còn đó, cái gì vô thường đã cuốn trôi? Cái gì đã mất nhưng không chết theo định nghĩa thời gian. Chuỗi hạt âm thanh luôn đánh động tâm thức xôn xao hướng về một cõi vô hình chuyển động mênh mang bất tận.

Ta nhìn mây ngàn chuyển động hun hút, để hiểu có hay không bên bờ thẳm lặng. Tưởng hay không tưởng vì sao mang mang nhịp thở khát khao huyền thoại. Bước chân nào dừng lại, bước chân nào ung dung mang vác hành trang độ lượng? Cái gì là sơ khởi, cái gì minh linh thấp thoáng áo bụi đường xạm nắng. Hải hồ như bước chân của mẹ hiền thiên thu chưa hề chổi bỏ, mẹ là thực thể của thời gian anh ơi! đó là điểm tựa. Hãy lắng nghe để hiểu và thương như tình của mẹ. Màu áo thiên thanh chưa hề hoen ố tính thể bao dung bạn ạ! Ý thức nâng cao sức sống chuyên chở tình người phiêu du

án tượng. Người được khai thị rất hân hạnh mở mang kiến thức cần thiết để ứng dụng trào lưu thời thượng. Tiến trình nào cũng là tiến trình, nhưng tiến trình giác ngộ khá ư đặc biệt bạn ạ! Thông thường những thứ biện minh và lý thuyết suông, chân tướng ấy mơ hồ đầy ắp ảo tưởng. Nếu hành động bằng cả tấm lòng chân thật, quả tình ấy là bậc thượng nhân khả kính. Người ta tìm hiểu nhau và xây dựng tình thân hữu tốt đẹp điều đó đáng học hỏi. Người có niềm tin tôn giáo càng thận trọng hơn bởi đạo tình tiêu biểu. Vấn đề được đặt ra đối với tha nhân phải có chất liệu thương yêu như tình của mẹ mới mong tránh khỏi ý thức phân tranh vị kỷ. Hiểu mình và hiểu người ấy là ý thức tương quan mà mẹ đã dạy dỗ từ lâu khi bước vào đời xây dựng sự nghiệp. Mẹ quả nhiên là bậc thầy tâm lý của mọi sự trưởng thành tốt đẹp. Cũng chính vì thế mẹ chưa hề vắng bóng trong những dòng suy tư rộng lớn bất phân.

Rồi mùa Thu chập chùng trên đỉnh nhớ hoang vu mây trắng tung tăng, huyền diệu làm sao chiếc cầu giao cảm tương ứng vũ trụ và nhân sinh. Những tưởng, đạo hiểu được giáo dục nhân bản không bao giờ phi lý bạn ạ! Bạn cứ thử sức mình như “chú ngựa bất kham trên dặm đường thiên lý” để quán thông và cảm nhận sự sống. Mái tóc xanh pha màu sương trắng đánh dấu thời gian chẳng đợi chờ ai đó. Một mảnh đời bất hạnh bơ vơ giữa chợ đời hoang phế như van xin tình người mở rộng. Thử hỏi đời người khúc quanh nào chưa có để gặm nhấm thời gian? Có

lúc tưởng chừng sức lực không bao giờ kham nổi, song tiến trình thử thách chưa kinh qua làm sao hiểu được giá trị làm người? Tất nhiên con đường nào cũng có sỏi đá và chạm bước chân cho dù nhẹ nhàng thẳm lặng. Bạn ơi! khơi dậy tin yêu bởi vì ý thức đơn phương vụn vỡ chứa đầy ảo tưởng. Cuộc đời là bài học đắt giá vô vàn đó bạn ơi! Biết tha thứ bao dung và chia xẻ để khỏi cô đơn nơi một hố thẳm nào đó. Ý thức về nguồn hay nẻo về của ý được soi sáng bởi ngôn từ đánh động. Thế thì ai nói - ai nghe khi nhìn vào thực trạng! Ôi! một cõi đi về sao mà đẹp quá! Lung linh hương sắc hoa đồng cỏ nội phảng phất hương lòng, không có gì thay thế được tình mẹ bạn ạ! Ta bày tỏ bằng cả tấm lòng thương kính vô vàn.

Con đường nào thênh thang rộng mở, con đường nào tưởng chừng đã khép lại, vì sao thế ấy? Này bạn! Bỏ Tát chưa bao giờ khép lại vòng tay độ lượng, thế thì ai đó chỉ dùng ngôn từ say sưa tán dương công đức mà chưa hề hành động bao giờ, quả nhiên con người ấy ích kỷ đáng thương. Thiết tưởng, cái loa của đài phát thanh nó chỉ là phương tiện cần có, nếu làm tưởng đài phát thanh là hạnh nguyện của Bồ Tát, chắc chắn là không đúng. Do vậy, tôi thật trọng vận dụng thực chất tình người để xây dựng niềm tin bất diệt.

Tôi có công trình khảo cứu, viễn kiến của bậc đạo sư trí tuệ vô ngần, tuy nhiên vẫn nhìn nhận chữ hiểu đứng đầu. Trong các loài sinh vật người ta bảo con người trí tuệ số một. Xác tín ấy đáng hãnh diện như

một sự ấn chứng để khám phá năng lực nội tại. Cuộc hành trình phiêu bồng thiên thu trước và sau thay hình đổi dạng, rất thú vị ta chiêm ngưỡng chân dung bậc thượng nhân đã hội nhập chân lý nhiệm mầu.

Cát bụi là ai mảnh đời hương phấn, Cuối nẻo nào kia man mác ân tình. Danh lợi ngồn ngang những mùi tục lụy, Khoác áo chân không thoát ách vô minh. Cung cách hài hòa ấy là biểu thị, Tường quang dung lượng chân lý nhiệm mầu. Khảo sát cơ năng chân tướng hạnh phúc, mẹ vẫn âm thầm xoa dịu niềm đau. Bài hát mẹ ru đong đầy giấc ngủ, ánh trăng trường mộng ký ức xôn xao. Tiếp cận âm thanh suối nguồn biển cả, tâm lòng trải rộng với vợi đỉnh cao.

Và cứ thế cho dù trời đất có ra sao mẹ vẫn là biểu tượng bao dung của thời đại. Hoa lá chuyển mình khơi dậy niềm tin, chất liệu dưỡng nuôi tâm hồn trong sáng. Khám phá siêu nhiên tiến trình hạnh nguyện, cài hoa lên áo tưởng niệm song thân. Thấu thắm tiếng chuông ngân dài vun vút, hương lòng phảng phất bàng bạc khôn ngần?

Lạy dâng mẹ hiền hiện thân Bồ Tát, lắng nghe âm điệu cứu khổ trần gian. Mật ngữ minh châu viên dung huyền thoại, pháp thân mầu nhiệm sóng biển trùng dương. Thấu thị tâm dung hành trình viển xứ, chuyển hóa vô thường hội nhập chân thường. Cho dù mẹ còn đó hay mẹ đã quá vắng, tình thương yêu vẫn sống động thường hằng. Chết hay sống, thể chất ấy luân lưu như mọi sự tái tạo của đất trời ẩn mật phiêu bồng. Nếu không phải là chứng tích của hôm nay thì ngày mai kia chẳng còn có gì sinh động. Điểm nương tựa cuối cùng của tôi chắc chắn là bậc thầy giác ngộ giàu có thương yêu. Bậc đại trí siêu việt không mang ý niệm tranh chấp để thấy ngôi vị của mình không có gì so sánh. Tán dương và tôn sùng thông thường hay vấp phải

cái ngã chấp định kiến suy tôn thần thoại.

Làm thế nào để thấy lòng mình luôn bình thản khi đối diện bất cứ những ai. Sách có câu:

“Phật thương chúng sanh hơn tình mẹ thương con.”

Mẹ chỉ cho con tình thương yêu, nhưng đức Phật cho chúng ta cả tình thương lẫn trí tuệ để làm người. Làm người có đức tin mà không có trí tuệ, tưởng cũng nên soi sáng vấn đề nội tại. Hòa bình là thực chất của tâm hồn độ lượng, Chớ hiểu lầm ngôn ngữ của một thông điệp cường điệu là chất liệu hòa bình - mẹ hiền đã dạy như thế bạn ạ! Mẹ bảo không nên cuồng tín để trở thành công cụ rao truyền cho những thứ quyền lực mệnh danh. Giáo điều bao giờ nó cũng ảm tàng tham vọng lãnh chúa trị vì. Hãy nhớ cho cõi này là cõi tạm nên thứ gì cũng tạm bợ, mỗi chúng ta ai cũng có trí tuệ - hãy thấp sáng đức tin như lời dâng mẹ hiền đã dạy. Nếu có đủ bản lĩnh bạn nên tự mình thấp đuối mà đi để đến bến bờ tự tại.

Chúng ta ứng dụng đức tính từ bi trong tinh thần bình đẳng vị tha như các bậc trượng phu thể hiện, ấy là lẽ sống chân thật của một kiếp người.

Vâng! Biển cả vẫn là biển cả, rừng thiêng vẫn là rừng thiêng, mây ngàn vẫn bay cuốn theo chiều gió. Không khí của anh và của tôi bao giờ cũng mầu nhiệm cho sự sống. Ta dùng trí tuệ tiêu hóa ngôn ngữ để thường thức hương vị bao dung của đất trời huyền diệu. Ánh sáng và bóng tối vẫn thể tràn đầy sức sống thiêng liêng hằng hữu nhiệm mầu. Bạn ơi! mẹ đã cho ta những gì tốt đẹp nhất khó quên. Vũ trụ bao la trắng - sao vẫn chiếu dòng đời không hề phân biệt. Suối nguồn tư duy thực chứng thỏa mãn lý trí - quả nhiên kỳ diệu. Truyền thống đặc thù vẫn được kế thừa và hãnh diện vì chúng ta là con của mẹ. Bạn ơi! nếu không có phương tiện thì không có cứu cánh, ta hãy quán thông như vậy. Âm điệu

trầm hùng trong những lời kinh tiếng kệ của đại chúng có một tác dụng phi thường. Do vậy chúng ta nên sử dụng pháp môn Tịnh Độ hay Mật Tông để được chư Phật thường hộ niệm. Và lại, người thể nhập tụng kinh có khác với người không thể nhập; nói khác đi người ca sĩ thể nhập diễn xuất nhạc tính có khác người mới tập hát cho dù cố gắng diễn xuất mô tả. Trạng thái thể nhập phát tiết âm thanh cố nhiên làm rung động trời đất và tâm hồn giao cảm.

Bởi thế nghi thức lễ nghi tưởng niệm hẳn nhiên là phương tiện đối với Phật Giáo. Thiên thu trước và sau tính chất đặc thù ấy không thể nào chối bỏ trên bước đường phụng sự tha nhân. Cũng như suối nguồn thương yêu của mẹ sẽ không bao giờ chấm dứt một nơi nào. Cho dù Đông phương hay nền văn học Âu Mỹ, chức năng tình mẹ hiền nhiên là chất liệu cho sự sống trường thành.

Tôi không còn cha - mẹ cho nên cảm thấy thiếu vắng một cái gì trong đời sống.

Khi thiếu thời, mặc dù tôi ở chùa ít khi về nhà, nhưng mẹ lúc nào cũng quan tâm lo lắng cho đủ điều. Trong ánh mắt của mẹ lúc nào tôi cũng là chú trẻ con cần tình thương.

Khi tôi sống ở hải ngoại mẹ lại càng lo lắng hơn, chẳng hiểu vì sao. Khi mẹ đứng 90 tuổi, cái tuổi so le thế kỷ, mỗi khi qua điện thoại mẹ tôi bày tỏ niềm ước mơ được gặp con khi từ già cõi đời.

Chao ôi! Niềm riêng thật là chua xót.

Mẹ mất lâu rồi, nhưng từ đó mãi cho đến bây giờ khi nào nghĩ đến mẹ, tôi cảm thấy ân hận vì có nhiều lỗi đối với mẹ. Bởi thế sau bất cứ một thời kinh nào tôi cũng mời gọi các Phật Tử dành ba phút lắng sâu để tưởng niệm công đức sinh thành thâm ân dưỡng dục.

*Mơ sương lấp lánh ánh trăng ngà
Lắng sâu ký ức chuỗi ngày qua
Mẹ vẫn thương yêu đầy nguyên vẹn*

Cuối trời tiếng vọng ôi! ngân xa

*Thanh âm vi vút mấy tầng cao
Tình yêu biển cả sóng rạt rào
Ấn tượng bao dung mắt của mẹ
Vô thường lay động gió xuân xao*

*Trái dài, trái rộng chốn hư không
Ở đây, ở đó cả tâm lòng
So sánh làm sao mà hiểu được
Lung linh hương sắc mây phiêu bồng*

Vâng! Với tôi.

Mẹ mãi mãi là tiếng vọng
thương yêu trong dòng sông cuộc
đời.

*Cali Mùa Vu Lan
Năm Đinh Hợi - P.L 2551*

LÂM BÍCH NHY



VI TRẦN

*có một chầm như vi trần
lắm lem ta từ tiến kiếp
có một người đem mùa xuân
ươm vào mộng ta rất đẹp*

*nắng xa chiều, hạt bụi rơi
trên thời gian theo con nước
sông chia bờ chảy giữa đời
tình xa người, ta lội ngược*

*khi mái tóc không rẽ ngời
bàn tay nào biết cầm lược
chải cho xanh nhánh mộng đời
chuyện tình yêu mất và được*

*cũng là bụi, là mộng thôi
có lẽ vì ta nhút nhát
khi hạt bụi vỡ làm đôi,
vỡ làm ba vẫn khao khát...*

*có ba chầm như vi trần
lăn theo ta mãi về sau
có một người còn bán khoảnh
e ngại ta trái tim đau...*

*có câu hỏi về hạt bụi
đã bao lần... ướt mắt ta?
(có hạt bụi còn chưa thổi
đã bao lần xón đời ta...)*

NGUYỆT VỠ

*rằng xưa ai thả con điều
điều bay theo gió giữa chiều tím rơi*

*rằng nay tình đã xa xôi
tình không có cánh nhưng loài biết bay*

*đêm ơi đêm nếu có hay
xin đừng gọi nhớ lời ngày yêu đương*

*đêm ơi đêm nếu có sương
xin cho tôi gửi trong vườn ánh trăng*

*ai ơi tình mãi bán khoảnh
nên vàng nguyệt nhả sương lăn xuống rồi*

*hạt sương nghiền nát tuổi tôi
điểm lên mái tóc đếm hoài chưa xong*

*đêm nay tình rớt xuống sông
tắm cùng tuế nguyệt một giòng bạc trôi*

*ô hay tình với trăng ngời
tuổi đời so sánh đây vơi rất vừa...*

*xưa đem tình với trăng mùa
kết thành chuỗi ước ngàn xưa vẫn bền*

*nhưng đêm nay gió bên thêm
hát lời nguyệt vỡ tình chìm đáy sông ...*

(hát lời nguyệt vỡ... trăng chìm lim tôi ...)

.....

ÂN ĐỀN OÁN TRẢ

tiểu luận *Võ Doãn Nhân*

1.- Thiết nghĩ người viết cần có một minh định danh từ bổn phận và trách nhiệm. Hình như có một ngộ nhận về bổn phận và về trách nhiệm. Theo công ý (sens commun), bổn phận và trách nhiệm đồng nghĩa. Trách nhiệm công dân. Trách nhiệm chu toàn nghĩa vụ quân dịch. Một người vô trách nhiệm. "Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách" Ở đây, trách nhiệm công dân là bổn phận của người dân, trách nhiệm chu toàn nghĩa vụ quân dịch là bổn phận của người dân, của một thanh niên phải chu toàn: bảo vệ giang sơn tổ quốc, giữ gìn bờ cõi. Một người vô trách nhiệm là một người không quan tâm, không biết mình có bổn phận phải hoàn thành. Nước nhà có hưng có phế, có thành có mất, kẻ thường dân dù có học dù vô học đều có bổn phận.

Một khi cá nhân có bổn phận phải hoàn thành, cá nhân ấy ắt có trách nhiệm đối với bổn phận ấy. Trách nhiệm (la responsabilité) là tính cách của một người phải trả lời về hành vi của mình, tức người ấy chính là tác giả của hành vi mình, và phải chịu hậu quả hành vi ấy. Tôi chịu trách nhiệm về việc lái xe vì phạm luật lệ giao thông, về việc lái xe gia tăng tốc độ, về việc đã gây nên tai nạn cho người đi đường vì lái xe ẩu. Theo quan điểm nhà Phật, mỗi chúng sinh một khi đã tạo "nghiệp", lẽ đương nhiên chúng sinh ấy phải trả "nghiệp". Một khi trả hết nghiệp chông chát từ muôn triệu kiếp, chúng sinh sẽ trả sạch "nghiệp." Nói theo chế tài, từ ngữ chuyên môn của sự thưởng phạt, hậu quả tất nhiên của việc vi phạm trong lúc lái xe hoặc đã vô tình hay cố ý gây ra tai nạn. Quan niệm người Hy Lạp cổ cho rằng sự thưởng phạt có tính cách hình thức, quít làm cam phải chịu, mắt đổi mắt (oeil pour oeil), răng đổi răng (dent pour dent). Luật pháp sẽ đưa tội nhân móc một mắt, sẽ bẻ một cái răng nếu tội nhân mắc tội tương đương. As you sow, you will reap. Anh đã gieo nhân thì anh sẽ gặt quả. Luật pháp ngày xưa sẽ bị kết tội tru di tam tộc nếu tội nhân bị kết án phạm tội thí quân, tức giết vua. Con cừu non bị con chó sói kết án vì cừu non "làm đục giòng suối sói đang uống nước, vì anh em hoặc bà con của cừu." Ấn Độ giáo tin rằng con người sẽ rửa sạch tội một khi con người đã tắm rửa sông Hằng (Nếu quả vậy thì những con cá sấu ăn vô số thịt người cũng được rửa sạch tội lỗi nếu chúng

tiếp tục bơi lội trên sông Hằng!). Một tội nhân bị kết án tử hình vắng mặt vào thời cổ Hy Lạp, một bức hình hay một pho tượng của tội nhân ấy bị quăng xuống sông như thể dao phủ thủ thi hành bản án tử hình đã được thực hiện. Một người hình nộm bị đem bêu diều trên xe hoặc trên một đám đông đã bị kết án theo kiểu tượng trưng. Thần tượng bấy nay được suy tôn trọng vọng tôn thờ đã bị sụp đổ. Mỏ mả lăng tẩm các vị vua chúa trong triều đại trước bị khai quật, được đưa vô ngục thất để các tù nhân dễ bề tiểu tiện ỉa đái. Dự Nhượng vào thời Chiến Quốc, xin kẻ thù không đội trời chung là Triệu Tương Tử cho mượn chiếc long bào để gọi là báo thù cho Trí Bá, vốn cũng là kẻ thù không đội trời chung của Triệu Tương Tử. Khi long bào được Triệu Tương Tử ném cho, Dự Nhượng múa gươm đâm nát long bào, Dự Nhượng reo to hả dạ: "Ta đã báo thù được Trí Bá" (Dự Nhượng đã long bào).

2.- Quảng đời Thúy Kiều là một chuỗi đoạn trường tiếp nối dài dài, từ việc báo hiếu bán mình chuộc cha đến cơ duyên được Giác Duyên cứu sống trên sông Tiền Đường trả hết nghiệp, khoảng cách không gian thăm thẳm ngàn trùng, khoảng cách thời gian mười lăm năm lưu lạc, một cuốn phim được quay nhanh chỉ trong khoảnh khắc. Việc nhớ ân oán giang hồ nhiều không kể xiết, chỉ nêu họ tên một vài nhân vật điển hình, đó là Thúc Kỳ Tâm tức Thúc Sinh và sư Giác Duyên. Tiếp theo là Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Tú Bà, Bạc Bà, Bạc Hạnh, Ưng Khuyển, sau cùng là "con quan Lại Bộ tên là Hoạn Thư." Sau đây là một đoạn thơ của Nguyễn Du kể lại và đền đáp ân tình ân nghĩa của Thúc Kỳ Tâm và của Giác Duyên:

*Cho gươm mời đến Thúc lang,
Mặt như chàm đỏ, mình dường giẻ run.
Nàng rằng: "Nghĩa trọng tình non,
Lâm Truy người cũ chàng còn nhớ không?
Sâm Thương chẳng vẹn chữ tòng,
Tại ai há dám phụ lòng cố nhân.
Gấm trăm cuốn bạc nghìn cân,
Tạ lòng dễ xứng báo ân gọi là.
Vợ chàng quý quái tình ma,
Phen này kẻ cắp bà già gặp nhau.*

Kiến bò miệng chén chưa lâu,
 Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa.
 Thúc sinh trông mặt bấy giờ,
 Mồ hôi chàng đã như mưa ướt dầm.
 Lòng riêng mừng sợ khôn cầm,
 Sợ thay mà lại mừng thăm cho ai.
 Mụ già sư trưởng thứ hai,
 Thoắt đưa đến trước vội mời lên trên.
 Dắt tay mở mặt cho nhìn:
 "Hoa nô kia với Trạc Tuyên cũng tôi.
 Nhớ khi lỡ bước sẩy vời,
 Non vàng chưa để đền bồi tẩm thương.
 Nghìn vàng chút gọi lễ thường,
 Mà lòng Phiếu mẫu mấy vàng cho cân
 Hai người trông mặt tằn ngần,
 Nửa phần khiếp sợ, nửa phần mừng vui.
 Nàng rằng: Xin hãy rón ngôi,
 Xem cho rõ mặt biết tôi báo thù.

Từ trước, Thúc Kỳ Tâm vốn là một thương gia, cuộc sống thong thả có phần phóng khoáng tiền bạc rộng rãi tài chính dễ dàng, bỏ tiền ra chuộc gái lầu xanh về nhà tiếp tục cuộc sống lữ hương nhưng vụng trộm. Kiều nhận biết điều ấy và tỏ ra biết ơn chuộc mạng thoát khỏi cảnh cá chậu chim lồng buồn người bán thịt. "Gấm trăm cuốn bạc nghìn cân, tạ lòng để xứng báo ân gọi là." Sư Giác Duyên cũng là một ân nhân quý hoá của Kiều ra tay cứu vớt khách má hồng trong hoàn cảnh rất mực ngặt nghèo nguy khốn tại Chiêu Ân Am, nhưng sức người tu hành là "sư chi" tức Giác Duyên có hạn vội vội vàng vàng đem ký gửi một nhà người quen không ngờ lại sa vào một tổ chức vẫn quen buôn thịt bán người. Nhưng dù thế nào mặc lòng, từ tâm sư Giác Duyên là người đáng được Kiều mang ơn xứng được đền đáp: "Nghìn vàng chút gọi lễ thường, mà lòng Phiếu mẫu mấy vàng cho cân." "Đĩ đức báo đức," lấy ân nghĩa đền đáp lại công đức, đó là quan niệm của triết gia hình nhi thượng học Lão Đam vậy.

Cổ học Tinh hoa kể lại rằng có một nhà nông cùng mấy người con sinh sống bằng nghề trồng dưa. Một nhà nông khác cũng sinh nhai bằng nghề trồng dưa. Đám ruộng trồng dưa của nhà nông thứ nhất xem ra có vẻ tươi tốt hơn đám ruộng dưa của nhà nông thứ hai khiến nhà nông thứ hai cùng mấy người con đem lòng ghen ghét ganh tị. Thấy đám ruộng dưa của người nông dân thứ nhất ngày nào cũng được tưới cây chăm sóc cẩn thận trong lúc đám ruộng dưa của người nông dân thứ hai không được chăm bón, đất khô cằn không người tưới nước, bầy con lựa lúc ban đêm tối trời rủ nhau ra ruộng dưa lên nhổ tung lên những bụi dưa ngọn ngang trên đất. Sáng hôm sau, gia đình nhà nông nhìn thấy cảnh tàn phá

ngọn ngang trên ruộng dưa, giận lắm, biết ngay đám con nông dân thứ hai là thủ phạm, rắp tâm trả thù, nhưng người cha không cho phép. Đêm đến, người nông dân sai các con ra ruộng dưa của người nông dân thứ hai quét dọn làm cỏ sạch sẽ, đoạ sai các con xách thùng cạnh bờ giếng đổ đầy nước ra ruộng tưới dưa, đêm nào cũng thế. Ban đầu, gia đình nông dân thứ hai lấy làm ngạc nhiên không hiểu duyên cớ làm sao, về sau mới vỡ lẽ: thay vì ăn miếng trả miếng phá hoại ruộng dưa, gia đình nông dân thứ nhất đã đáp lễ bằng cách tưới dưa cho người.

Cảm thấy xấu hổ, tự then với lương tâm, người nông dân thứ hai quyết định phục hồi thành quả ruộng dưa bằng cách làm cỏ và tưới ruộng dưa gọi là chuộc tội mỗi xích mích oán thù đạo nọ, dĩ đức báo đức.

"Kíp truyền chư tướng hiển phù,
 Lại đem các tích phạm tù hậu tra.
 Dưới cờ gươm tuốt nắp ra,
 Chính danh thủ phạm tên là Hoạn Thư.
 Thoắt trông nàng đã chào thưa:
 "Tiểu thư cũng có bấy giờ ở đây!
 Đàn bà để có mấy tay,
 Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan?
 Dễ dàng là thói hồng nhan,
 Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều.
 Hoạn Thư phách lạc hồn xiêu,
 Khẩu đầu dưới trướng đỡ điều kêu ca.
 Rằng: tôi chút phận đàn bà,
 Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.
 Nghĩ cho khi các viết kinh,
 Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo
 Lòng riêng, riêng những kính yêu,
 Chông chung, ai để ai chiều cho ai.
 Trót lòng gây việc chông gai,
 Còn nhờ lượng bể thương bài nào chẳng?
 Khen cho: "Thật đã nên rằng
 Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời.
 Tha ra thì cũng may đời,
 Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen.
 Đã lòng tri quá thì nên,
 Truyền quân lệnh xuống trướng liền tha ngay."

"Đã lòng tri quá thì nên." Tri quá thì nên, tri quá là ý thức đạo đức, tức biết ăn năn hối quá hối hận. Nếu đã biết hối hận ăn năn thì tốt, Kiều nên tha cho. Tha cứu được mạng sống đã là may rồi, nếu trả thù thì hóa ra là kẻ nhỏ nhen ti tiện, mang thù chuốc oán. Hoạn Thư đã tỏ ra là người sáng suốt khôn ngoan đa mưu túc trí, biết ngộ biến tòng quyền, biết nhận lỗi về phần mình và xin được tha cho khỏi chết.

Giờ đến lượt đến phiên tội đồ được phán xét phân xử buộc tội:

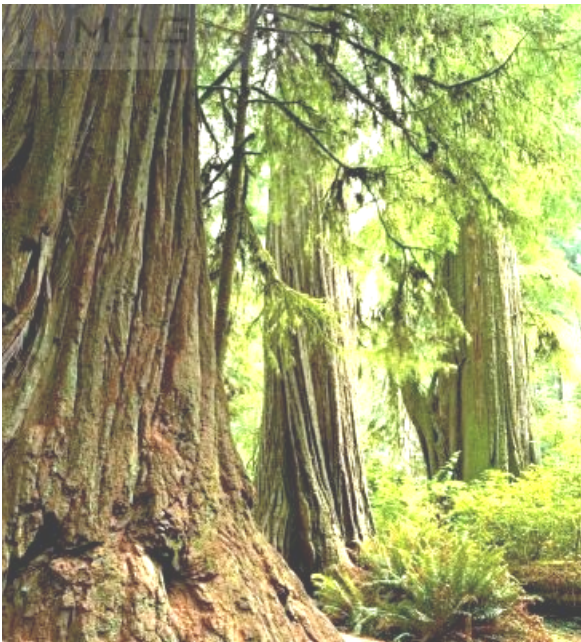
"Nàng rằng lòng lộng trời cao,
 Hại nhân, nhân hại, sự nào tại ta.
 Trước là Bạc Hạnh, Bạc Bà,
 Bên là Ưng Khuyển, bên là Sở Khanh.
 Tú Bà với Mã Giám Sinh,
 Các tên tội ấy đáng tình còn sao!
 Lệnh quân truyền xuống nội đao,
 Thê sao thì lại cứ sao gia hình.
 Máu rơi thịt nát tan tành,
 Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời.
 Cho hay muôn sự tại trời,
 Phụ người chẳng bỏ khi người phụ ta.
 Mấy người bạc ác tình ma,
 Mình làm mình chịu kêu mà ai thương!"

Ân nghĩa phân minh. Oan trái rạch ròi. Theo thông tục, có công thì thưởng, có tội thì trừng. Nói theo Lão Tử thì "đĩ đức báo đức", nói theo Khổng Tử thì "đĩ trực báo oán." Lão Tử nói về lòng bác ái, đức từ bi; Khổng Tử nói về lòng công minh chính trực. Khi đánh giá về thái độ tha chết cho Hoạn Thư, văn học "cách mạng" phê bình Thúy Kiều đã hành động bất thường, xem nhẹ giá trị đạo đức quần chúng dân gian. Kiều đã hành động bốc đồng, không phân biệt chính xác bạn thù. Phải biết cầm thú giai cấp phong kiến tầng lớp thống trị bóc lột mà tiêu

biểu diễn hình là tầng lớp địa chủ trong phong trào Cải Cách Ruộng Đất từ năm 1952 đến năm 1954. Tha chết cho "ái nữ quan Lại Bộ," Kiều đã bộc lộ gốc gác nhân cách tiêu tư sản nửa mùa lạc hậu lỗi thời.

Các nhà luân lý học tin rằng "nhân chi sơ, tính bản thiện," bản tính đầu tiên con người vốn lành. Bản tính tự nhiên của Kiều vốn yêu thích làm điều thiện. Ngay từ buổi Thanh Minh, buổi hội Đạp Thanh, Kiều đã biểu lộ một tình cảm xót thương cho số phận hẩm hiu của số Đoạn Trường là nàng ca kỹ Đạm Tiên. Chỉ nghe Vương Quan thuật lại đoạn đời ngắn ngủi mỏng manh là nàng ca kỹ, Kiều chưa chi đã "đâm đâm châu sa" rồi, đó có phải là "nhân chi sơ tính bản thiện" của Mạnh Tử, hay là "nhân chi sơ tính bản ác" của Tăng Tử? Chỉ một đức báo hiếu, chịu hi sinh bán mình chuộc cha đủ là một gương sáng để đời sau ca ngợi.

Sau mười lăm năm lưu lạc rửa sạch sóng gió đoạn trường, những tưởng Kiều được tái hợp đoàn viên cùng người yêu cũ, Kiều đã thật sự mỏi mệt chán chường không thiết gì đến chuyện ái ân chăn gối. Nàng đã quyết định lấy tình cảm sắt đỏi ra cầm kỳ, duyên chồng vợ đỏi ra tình bè bạn, câu chuyện kết thúc nhuốm vẻ buồn thương nhưng xét cho cùng cuộc tình vẫn đẹp. Không có một lựa chọn nào khác./.



Hai bên đường, lối dẫn vào Kim Sơn là rừng cây Redwood cao vút, rợp bóng che cả ánh nắng mặt trời. Đi giữa trưa vẫn cảm thấy mát rười rượi.

KIM SƠN AN TỰ

Đường vào theo áng mây đưa
 Hàng cây cao vút lối chưa hiện về
 Qua đồi qua suối lẽ thê
 Qua đường rợp bóng sương che chập chùng
 Qua vùng hư ảo tâm rung
 Vén mây tỏ lộ nắng lưng chừng đèo
 Không gian chìm lắng uốn theo
 Rừng cây ủ gió hương vèo trâm bay
 Sắc không có sẵn chốn này
 Kim Sơn ẩn tự từng mây thoảng ngàn
 Lối về soi ánh từ quang
 Cam lồ tưới mát thành thang cõi trần
 Vô ưu lạc lối thình không
 Tâm an cõi tịnh quyện lòng phiêu nhiên.

HỒ HƯƠNG LỘC



Ân Mẹ - Ân Thầy

Chân Hiền Tâm



MẸ

Mẹ là cái nôi dịu dàng. Với tôi thì tôi chẳng tìm thấy cái nôi ấy đâu khi bắt đầu hiểu biết và khôn lớn. Tôi tìm thấy nó qua những giấc mơ với cha nhiều hơn là ở mẹ. Nhà đến sáu chị em mà tôi là đứa đầu. Nhìn lại tấm ảnh ngày xưa thì mẹ cũng từng là chiếc nôi của tôi. Nhưng có lẽ vì tôi là chị cả, lại cứng đầu ương ngạnh nên càng lớn, sự biểu lộ tình cảm của mẹ cũng vui bớt mà dành nhiều cho những đứa em sau.

Cha mất đi là nỗi thống khổ của bà khi con còn quá nhỏ. Cái chết bất ngờ khiến bà đau đớn không nguôi. Ngoài giờ đi dạy bà lại tìm quên trong bộ bài tứ sắc. Tôi thì cứ lớn lên trong sự đòi hỏi vô tư. Chỉ biết cái gì vừa lòng, cái gì không vừa lòng mà không hề để ý đến nỗi đau khổ và lo lắng của mẹ. Mãi sau này tôi mới hiểu ít nhiều khi bà khóc với tôi “Những ngày bố còn sống, mẹ cứ nói với ngoại con, khi nào ảnh chết rồi chắc con mới hết khổ. Giờ bố con chết rồi, mẹ còn khổ gấp bội.” Không dùng được khổ thì hoàn cảnh nào cũng thấy khổ. Trước thì khổ vì ghen, giờ thì khổ vì thấy tình đời đen bạc. Tôi thấy thương mẹ rất nhiều, nhưng vẫn cho rằng bà khổ là tại bà chẳng phải tại ai. Cái đức nhẫn nhục của bà khiến người ta cảm phần.

Ngày cha còn sống, nhà chỉ có hai người lớn và sáu đứa nhóc, cộng thêm chị bép là chín. Lâu lâu ai đó tới chơi vài ngày rồi về, tuyệt đối không được lập sổ thường trú. Đó là lệnh của cha. Ông mất, nhà chật như nêm và ồn như cái chợ. Mẹ tôi không chỉ gánh sáu đứa con mà còn

thêm mấy gia đình nữa. Cũng vô tư như tôi, chơi nhiều hơn ăn, tiền bạc đổ hết vào những trò vô bổ. Không ai huân để nghĩ đến chuyện làm ăn hay kiếm sống. Mẹ thì cứ cầm đầu chịu đựng. Chịu một cách vô lý.

Thế là, những đứa trẻ thơ ngây lễ phép như tôi bỗng nhiên trở thành sân hận. Bà càng nhịn thì mọi người càng lấn. Tội tôi càng tức. Cậu em trai tặng ông cậu thân ruột một bạt tai. Tôi trở thành nhon mồm lúc nào không biết. Cứ thế mà loạn xạ cả lên. Tình thâm càng xa lìa. Máu đào chẳng bằng nước lã.

Phải chi cứ cương cường và dứt khoát như cha thì có hơn không? Nhẫn nhục chịu đựng như mẹ thì có ích gì? Nhẫn mãi chịu không nổi, có ngày phải xì ra. Em dâu xách dao rượt chị chồng. Bà con chung quanh xúm lại chửi. Vừa khổ cái tâm vừa chiêu cái oán. Thêm tội vạ cho con cái. Dù thương bà, tôi không khỏi cảm phần. Với tôi, nhẫn nhục là một sự ngu xuẩn.

Đến với đạo và “như thật biết thế nào là khổ đế” với những nghịch duyên của mình. Tôi mới hiểu hết ngọn ngành và thương mẹ nhiều vô kể. Tôi hiểu vì sao bà cứ phải nhẫn nhục một cách buồn cười như thế. Nợ nần! Bà nợ nhiều quá. Nợ cha thành dù được cha thương yêu và lo lắng tất cả, bà vẫn thấy đau khổ vì cái tật đào hoa của ông. Ông chết rồi bà vẫn không hết khổ. Bà tiếc những gì ông đã làm cho bà. Không có ông, không ai bảo vệ và chăm chút cho bà. Nợ em, thành họ phá tán bao nhiêu, bà vẫn cứ chịu đựng. Cha không nợ ai thành không ai đến quấy rầy cha. Tự nhiên cha sáng suốt và

dứt khoát. Mẹ nợ nhiều nên nó cứ xui bà chịu đựng để mà trả nợ.

Mình không thấy được vòng nhân duyên nhân quả đó, mình chỉ thấy được những nghịch lý trong hiện tại. Chỉ thấy sao mẹ chịu nhiều bất công và nhẫn nhục quá đáng rồi sinh bực bội và trách cứ người khác. Nhân xấu là ở mẹ mình. Vì nhân xấu nên mới nảy sinh hoàn cảnh như vậy. Mẹ khổ đúng là tại bà, nhưng không phải vì cái đức nhẫn nhục của bà, mà vì nghiệp nhân bà đã gây tạo trước đây. Không phải nhẫn nhục là ngu xuẩn. Ngu xuẩn là bởi mình không nhận ra được mối liên hệ nhân quả trả vay từ kiếp trước cho đến kiếp này và kéo dài mãi đến những kiếp sau. Không nhận ra nên mình trả mà mình không chấp nhận. Không chấp nhận nên cái nhẫn của mình trở thành dồn nén. Không như các vị thiền sư, nhẫn mà bất động buông bỏ. Dồn nén rồi, lại không biết suy nghĩ thế nào cho khuây khỏa tiêu tan, mọi chuyện mới xì ra. Ân bỗng thành oán. Luân hồi theo đó mà kéo hoài.

Con cái vượt biên. Khổ lại chồng khổ. Đứa ngang ngạnh thì đi không lọt, lại lọt đi cái đứa mình thương. Bà lấy cờ bạc và số đề làm vui. Đó là lý do để tôi không đưa tiền cho bà như ý mình muốn. Tôi không muốn bà đốt tiền vào bài bạc và nuôi mấy con số đề khi tôi phải vật lộn với sợ hãi và cố dành dụm để làm bảo lãnh cho bà. Không phải tôi không thương mẹ. Những tháng lương đầu tiên tôi đưa hết cho bà, chỉ cốt để bà vui. Nhưng cờ bạc số đề thì không được. Tôi không muốn bà thâu đêm suốt sáng và nhịn ăn chỉ vì cờ bạc và

số đề. Đó là qui tắc sống của tôi. Tôi làm vậy là muốn tốt cho bà mà không hiểu rằng mình đang bị chôn sống bởi chính những quan niệm của mình. Mình chỉ biết cái gì tốt, cái gì xấu mà ít quan tâm rằng cái tốt đó trong trường hợp đó có còn tốt hay không. Mình sống trong vòng nhân duyên nhưng khi làm việc, mình lại quên mất sự ràng buộc của nhân duyên mà chỉ biết đến quan niệm của chính mình. Mình trở thành tàn nhẫn cũng vì không thấy được nhân duyên. Mình sống với những qui tắc thánh thiện của mình mà quên đi tâm trạng của người khác. Mình không biết rằng con người chỉ là những sinh vật bị chi phối bởi những thói quen. Quen sống như vậy, quen nghĩ như vậy và để cho thói quen dẫn dắt mà không hề ý thức được điều đó. Ai cũng bị trói buộc trong những thói quen của mình. Không có nó, người ta thấy trống trải và buồn bã. Không phải nói bỏ, là có thể bỏ được trong ngày một ngày hai.

Tôi nghĩ đến tương lai của mẹ, nhưng quên mất hiện tại của bà. Hiện tại liệu có còn không mà nghĩ đến tương lai? Tôi chỉ biết đánh bạc là xấu, đánh số đề là bán nhà, chứ tôi không quan tâm đến nỗi cô độc mà bà đang gánh chịu. Tôi chỉ biết gay gắt chứ không biết thông cảm. Chỉ biết ngăn chặn chứ không biết tìm ra thứ gì để thay thế nỗi cô độc mà bà đang mang.

Trong cái vòng nhân quả xoay vần ấy, không hiểu rồi bà có trở lại đòi nợ không nữa. Với cha thì chắc không. Những ngày tháng đau khổ vì ông, bà đã mơ thấy bà làm khổ ông thế nào trong những kiếp trước. Chưa kể cha ra đi để lại cho bà nhiều nuôi tiếc hơn là trách cứ. Nhân duyên nếu còn, cũng chỉ là thuận duyên. Nhưng với người khác thì sao? Cũng chẳng biết nữa. Còn tôi, tôi ao ước đền bù cho bà những gì tôi không làm được trong kiếp này. Tôi mong mình đời đời kiếp kiếp có

đủ trí tuệ, tình thương và sức nhẫn nại để có thể không làm bà buồn mà vẫn không để bà đi trong con đường tối tăm vì đuổi theo tham dục cũng như những nợ nần của chính mình.



VÀ THẦY

Cha mẹ cho thân, thầy cho trí. Trí là thứ giúp mình chuyển hóa được những duyên nghiệp oan khiên trong đời, giúp mình vững vàng trong cõi vô thường tạm bợ. Cảm niệm ân đức cha mẹ mà không có vài dòng về Tổ Thầy thì thật thiếu sót. Nhưng nói chính xác về thầy thật là khó, khi duyên nghiệp của mình là người tại gia, không có điều kiện khuya sớm bên thầy như hàng tăng chúng. Dù có khuya sớm bên thầy thì nói gì về bậc tôn sư khi vạn pháp ở thế gian đều bị chi phối bởi duyên khởi và duyên nghiệp từ bao kiếp trước? Mọi thứ đều hạn cuộc trong vòng nghiệp thức của mình.

Nếu tôi nói với bạn, thầy hiền từ, dễ chịu ... chắc có người phản đối. Vì với họ và ngay với tôi, thầy cực kỳ nghiêm khắc khó ưa. Người ta

than với tôi về thầy. Tôi gật đầu thông cảm. Bởi đó không phải là chuyện trên trời rơi xuống. Chỉ là chuyện thường tình tôi từng ném trái qua. Ném để trưởng thành. Ném để hun đúc con người của mình ngày được cứng cáp. Ném để bất động dần với mọi cảnh vật chung quanh. Gisho ngày xưa, đọa đày gấp trăm lần Gisho bây giờ. “Kể từ Majaka, không ai bằng Gisho. Song vẫn còn nhiều cửa để Gisho vượt qua. Còn phải nhận nhiều cú đâm sắt của ta.” Thiền sư Inzan đã nói như thế về Gisho thân yêu. Tát và mắng để đánh thức bản tánh của chính cô. Tát và mắng để cô nguội dần cái ta đã huân tập trong bao đời kiếp. Thời nay, mình học đạo khó thành, vì mình không huân được sức chịu đựng như Gisho. Mình không bị mắng như Inzan đã mắng Gisho. Mình không bị tát như Inzan đã tát Gisho. Vì căn cơ của mình không được như căn cơ của Gisho...

Nếu tôi mô tả thầy như một hung thần khó chịu, cũng không xong. Sẽ có người không đồng tình, khi với họ và ngay với tôi, thầy rạng rỡ hiền hòa như đức Di Lặc. Không có những lúc nhẹ nhàng, tha thứ... mình khó đứng vững khi tinh thần xuống dốc quá độ, khi đường đời lắm chông gai, khi đường đạo khó tuyệt vời. Tuyệt vời! Tuyệt vời! Nhưng đi sao mà vất vả. Bởi thói quen huân tập trong bao đời quá nặng. Cao Đài nói một câu nghe rất thâm thúy “Tu thì cũng muốn mau thành Phật, theo Phật thì con lại tiếc đời.” Cái tiếc đó là đầu mối của mọi oan khiên và khó khăn. Không có thầy bạn bên cạnh giúp mình buông bỏ, một kiếp tơ tằm lại hoàn một kiếp tầm tơ.

Mỗi duyên, thầy có một tướng khác nhau. Không biết tướng nào mới là tướng thực của thầy.

Phật nói “Thực tướng vô tướng.” Nói về thực tướng, thì không tướng có thể nói. Ủ! Thực tướng của thầy, không tướng có thể nói. Thầy tôi,

không lão cũng không không tăng ...
Thực tướng của thầy là như thế. Thứ
gì có tướng, đều là hình thức hư
vọng tùy duyên. Thân tròn bụng bự,
nụ cười hả hê. Trẻ thơ, một nửa trẻ
thơ. Còn kia một nửa, ngây ngô quê
mùa. Ủ! Hình thức đó chỉ là thứ hư
vọng tùy duyên qua lăng kính nghiệp
thức của chính mình. Tướng thực
của Phật, không tướng có thể thấy.
Nhưng ứng với tâm chúng sinh ở cõi
nhân gian mà Phật có nhiều thân
tướng khác nhau. Hàng Bồ tát thấy
Phật không thân, với báo thân tròn
sáng thanh tịnh trùm khắp. Người
hữu duyên ở nhân gian, thấy Phật
với 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp. Các cõi
địa ngục, ngạ quỷ thấy Phật như chân
vòi đen dài ba thước. Một mảnh
trắng trong mà bóng hiện ngàn sông
khác nhau, chỉ vì nó liên quan trực
tiếp đến duyên nghiệp của từng loài.
Nước trong trắng tỏ. Nước đục trắng
mờ. Nước chao trắng vỡ. Nước lặng
trắng nguyên. Vì thế, hiện tướng của
Quán Thế Âm, khi thanh thoát nhẹ
nhàng, lúc lưỡi dài mắt đỏ. Mọi
tướng tuy khác, nhưng đều là suối từ
bao la khơi dậy từ cội không trùm
khắp.

Đã là suối từ bao la từ cội không
trùm khắp thì không có tướng nào
không giúp mình bước lên con
đường thượng thừa. Không có tướng
nào không giúp mình chuyển hóa
những tâm niệm địa ngục, ngạ quỷ,
súc sanh trong chính mình. Thuận
hay nghịch, chánh hay tà, đúng hay
sai... tất cả đều là diệu dụng của
mười phương chư Phật, đều là dụng
dụng của Tô Thầy giúp mình tiến
dần về đạo vô thượng. Phu nhân
Bàng Long Uẩn nói “Ý tổ sư trên
đầu ngọn cỏ” là đó.

Mẹ và Thầy
Cùng những ai một lần hữu
duyên trong đời...
Xin thành kính tri ân.



Photo by Thu Hằng

QUỲNH NỮ GIỮA ĐÊM DÀI

*Có một thuở hồn ta dịu dặt nhớ
Môi em cười ngọt lịm nắng quê xưa
Đời trải ra bướm hoa từ đạo ấy
Mơ trắng xa quỳnh nữ giữa đêm dài*

*Có một thuở hồn ta hồ tịnh vắng
Cõi hư không trầm lắng những ưu phiền
Em ngây thơ hương tình đời viễn xứ
Gió phương đông xào xạc nỗi mong chờ*

*Tình thiên thu có chẳng từ đạo ấy
Trong tim ta rung động giữa ngân hà
Tri âm ơi! muôn đời nào ai hiểu
Ánh tà huy rọi sáng giữa thiên môn*

*Tiền đưa nhau cuối đường con suối nhỏ
Thả mây về cuối phố có em qua
Chiều đứng im trên ngọn phong đằm thắm
Thuở yêu người tĩnh mịch giữa non cao.*

(7/07)

MINH NGUYỆT

Tôi được đi học chậm hơn mọi đứa trẻ khác. Sáu tuổi mà vẫn chưa ôm sách tới trường. Nguyên do vì má tôi đau bệnh dai dẳng, má không muốn tôi sống xa cách, dù mỗi ngày chỉ bốn năm giờ đồng hồ. Khi má tôi phát bệnh thì bác sĩ đã cho ba tôi biết là má tôi sẽ không sống lâu thêm được quá hai năm. Má không được nghe điều đó nhưng tự xét sức khoẻ của mình, má biết là con đường đi của má không còn dài lắm. Mặc kệ những lời trấn an liên tiếp của ba tôi, má giữ một thái độ cam chịu và chờ đợi.

Thấy tôi cứ lêu bêu quần quít cạnh mẹ, ba tôi có lần gắt:

- Em phải để cho con nó học chớ. Bằng tuổi nó người ta đã vào lớp tư rồi. Trẻ con lên bốn tuổi, người ta đã cho vào ấu trĩ viên để chúng vừa chơi vừa học.

- Học sớm hay muộn gì rồi cũng sẽ đến đích một lượt. Đứa bốn tuổi học một năm bằng đứa năm tuổi học sáu tháng. Đứa năm tuổi học sáu tháng bằng đứa sáu tuổi học ba tháng.

- Anh biết rõ điều đó. Nhưng nó đã sáu tuổi rồi mà chưa đi học được tháng nào.

- Thôi, để em dạy con.

Má tôi gom những miếng bìa cứng, cắt thành từng mảnh vuông to bằng bàn tay. Má vẽ lên đó những cái vòng tròn, những cái hình mà má gọi là lưỡi câu, cái gáo, con cá. Má chỉ cái vòng tròn và bắt tôi gọi bằng O, cái lưỡi câu bằng i, cái gáo bằng q, con cá bằng e. Lưỡi câu là cái tôi không hề biết nên tôi hỏi lại:

- Lưỡi câu là cái gì vậy má?

Má tôi ngạc nhiên bởi câu hỏi. Má nhìn tôi giây lâu rồi đưa bàn tay mềm mại vỗ lên đầu tôi. Má nói:

- Ô! Con chưa biết cái lưỡi câu. Đó là một cái kim nhọn bẻ cong lại, nơi đầu người ta móc một con mồi vào.



Áo Em Cà Hoa Trắng

Võ Hồng

- Con mồi là con gì, má?

- Là con trùn, con dế hoặc nhiều khi là miếng bánh, miếng cơm, những món mà con cá nó thích ăn.

- Móc con mồi vô cái kim chi vậy?

- Để đem thả xuống nước. Con cá thấy mồi, mừng quá, lật đật bơi lại tấp. Miếng cá dính vào cái kim, người ta giật lên, cá không chạy trốn được, người ta bắt nó.

Tôi chỉ nhìn xuống hình vẽ con cá trên một mảnh bìa cứng (chữ e của má tôi đó) hỏi lại má tôi:

- Người ta bắt con cá này phải không má?

Má tôi mỉm cười, gật đầu. Tôi lại hỏi:

- Má có đi bắt những con cá bằng cái kim uốn cong như vậy không?

- Có. Hồi nhỏ má có đi bắt như vậy. Người ta gọi là đi câu.

- Sao má không cho con đi bắt?

- Khi nào rảnh, vào ngày chủ nhật hay ngày lễ, ba con sẽ dẫn con đi câu một lần.

Tôi lắc đầu:

- Không, con muốn má dẫn con đi. Con không muốn ba dẫn.

- Má bệnh, má đâu có đi được?

- Thì hôm nào má mạnh má dẫn con đi.

Má tôi "ừ" và lặng lẽ nhìn tôi. Một lát, thấy từ nơi khoé mắt của má có hai giọt nước mắt chậm chậm ứa ra, lăn dài chạy xuống cằm. Tôi không hiểu tại sao điều tôi yêu cầu có thể làm má tôi buồn như vậy. Sau này lớn lên, ngòi nhớ lại tôi mới hiểu. Một người đã đoán biết được ngày chết gần kề của mình mà phải hứa với con một điều mình biết chắc

không thể nào thực hiện được! Không những không thực hiện được việc dẫn con đi câu cá, cả đến việc được ngồi cạnh con trước những tấm bìa cứng này cũng không còn kéo dài được bao lâu nữa.

Tôi học không được bao nhiêu chữ. Bởi ngồi với tôi chừng một lát thì má phải nằm nghỉ. Tôi sung sướng nằm theo, cạnh má, tay cầm xấp "bài học" xếp xếp như người ta đánh bài. Tôi nói với má:

- Năm học khoẻ hơn, má há?

- Ừ.

- Sao ở trường học họ không cho học trò nằm ngửa mà học?

- Nằm ngửa ra, tụi nó ngủ quên hết.

Tôi gật đầu, ờ ờ.

Dù khi tôi ngồi cạnh hay nằm cạnh, má cũng hay lấy bàn tay rờ đầu tôi, vuốt ve lên má, lên cằm, lên tai tôi. Dường như để xác định rằng tôi có hiện diện đó thực, tôi, vật quý báu nhất do má tạo ra và má sắp bỏ lại trên cõi trần này.

Ba tôi bắt gặp mấy lần lối học "nằm ngửa" này của tôi. Ông kiểm soát lại xem có chữ nào còn sót lại trong khối óc ư nằm ngửa đó không và rõ ràng là một tư thế như vậy làm cho mọi chữ nghĩa đều trôi tuột đầu hết. Ông nghiêm sắc mặt bảo tôi:

- Ngồi dậy mà học.

Tôi lú lú ngó dậy.

- Lại nơi bàn mà học.

Tôi lú lú đi lại bàn.

- Sắp lên bảy tuổi rồi mà học chưa hết hăm bốn chữ cái. Bằng tuổi này, người ta đều học lớp tư.

Má không phân biệt cho tôi chữ nào đực, chữ nào cái.

Tôi đoán chữ i, chữ t gầy gò là

đực, chữ o, chữ a mập mập là chữ cái.

Thường thì tôi nghe lời ba tôi lại bàn ngồi ngay ngắn, nhìn xuống mặt chữ và lẩm nhẩm gọi tên nó. Má tôi im lặng để nhường tiếng nói cho ba tôi.

Một hôm tôi ngoan ngoãn nghe lời ba lú rú lại bàn thì má tôi cárt tiếng:

- Thôi, cho con đi chơi.

Tôi không biết nên nghe lời ai. Nghe lời má thì tôi sợ quá rồi, nhưng ba tôi còn đứng đó. Mà ba tôi thì không nghiêm khắc nhưng ông biết bắt người ta vâng lời. Tôi biểu lộ sự lưỡng lự bằng cách vẫn đi bước tới nhưng bước chậm lại.

Má tôi giục:

- Con chạy ra ngoài chơi đi con.

Tiếng ba tôi:

- Thôi, cho con đi chơi.

Tôi nghe lời ba, đi rẽ ra phía hành lang. Vừa bước ra khỏi phòng thì nghe tiếng nói của má tôi:

- Anh đừng làm cho con sợ.

- Anh không muốn vậy, nhưng phàm uốn tre thì phải uốn khi nó còn là măng. Anh tập cho con biết nghe lời phải.

- Phải uốn dẹt dẹt!... Em biết là em quấy khi giam giữ con ở cạnh mình mà không chịu rời nó ra cho nó đi học. Nhưng anh ơi, em đâu có còn sống được nhiều ngày tháng? Bác sĩ nói với anh là bệnh em sẽ chữa khỏi. Anh đừng tin. Em biết sức khoẻ của em mà. Vì vậy mà em muốn sống quây quần bên cạnh con những ngày chót của đời em.

Tiếng má tôi khóc nức lên làm tôi bàng hoàng. Tôi đi trở ngược lại và qua khung cửa mở, tôi thấy ba tôi cầm tay má tôi. Má tôi lấy khăn lau nước mắt:

- Con nó nhút nhát vì từ nhỏ đến giờ nó chỉ sống cạnh em. Gần như không tiếp xúc với những trẻ con khác. Vậy anh đừng làm cho con sợ. Anh phải thương con bằng tình thương của anh và thay em mà

thương con bằng tình thương của người mẹ. Bốn phạt thứ hai nặng hơn bốn phạt thứ nhất.

Má tôi ngâm một chéo khăn mù-soa như để ngăn chặn tiếng nức.

Những tấm bìa cứng tỏ ra bất tiện mỗi khi tôi muốn nhìn lại gương mặt của một chữ. Cứ lật lên, bỏ xuống, loay hoay kiếm hoài. Đôi khi miếng bìa mang chữ cái tôi muốn kiếm lại không nằm trong "bộ bài" đó mà nằm lạc ở một nơi nào khác. Ngày nào cũng có dịp để lục tứ tung mền gối với mục đích tìm chữ. Rất tốn thì giờ. Bởi vì kiếm chữ thì không ra mà lại gặp toàn những thứ mình không định kiếm. Chẳng hạn hòn bi. Rõ ràng là hôm kia tôi ngồi bắn bi một mình ở ngoài mái hiên, thế mà buổi chiều ra mái hiên để tìm bắn tiếp thì một hòn bi ẩn đâu mất. Chạy kiếm sáng con mắt, chẳng chỗ nào có. Má tôi đưa hai đồng sai chị bếp ra hiệu sách mua cho tôi hòn bi khác. Bây giờ khi tìm chữ mà học thì lại thấy hòn bi đó nằm dưới tấm "ra". Chẳng hạn tìm thấy cái móc tai. Hôm qua ba tôi ngứa tai, tìm cái móc tai nhưng không thấy, ông la vang cả nhà. Bây giờ không tìm thì nó lại nằm tô hô ra đó. Nhưng tôi không chịu nhặt đem đi cất ngay để trưa về đưa cho ba đâu. Tôi phải dùng nó để móc tai tôi cái đã. Công việc đó làm tôi say mê và khi tôi chịu rời nó ra thì bên phòng ăn đã nghe tiếng muông nĩa rộn ràng.

Má tôi nhận thấy sự bất tiện của phương pháp học bài trên bìa cứng nên một hôm đưa tiền cho chị bếp sai ra hiệu sách mua cho tôi một cuốn vở.

A! Có cuốn sách mới chính hiệu là học trò đây! Tôi giành lấy quyển sách. Nhìn xem cái bìa thấy có vẽ hình hai đứa con nít đang lật mở cuốn sách. Tôi nói:

- Học cuốn sách phải cần có hai đứa không má? Con học có một mình thì học sao được?

- Má sẽ cùng học với con.

- Nhưng má đâu phải là con nít? Đứa con gái này lớn hơn thằng kia *một chút*. Chắc là chị của thằng kia. Đáng lẽ má để cho con một đứa chị gái như vậy.

Má gật gật đầu:

- Ủ. Đáng lẽ má để cho con một đứa chị như vậy. Nhưng mà thôi, đưa sách đây má lật dạy cho con. Đây, cái lưỡi câu đây. Lưỡi câu là chữ gì?

Tôi lật đặt nói liền như sợ có ai tranh nói trước:

- Chữ i.

- Giỏi lắm. Chữ i dùng để viết *đi học, đánh bi*. Con coi hình vẽ thằng nhỏ đi học. Vài hôm nữa con cũng ôm cặp và xách ve mực đi học như nó vậy. Còn thằng này thì ngồi đánh bi. Hai đứa nhỏ này đang chạy thi.

Tôi vội lật qua trang sau để xem có món gì lạ trong đó. Tôi la to lên:

- A! Con cá! Con cá đang bơi.

- Tên con cá là gì con biết không?

Tôi lắc đầu:

- Không.

- Cá thu. Con cá thu có chữ u.

Chữ o thì thật dễ nhận ra. Má chỉ hình vẽ một chùm trái cây rồi hỏi:

- O chùm... chùm gì?

Tôi nói liền:

- Chùm ruột.

Má bật cười:

- Chùm nho chớ sao lại chùm ruột?

Tôi cười ồ theo. Tôi quen kêu chùm ruột chớ ít nói chùm nho. Trên lối đi ngoài vườn có đến ba, bốn cây chùm ruột. Mùa hè, trái lòng thông từng chùm.

Má chỉ hình con ve sầu (dạy chữ e) rồi hỏi tôi con gì.

Tôi nhìn xuống hình, nhú mày suy nghĩ một lát rồi nói:

- Con dán.

Má lại cười. Rõ ràng là sự học vẫn làm cho mẹ con tôi vui vẻ.

Có một trang vẽ làm cho má ừ dột nét mặt. Đó là trang dạy chữ ê vẽ hình một con dê mẹ cho dê con bú

và con bò mẹ cho bò con bú. Con dê mẹ có bầu sữa thật lớn và đứng lom khom. Nó có một chùm râu nơi cằm nên không ra dáng một bà mẹ. Con bò cái trông dễ thương hơn. Nó quay lại nhìn con bú. Đôi con mắt trĩu mền hiền từ, như mắt má tôi vẫn nhìn tôi khi tôi ngồi trong lòng má.

Học đến chữ q "*con nhỏ quét nhà*" thì bệnh của má tôi phát nặng trở lại. Bác sĩ cấm không cho tôi được vào phòng má. Ba tôi âu lo, mỗi ngày gương mặt mỗi héo dần đi. Trong phòng má bước ra, ba đi thẩn thờ hoặc bước vội vã, và dường như ba không còn thấy sự hiện diện của tôi nữa, của chị bếp, của chị Năm giúp việc, của căn nhà, của mọi vật xung quanh. Có lẽ chỉ còn thấy sự hiện diện của cái cửa để bước ra, của cái bàn để đi tránh. Tôi buồn bã cô đơn, đem cuốn sách vẫn ra nhìn mặt chữ, nhìn hình vẽ. Lật xuôi lật ngược, đọc ngược đọc xuôi, nhưng cứ đến trang "con bé quét nhà" là dừng lại. Trang bên cạnh có vẽ con khi trèo cây. Chẳng biết chữ gì đó, đọc như thế nào và sự tích làm sao. Chắc phải hay lắm, thú vị lắm bởi một con khi thì không thể chán như hai trái đu đủ hay như cái lư đồng. Nhưng ai đọc cho tôi? Ai giải thích cho tôi? Thật ra thì ba tôi có thể chỉ cách đọc, chị bếp có thể chỉ cách đọc, nhưng tôi không muốn ai chen vào sự học của tôi để thay thế má tôi hết. Tôi chỉ tin ở má tôi thôi. Tôi chỉ an tâm thoải mái bên cạnh má tôi thôi. Đôi lúc ba tôi đi ngang cạnh tôi, đứng dừng lại, nhìn tôi ngồi trước trang sách. Tôi phải đọc vội những chữ u chữ e và đưa tay lật liền về những trang đầu sách. Khi vội quá không kịp lật ra trang trước thì tôi đưa bàn tay lại che cái hình con khi. Đáng lẽ ba tôi để ý tìm hiểu vì sao nhưng dáng ba mệt nhọc bơ phờ nên ba đứng dừng lại một chút rồi bỏ đi luôn. Tôi không muốn ba tôi nhìn đúng vào trang con khi trèo cây. Tôi sợ ba hỏi chữ gì rồi bày cho đọc

luôn. Không! Tôi Để dành chữ đó cho má tôi. Tôi muốn nhìn đôi môi xinh xắn của má tôi đọc, ngón tay trắng thon của má tôi chỉ và tai tôi nghe giọng nói dịu dàng của má tôi phát âm tiếng đó. Tôi muốn má tôi kể cho tôi nghe về chuyện con khi đó như má kể chuyện con ve đi vay gạo của con kiến trong bài học chữ e, con tò vò nuôi con nhện trong bài học chữ t, đời sống của chúa sơn lâm, con sư tử giữa rừng Châu Phi trong bài học chữ s. Nhưng than ôi! Điều ao ước đòi hỏi của tôi không thể thực hiện được. Má tôi từ trần trong kỳ bệnh tái phát đó, má vĩnh viễn lìa bỏ tôi. Cuốn văn quốc ngữ chứng kiến sự ra đi đành đoạn của má. Nhìn trang bên này thì má tôi còn, nhìn trang bên kia thì má tôi mất. Con đường chỉ đóng ngăn cách hai trang còn và sự mất, sự Sống và sự Chết của má tôi.

Má mất được hai tháng thì ba tôi dẫn tôi xuống trường Tiểu học Lai Đức xin cho tôi học lớp Năm. Cô giáo bắt dùng một cuốn sách văn khác không có vẽ hình con khi. Càng hay. Hình con khi nên chỉ để dành riêng cho má tôi và tôi thôi. Tôi không muốn ai dính dấp vào đó hết. Hãy để cho nó giữ vẹn sự bí mật đối với tôi cũng như sự bí mật bao quanh má tôi từ khi má mất. Tôi không biết bây giờ má tôi ở đâu. Hài cốt thì chắc chắn là nằm ở nghĩa trang thành phố, dưới ngôi mộ đắp vun lên, xây đá, quét vôi trắng và phía trước có tấm bia ghi rõ tên má. Hàng chót của tấm bia ghi tên tôi, đưa con trai đọc nhất của má mà người khắc bia ghi là: Trưởng nam phụng tự. Cái thân xác của má còn đó nhưng linh hồn thì phiêu lãng ở cõi nào? Tôi không tin là cái linh hồn đó bị tiêu diệt đi được.

Từ ngày má mất, ba tôi dịu dàng với tôi nhiều hơn trước, mặc dù sự học của tôi không theo kịp nổi những đứa cùng tuổi. Ba tháng học của một

thằng sáu tuổi kết quả bằng một năm học của một đứa lên bốn tuổi, điều má tôi nói có thể đúng, nhưng những đứa sáu tuổi lại không chịu ngừng học để đợi tôi, để cho tôi theo kịp. Chúng nó cứ học như điên và tôi phải vừa học theo vừa trả nợ liên miên. Trả nợ hồi lên bốn, trả nợ hồi lên năm, trả nợ hơn nửa năm lên sáu. Ba tôi khuyên:

- Con cứ yên tâm mà học. Chẳng cần phải vội chi. Lớp Năm, lớp Tư con thua chúng bạn nhưng lên lớp Ba, lớp Nhì con sẽ bằng, lên lớp Nhất con sẽ hơn. Con đường học vẫn còn dài lắm.

Tôi nói thêm:

- Con cảm ơn Ba, nhưng con sẽ cố gắng học để mau cho bằng chúng bạn. Con chỉ thua chúng bạn ở lớp Năm, bằng chúng bạn ở lớp Tư và lên lớp Ba con sẽ hơn. Con phải làm vui lòng má con, làm sao cho má khỏi phải hối hận là bởi má mà con đi học chậm trễ thua sút con người ta.

Tôi đã giữ lời hứa, dù đó là lời hứa âm thầm. Tôi đã can đảm ngồi lại bàn học lâu hơn những đứa bạn tôi, bị thúc đẩy bởi lòng yêu thương má tôi tha thiết không nguôi. Lâu lâu, tôi lén mở cuốn sách văn cũ, cuốn văn đầu tiên của chúng tôi. Hai đứa nhỏ vẫn cứ chạy thi hoài, chạy suốt đêm suốt ngày không biết mệt. Thằng nhỏ vẫn ngồi bần bĩ, bần bĩ mà y như cầm hòn bi dứ vào miệng con cá phi đang lừ mắt nhìn. Trang sau có thằng nằm ngủ miệng há ra để vớt những chữ o trên tay, và dưới tấm hình người ta biên là *ngáy o o*.

A! Cái chùm nho mà ngày xưa tôi kêu là chùm ruột! Từ ngày má mất, chị Năm và chị bếp tị nạnh nhau lười biếng tưới cây. Cây chùm ruột cạnh giếng thì còn tươi tốt trái bầu đầy cành, còn mấy cây chùm ruột đứng ở góc rào thì thiếu nước nên bị đói trông thấy. Lá mỏng đi và hay xệp quặp lại. Rây bám đen thân cây như có ai rây bột than lên đó.

Tôi lật thêm vài trang. Con dê mẹ còn đứng khom lưng, con bò mẹ vẫn quay mặt âu yếm nhìn con dê đang say sưa bú. Tôi nhớ đến nét mặt buồn của má tôi lần đầu tiên khi má lật trang này. Má ơi, hôm nay thì con biết tại sao má buồn như vậy. Má muốn đem má so với con bò mẹ đó. Con bò mẹ còn nhiều ngày tháng để âu yếm nhìn con nó, còn má thì sắp sửa phải vĩnh viễn xa con. Con nhớ buổi sáng đó má nhìn lâu bức hình rồi má thở dài. Má quay mặt đi nơi khác. Con hỏi má:

- Con bò con nó bú hết sữa thì lấy đâu để người ta làm sữa bò, hở má?

Con đợi lâu không thấy má trả lời. Khi má quay lại thì con thấy mắt má đỏ và ươn ướt. Con còn dại không hiểu là má đang khóc. Con hỏi:

- Sao mắt má đỏ vậy má?

- Có hột bụi nó rớt vô mắt má.

Má ơi, hôm nay coi lại hình con bò mà con nhớ má quá chừng. Con muốn được ngồi cạnh má và được má nhìn bằng đôi mắt âu yếm như đôi mắt của con bò cái nhìn con nó vậy.

Nghĩ tới đây, nước mắt tôi lặng lẽ trào ra. Tôi không muốn khóc mà! Tôi chỉ muốn nhớ tới má thôi, nhớ đôi môi xinh xắn, ngón tay trắng thon và giọng nói dịu dàng. Tôi lật thêm vài trang. Đến trang con bé quét nhà và con khỉ trèo cây thì cơ hồ mắt tôi không còn nhìn rõ hình vẽ nữa. Màng nước mắt đã dày và những hình vẽ chập chờn rung rinh.

Mỗi lần mở cuốn vở ra coi, tôi sợ ba tôi bắt gặp. Tôi thường đợi lúc nào ba đi vắng. Tôi không muốn bị ba phê bình là đa cảm uỷ mị. Hỏi má còn và thấy tôi lớn đầu mà còn quần quít bên mẹ, ba tôi tỏ ý lo rằng sau này lớn lên tôi thiếu mạnh dạn can đảm. Chính vì lẽ đó mà mặc dù rất chịu đựng má tôi, có nhiều lần ba tôi phải la lối gay gắt.

Quyển sách vẫn, tôi cất kỹ trong

tủ sách của tôi. Hễ lật coi xong là len lén đem cất dưới đáy tủ. Thế nhưng có hôm vì bạn tôi chơi bất ngờ hay có việc gì đó hốt nhiên xảy đến, tôi lật đặt quên dẹp nó. Và rồi tôi cũng quên bằng nó nữa. Tuổi nhỏ có trí nhớ rất dai nhưng dễ lơ đễnh lộn xộn. Khi mở cặp học bài, bỗng thấy cuốn vở nằm trong đó. Lần đầu tiên, tôi kêu chị bếp:

- Chị có bỏ quyển vở cũ trong cặp của em phải không?

Chị lắc đầu:

- Không.

Tôi nói:

- Vậy thì chắc chị Năm.

Tôi kêu chị Năm và lặp lại câu hỏi. Chị Năm dài dòng hơn:

- Từ sáng đến giờ chị đâu có vô phòng em mà bỏ? Ai bỏ đó chứ, chị bỏ thì chị nhận liền.

Chắc chị Năm nghi chị bếp bỏ. Và chắc chị chưa nghe rõ câu hỏi, chưa biết bỏ cái gì, bỏ vô đâu và bỏ như vậy thì có hại gì. Chắc chị đang nghĩ "kẻ đốn" đã làm một điều lỗi, và chị muốn đổ riết cho chị bếp. Tôi không muốn hỏi dài dòng thêm. Một cái chạng cây ổi nơi đó tôi ngồi núp dưới bóng lá để nghe con chim kêu chích chích đối với tôi thích thú hơn những chuyện đời con.

Một lần sau lại cũng bỏ quên quyển vở và cũng lại tìm thấy trong cặp. Lần này tôi bận làm toán đồ, không kịp điều tra.

Một buổi sáng nọ tôi đang mê ngủ thì chợt giật mình thức dậy. Nhìn ra cửa sổ thấy ánh sáng ban mai còn mờ mờ. Bên phòng ba tôi có tiếng lục đục. Ba có thói quen dậy sớm. Một lát sau có tiếng cửa mở nhẹ, rồi tiếng dép của ba đi về nhà sau. Chợt tôi nghe tiếng ba tôi hỏi:

- Đưa nào đem bỏ quyển vở Quốc Ngữ của em vô đây?

Tôi lo quá khi nghe ba tôi nhắc đến quyển vở Quốc Ngữ. Đúng rồi, chiều qua tôi lật ra coi rồi bỏ quên không dẹp. Chắc chị bếp tách hay làm ầu, lấy đặt vào một nơi nào mà

ba tôi không bằng lòng. Đặt lên đầu tủ lạnh, trên mặt tủ bếp - phê chẳng hạn. Tính ba tôi sạch sẽ mà quyển vở thì lem luốc rách rưới.

Tiếng chị bếp:

- Dạ thưa ông, cháu đó.

- Quyển sách của em mà, sao đem quăng vô đây?

- Dạ cháu thấy cuốn sách rách bìa, bỏ rớt dưới sàn gạch phòng ăn. Cháu tưởng em nó bỏ. Cháu lượm quăng vô giỏ để hỏi nhen lửa. Cuốn sách vẫn cũ mà, thưa ông.

- Ủ, cuốn vở cũ chớ sao?

- Em học lên tới lớp Nhất rồi, còn dùng cuốn vở đó chi nữa.

Một khoảng im lặng hơi dài. Tôi nghĩ rằng ba tôi bỏ đi chỗ khác không trả lời chị bếp. Nhưng không. Vẫn nghe tiếng ông nói ở chỗ cũ:

- Em nó giữ để lâu lâu nó mở ra coi. Kỷ niệm của má nó đó mà. Lần sau hễ thấy em nó bỏ lạc chỗ nào thì nhớ lượm lên đem bỏ vô cặp cho em.

- Dạ.

Tiếng dép ba tôi đi lên nhà trên. Tay nắm cửa phòng tôi quay nhẹ và cửa phòng mở nhẹ. Tôi vội vàng nhắm mắt giả vờ ngủ. Ba tôi lại gần giường đứng nhìn tôi giây lâu rồi nhẹ mở cái cặp của tôi đặt quyển vở vào trong. Ông đóng cặp lại rồi rón rén bước ra khỏi phòng. Cánh cửa nhẹ nhàng đóng lại sau lưng.

Tôi cảm động muốn kêu lên: "Má ơi! Ba không nghiêm khắc với con như má hằng lo sợ hỏi má còn sống. Ba uốn nắn con nhẹ lắm, nhẹ hơn uốn cây măng non. Ba quý trọng những giờ phút quần quít cạnh nhau của mẹ con ta, hồi xưa và cả bây giờ và mãi mãi sau này nữa, má có biết không?"

Tôi rất yên tâm bởi không bị cản trở trong việc thỉnh thoảng ngồi nhớ má tôi, nhớ những ngày cũ êm đềm cạnh má, sự hồi tưởng băng khuâng mà khi lớn lên tôi coi như những cuộc hành hương lặng lẽ về Quê Khứ có má hiện diện, về Đất Thánh của tâm hồn tôi.

Tình Cha

Giác ngủ trưa nay con trần trọc mãi
Suy nghĩ vẫn vương mọi lẽ về mình
Và con biết có một thứ tình
Luôn nhắc con kính yêu và trân trọng

Ba ơi!
Nước mắt con rơi phải chăng con đang khóc?
Dáng hình ba ngoài nắng sương khó nhọc
Quên cả tuổi già vì cuộc sống ước mơ con

Bàn tay con năm ngón vẫn thon
Mà tay cha sạm chai rám nắng
Đôi mắt ba hay nhìn vào khoảng vắng
Gởi bỏ hết ưu phiền, lo tiếp chuyện ngày mai

Những nhọc nhằn ba gánh vác trên vai
Con xin phép được cùng ba chia sẻ
Và bên ba vẫn mãi luôn có mẹ
Sát cánh cùng ba trên mọi nẻo đường đời.

(Một buổi trưa lặng nhìn ba trầm tư trên chiếc
võng ngoài sân đầy nắng)

MỸ HUYỀN



Công Cha Nghĩa Mẹ

Ngày người cha không hẳn là chỉ một
Mà từng ngày trong trí não con thôi
Mãi từ khi mẹ lìa thế gian rồi
Hình bóng cha trông ngút ngàn cô độc

Nỗi nhớ mẹ tháng ngày không khuấy lấp
Mà lòng nào lơ đãng với cha yêu
Mười mấy năm bao khô héo sầu đau
Cha gặm nhấm đêm ngày thân đơn lẻ

Con cứ nỡ nề phận buồn con trẻ
Cha cứ hao gầy hình vóc tâm can
Tình mùa qua cõi sống vẫn làm than
Nhà lạnh lẽo mắt tím màu hạnh phúc

Có những cơn mơ thấy mẹ về như thật
Có những bàng hoàng hụt hẫng rời xa
Có những cơn mơ thấy không còn cha
Khi thức giấc lòng quặn lòng xao xác

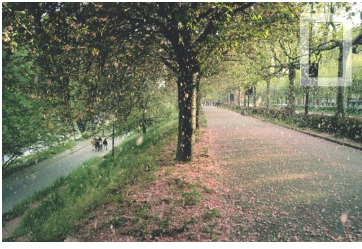
Nước mắt khóc thương mẹ từ tấm tấp
Nước mắt đầm lòa khóc tủi thân cha
Cứ vậy thôi, ngày tháng cứ dần qua
Bóng mẹ vẫn xa, sâu cha ngun ngút

Đã quyết tâm, không khóc bằng nước mắt
Phải thực hành bằng lý lẽ con tim
Đến với cha bằng an ủi thăm nom
Đến với cha bằng cặn kẽ chăm sóc

Tình chén cơm ngon, món ăn cha thích
Tình bát trà thơm, mời mọc ân cần
Ngồi lại bên người, han hổi quan tâm
Nảy áo này khăn, hầu cha khỏi lạnh

Lòng cha vui, lửa tình thương loang ấm
Lòng mẹ hiền cõi lạ thoáng lâng lâng
Từ lòng con bù đắp chút hiếu ân
Một kiếp công cha một đời nghĩa mẹ.

TỪ TÚ TRINH



Bóng Mát

Ngô Kỳ Điệp

*Mắt mẹ đời con như lá úa
Xuân về con ngỡ xuân chưa sang.
Xuân về xuân của riêng thiên hạ
Con mắt xuân rồi đâu có xuân.*

Minh Viên

Từng cơn gió bắc thổi qua lớp phen mỏng lùa vào trong chần mạng theo cái lạnh tê buốt trong mùa biến động. Nó giật mình thức dậy trong bộ đồ mỏng vá nhiều chỗ. Người nó run lên, đôi môi tím dần, hai hàm răng đánh khớp vào nhau cầm cập không ngừng. Ngoài khơi biển từng cơn sóng lớn đục ngầu lao vội vã vào bờ như phá tan màn đêm tăm tối. Con Mực nằm co ro nơi góc nhà bác Năm bỗng tru lên một hơi dài thật dài rồi tắt lịm sau lần chớp sáng rực góc trời tây. Những tia chớp lập lòe, ẩn hiện đuổi nhau trên không bỏ lại đằng sau những âm thanh vang rền ghê rợn.

Trời trở gió mạnh. Mưa ào ạt trút xuống. Cây đôn sóc trần miêng phen nhỏ sau hè bấp bị gió vật ngã va vào thành ảng làm chiếc gàu sắt rơi xuống kêu choảng lên một tiếng. Nó hốt hoảng ngồi bật dậy vớ lấy cái nón lá đội lên đầu rồi chạy u ra ngoài xem chừng cái ảng nước bị bề không. Cái ảng nước nhỏ xài đã lâu năm, cát sạn bên trong bắt đầu rã ra từng hạt đọng dưới đáy. Nó quý cái ảng này hơn bất cứ vật gì khác vì năm xưa chính tay mẹ nó xin xi-măng về làm lấy. Lần chớp ngoằn ngoèo nhoáng lên soi rõ cái ảng nước còn nguyên.

Vào đứng nơi xó bếp một chặp, nghĩ rằng, nó lại chạy ra nghiêng cái ảng cho nước chảy rồi gắng sức lần

dần vào bên trong. Chờ một hồi cho ráo nước trên người, nó yên tâm vào giường phủ chăn lên ngực nhìn hai đứa em chập chờn ngủ trong cơn lạnh. Thỉnh thoảng thằng Út lại rùng mình một vài cái khi tiếng sấm xẹt ngang trời. Nó đưa mắt nhìn quanh căn nhà tìm vật gì che bớt gió cho đỡ lạnh. Tấm phen nó thường dùng chắn gió đã bị rách toạt sau cơn bão tuần trước. Nó chợt nhớ đến chiếc chiếu bông của bác Năm, người hàng xóm cho nó hôm trước. Nó vội chồm người xuống giường lôi ra đắp cho hai đứa em và nó. Có được một ít hơi ấm thằng Út đuổi chân ngáy khò. Đêm nay nhờ chiếc chiếu cũ mà anh em nó yên giấc. Con Ba và thằng Út khỏi phải trần trọc, rùng mình mỗi lần gió bên ngoài lồng vào.

Hình dáng gầy gò của mẹ cứ thoáng hiện trong tâm trí nó hằng đêm. Một cái ảng nước cũ kỹ, một chiếc nón lá rách, một cây chổi đã cùn tất cả đều gợi lên hình bóng của mẹ. Nó coi những thứ ấy như những báu vật mà mẹ đã để lại. Đêm nay, gió lạnh tràn về làm cho cõi lòng nó trống vắng và nhớ mẹ nhiều hơn, nhớ đến da diết. Nó nhủ thầm như tâm sự cùng mẹ đâu đây; “Phải chi mẹ còn sống, anh em con chẳng bị lạnh và thiếu mặc như đêm nay. Những mùa đông năm trước, nằm bên mẹ, anh em con chẳng biết cái lạnh nó lạnh ra làm sao. Chúng con giành nhau ngủ bên mẹ vì lòng mẹ ấm, ấm hơn cả than hồng. Từng hơi thở của mẹ đã sưởi ấm toàn thân chúng con suốt những ngày đông giá buốt.”

“Năm xưa cũng vì cái ăn, cái mặc của chúng con mà mỗi mùa

đông đến mẹ vất vả, cực khổ hơn. Mùa đông ở biển sóng to gió lớn, tôm cá chạy xa bờ, mẹ dầm mưa, dãi nắng lam lũ từng ngày trên ruộng rẫy trồng khoai, dầm sắn, gieo mạ cho người. Từng giọt mồ hôi nóng trên vai gầy của mẹ nhọc nhằn đổ xuống cho da thịt chúng con được thơm nồng. Lưng mẹ mỗi mòn cong cho từng hơi thở chúng con được bình an trong giấc ngủ. Mắt mẹ sâu, da mẹ xanh xao cho tiếng cười đùa chúng con trong suốt như pha lê. Mẹ mới ngoài ba mươi mà tóc mẹ đã bạc trắng và thưa. Mẹ chăm lo, thương yêu chúng con đến hơi thở sau cùng của mẹ.”

“Đêm hôm đó gió trời se lạnh, mẹ con quây quần bên nồi khoai xôi sùng sục. Xác mía trong lò nổ lép bép bay ra thơm ngát. Con Ba thằng Út dành nhau củ khoai lùi nóng hổi từ tay mẹ. Mẹ mang đồng quần áo cũ ra khâu chỉ vá lại từng cái quần, cái áo đã rách. Mẹ nhìn chăm từng đứa chúng con vui đùa mà nước mắt mẹ chảy. Hôm sau, con mới biết tại rằng đêm qua mẹ ôm chặt chúng con vào lòng mà khóc. Mẹ khóc; vì ngày mai chẳng còn ai chăm lo cho những đứa con thơ dại của mẹ nữa. Mẹ khóc, vì mẹ sẽ không đi hết con đường của mẹ dành cho chúng con trong những ngày tới. Như mọi người xung quanh, mẹ mất trong cái nghèo cái khổ. Mẹ mất trong cơn bệnh hoạn thiếu thốn. Mẹ mất sớm, chúng con mất tất cả. Chúng con bơ vơ, hụt hẫng giữa cuộc đời sóng gió. Mẹ mãi mãi là bóng mát của cây cổ thụ ngàn năm che chở cuộc đời chúng con”.

Bỗng dưng đôi mắt nó ướt nhòa. Nó đã khóc. Nó khóc không phải vì

cái lạnh, cái nghèo đang mang nặng trên vai mà nó khóc vì anh em nó sớm thiếu đi tình mẫu tử thiêng liêng, một thứ tình mà nó chẳng bao giờ tìm kiếm được ở nơi ai trong đời. Nó gục đầu thiếp đi trong tiếng sóng gào, mưa rơi và gió rít bên ngoài.

Con gà bên nhà chú Tám cất tiếng gáy báo trời sắp sáng. Nó thức giấc bước chân xuống giường nhóm bếp lửa và hâm lại nồi nước chè xanh. Nó đến bàn thờ thắp cho ba má nó cây nhang cho ấm. Uống xong một ngụm nước chè rồi nó đội nón, khoác lên người chiếc áo toại và tay mang cái bao tời đi lần xuống biển. Nó thường đi vào giờ này để mót những lộn củi lượm từ thượng nguồn trôi xuống. Có khi nó lượm được vài trái bôm, trái lê và cái hộp nhựa đựng bơ đậu phụng từ hải cảng Sơn

Trà-Đà Nẵng trôi vào. Nó đi sớm như vậy vì phải về nhà trước khi trời sáng để đón kịp chuyến đò nhì lên nguồn làm rẫy.

Trời hãy còn lạnh. Những đám sương mù dày đặt bay là đà trên mặt đất làm bãi biển tối hơn. Vừa đi nó vừa đọc bài thơ mà chú tiểu chùa Hoa Sơn làng Nam Ô thường đọc cho nó nghe mỗi khi có dịp lên chùa chơi với chú. Nó nhớ mang máng ở khúc sau;

*Có những đêm thêm thiếp trong mơ
Mơ thấy hồn con về thăm mẹ
Được ấp ủ trong tình thương của mẹ,
Mảnh hồn con ấm dịu biết bao
nhiều?*

*Bốn phương trời con tìm kiếm đã
nhiều,
Nhưng không có một tình yêu của
mẹ.*

*Vu Lan đến cõi lòng con quanh quẽ,
Bóng người xưa như phảng phất đâu
đây.*

*Một chiều thu lạnh dâng bát com
đầy,
Tình nghĩa ấy, mẹ ôi ! bao thấm thía.
Phương trời này con ngậm ngùi rơi
lệ,
Đức cù lao muôn một trả chưa
xong.⁽¹⁾*

Đọc xong đoạn thơ, nó vòng hai tay lên ngực tìm chút hơi ấm rồi lặng lẽ đọc theo bờ biển Nam Ô đầy sương mù.

(1) Bài thơ *Dâng Mẹ* của Hòa Thượng Quảng Độ

nguyên sơ

thơ **YÊN CHI**

*em thập thò trong cái vỏ ốc
rời lại chường mình đi ra
đêm phủ sương mê lên bờ cát
như lệ vỡ giữa lòng đêm
sóng giạt mình khẽ cất tiếng hát
xô vào em - lời nguyên - ám -
ngày mới chớm
mặt trời đã xám đen*

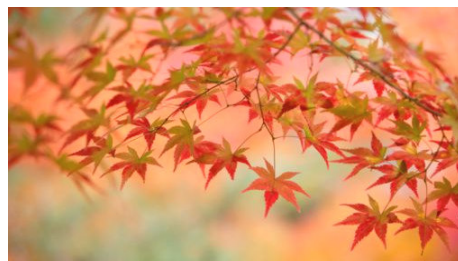
*ta dập tắt lửa sầu
ơi! là con đau theo người
cái vỏ ốc nằm đó - em vẫn là em?
cho dù nghìn con sóng dội
cho dù ta bỏ bùa bằng giọng nói
cho dù một thời em trở đóa chiêm bao
bằng môi hôn quyến rũ
chiêu niệm
gối mộng ta khát khao*

*ta vẽ vào đêm
nguyệt ngoạc từng nét lên bức họa
lỡ mùa trăng - phù phiếm - lại mùa trăng!
tay cọ rồi bởi
vào em
mượn hồn - cái vỏ ốc - có phải vẫn là em?
ta nín giấc mơ
những âm thanh chập chờn của sóng
ngẫu nhiên - nép đầu say - tình tự gọi tên*

*em thập thò trong cái vỏ ốc
một lần chường mình đi ra
sóng vong ân - sóng cơ mình xô ngã
ta mất trí nhớ
ta câm nín...
vén màn đêm tìm bóng mình cao cả
nguyên sơ
chỉ là một hạt cát tự tiền kiếp bên em...*

Thành Phố Lá Phong

Biên Thị Thanh Liêm



1./

Anh. Bây giờ mùa thu. Mưa đã về trên thành phố mình đang ở. Bầu trời thấp và sương mù trên cao. Chung quanh cũng vẫn là những dãy núi thấp nằm vắt ngang lưng chừng trời như vòng tay ấm êm bao quanh thung lũng. Mùa thu với những cơn mưa thẳng thốt. Lạnh và khô. Có hôm trời sương mù trắng xóa. Phố phường như bơi trong giòng sông. Mênh mông. Bất tận. Trí nhớ em bắt chợt quay lui về quá khứ với những nhánh sông đã qua trong cuộc đời. Buồn bã. Và lòng không khỏi ngậm ngùi khi bao phen trước những ngã rẽ của phân ly bất chợt!?...

Dù sao thì bên những dãy núi, mình vẫn mang cảm giác được che chở bình an hơn là đứng trước những giòng sông ngược xuôi của muôn nẻo, anh nhỉ? Hôm qua, trong bản tin đầu ngày người ta cảm thấy hài lòng vì San José của miền Bắc Cali được xếp thứ nhì sau New York với mục độ an toàn về tội phạm. Nhưng còn những trận động đất? Từ lâu vẫn là cái án treo lơ lửng, như nỗi ám ảnh không quên của người dân Cali nắng ấm.

Amish school. Là vết thương không thể chữa lành trong trái tim nhân loại hôm nay. Trường học phút chốc cũng có thể biến thành trận địa khi người mẹ buổi sáng đưa con đến trường... để giữa trưa thì được tin con đã chết bởi kẻ không quen biết, không hận thù.

Đâu có nơi nào có thể bình an khi con người vẫn thích dùng vũ khí và quyền lực để săn đuổi và trấn áp lẫn nhau trên khắp cùng mặt đất! Đường như đây là một thời đại mà

con người đã cam tâm quay mặt với ánh sáng của niềm tin để bóng tối cứ bao quanh và vây xiết mình trong những hỗn mang và bạo động.

2./

Hôm qua, tình cờ, em gặp họa sĩ Đàm Ninh, (thỉnh thoảng Ninh vẫn có những cuộc triển lãm tranh ở Thành phố San-Jose) người bạn lâu xưa của những tháng ngày còn long đong nơi thành phố cũ. Saigon và những chuyến ra đi lặng lẽ của những người muốn làm lại định mệnh đời mình. Người bạn của hôm nay với nụ cười ngẩn, khuôn mặt sáng, và bình an. Khi cả hai cùng đứng xếp hàng chờ mua sale đồ dùng điện tử nơi Fry's nhân ngày lễ hội, Ninh hỏi em, *Bà vẫn còn đến Thạch Bích Lữ* chứ? Em gật đầu và thấy hay hay vì cái tên ngộ nghĩnh mà Ninh đặt cho quán café Blue Rock Shoot mà thỉnh thoảng em hay đến, nơi Big Basin Way, Saratoga. Và, anh nhớ không? em gọi *Thành phố lá phong!*

A! Em sẽ kể anh nghe câu chuyện lá phong của một nhà văn Trung quốc mà em đã đọc lâu xưa, anh nhé. Một chuyện tình đơn sơ nhưng đậm nét thủy chung của người đàn bà miền sơn dã. Trái tim em đã rung động theo trái tim của người vợ chia tay cùng chồng trong mùa lá phong rơi ngập lối.

Anh ạ, nàng là con gái nhà khá giả còn chàng là người làng bên, nghèo khó. Mỗi mùa vụ chàng sang làm công bên nhà nàng. Rất cần mẫn. Nàng thầm yêu con người hiền lành và mộc mạc ấy. Còn chàng cũng thao thức vì người con gái hiền

thục và đoan trang đó. Cha mẹ nàng biết chuyện, thương con nên cũng thuận lòng tác hợp mà không cần sính lễ. Thế là nàng theo chồng về bên kia núi cách một cánh rừng để sống một cuộc đời đã tưởng như rất là hạnh phúc dù nàng có phải cực khổ hơn nhiều so với khi còn nơi nhà cha mẹ. Một ngày, chàng bàn cùng vợ để mình lên Thượng Hải kiếm việc làm mong thoát khỏi cảnh bần cùng. Tất nhiên nàng xuôi lòng, sẵn sửa hành lý cho chồng bằng cách bán hết những quần áo đẹp của nàng cùng những đồ dùng trong nhà để có tiền làm lộ phí cho chồng. Chàng vô cùng thương cảm trước tâm tình của người vợ cơ hàn lúc nào cũng vì chồng mà sẵn lòng hy sinh tất cả. Thời gian đầu, thư đi tin lại, chàng còn nặng tình hỏi han vợ nhà. Bẵng lâu sau tin thư lần hỏi phai nhạt... Đường như ánh sáng chôn kính thành đã cuốn hút chàng trai què lạc nẻo quay về. Nàng võ vàng mong đợi nhưng dạ vẫn không chút nghi ngờ, cứ nghĩ chồng lam lũ như xưa.

Nhưng rồi chàng về. Và nàng quá đỗi ngỡ ngàng. Vì chàng muốn nói lời ly biệt cùng nàng bởi chàng thú nhận, đã có người yêu khác đang chờ nơi phố thị. Nàng đau đớn. Trái tim tưởng có thể vỡ tan trăm mảnh. Nàng đành gạt lệ chia tay với chồng dù tình yêu vẫn đầy ấp trong lòng người vợ trẻ sắt son. Nàng chỉ xin chàng một điều sau chót: xưa khi về nhà chồng không có sính lễ cũng không có của hồi môn mà chỉ vồn vện có một cái tráp đựng quần áo mang theo; nay nàng cũng muốn được chàng đưa trở về nhà cha mẹ với cái tráp của ngày vu quy năm cũ.

Chàng bằng lòng.

Hai người lên đường. Thay vì dọc theo con đường mòn bao quanh khu rừng băng qua cánh đồng lúa chín len theo chân núi quanh xóm thôn như khi xưa họ đã đi; chàng vì nóng lòng muốn gặp lại người yêu mới đang chờ nơi Thượng Hải nên đề nghị với vợ là nên chọn lối đi tắt, xuyên rừng để rút ngắn thời gian.

Không ngờ đi một hồi xa, đường leo dốc ngược chập chùng cây lá, có lúc không có lối đi. Họ bỡ ngỡ, hoang mang và cứ nhắm hướng thẳng trước mặt mà bước. Rồi rừng như chợt đổi màu thay lá. Những chiếc lá phong màu đỏ sẫm chờn vờn trước mặt nàng như máu trong tim tràn vỡ đốn đau. Nàng nhớ thời gian về với chồng cũng mùa Thu. Nắng đã rực rỡ trên lối đi băng đồng và lúa cũng vàng ánh xôn xao. Bây giờ, tiễn biệt nhau sao cũng lại là mùa Thu với cánh rừng mênh mông trước mặt. Lặng lẽ buồn.

Nhưng ơ kìa! Nàng bỗng hớn hờ như Thu xưa, tung tăng như cô bé chơi trò nghịch lá. Nàng gom những chiếc lá phong vào lòng và thả rơi sau mỗi bước chân mà họ đã đi qua. Chàng lạ lùng không hiểu, đôi phen gạn hỏi thì nàng chỉ mỉm cười. Mãi sau nàng mới âu yếm giải thích cho chàng hiểu đó là nàng làm dấu chỉ đường cho chàng để khi chàng quay lại sẽ nhận ra lối đi dễ dàng hơn...

Câu chuyện kết thúc nửa vời và người đọc lừng lơ nơi đoạn kết. Không biết trước tâm tình của vợ, người chồng vẫn đành lòng tiễn bước hay chợt tỉnh quay về mái nhà xưa cũ?

Với em, anh ạ. Đó là một câu chuyện tình nồng nàn và tuyệt đẹp, người chồng dù ra đi hay trở lại đó không phải là điều làm ta băn khoăn. Mà người đàn bà, với tình yêu chân thành và trọn vẹn, không có sự chen lấn của hận thù hay đối đãi cân phân. Đó là bức tranh tuyệt hảo của đời sống, tình yêu đã như mùa Xuân

vĩnh cửu trong lòng nàng. Dù hạ, với cơn nóng bức bách của khó nghèo lam lũ nàng vẫn vui trong một hạnh phúc toại nguyện. Những Thu sang, ruộng vườn cần cỗi nhưng lá vẫn xanh trong lòng nàng những mộng ước tinh khôi. Mùa Đông là chuỗi những đợi chờ trông ngóng mà tin yêu vẫn rực sáng cõi lòng...

Trong đời, đâu thiếu những người đàn bà cũng dám sống trọn cho tình yêu của mình đến vậy, phải không anh? Em đã biết những người đàn bà, mòn mỏi trông chồng từ miền rừng xa núi lạ như loài hướng dương chỉ hoài vọng có mặt trời. Thời gian đã như lớp băng làm rạn vỡ tuổi xuân... mà bóng chồng vẫn bằng bất âm hao. Anh ạ, đó là những người đàn bà em đã gặp, ngậm ngùi, khi chưa được một lần nhật hội chiếc lá phong cho giờ tiễn biệt sau cùng...

3./

Hôm nay. Em dẫn Gia Khánh đến Blue Rock Shoot, vào phòng chơi nhạc nơi tầng nhất để con bé tập đàn giữa chỗ lạ cho quen anh ạ. Lần này cô bé chọn Nobuo Uematsu với bản To Zanarkand thật ngắn. Tiếng nhạc dương cầm vang nhẹ, ngập ngừng giữa buổi trưa cuối thu êm ả.

Cái quán cũng như thành phố chung quanh, vẫn giữ lại dáng vẻ bên ngoài của buổi đầu thế kỷ hai mươi. Bức tượng bằng gỗ đàn hương tạc hình người da đỏ thuộc bộ lạc Ohlone, là những cư dân đầu tiên trên vùng đất này... vẫn đứng đó, khoanh tay từ trăm năm bên cửa quán. Sân khấu nhỏ. Hàng ghế dài và những bàn café bằng gỗ. Chiếc cầu thang cây, giữa quán vẫn mộc mạc còn nguyên mắt lối dẫn xuống bên dưới là hai tầng trệt với những bàn ghế lộ thiên phía sau, trông ra một khoảng trời bát ngát thông cao và phong vàng năm cánh... Những chiếc lá phong màu đỏ thắm, treo lơ

lửng trên thân cây đơn độc. Như nổi băng khuôn của người. Đó là cái quán toàn bằng gỗ thông cũ kỹ. Nơi mà thuở xa xưa, là nơi tụ tập của người dân trong thị trấn sau giờ làm việc tại các nhà máy cưa, xưởng xay bột hay các đám rầy trồng cherries, prune, apricot xanh ngắt. Họ chơi trò nghịch đá.

Người ngồi trên cao lặn những hòn đá lớn xuống dốc... Và kẻ đứng ở dưới dùng súng bắn theo linh tính... trong trò chơi phát nguồn từ tập tục săn bắn, hái lượm được du nhập từ miền Đông Bắc Hoa Kỳ. Từ đó quán mang tên Blue Rock Shoot. Và Thị trấn là cửa ngõ chuyển mình sang Cách mạng kỹ thuật, nơi mà khuynh hướng bảo thủ phương Nam chạm mặt với khuynh hướng cải cách phương Bắc, và những tranh chấp về nhân sinh quan Đông Tây đã gặp gỡ nhau.

Đến ngày nay. Quán vẫn là nơi chốn họp mặt của gia đình và bè bạn vào cuối tuần như một gắn bó thân quen từ thuở xa xưa của những cư dân trong thành phố cổ.

Mùa Thu. Những con đường đơn độc với hàng cây phong lấp lánh, đứng lặng lẽ bên những khối lá vàng óng... cái quán bằng gỗ nâu ba tầng với cái tên ngộ ngáo: Blue Rock Shoot, Thạch Bích Lữ hay Quán Lá Phong... và cái thành phố mang tên Saratoga, “Suối tự ven đồi” hay “Nguồn nước thiêng từ trong đá” - theo thổ ngữ - đã gọi nhớ một vùng đất xa xôi bên Nữ Ước, nơi xảy ra trận đánh lừng danh của liên quân Mỹ-Pháp đã đẩy lui đoàn quân viễn chinh Anh quốc vào tháng mười của năm 1777... như một lời mời gọi tình cờ và em đến đó.

Nếu gần nơi em ở, Los Gatos. Một Thị trấn trên cao như người đàn bà đẹp, muộn màng. Kiêu sa và tĩnh tạc, với những dãy núi như bức tường thành che chở xung quanh, thì Saratoga như người đàn bà đẹp hồn nhiên nơi nông trại với chiếc áo

choàng màu lá phong qua bốn mùa thay sắc!

4./

Anh. Mùa Đông năm nay thật lạnh. Trời đất như chuyển mình trần trờ. Khói lạnh từ Alaska tràn xuống, con người bỗng như trở thành thú trò chơi của thiên tai và bạo động. Bão tuyết và mưa đá vùi lấp bao người nơi vùng Trung tây và bình nguyên đất Mỹ Khuôn mặt của thế giới hôm nay như bị nhăn nhó thảm thương vì

muôn ngàn hiểm họa. Không một nơi chốn nào để con người cảm thấy an bình và tĩnh lặng.

5./

Anh nhắc em về mùa Xuân. Về những đổi thay trong cuộc sống trùng lặp đơn điệu của mình khi anh thấy em cứ mãi loay hoay tìm kiếm bóng dáng mình qua những khổ đau và hạnh phúc.

Nếu anh cho mùa Xuân là mùa của trẻ con và Thiên sư, vì với trẻ

con và Thiên sư thì cuộc đời luôn luôn là mùa Xuân. Thì với em mùa Xuân như vẫn rất còn xa, giống như những hạt tuyết mỏng, hội tụ trên chóp đỉnh của rặng núi phía chân mây ...Mà có hôm, trời trong, đôi lần em cũng nhìn thấy được vạt nắng ấm của mùa Xuân trên cao. Lấp lánh./

(thân tặng cư sĩ Thanh Liên TTS,
TV Hoa Sen)

Thơ ĐAN HÀ

TÂM SỰ NGƯỜI ĐI

*Đi xa mới thấy quê hương
Đẹp như lần giờ từng trang truyện Kiều
Như em tuổi mới biết yêu
Hồn trong trắng tựa mây chiều đong đưa
Muốn về kéo ngại trời mưa
Vì quên đem nón bài thơ đội đầu
Nhớ xưa bên cạnh bờ ao
Cầu tre lắt lẻo thấy nao nao lòng
Thấy em giặt áo ven sông
Tóc xanh chảy xuống mát dòng sông trôi
Bờ vai cánh vạc xa xôi
Bay trong tâm tưởng một đời không phai
Có đi mới thấy đường dài
Lên đênh mới biết sông đầy lại voi
Đi xa mới thấy cuộc đời
Buồn trông con nhện miệt mài giăng tơ
Như trên cành lá sâu đo
Đến cùng cuống lá lại bò vào trong
Thấy trời thấy đất mệnh mông
Thấy hồn nhẹ tựa nổi lòng cô đơn
Có đi mới biết nguồn cơn
Mỗi lần nhắc đến quê hương xót thâm!*

BÊN TRỜI LÃNG DU

*Giữa khuya thức giấc gọi sầu
Trăng rơi nửa chiếc trên đầu mái sương
Ngày đi mắt hút dặm trường
Bên đời lạnh chẻ hồn vương sóng nhàu
Ngoảnh nhìn quê mẹ thấy đau
Vàng phai thu lại nhuộm màu đông qua
Chưa về bên bóng nhạt nhòa
Rơi trong phố lạnh phồn hoa của người
Bốn mùa mây vẫn phố trôi
Muốn yêu lòng ngại bên trời lãng du!*





Đâu Là Hạnh Phúc

Mỹ Đức - Phạm Kim Dung

Khi nói đến hạnh phúc, người ta thường nghĩ đến tình yêu, tiền bạc sung túc, nhà cao cửa rộng, danh tiếng, sắc đẹp... Các nhà tâm lý học thường định nghĩa hạnh phúc là cảm giác thoải mái, vui sướng khi một ý thích, ước nguyện, một điều mong mỏi trở thành hiện thực. Cũng theo các tâm lý gia này, nếu những mong ước, ưa thích trên không thực hiện được thì đó là đau khổ.

Chúng ta đã thấy định nghĩa trên khá đúng trong cuộc sống hằng ngày. Hãy xem một em bé sơ sinh khóc vì đói. Nếu cho em sữa, em sẽ nín khóc ngay, và sau khi bú no nê, em sẽ mỉm cười tươi rói làm mát lòng bố mẹ. Lớn hơn một chút, em được bố mẹ dẫn đi mua sắm. Em đòi mua đồ chơi. Nếu bố mẹ không mua, em sẽ khóc toáng lên, la hét giận dữ. Nếu bố mẹ mua cho em món đồ chơi mà em đang đòi, khuôn mặt đỏ ửng và đầm nước mắt sẽ tươi như hoa, đây vẻ hoan hỉ, vui sướng như là em chưa hề la khóc, tức giận trước đó. Lớn hơn chút nữa, em trở thành học sinh trung học hay sinh viên đại học. Nếu bố mẹ em khá giả, giàu có, em sẽ có nhiều vật dụng đắt tiền như xe ô tô đời mới, quần áo sang trọng, nhiều tiền túi. Em lại là học sinh, sinh viên giỏi. Em cũng khá đẹp trai hay rất đẹp gái nên lúc nào cũng có nhiều bạn mến mộ, trầm trồ chung quanh. Em thấy mình thật hạnh phúc và sung sướng quá. Em bắt đầu kiêu ngạo và xem thường những ai thua kém em. Nhưng nếu gia đình em nghèo, em không được đi học, ăn chẳng đủ no, mặc chẳng đủ ấm, phải bươn chải kiếm sống từ khi còn bé,

em thật là khổ. Hoặc em phải thường xuyên vừa làm vừa học rất vất vả mà nhiều khi không đủ trả tiền học, tiền ăn, quần áo xuềnh xoàng, xe cũ nên hay hỏng, làm bài luôn luôn điểm C, chẳng có mấy bạn bè thích chơi với em. Nhìn những học sinh, sinh viên con nhà giàu trong lớp, em thấy mình thua kém bạn bè quá. Em mơ ước một cái xe tốt hơn, mới hơn để không làm khổ em. Em cũng muốn học giỏi hơn để sau này để tìm một việc làm. Em cũng thích có nhiều quần áo nữ trang đẹp hơn để bằng bạn bè. Em tủi thân, mặc cảm tự ti và thấy cô đơn hết sức. Em bắt đầu nhìn những người bạn con nhà giàu bằng con mắt thiếu thiện. Lòng tị hiềm, ganh tị đã manh mún nơi em.

Rồi thì các em sẽ hoàn toàn trưởng thành với những lo toan của đời sống hằng ngày như chúng ta hôm nay. Các em là hình ảnh quá khứ của chúng ta. Chúng ta là hình ảnh hôm nay của các em khi xưa. Ai ai cũng tất bật với cuộc mưu sinh. Làm sao để đời sống khá giả, đầy đủ hơn, làm sao để con cái học hành tử tế, nên người, làm sao để giàu có, làm sao để có và giữ được địa vị cao trong xã hội, làm sao để gìn giữ hạnh phúc gia đình, làm sao để có cái nhà to hơn.... Chúng ta bị ngàn lẻ một cái 'làm sao' đó bủa vây trong một mê hồn trận khó tìm thấy cửa ra. Nhiều người không tìm được cách giải quyết cho những câu hỏi làm sao đó thường thấy mình thất thế, thua kém mọi người. Từ đó sinh ra bi quan, yếm thế, tự rút vào cái tháp ngà của chính mình và thường thêm thường

xen lẫn đổ kỵ nhìn những thành công của người chung quanh. Người thành công thì trở nên hãnh tiến, tự cho mình nhất trong thiên hạ và lại loay hoay với những câu hỏi 'làm sao' khác như làm sao để giữ mãi sự thành công, làm sao để luôn luôn hơn người khác, làm sao để giữ mãi sắc đẹp và tuổi trẻ hôm nay, làm sao để các đối thủ khác không thể đánh bại được mình, làm sao đầu tư để tiền đẻ ra tiền nhiều hơn...

Nếu áp dụng định nghĩa hạnh phúc và đau khổ nói trên vào tất cả những tình huống vừa kể ra thì thật là đúng quá. Hạnh phúc quả là niềm vui sướng khi một dự tính, ước mơ được hình thành. Đau khổ là điều ngược lại. Nhưng nếu nhìn sâu vào bất cứ một cảm giác hạnh phúc nào theo quan điểm của các tâm lý gia nói trên thì trước khi được hưởng mật ngọt hạnh phúc, "người hạnh phúc" nào cũng phải nếm nhiều mùi đau khổ. Chẳng hạn như một người muốn đầu tư vào địa ốc mà không có nhiều tiền phải chụp giựt lung tung, rút hết ruột mấy cái nhà đang có, hoặc nếu chỉ có một cái để ở cũng sẵn sàng rút hết ra với lãi xuất thả nổi để có tiền mua nhà khác cho thuê. Mỗi khi lãi xuất lên hay xuống thì thường thót ruột lo âu. Mỗi tháng thì lại lo làm sao có tiền đủ trả cho ngân hàng. Trong số người thuê nhà mình, bỗng dưng có người không thuê nữa. Nếu trong vài tháng mà nhà đó chưa cho thuê được thì lại thêm một nỗi lo sợ nữa. Những lo lắng bất an đó chính là đau khổ. Nếu may mắn trong thời gian ngắn, giá nhà lên bèn bán kiếm được một số

lời. Đó là hạnh phúc. Nếu không may, phải chịu sự phạt phòng bất ổn trong vài năm. Nếu kém may mắn hơn, vì kinh tế không phát triển, thị trường địa ốc cứ tụt giảm thì không biết người đó sẽ lo sợ đến thế nào.

Đó chỉ là một thí dụ đơn giản nhất để thấy rằng trước khi có hạnh phúc, ai cũng phải trải qua khá nhiều cảm giác bất ổn, khó chịu, âu lo, hoảng sợ, phải đương đầu với nhiều khó khăn, phải giải quyết những trở ngại từ chính trong công việc hoặc gây ra từ những người ghen ghét chung quanh mình. Có những khi hạnh phúc tạo nên trong hệ lụy với bao nhiêu người khác. Một ông tướng chỉ huy giỏi, bách chiến bách thắng vẫn luôn luôn là người thành công trên sự hy sinh của nhiều binh sĩ cả hai bên, ta và địch. Vì thế mới có câu “Nhất tướng công thành, vạn cốt khô.” Một văn hào Nga đã nói rằng vinh quang nào cũng trải qua nhiều cay đắng. Đằng sau thắng lợi bao giờ cũng là khổ nhọc và nước mắt. Nhiều người khác cho rằng đó là cái giá của hạnh phúc. Nhưng chúng ta phải thấy rằng hạnh phúc đó chỉ là một chút mật ngọt sau bao nhiêu gian khổ hay chỉ là một sự tạm ngừng nghỉ để rồi lại tiếp tục lao vào một ước muốn khác. Cuộc đời chúng ta là một chuỗi ham muốn. Khi một ham muốn đạt được hay không đạt được thì đã có sẵn một hay nhiều ước muốn, dự tính khác sắp hàng chờ sẵn. Hạnh phúc đích thực có phải là sự thỏa mãn hết mong muốn này đến mong muốn khác của chúng ta không? Câu trả lời dĩ nhiên là KHÔNG. Vậy thì đâu là hạnh phúc đích thực của con người?

Trước khi tìm ra câu trả lời cho câu hỏi trên, xin hỏi bạn một câu. Trong đời sống hằng ngày, ai là người làm khổ bạn nhiều nhất và cái gì làm bạn khổ nhất? Chồng bạn? Vợ bạn? Con cái bạn? Cha mẹ bạn? Anh em bạn? Bà mẹ chồng? Ông bố vợ? Cô con dâu? Anh con rể? Họ

hàng bên chồng? Họ hàng bên vợ? Tên đồng nghiệp đáng ghét? Tên xếp khó chịu, hay nhân nhó? Việc làm không thoải mái? Làm nhiều mà lương ít? Nếu bạn là nhà giáo ở Mỹ thì những đứa học trò nhỏ xíu nhưng hay mách bố mẹ để bố mẹ chúng gây khó khăn cho bạn? Việc làm ăn thua lỗ? Sức khỏe không tốt, hay ốm đau?... Tất cả những liệt kê nói trên là một danh sách để chúng ta kiểm lại xem ai là kẻ làm ta đau khổ nhất. Tiếc thay, những người và những việc nói trên có làm cho chúng ta thêm khổ thật, nhưng tất cả không phải là nguyên nhân chính. Chính bạn là người làm mình khổ nhất. Chính những ham muốn của bạn làm khổ bạn nhất. Đến đây nhiều người sẽ tự đặt câu hỏi phải chăng để có được hạnh phúc chúng ta không nên ham muốn gì hết. Chắc chắn nhiều người sẽ phản đối. Họ thà có nhiều ước muốn để đau khổ rồi hạnh phúc hơn là không được có ước muốn gì cả. Thật ra không phải như vậy.

Đối với người còn rất trẻ, ước mơ và hoài bão góp phần hình thành nhân cách của họ. Những ước mơ và lý tưởng to lớn thường làm thay đổi lịch sử một nước hay nhiều nước và là duyên khởi trùng trùng ảnh hưởng đến nhiều cá nhân khác. Chúng ta đang sống trong một kỷ nguyên mà khoa học và kỹ thuật tiến bộ bậc nhất. Sự tiến bộ của khoa học và kỹ thuật đã đem lại rất nhiều tiện nghi vật chất về nhiều lãnh vực mà cách đây khoảng hai chục năm thôi chúng ta không có. Có một khoảng cách dài thăm thẳm giữa thành quả khoa học kỹ thuật ở đầu thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21. Sở dĩ được như vậy là do những ước mơ và ham muốn của con người. Nếu không có ước muốn, sẽ không có những phát minh khoa học và kỹ thuật cũng như không có những tiến bộ vượt bực làm thay đổi đời sống nhân loại hôm nay.

Đối với người lớn tuổi, đã “tri thiên mệnh” thì sao? Có phải vì vậy

mà chúng ta tự buông thả mình theo vật chất? Còn có một con đường trung đạo để chúng ta suy ngẫm. Cách đây mấy ngàn năm cuộc sống của con người rất thô sơ, nhưng người xưa đã rất khôn ngoan khi nói “Tri túc, tiện túc. Đãi túc, hà thời túc?” Nghĩa là biết đủ, là đủ; đợi cho đủ thì bao giờ mới đủ? Để bớt làm khổ mình, chúng ta cần biết dừng lại. Tiền bạc, tiện nghi vật chất quả rất cần cho cuộc sống của chúng ta hôm nay. Nhưng đó không hoàn toàn là hạnh phúc. Giàu có, nhà cao, cửa rộng, sự thành công của con cái hay trong công việc làm ta sung sướng, hãnh diện với mọi người, nhưng cũng không phải là hạnh phúc thực sự. Tại sao? Vì tất cả không ở mãi với chúng ta. Nhiều người thường nghĩ hạnh phúc là những sự việc to lớn giống như Niết bàn trong Phật giáo phải ở một thế giới nào cách xa chúng ta lắm. Thực ra Niết bàn và hạnh phúc ở quanh ta, rất gần ta trong những cái tưởng như rất tầm thường. Tiếng chim hót trong nắng sớm ban mai, đóa hoa rung rinh trong gió, giọt nắng bên thềm, tiếng trẻ thơ nô đùa hồn nhiên, một bản nhạc hay... là những hạnh phúc đơn sơ, êm ái không cần phải qua đau khổ mới nếm được. Có mẹ và còn mẹ là hạnh phúc. Có một niềm tin tôn giáo để quay về nương tựa là hạnh phúc. Một tình bạn chân thật bền bỉ là hạnh phúc. Lòng từ tế đối xử với nhau là hạnh phúc. Chia sẻ và được chia sẻ, cảm thông và được thông cảm, yêu và được yêu, cho và được cho là hạnh phúc. Tha thứ cũng là hạnh phúc. Ở nhà thuê hay share phòng vẫn hạnh phúc hơn một người không gia cư. Nhưng một người homeless khỏe mạnh thì hẳn là sung sướng trăm lần hơn một ông triệu phú đang quần quai chờ chết trên giường bệnh. Bị bệnh nan y nhưng cố gắng bình thân chấp nhận để tìm cách chữa trị thì tốt hơn là bi quan, tuyệt vọng. Nghèo nhưng tình nghĩa

vợ chồng chung thủy vẫn nhiều lần hơn những người giàu có gây đổ vỡ hôn nhân hay bị phản bội. Đó là những thí dụ đơn giản về hạnh phúc. Xem thế thì hạnh phúc không hẳn là giàu có, tiền bạc, sắc đẹp, danh lợi... là những cái mà con người mất cả cuộc đời để theo đuổi mà mấy ai được trọn vẹn. Hạnh phúc là những cái trong tâm tay chúng ta nếu biết bằng lòng với hiện tại; biết sống vui, sống khỏe là biết được hạnh phúc. Đó là nguyên tắc cơ bản của hạnh phúc đích thực.

Tuy nhiên dưới cái nhìn của bậc Giác Ngộ, đức Phật, thì những điều trên đúng nhưng không đủ. Hạnh phúc không chỉ là những tình huống riêng lẻ như vậy. Hạnh phúc là một quá trình lâu dài không làm khổ mình, không làm khổ người, và không làm khổ các chúng sanh khác. (Các chúng sanh khác là các sinh vật có sự sống như loài vật, côn trùng, hoa lá, cỏ cây...). Vì nói nhiều đến cái khổ nên một số người nghĩ rằng đạo Phật bi quan, yếm thế, chỉ đề cho người già. Điều này dĩ nhiên là không đúng. Ai cũng đồng ý có luật nhân quả trong đời sống hằng ngày. Ngôn ngữ nào cũng có những câu châm ngôn, thành ngữ nói đến nhân và quả. Tuy chữ dùng khác nhau, nhưng tất cả ý tưởng của các ngôn ngữ đều giống nhau. Khắp nơi trên thế giới người ta đều có những câu tục ngữ tương tự như những câu sau đây trong tiếng Việt của chúng ta: *Nhân nào, quả nấy; Quả báo nhân tiền; Ác giả, ác báo; Gieo gì, gặt nấy; Gieo gió, gặt bão...* Tuy nhiên, đáng tiếc là nhiều người trong chúng ta chỉ nhìn thấy nhân quả trước mắt mà không thấy những nhân quả khuất mắt.

“Nhân” tựa như một hạt giống khi trồng xuống đất cần hội tụ nhiều yếu tố khác như ánh sáng, sức nóng mặt trời, phân bón, thời gian tối thiểu, môi trường chung quanh... trước khi cho ra một “quả”. Thời

gian để “nhân” trở thành “quả” nhanh hay chậm hoàn toàn tùy thuộc rất nhiều vào các yếu tố nói trên. Hãy nhìn cây cam trong vườn nhà. Có năm cam ra quả sớm, chín sớm. Có năm cam ra quả muộn, chín muộn. Nhưng sớm hay muộn gì cũng có quả cam. Tương tự như thế, đã gieo “nhân” rồi, sớm muộn gì cũng ra “quả” đó. Những gì chúng ta có hôm nay là “quả” của nhiều “nhân” khuất mắt ta không thấy hôm qua hay nhiều thời gian trước đó mà thôi. Và những gì ta làm hôm nay sẽ là “nhân” cho “quả” ngày mai mà ta sẽ thọ lãnh. Nhìn những gì chúng ta làm hôm nay sẽ biết được tương lai ngày mai của ta ra sao. Hiểu được như vậy, sẽ ít ai trông muốn “nhân” đắng để chịu nhận “quả” cay và chua sau này. Ai cũng thích quả ngon và ngọt phải không? Bằng cách sống với nhân quả, triết lý đạo Phật cho thấy chỉ chúng ta mới là những người có toàn quyền tự quyết định tương lai mai sau của mình chứ không phải bất cứ một người nào khác, dù đó là hữu hình hay vô hình. Một triết lý giúp chúng ta làm chủ đời sống của mình hôm nay và ngày mai thì hẳn không phải là triết lý của người bi quan, chán đời rồi.

Khi chúng ta không làm khổ chính mình thì chúng ta được an lạc; không làm khổ người và làm khổ các chúng sanh khác là chúng ta đã gieo những nhân lành để không bị quả báo về sau. Đó là cách hiểu đơn giản nhất và thực hành đơn giản nhất.

Thực ra “Không làm khổ mình, không làm khổ người, và không làm khổ các chúng sanh khác” xuyên suốt tất cả tư tưởng, triết lý Phật giáo qua mọi thời đại nên dù có thể dễ hiểu mà không dễ thực hành.

Nhưng dù không dễ thực hành, hạnh phúc đích thực ở lúc này và tại đây cho bất cứ ai cũng là hãy chọn lọc ước mơ của mình, biết dừng lại và biết bằng lòng với hiện tại.

Xin thân tặng tất cả các bạn một

bài hát vui mà chắc nhiều bạn thường nghe trên radio, và một bài thơ của một thiền sư nổi tiếng ở Việt Nam. Bài hát nhại theo một giai điệu vui tươi Hùng Cường và Mai Lệ Huyền hay hát trước 1975.

*Em thường hay ước mơ,
Mơ mượn “loan” có tiền.
Có tiền là em sẽ bung ra,
Em trả hết cái credit card,
Em lại mua cái xe Jaguar,
Em lại đi shopping,
Em lại buy everything,
Em lại mua cái cục hột xoàn....*

(Ước mơ của em lúc nào cũng là tiền. Em xoay sở mọi cách để có tiền kể cả mượn “loan.” Nếu không mượn được “loan,” em sẽ không có tiền, em vẫn nợ thẻ tín dụng, sẽ không có xe Jaguar, sẽ không đi shopping, sẽ không mua được gì cả, sẽ không có cục hột xoàn, em sẽ đau khổ. Nhưng có mượn được “loan,” em cũng sẽ khổ dài dài vì bạc đầu cày trả nợ...)

...
*Buông xuống đi, buông xuống đi!
Chớ giữ làm chi, có ích gì.
Thở ra, chẳng lại, còn chi nữa,
Vạn vật vô thường, buông xuống đi.*

(Xin tạm diễn giải: Tất cả những gì ta đang có trong tay đều mong manh, ngắn ngủi như sương khói. Cuộc đời, mạng sống của ta tùy thuộc vào hơi thở. Một ngày nào đó, nếu chỉ thở ra, mà chẳng thể thở vào, ta không còn sống trên đời này nữa. Giàu có, danh lợi còn có ích gì? Sẽ chỉ còn lại sự vận hành của nhân quả. Vậy thì hãy buông xả tất cả để không làm khổ mình, không làm khổ người và các chúng sanh, để ngưng tác động nhân quả và được an lạc miên viễn...)

MẸ VÀ CON GÁI

Patricia Bunin - *Nhị Tường* dịch

"Mẹ sẽ không quên mang theo cái cối xay khoai chứ mẹ?" Tôi hỏi qua điện thoại sau khi thông báo với mẹ tôi phải chuẩn bị đi mổ vú. Ngay ở cái tuổi tám mươi hai và một khoảng cách xa ba ngàn dặm, mẹ vẫn biết tôi muốn nói gì: món xúp khoai tây nghiền.

Đó là món mẹ từng làm mỗi khi tôi đau ốm hoặc gặp chuyện rủi ro khi tôi còn thơ bé, món này được dọn trong một cái chén với một cái muỗng tròn trịa xinh xắn. Nhưng thứ đó tôi luôn là một đứa trẻ may mắn và ít khi đau ốm. Hầu như tôi hiếm khi phải dùng đến món khoai tây nghiền hoặc thuốc men. Lần này tôi ốm nghiêm trọng.

Đáp chuyến bay nửa đêm từ Virginia, Mẹ trông vẫn tươi vui như mọi ngày khi bà bước vào cửa chính nhà tôi ở California vào ngày sau khi tôi từ bệnh viện trở về. Tôi gần như không thể nhướng mắt lên nổi,

nhưng điều cuối cùng tôi nhìn thấy trước khi rơi vào giấc ngủ đó là mẹ mở những gói hành lý và lấy ra cái cối xay khoai tây đã 60 tuổi. Một món quà kỷ niệm mẹ nhận trong ngày cưới, cái tay cầm bằng gỗ đã sứt mẻ và có nhiều kỷ niệm gắn bó trong những năm ròng.

Mẹ đã nghiền khoai tây trong căn bếp nhà tôi vào cái ngày mắt tôi đẫm lệ nói cho bà biết tôi phải trải qua xạ trị. Mẹ đã đặt chiếc cối xay xuống và nhìn thẳng vào mắt tôi. "Bất cứ lúc nào mẹ cũng sẽ ở cạnh con," mẹ nói. "Không có gì quan trọng hơn trong đời mẹ là phải làm cho con khỏe mạnh." Tôi luôn nghĩ rằng mình là người bướng bỉnh trong gia đình nhưng năm tháng sau đó tôi thấy mình trở nên chân thành.

Mẹ khẳng định rằng tôi không thể chết trước mẹ. Mẹ diu tôi đi bộ trong nhà thậm chí cả khi tôi không thể đi xa hơn mười bước. Mẹ nghiền

nát những viên thuốc và bỏ vào trong mứt, bởi vì cho dù là đã ở tuổi trung niên, đã có một đứa con gái cũng đã trưởng thành, tôi vẫn không thể nào nuốt được viên thuốc khá hơn ngày tôi còn là một đứa trẻ.

Khi tóc tôi bắt đầu rụng, mẹ mua cho tôi những chiếc mũ rất ngộ nghĩnh xinh xắn. Mẹ ướp gừng để tôi được ấm bụng và ngồi bên cạnh tôi những đêm tôi không ngủ được. Mẹ bón cho tôi từng thìa trà.

Khi tôi nằm xuống, mẹ vẫn ngồi cạnh. Khi mẹ nằm xuống thì tôi ắt hẳn đã ngủ. Mẹ không bao giờ để tôi trông thấy điều đó. Và cuối cùng, tôi bình phục. Tôi trở lại với trang viết của mình.

Tôi đã khám phá ra rằng Ngày lễ Mẹ không chỉ là ngày chủ nhật nào đó của tháng Năm, mà là mọi ngày trong cuộc đời khi ta có một người mẹ yêu thương bên cạnh mình.



Thiên hành -
Photo by
Chiêu Hà



Cụm Mây Mang Hình Chiếc Lá

Mỹ Huyền

Mới đêm qua, bên cạnh mảnh vườn lóm đóm cỏ, khoảng đất đen trong sân vẫn còn trống, vậy mà sáng hôm sau đã thấy lấm chấm những mầm non. Chúng vươn lên sau những thảng vùi mình trong lòng đất, dưới những lớp tuyết lạnh của mùa đông vừa tan chảy. Thời tiết đã ấm dần. Vài hôm nhìn lại thấy chúng cao lớn đón ánh mặt trời, rồi dần đơm nụ, nở hoa. Những bông hoa màu tím nhạt kiêu hãnh trong nắng sớm, nhưng cũng biết e ấp với những đợt gió vờn qua.

Loài hoa trong khu vườn nhỏ nhà tôi mang cái tên thật dễ thương, *hoa bướm*, mà lúc còn ở quê nhà lũ con nít chúng tôi thường gọi là hoa soi nhái. Tôi không rõ lắm về việc vì sao người ta gọi như thế, chỉ nghe ai đó nói rằng hoa cụp xuống vào ban đêm, giống như người ta đeo đèn pin trên trán cúi lom khom đi bắt ếch nhái vào những đêm mưa vậy. Vào tuổi thơ tôi, hoa bướm luôn bị chúng tôi ngắt rồi tự đính vào vành tai để chơi trò giả làm cô dâu hay một cô thôn nữ, hoặc hái về cắm trong bình đặt trên bàn học, có khi dùng cọng rơm khô cột thành một bó hoa đơn sơ đem tặng cô giáo nhân ngày lễ của thầy cô. Hoa cứ mọc quanh năm nên không sợ hoa hết, và cũng chẳng ai la rầy vì là hoa dại. Còn người lớn phải bận rộn làm ăn không có thì giờ để mắt tới bọn con nít chơi trò nghịch ngợm gì, mà chúng tôi có nghịch ngợm chi đâu, thời ấy đâu còn trò nào khác hơn thế nữa. Hoa bướm ở quê tôi nhiều màu lắm, trắng, hồng đậm, hồng nhạt, tím nhạt, nhưng nhiều nhất là màu vàng.

Không như ở đây chỉ toàn là màu tím nhạt, cũng không thấy đừa trẻ nào đến hái hoa. Ở xứ vắng mình này không có cái tự do hái hoa nhà người ta nên bọn trẻ ở đây không có cái hồn nhiên của chúng tôi thuở trước. Và những vườn hoa sắc sỡ trước mỗi nhà cũng mang một vẻ gì đó buồn tẻ hơn. Tôi nhớ đến ngày xưa và thèm khát muốn chơi lại trò chơi xưa cũ. Tôi định đưa tay ngắt một hoa cho thỏa nỗi niềm mà không sợ ai la rầy, vì vườn của mình mà, thì hoa bỗng lắc lư theo gió như tránh né. Lòng gợn chút băn khoăn và hối hận khi tôi nhanh chóng hiểu ra rằng nó cũng cần một sự sống tự nhiên cùng đồng loại để góp chút hương sắc cho đời. Tôi rút tay, lướt mắt nhìn quanh vườn với niềm thông cảm khôn nguôi. Gió thổi nhẹ lay hoa nghiêng ngã như cúi đầu cảm ơn. Tôi nhắm mắt hít một hơi thật sâu như muốn thấm hết khí trời tinh khiết vào lồng ngực. Một cảm giác mát lạnh thoáng trên da thịt, thì ra cơn mưa xuân lất phất đến tự bao giờ...

Loài hoa khoe sắc trong bao lâu, tôi không để ý, chỉ biết là khi những chú ong không còn tìm thấy mật nơi hoa nữa thì cũng là lúc hoa đã phai màu, rũ rượi, héo tàn, và cuối cùng rơi rụng xuống chính mảnh đất mà nó từng vươn lên. Những hạt khô nằm đó chờ những cộng nghiệp của mưa, nắng và độ ẩm để một lần nữa được tái sinh. Sự thái hóa của hoa đồng nghĩa với việc sự sống khác sẽ bắt đầu. Trong bản chất của sự sinh đã ngấm ngấm sự diệt, và trong diệt đã có sẵn mầm sinh. Chỉ một loài hoa thôi mà không biết có mấy lần

tái sinh trong hai mùa xuân hạ.

Cây phong ngay tầm mắt cũng cao lớn hơn. Nhớ ngày nào cây vẫn còn trơ cành, khẳng khiu, điểm chút màu xanh của chồi non vừa mới nhú. Chỉ thoáng vài hôm mà cây đã toàn là lá. Lá nhiều nên đã che khuất cành, xanh um. Vài chú chim bay đến tìm sâu làm thức ăn cho buổi sáng, sau khi chào bình minh bằng một khúc nhạc quen thuộc đầu ngày. Ong bướm lượn quanh khoảng sân đầy hoa tím dưới bóng cây phong, làm cho khu vườn nhỏ dù không nhiều loại hoa cũng trở nên sinh động. Không gian nhỏ chỉ có vón vện ba màu. Màu xanh um của lá cây, màu xanh mượt mà của thảm cỏ, và màu tím nhạt của hoa bướm. Nhưng nếu ngược mắt lên thì sẽ thấy thêm màu xanh của trời, màu trắng của mây và màu vàng trong của nắng. Lâu lâu có cụm mây đen tưởng đầu lạc đường bay đến rồi sẽ đi, nhưng chỉ một lúc sau những đám mây đen khác vẫn vũ kéo theo làm bầu trời như thấp xuống, rồi một trận mưa rào mặc sức tuôn rơi. Mưa như trút nước để tắm gội cho vạn sinh vật, làm dịu đi cái nóng của mùa hè. Mưa đến rồi đi thật nhanh. Có vài chú giun ngoi lên khỏi mặt đất, dạo quanh trên nền gạch mát lạnh của phần đường dành cho người đi bộ. Vài chú khác bị đập xẹp lép dưới bước đi vô tình của người lỡ đường vội vã trong cơn mưa. Thảm thương hơn cho số mãi chơi, đến khi quay về nơi chôn cũ thì đã kiệt sức giữa đường dưới cái nắng gay gắt sau cơn mưa hạ. Dăm ba bé sâu con cũng ra tắm nắng, thả rơi thân mình theo sự

trở rất đổi mong manh, du đưa, lắc lư. Nếu không chú ý lắm cũng có thể lắng nghe được tiếng chim hót gọi nhau hòa nhịp cùng với tiếng rơi lộp độp của những giọt nước mưa còn đọng lại trên lá, trên hoa, trên cọng cỏ. Những giọt nước trong vắt, long lanh như những viên ngọc bích phản chiếu tất cả những gì ở xung quanh nó. Nếu ghé mắt nhìn vào ta sẽ thấy được cả một bầu trời thu nhỏ bên trong.

Có ai đếm được bao nhiêu trận mưa hay bao nhiêu đợt nắng gió đã đi qua một mùa hè ngắn ngủi nơi đây? Có ai biết được chính xác bao giờ mùa hè kết thúc và mùa thu bắt đầu từ khi nào? Chỉ biết những chiếc lá dần chuyển màu khi cơn gió mang theo hơi lạnh, là lúc trong đầu loáng thoáng với hai chữ thu sang.

Người bộ hành quen thuộc đi ngang, ngửa mặt nhìn cây thay màu lá, rồi đưa ánh mắt xuống nói gì đó với chú cún con cùng tản bộ với mình. Chú cún đứng lại vài giây, ve vẩy cái đuôi màu nâu nhạt nhỏ xíu, ngoái đầu nhìn chủ. Không biết nó đang vui thích với màu vàng rực của lá hay đang thắc mắc trước sự đổi thay này. Gió thu thổi mạnh, lay những chiếc lá chạm vào nhau nghe xào xạc, nhưng man mác buồn. Hình như chúng trao nhau lời tiễn biệt trước lúc lìa cành. Cành lá phát phơ trong gió, chạm phớt vào nhau như thay cho vòng tay xiết chặt và những cánh tay vẫy chào nhau khi chia tay lần cuối. Không biết cơn gió cuối thu sẽ đưa đây số phận chúng về đâu, và biết bao giờ mới được tái ngộ trên cùng một thân cây như kiếp này. Có số lá an phận, không cần gió cũng tự gieo mình xuống ngay dưới gốc cây thật nhẹ nhàng, thanh thản. Có lẽ chúng hiểu được rằng dù sớm dù muộn thì chúng cũng sẽ phải trở lại nơi mà chúng sinh ra và lớn lên, trở lại với cội nguồn âu cũng là một quy luật bất biến của vũ trụ. Số khác bị gió thổi bay gần, bay xa, buông xuôi

số phận cho cơn gió, cho những bước chân vô tình dẫm lên thân xác khô sạm màu vì không còn dưỡng chất. Dù người bộ hành không vội vã, họ cũng chẳng có ý định muốn né tránh một chiếc lá khô nằm bất động bên đường. Tiếng lá khô vỡ giòn tan rất nhỏ dưới gót giày, nghe như một tiếng kêu đau cuối cùng của một sinh mạng trước lúc lâm chung. Tất cả số lá đã rời khỏi cành, dù gần dù xa, đều sẽ hóa thành mùn khi gặp phải mưa thu. Chỉ còn vài chiếc lá cuối cùng luyến tiếc điều chi nên chưa chịu buông cành. Lá bơ vơ trên thân cây trơ trụi, cố bám víu để chống lại nhịp sống vô thường chẳng? Hay chúng là một trong những số lá hiếm hoi vẫn còn sức mạnh ở nơi tâm hồn, nên có đầy đủ nghị lực, ý chí và lòng kiên nhẫn trước thử thách của đất trời, của tạo hóa. Nắng, mưa, gió, và cái lạnh buốt không làm thôi chuyển được lời nguyện của nó ở một kiếp xa xôi nào đó, rằng sẽ phải đón nhận và vượt qua tất cả những nghịch cảnh, khó khăn, phải biết tự vượt qua chính mình, lấy sự quạnh hiu, cô độc làm niềm lạc quan, tự tại. Cho nên, những chiếc lá vàng có vẻ như bơ vơ lạc lõng trên thân cây không lá, nhưng thật ra chúng rất tự tin vào con đường mà chúng đã chọn. Chúng sẽ ở lại cành đến khi thành tựu lời nguyện, và mãn duyên với một thân kiếp làm lá. Lúc đó chúng sẽ mãn nguyện rời cành, cũng trở về với cội nguồn như bao chiếc lá khác, nhưng với hi vọng sẽ không còn tái sinh nữa, hoặc có cũng sẽ mong được tái sinh thành hữu thân như một con người, để chúng có thể chia sẻ với mọi người về sự trải nghiệm khi thân còn là chiếc lá của ngàn kiếp xa xưa. Những chiếc lá không dễ dàng buông xuôi theo số phận nếu vẫn còn một chút hơi thở cuối cùng với tâm nguyện khát khao hướng đến nơi giải thoát. Đối với riêng tôi, chúng là *những chiếc lá vàng nhưng*

không héo úa.

Còn những sợi lá mong manh của vườn hoa tím cũng run lên với cơn gió lạnh mùa thu. Vài nụ vừa mới nhú thêm, bất ngờ gặp phải hơi lạnh nên co ro, nhưng cũng gắng nở ra một cách ngượng ngạo, e dè khi cánh hoa chưa đủ lớn. Chúng phải nở, nếu không chúng chẳng còn cơ hội nào nữa khi mùa thu sắp sửa qua đi. Bất kì một kiếp làm hoa nào cũng cho cuộc đời ít nhiều ý nghĩa. Mà ý nghĩa nhất là lúc cánh hoa bung ra, nở rộ, khoe sắc và dâng hương, với một tâm nguyện duy nhất có thể mang chút gì tươi tắn đến cho những ai hữu duyên đang sống giữa cuộc đời có quá nhiều ô nhiễm.

Thảm cỏ cạnh bên vẫn còn đang xanh tươi tốt mà đợt tuyết đầu đông đã đến. Chiếc lá vàng cuối cùng lặng lẽ rơi, một cơn gió nhẹ thoảng qua, lá nhẹ nhàng đáp xuống nằm im trên thảm cỏ xanh mềm. Tôi hiểu lá đang hóa kiếp. Tôi yên tâm vì biết sẽ không có ai bước lên thảm cỏ ấy nên lá cũng không bị dẫm dưới bước chân của một người nào. Chú cún con quen thuộc được chủ mặc áo dạt đi tản bộ cũng chậm bước cúi đầu phân ưu, không ve vẩy cái đuôi nâu nhỏ rất dễ thương như mọi ngày. Hạt tuyết nhỏ thưa thớt, lất phất bay một cách chậm rãi, rồi dần dày đặc và rơi thật nhanh. Bầu trời trắng xóa một màu tang. Tôi không còn thấy lá nữa vì tuyết đã lấp đầy. Lòng chợt nặng trĩu một nỗi buồn như mất đi một cái gì quen thuộc. Một lúc lâu, sau khi nghĩ kĩ tôi lại mừng cho nó. Đã quá đủ cho một kiếp lá mong manh phải hứng chịu biết bao sự khắc nghiệt của thời tiết nơi này. Và tôi tin vào phút giây cuối cùng ấy, lá đã biết râm ran câu niệm '*Nam mô Phật*' từ lúc bắt đầu rời cành cho đến khi lá đặt thân yên vị trên thảm cỏ.

Mùa đông ở đây tuyết nhiều. Xe ủi tuyết đầy tuyết sang hai bên lề đường thành ụ cao. Mỗi nhà cũng tự

xúc tuyết sang hai bên mở đường cho xe vào sân hoặc garage. Mùa đông trời mau tối. Đường xá vắng hoe, người ta lười ra đường vì thời tiết quá lạnh, phải mặc nhiều lớp áo, mang ủng, khăn len, mũ ấm, găng tay... Gió đông hú từng cơn, những ụ tuyết mờ ảo dưới ánh đèn đường vàng hắt hiu, mang một nét gì đặc trưng buồn tẻ của mùa đông, mùa đến cuối cùng trong năm. Tôi liên tưởng đến những năm mồ. Dưới

những năm mồ tập thể ấy là biết bao thân xác của vô số vạn vật trên cõi đời này. Đâu ai đếm được có bao nhiêu chiếc lá, bao nhiêu cánh hoa rơi, bao nhiêu xác côn trùng, bao nhiêu hạt cát và sỏi đá... bị vùi lấp dưới những năm mồ lạnh lẽo ấy.

Rất nhiều lần sau này, vào những ngày thông thả lúc trời còn sáng, tôi thường hay nhìn ra mảnh sân cỏ, vị trí nơi chiếc lá cuối cùng

đã ra đi và vĩnh viễn nằm đó. Để làm gì, tôi không rõ lắm, nhưng mang máng nhận ra một điều là hình như đang muốn tìm lại một cái gì đó đánh rơi. Sau đó tôi ngó lên trời, lòng dâng lên một niềm vui vô tận khi bắt gặp được cụm mây trắng mang hình dạng của một chiếc lá phong đang bông bênh, tụ tại giữa khung trời xanh ngát cuối đông.

Vaughan, mùa hè 30-07-2007

Thơ LỮ TÙNG ANH

Trăn Trối

Trước khi về với bụi tro,
Có lời tâm huyết dặn dò, chớ quên!
Con nên lấy đức làm nền,
Xây tòa cao thượng vượt trên thấp hèn!
Tránh xa ích kỷ nhỏ nhen,
Gièm pha, đâm thọc, bon chen, giựt giành!
Chỉ vì đồ kỹ, ghét ganh,
Mà bao cuộc sống trở thành âm u...
Đừng nên xây oán đắp thù,
Nuôi dòng nọc độc làm mù trái tim!
Hãy nên bắt chước loài chim,
Hót chào những kẻ săn tìm môi ngon!
Đừng nên biến méo thành tròn,
Để cho tư lợi làm mòn công tâm!
Hãy nên bắt chước loài tằm,
Ấn toàn dâu lá mà nằm trả tơ!
Đừng như loài lợn ăn dơ,
Bụng to đầu béo nằm chờ... thót dao!
Đừng nên tài thấp ngồi cao,
Có ngày ghé lệch... lợn nhào xuống sông!
Thắm yêu mới chọn vợ chồng,
Đàn bà hiền dịu, đàn ông kiên cường!

Gia đình mà thiếu tình thương,
Khác nào đi dạo khu vườn trụi hoa!
Sống chung cần nhất thật thà,
Lòng tin giám sát, cửa nhà khó yên!
Đàn bà, kỹ nhất vô duyên,
Vụng về, vật vãnh, bám tiền, mê trai!
Đàn ông, kỹ nhất bất tài,
Hẹp hòi, hèn hạ, bạc bẽo, xin say!
Giàu sang chính đáng ngày mai,
Là do tài đức miệt mài hôm nay!
Mỗi ngày chăm chút tương lai,
Đừng quên gác chuyện sinh nhai vài giờ!
Để đọc sách, để ngâm thơ,
Để nghe đàn hát, để chờ tri âm...
Đừng bỏ đói cõi tâm,
Nuôi lòng trắc ẩn... ôm trăm trần ai!
Nghe gì, chớ vội tin ngay,
Phải nghe bằng cả hai tai hai chiều!
Thế gian kẻ ghét, người yêu,
Ghét thì nói xấu, đặt điều vu oan!
Lười mồm co dãn, luận bàn lệch cong!
Con cần gan đục khơi trong,
Kết thân người tốt, đề phòng tà gian!

Coi chừng đồ dõm mạ vàng,
 Mặt mày trắng trẻo, ruột gan đen sì!
 Bạn bè quý nhất cổ tri,
 Đừng vì vật chất mất đi bạn hiền!
 Sống là cần đến đồng tiền!
 Nhưng đừng để nó cầm quyền chỉ huy!
 Để tiền đánh gục lương tri,
 Là thành con vật hiềm nguy cho đời!
 Thanh bản mà được thánh thời,
 Còn hơn trọc phú rôi bởi tâm can!
 Đừng quên thăm cảnh cơ hàn,
 Tới lui thăm viếng... hội hạn đôi lời...
 Đừng buồn tình cảm kiếm lời,
 Tặng quà vô nghĩa những nơi không cần!
 Mà nên xóa nợ, tri ân,
 Của cải dễ kiếm lòng nhân khó tìm!
 Làm cha, cần nhất đức nghiêm,
 Làm mẹ cần nhất trái tim chan hòa...
 Dạy con: có thưởng, có la,
 Để con ỉ lại, chính là hại con!
 Cho con mặc đẹp ăn ngon,
 Đâu bằng chữ nghĩa vương tròn mang theo!
 Để con đức hẹp, trí nghèo,
 Khác nào nuôi cọp, nuôi beo trong nhà!
 Thôi đừng phí lệ khóc cha,
 Trước sau, ai cũng phải già, phải đi!
 Luật đời tử biệt sinh li,
 Mỗi người mỗi cảnh, mỗi đi một đường...
 Đường nào cũng ắn đau thương,
 Càng tham chiếm giữ, càng vương nợ đời!
 Có đầy thì phải có vơi,
 Con mau dừng lại khi trời chưa khô!
 một mình đối diện hư vô,
 lắng nghe tiếng vọng đáy mồ tiền nhân...
 lắng nhìn thiên cổ phù vân,
 ngẫm soi mọi thứ bụi trần kết tinh...
 để luôn tự giáo dục mình...
 tiêu trừ cái ác, phát sinh cái lành!
 Thói hư, tật xấu lây nhanh,
 Cái đẹp, cái tốt khó thành, dễ tan!
 Trước khi vĩnh biệt trần gian,
 Có lời trần trối trẻ tráng dặn con...
 đời cha, nhiều việc chưa tròn,
 lúc kê miệng lỗ, hãy còn bần khoản...

chỉ vì gia cảnh khó khăn,
 mà cha môi lạnh, chán nhản một đời!
 Lo cho hũ gạo đừng vơi,
 vợ con no ấm, vui chơi an lành,
 ưu tiên con cái học hành,
 mà bao sinh thú phải đành dẹp qua!
 Cây đời chưa kịp trở hoa,
 tuổi già ập đến... lùi xa đứng nhìn!
 Đôi khi nghèo rớt niêm tin,
 Nhưng cha vẫn cố giữ gìn chữ nhân!
 Giàu bất chính.. là bất nhân,
 Đức mình thành tượng dã nhân đội vàng!
 Bất tài, cam chịu nghèo nàn,
 Quyết không làm chuyện ác gian hại đời!
 Làm người khó lắm con ơi,
 kiếm tiền, nhưng chớ... nhỏ phôi tâm hồn!

(trích "Rong chơi cõi mù"-LTA-1998)



Hương Rơi Cuối Mùa

Chiêu Hoàng



LTS.: Bài này tác giả đã viết từ năm 1998, có đăng trên một số trang lưới văn học và đã được tuyển chọn trong Góp Nhật Hương Sen, một tuyển tập văn học Phật giáo vừa được xuất bản trong mùa Vu Lan 2007, do Phụ Nữ Việt chủ trương, với sự góp mặt của 24 tác giả, và lời giới thiệu của Vinh Hào. Tuyển tập Góp Nhật Hương Sen là sự kết tụ của trí tuệ và từ tâm của những cây bút Phật giáo, phát hành để gây quỹ từ thiện. Quý độc giả muốn có một tuyển tập văn học Phật giáo của nhiều tác giả Phật giáo hải ngoại nên tìm đọc tác phẩm này; đồng thời cũng là cách gián tiếp góp phần làm giảm thiểu niềm đau của những người bất hạnh qua công tác từ thiện của nhóm Phụ Nữ Việt. Mọi ủng hộ cho tuyển tập và công tác từ thiện của Phụ Nữ Việt, xin ghé thăm trang nhà www.phunuviet.org, liên lạc ban điều hành để biết thêm chi tiết. Trân trọng giới thiệu. Vinh Hào.

Thiên hạ thường gọi tôi là "thằng khờ". Nhất là đám con nít trong xóm, cứ hễ khi nào tôi ra đường một mình chúng cũng đều xúm vào trêu ghẹo, thậm chí có đứa quá khích động động cả đá vào tôi nữa:

"Ô kia, ra mà coi thằng khờ tụi bay ơi!!"

Những lúc bị chúng bắt nạt, đánh như thế, tôi thường khóc rống lên, ôm đầu chạy tuốt về nhà:

"Mẹ ơi... Mẹ oiiiiiii... Chúng đánh con đau quá... Hu...hu...hu..."

Lần nào cũng vậy, mẹ đều xót xa, ôm tôi thật lâu trong lòng cho đến khi tôi cảm thấy ấm áp, an lạc:

"Mẹ đã dặn con bao lần mà con vẫn không nhớ. Chớ nên ra đường chơi một mình mà không có mẹ. Chúng sẽ ném đá và làm con đau đớn. Con nhớ chưa?"

"Con nhớ! Híc..híc..híc..."

"Ngoan lắm. Nào cho mẹ xem con bị đau đâu."

Nói rồi. Bà tỉ mỉ nhìn từng phân vuông trên da thịt tôi, sờ đầu, nắm tay, chân v.v... để chắc chắn tôi không bị bầm dập, trầy xước chỗ nào.

"Mẹ ơi. Thằng khờ là gì hở mẹ?"

"Có nghĩa là một đứa trẻ vì một lý do nào đó mà đầu óc nó phát triển rất chậm - như con vậy. Con năm nay đã mười hai tuổi, nhưng não bộ của con chỉ bằng một đứa trẻ lên năm. Lại nữa, đôi khi một vài bộ phận trong cơ thể không nhận được tín hiệu từ não bộ, hoặc nhận một cách sai lạc, nên hành động trở thành vụng về, lệch lạc rất nhiều. Cơ thể thì phát triển một cách bất bình thường, dị dạng. Một vài cơ quan trên người bị teo lại hoặc lệch đi. Như miệng con hơi bị méo, lệch hẳn qua một phía. Đầu óc thì khi nhớ, khi quên. Bộ óc không đủ khả năng để nhớ được một chuyện mới xảy ra vài ngày trước đó. Những tư tưởng thì cứ nhảy lên liên tục, hết ý niệm này nói tiếp với ý niệm khác. Niềm vui, nỗi buồn luân chuyển luôn luôn, phát sinh ra những hành động hồ đồ

khi khóc, khi cười không thể kiểm soát nổi..."

Mẹ nói dài quá, tôi chẳng hiểu gì. "Não bộ", "phát triển", "cơ thể bất bình thường" v.v.. và nhiều từ khác... Tất cả những ngôn từ ấy đều rất trừu tượng đối với tôi. Tóm lại, tôi chỉ hiểu đại khái "thằng khờ" chính là tôi, mười hai tuổi, nhưng chỉ bằng một đứa bé lên năm. A ha... Như vậy cũng tốt lắm chứ! Chẳng thế mà lúc nào tôi cũng được mẹ đặc biệt chăm sóc. Thỉnh thoảng còn thấy mẹ vừa ôm tôi vào lòng vừa khóc nữa...

Mẹ rất thương tôi. Tôi chỉ thấy bằng cảm giác. Rõ rệt nhất về tình yêu bà dành cho tôi là bà thường ôm tôi vào lòng, để tôi co gọn người trong lòng bà, nghe hơi ấm từ ngực bà truyền sang, cảm nhận được tình yêu bà dành cho tôi thật bao la. Đôi khi sung sướng quá, tôi cứ chỉ muốn mình mãi mãi là một đứa bé năm tuổi, mãi mãi là *thằng khờ* của mẹ.

Về ngoại hình - dưới con mắt cực kỳ chủ quan - tôi tự nghĩ có lẽ mình trông không đến nỗi tệ. Đôi mắt hơi lớn. Miệng bị lệch nên lúc nào cũng hở, rãi rớt cứ chảy ra rờn rờn mà tôi chẳng hề biết, vì vậy mà ngực áo lúc nào cũng ướt. Mẹ phải đeo thêm cho tôi một cái yếm cho đỡ lạnh ngực. Mẹ biết tôi rất thích màu sắc nên cái yếm nào cũng đầy màu xanh, đỏ, tím, vàng v.v... (Những cái yếm này nhiều khi cũng làm trò cười cho thiên hạ). Tôi thích nhất cái yếm có hình cầu vồng ngũ sắc, vì tôi luôn

luôn nghĩ rằng *mình từ đó mà ra*. Thật tuyệt diệu khi được sinh ra từ một vùng đầy màu sắc như thế!

Mặc dù tôi là con trai, nhưng mẹ tôi lại cắt tóc bum bê (chắc mẹ chỉ biết cắt một kiểu đó thôi!). Đẳng trước là một mảng tóc che cái trán ngang xuống tới chân mày. Khuôn mặt hơi vuông, nên với kiểu tóc như vậy trông tôi lại càng ngờ nghệch. Đôi tai hơi to quá khổ, vênh ra phía trước. Một đôi lần, nhìn ngắm mình trong gương, tôi thấy mình cũng *đẹp trai* lắm nên hay mỉm cười và... làm điệu với chính mình...

Tôi không đến trường. Mẹ bảo đang xin cho tôi vào một ngôi trường cho những trẻ em khuyết tật, nhưng vì trường quá xa nhà, đưa đón không tiện nên mẹ giữ tôi ở nhà luôn. Chỉ một tháng một lần, đưa tôi đi bác sĩ và lấy thêm thuốc mà thôi.

Những lúc rảnh, mẹ thường lôi những quyển sách tập cho tôi nhận diện qua hình ảnh.

"Xe đâu?" Mẹ hỏi.

Tôi nhìn một lúc rồi chỉ vào chiếc xe mẹ đã dạy rất nhiều lần.

"Giỏi lắm. Xe màu gì?"

"Màu... màu..."

Tôi cố lục tung trong đầu những ngôn từ mà mẹ vừa dạy trước đó coi cái màu của xe là màu gì. Chà. Cả tí thứ nhảy lung tung trong đầu mà bắt ngờ tôi chưa thể nhận diện ra cái nào là cái nào... Hum... Màu gì nhỉ?

"Màu?" Giọng mẹ nhắc nhở...

"Màu... *xanh*..."

"Sai rồi! Màu đỏ đấy chứ. Nè. Trái táo này cũng là màu đỏ. Nhớ chưa?"

Tôi bá lấy cổ mẹ:

"Mẹ ơi. Cái xe cũng là trái táo hớ mẹ?"

"Ừm... Không phải đâu. Cái xe này chỉ *cùng màu* với trái táo thôi. Nó *không phải* là trái táo. Nhớ nhé!"

Tôi ngồi dựa hẳn vào ngực mẹ, nghe hơi ấm từ ngực bà truyền qua. Âm thanh từ môi bà bay ra như mơ, như thực. Bà nói cái gì mà *nhớ* với

quên? Tuyệt nhiên tôi không thể nhận ra bà đang nói gì.

"Nón đâu?"

Tôi mệt mỏi, không muốn suy nghĩ gì nữa hết, chỉ bừa vào một cái hình trong quyển sách đầy những hình ảnh và màu sắc. Mẹ kêu khẽ:

"Không phải đâu! Đó là con ngựa. Con ngựa có bốn cái chân và một cái bờm ở trên đầu. Con nói đi. *Con ngựa!*"

"Con ngựa..." Tôi lặp lại một cách máy móc.

"Ngoan lắm..."

Mẹ biết tôi đã mệt và bắt đầu lười biếng suy nghĩ. Nên bà yên lặng. Nhìn mông lung qua khung cửa sổ sáng lòa những nắng. Tôi thương đôi mắt mẹ. Mắt mẹ to, có màu nâu hạt dẻ, hun hút một chiều sâu khó hiểu. Lần nào nhìn sâu vào mắt mẹ, tôi chỉ muốn ngập lặn thật sâu trong đôi mắt ấy. Tôi thấy được nỗi buồn mênh mang, mênh mang...

Gia đình tôi rất nghèo. Chỉ có hai mẹ con sống trong một căn phòng nhỏ. Mẹ không bao giờ nhắc đến cha tôi, tôi cũng chẳng bao giờ hỏi mẹ về cha, vì đối với tôi, tất cả đều rất mơ hồ, lảng đãng. Tôi chỉ biết có mẹ và không gian riêng tư rất hạn hẹp trong căn phòng nhỏ này. Chỉ cần đi tung tăng vài bước là hết phòng. Góc bên kia là bếp. Mẹ ngăn một cái hàng rào gỗ cao để tôi không vào được. Mẹ bảo phòng khi hỏa hoạn. Tôi chẳng hiểu *hỏa hoạn* là gì. Nhưng mẹ cấm tiệt tôi không được bén mảng đến khu ấy.

Ngoài ra, tôi có thể ngồi lui cui chơi một mình cả ngày với mấy món đồ chơi linh tinh. Tôi rất thích cây súng ngắn, làm bằng một loại gỗ khá nặng, rất đẹp mắt. Những lúc tâm hồn bấn loạn, bất an, nhất là những lúc *lên cơn*, tôi như người nhập đồng, la hét, lẫn lộn, và trở nên rất dữ tợn. Con giận dữ ùn ùn xô tới như cơn bão, tôi đập phá bất cứ gì ở trong tầm tay. Một lần, tôi dùng cây súng bỏ xuống đầu mẹ phọt máu,

nhìn thấy máu chảy dài trên mặt mẹ, tôi càng thêm điên tiết, dữ tợn hơn. Tôi nghe Mẹ kêu "*ói*" một tiếng lớn rồi nhào tới ôm chặt lấy tôi vào lòng, càng dẩy dụa, mẹ càng ôm tôi chặt hơn. Như một người thợ săn thiện nghệ, bà lôi ở đâu ra một ống chích, dẩy nhẹ vào mông tôi. Một lúc, cơn điên dần dần hạ, tôi từ từ chìm vào giấc ngủ... Lúc đó, người đàn bà trẻ mới có thì giờ nhìn đến vết thương mình...

Cứ hễ ba giờ chiều là mẹ phải đi làm. Chẳng hiểu mẹ làm gì nhưng về trễ lắm. Không bao giờ tôi biết mẹ về lúc nào. Cứ trước khi đi làm, mẹ đều căn dặn chỉ một điệp khúc tới độ tôi đã thuộc lòng:

"Thức ăn mẹ để sẵn trên bàn, khi nào con đói thì ăn nhé. Buồn thì mở TV lên xem hay lấy sách hình ra học. Buồn ngủ thì cứ leo lên giường ngủ nhớ chưa? Mẹ sẽ về!"

Tôi yên lặng gật đầu. Mẹ ôm tôi vào lòng hôn lên má rồi lặng lẽ ra cửa khóa lại. Để chắc ăn tôi không chạy ra ngoài chơi, bà còn cẩn thận khóa thêm một ổ khóa khác phía bên ngoài.

Đời sống của tôi dường như chỉ khép kín ở bốn khung vuông, ngăn cách hẳn với thế giới bên ngoài. Nhưng chẳng hề gì vì tôi đã có một thế giới rất riêng tư - ngay cả mẹ cũng không biết - không phải tôi muốn dẫu mẹ, nhưng tôi thực không biết nói sao để diễn tả cái thế giới ấy, một thế giới của không gian thân thang và kỳ diệu, biến đổi theo từng ý niệm tâm thức khởi lên, lẫn lộn, từng mảnh chấp vá và có rất nhiều màu sắc...

Một buổi sáng. Sau khi tắm rửa, chải đầu, mẹ mặc cho tôi một chiếc áo mới:

"Hôm nay mẹ sẽ đưa con lên chùa làm lễ quy y..."

Tôi không biết *quy y* là gì. Nhưng vẫn im lặng, thõng tay để

mặc mẹ mặc quần áo cho mình.

"Mẹ còn muốn thầy ban phép lành cho con và nhất là xin được sám hối tất cả những lỗi lầm mẹ đã tạo..."

Tôi thực chẳng hiểu mẹ nói gì. Tựa như mẹ đang nói chuyện với một bóng ma nào đó. Nhưng bằng cảm xúc bén nhạy của mình, tôi biết lúc đó mẹ đang rất buồn, đôi mắt mẹ đong đầy những khổ đau. Tôi có thể nhìn thấy được long lanh, hạt nước mắt sẵn sàng tràn ra khoé mi. Tôi nhìn bà ngẩn ngơ:

"Sao mẹ lại khóc thế?"

Mẹ tôi quệt vội giọt nước mắt vào cánh tay áo, ôm tôi vào lòng âu yếm hỏi:

"Hôm nay được mặc áo mới. Con có thích không?"

"Con thích!" Tôi máy móc trả lời rồi hỏi lại:

"Mình đi chơi đâu hả mẹ?"

"Thì hỏi này mẹ nói con rồi. Hôm nay mình lên chùa..."

Mặc dù vẫn chẳng hiểu *chùa* là gì, nhưng tôi giữ im lặng, vì nếu có hỏi thêm thì câu trả lời của mẹ càng làm tôi mù mịt. Tuyệt nhiên, tôi chẳng có một quan niệm hay một ý tưởng nào trong đầu về cuộc đi chơi hôm nay. Dầu vậy, lòng tôi cũng rộn lên một niềm vui vì được ra khỏi nhà. Được nhìn thấy một thế giới khác so với thế giới của riêng tôi. Chẳng phải sao? Mỗi thế giới đều có những điều kỳ diệu, biến ảo riêng của nó. Mà lạ lùng thay, hình như sự biến ảo, kỳ diệu này chỉ có mình tôi *nhìn* thấy, nó làm cho tâm tôi thật kích động, và đôi khi tôi có cảm tưởng trái tim mình như muốn bị vỡ tung, muốn lập tức, nhập vào với không gian thênh thang mang đầy những bí ẩn, kỳ diệu của một kiếp người... Những lúc kích động như thế, tôi lại bị *lên cơn*...

Trên suốt con đường dài từ nhà đến chùa, cả hai cùng im lặng. Khuôn mặt mẹ lộ rõ sự suy tư và khổ đau. Tôi không hiểu mẹ nghĩ gì, nhưng thỉnh thoảng tôi nghe tiếng

mẹ thở dài. Giọng mẹ khê khàng như nói với một người trong mơ:

"Hối ơi. Cho mẹ ngàn lần xin lỗi... Mẹ thật có lỗi với con..."

Gió mát thổi qua cửa kính xe làm tôi thiu thiu muốn ngủ. Đôi mắt tôi sụp xuống. Tâm thức loé lên cơ man những giải nắng với những màu sắc rực rỡ. Tôi rơi vào giấc ngủ với không gian đầy màu sắc và mộng mị ấy...

Vị thầy khoác chiếc áo choàng màu đỏ rực như màu rượu chát. Ông ngồi trên một cái bệ, dáng vững vàng, to lớn như một trái núi nhỏ. Ông có đôi mắt rất hiền từ và ấm áp. Cả hai mẹ con quỳ thụp xuống, cái kéo của mẹ mạnh quá tới độ tôi bị té ngồi xuống sàn trong lúc mẹ sụp xuống lạy. Tôi thấy người mẹ run lên bần bật, nước mắt tuôn như mưa, hình như mẹ đang rơi vào một sự kích động to lớn lắm. Sau khi lễ vị đạo sư ba lễ, mẹ úp mặt xuống sàn nói một mạch, làm như nếu bà nói chậm, thì bà sẽ không còn cơ hội nào để có thể nói nữa. Bằng một giọng cách quãng, gấp gáp và đầy nước mắt:

"Thưa thầy. Chúng con lên chùa hôm nay để xin thầy làm lễ quy y cho chúng con. Riêng con xin phát lồ sám hối. (Nói tới đây, giọng mẹ nghẹn lại, nức nở...) Cha *thằng nhỏ* bỏ đi ngay sau khi con có thai được bốn tháng. Cha mẹ con vì xấu hổ nên đuổi con ra khỏi nhà, lúc đó, đời sống bơ vơ, vật vã, lại thêm cái thai cu r mang trong bụng mà con không hề muốn giữ, nên con đã đại dột quyết định... quyết định... uống mấy thang thuốc đẻ... trục nó ra ngoài. Ai ngờ..."

Nói tới đây. Mẹ tôi nấc lên, tiếng nói trở thành tiếng khóc khò khè, nghẹn mũi...

Tôi chẳng hiểu *thằng nhỏ* là ai. Sao mẹ lại khóc nhiều tới thế? Tôi ngây mặt nhìn mẹ, rồi nhìn lên vị sư

già...

Từ nãy giờ, ông vẫn yên lặng nghe mẹ tôi kể lể và để nguyên cho mẹ tôi khóc lóc. Đường như ông chẳng làm gì cả. *Chỉ lắng nghe*. Nhưng tôi có cảm tưởng cái *không làm gì cả* ấy ảnh hưởng đến tâm thức mẹ tôi rất nhiều. Tựa như ông là một cái thùng chứa lớn, nhận tất cả những khổ đau, oan trái mà mẹ tôi đang trút vào. Một lúc. Bà nín khóc, tâm có vẻ lắng dịu một phần nào...

Lúc đó vị thầy mới thông thả bảo:

"Lành thay! Lành thay! Con đã thành tâm sám hối. Muốn giải trừ được những ác nghiệp mình đã phạm cần phải có bốn lực: Thứ nhất là phát lồ sám hối; thứ hai là thành tâm ăn năn những tội lỗi mình đã phạm; thứ ba là tạo công đức lành để giải trừ các ác nghiệp và thứ tư là quyết tâm chừa bỏ. Trong bốn lực kể trên, thầy thấy con đã hội đủ ba lực. Đó là sự phát lồ sám hối, thành tâm ăn năn và quyết tâm chừa bỏ. Ngày rằm này, thầy sẽ cho các con một buổi lễ quy y. Phần còn lại, thì nên làm những việc lành, tích tụ công đức để thanh tịnh hóa những ác nghiệp mà mình đã phạm. Bây giờ, lại gần đây, thầy ban phước lành cho con..."

Mẹ vội kéo tôi lại phía thầy. Ông đặt hai bàn tay lên đầu chúng tôi. Tôi co rúm người lại, há hốc miệng khóc rống lên. Có một điều thật kỳ lạ, từ trên đỉnh đầu nơi giáp ranh với bàn tay ông chạm đến, một lực nhu hòa truyền qua đầu tôi, nó như một dòng nước xuôi chảy, lan tràn khắp cơ thể, nó chảy đến đâu, tôi nghe một sự an lạc tới đó. Tôi ngưng khóc lúc nào không biết. Nhắm nghiền mắt, và lại nhìn thấy cái cầu vòng ngũ sắc ẩn hiện trong tâm thức.....

Ngày quy y đối với mẹ là một ngày trọng đại. Tôi hiểu được điều đó vì mẹ dậy rất sớm, tắm rửa cho

hai mẹ con một cách tinh tươm, rồi mỉm cười. Ít khi tôi thấy được nụ cười trên khuôn mặt mẹ. Ô, nụ cười mới đẹp làm sao. Nó làm cho khuôn mặt mẹ rạng rỡ, đẹp thêm lên. Hàm răng mẹ trắng đều, ánh mắt lung linh một cách kỳ ảo. Tôi bỗng yêu vô cùng nụ cười ấy, tôi muốn được nhìn thấy nụ cười luôn mãi mãi nở trên môi mẹ.

Sau khi quy y. Tâm mẹ có vẻ an hơn. Mẹ đặt một bàn thờ nhỏ ở góc phòng và thường thắp hương, niệm Phật trước khi đi làm. Mỗi cuối tuần, bà thường đưa tôi lên chùa, dự một thời kinh sáng, sau đó, tôi được đưa vào một lớp học Việt ngữ, còn mẹ thì xuống bếp làm việc. Thường thì mẹ làm những việc mà nhiều người không muốn làm, như chùi rửa cầu tiêu, phòng tắm. Hoặc trên chùa có những ngày lễ lớn, mẹ thường ngồi miết bên đồng bát chén to như cái núi, rửa hết đợt chén này tới đợt chén khác. Mẹ làm việc rất chăm chỉ, chẳng bao giờ than phiền. Nhiều lần, tôi thấy mồ hôi mẹ ướt đầy lưng áo. Trên trán những giọt mồ hôi nhỏ xuống hòa với thùng nước dơ. Tôi ngẩn ngơ nhìn mẹ. Ở trong trường hợp nào tôi cũng thấy mẹ rất đẹp. Sự chịu đựng của mẹ càng cao, tôi lại thấy thấp thoáng nét đẹp càng tròn đầy. Những lúc như thế, tâm tôi dường như không thể chịu đựng được sự thương yêu chứa đầy trong trái tim, tôi chạy a đến ôm mẹ kêu lớn "*Mẹ ơi... Con thương mẹ!!!*"

Ở chùa, tôi không bị ai chọc phá, đánh đập và gọi tôi là *thằng khờ* như trong xóm. Họ rất tốt với tôi, thường nhường cho tôi những gì dễ dàng nhất. Họ còn cho tôi tham gia vào những sinh hoạt của một nhóm toàn con nít. Phần đông, chúng tôi chỉ ngồi tô màu và học đánh vần. Trong mấy tháng đầu, học mãi tôi mới có thể đánh vần được chữ "*Mẹ*". *Mờ - e - me - nặng - Mẹ*. Lần nào đánh vần

xong chữ *Mẹ*, lòng tôi lại rộn lên một niềm vui...

Trong lớp học, tôi được ngồi gần với một con bé thất tóc bím. Nó thấp hơn tôi một cái đầu. Nó ưa nói nhiều, tiếng nói của nó như chim, riu ra, riu rít. Phần đông, tôi chẳng hiểu nó nói gì, nhưng tôi rất ưa nghe nó nói, tôi thích nghe cái âm thanh phát ra từ đôi môi xinh xinh ấy. Lại nữa, mắt nó to, giống *Mẹ*, những gì có liên quan đến mẹ, tôi đều thích. Tôi tò mò nhìn nó. Thấy nó thật lạ lùng như thế giới chung quanh tôi. Nó *biến hóa* luôn luôn, không lúc nào *ngừng lại*. Tất cả đều lạ lùng, màu nhiệm. Tôi thấy nó ngồi bặm môi tô màu lên một tấm hình dang dở. Tôi cũng có một tấm và đã tô xong rồi, còn nó thì chưa.

"Ê. Mày tên gì thế?"

Con bé tròn mắt nhìn tôi:

"Anh không được gọi bé bằng *mày*. Mẹ bé bảo, gọi như vậy không có *nice*."

Nghe nó nói như vậy tôi im lặng. Lại tiếp tục ngồi nhìn nó. Muốn nói với nó một điều gì tôi lại quên phứt đi ngay. Hình như tôi vẫn chưa biết được tên nó. Con bé thấy tôi câm như thóc bèn ngừng tô màu, nhìn qua trang giấy của tôi:

"Anh tô lem hết cả ra ngoài rồi. (toét miệng, cười) Hihhi... Mà sao anh tô con chó nhiều màu quá vậy? Giống y như màu chiếc cầu vồng vậy đó. Bé chưa thấy có con chó nào có cái màu này đó nghe."

"Ồ... Ai cũng từ cái cầu vồng này mà ra đây!" Tôi giải thích.

Con bé cười nắc nẻ, chùng như nó không tin những gì tôi vừa nói. Mà lạ. Những điều tôi nói *toàn là sự thật*, nhưng chẳng mấy ai tin.

Nghe nó cười, tôi cũng toét miệng cười theo. Con bé bị mất hai cái răng cửa. Mẹ tôi có hàm răng đẹp hơn nó.

A. Tôi nhớ mẹ quá. Mẹ đâu rồi? Tôi phải đi kiếm mẹ. Tôi đứng lên, đi ra khỏi lớp. Nhưng tôi lại quên

mất lối xuống bếp tìm mẹ, tôi đi thẳng ra cổng chùa. Trong tôi, chỉ có một lực rất mãnh liệt đẩy tôi đi tìm mẹ. *Mẹ ơi...mẹ ơi...*

Tôi chạy băng băng qua con đường rộng. Tôi nghe tiếng xe thẳng rất gấp. Tôi thấy cả thân mình bị tung lên. Tiếng nhiều người lao xao từ một phía mơ hồ nào đó:

"Cán chết thẳng nhỏ rồi..."

Tôi như người vừa đi từ một thế giới này qua một thế giới khác. Tựa như một loài bướm thoát ra được cái kén hạn hẹp, xấu xí của mình để bước vào không gian thênh thang, lớn rộng. Tôi không còn phân biệt được đâu là mình, đâu là không gian thênh thang ấy nữa. Tâm thức tôi trở nên mình mẫn một cách lạ lùng. Hốt nhiên, tôi hiểu được tất cả mọi sự. Tôi hiểu được nỗi khổ đau của mẹ và niềm hối hận vô biên của bà từ bao nhiêu năm nay. Mọi dữ kiện như một cuốn phim quay nhanh - nhưng chẳng sót chút tiết tiết nào - đang lần lượt chạy ngang đầu. Càng hiểu mẹ, tôi càng thương mẹ hơn. Nếu tôi có thể đi lại được từ đầu, tôi sẽ tha thứ cho bà tất cả, tôi sẽ nhìn bà bằng lòng bi mẫn vô biên. Cái nhìn của vị đạo sư đã làm lễ quy y cho hai mẹ con tôi ngày nào.

Tâm tôi như một đóa hoa từ từ nở ra rất muộn màng, được tưới tắm bằng giọt mật của lòng bi mẫn ấy. Tôi thấy mình chìm dần vào vùng ánh sáng bàng bạc như một màu sữa, chỉ còn lại trong không gian thênh thang một mùi hương thoang thoang vương ở cuối mùa...



TU BỤI

truyện dài nhiều chương của

TRẦN KIÊM ĐOÀN

(tiếp theo)

CHƯƠNG BẢY

Chốn Đại Khôn

Hai mươi năm sau ngày tàn cuộc nội chiến triền miên, kéo dài từ thời Trịnh Nguyễn phân tranh, con người và đất nước hồi sinh. Bỏ những vết thương non nước sau cuộc chiến không có gì dịu mát hơn là những tàn cây xanh. Xuân ở Huế đẹp rực rỡ và trang đài. Sông, núi, biển, trời là cái khung thiên nhiên không có mùa phai cũ. Bao nhiêu loại cây cảnh quý hiếm và rực rỡ nhất từ khắp mọi miền đất nước đều được mang về trồng hay chung trong các vườn ngự uyển của hoàng cung, trong các hoa viên của kinh đô và trong các dinh phủ của các nhà quan quyền và quý tộc. Phong trào thời thượng của giới quan lại và quý tộc trong thời này là mượn hoa và cây kiểng để nói lên sự giàu sang và quyền lực của mình. Sự đua chen đao kiếm làm cho lòng người mỗi nản và cảnh sống tiêu điều; nhưng sự tranh đua cây cảnh tô điểm cho đời thêm hoa mỹ.

Khi nói đến Huế, người ta vẫn có thói quen phong thổ ghép Huế với Thừa Thiên làm một. Về mặt địa lý,

trong thừa Thiên có Huế; nhưng về mặt văn hóa, trong Huế không có Thừa Thiên. Văn hóa Huế là một cụm văn hóa đặc thù mang nặng tính cung đình Triều Nguyễn; trong khi văn hóa Thừa Thiên thuộc về nền văn hóa dân gian của đại chúng Việt Nam.

Kinh đô có một đời sống văn hóa mới. Đó là đời sống văn hóa hậu đình.

Đời sống khép kín trong những vườn cây và dưới những mái nhà cổ kính mang vẻ im lìm và lắng đọng. Nhưng đây cũng là những trung tâm bình luận, thông tin, quyết đoán nhiều chuyện nước non từ Bắc vào Nam. Đó là một tập hợp không cân đối về quyền lực cũng như về kinh tế của nhà quan, nhà hoàng tộc, nhà dân... thường bị ảnh hưởng nóng lạnh sau những chuyện lớn nhỏ xảy ra ở cung đình.

Cuộc cờ của Trí Hải và Hàn Kỳ Vương vừa thổi vào khung cảnh lắng đọng này một luồng gió lạ. Người ta đang cần một cái gì đó mới mẻ, năng động, thú vị hơn là những sinh hoạt đã thành khung, thành nếp gần như thói quen đều đặn hàng ngày. Trí Hải vốn đã có một chút đáng về huyền thoại từ lâu vì nếp sống khác người, nay cái bóng huyền thoại đó lại càng được tô vẽ và thổi phồng thành một nhân vật gần như phi thường, phi thực. Sau trận đấu cờ ăn thua bằng

cả sự nghiệp, Trí Hải lặng lẽ rút vào thế giới riêng. Khi con người trong cuộc im lặng, biến mất thì cũng là lúc con người ngoài cuộc xuất hiện, lên tiếng.

Có quá nhiều người, nhiều nhân vật tranh nhau sống, nghĩ và kết luận thay cho Trí Hải. Họ “Trí Hải” còn hơn cả Trí Hải. Nhiều nhóm tụ họp nhau, tự nhận mình như thể là kẻ tâm phúc, bạn tri âm, ngày ngày đầu cờ, luyện nước cho Trí Hải. Và cũng không ít người nói một cách rành rẽ rằng họ có mặt, có một vai trò và ảnh hưởng đáng kể trong suốt cuộc đấu tay đôi giữa Trí Hải và Hàn Kỳ Vương mặc dầu hai người này chỉ là một tên gọi mơ hồ mới nghe qua trong trí đối với họ. Nhưng mặc kệ, khi con người không có hào quang thì cần dựa vào hào quang của những nhân vật tên tuổi để mong chia sẻ chút ánh sáng lọt ra ngoài rào đậu. Hình ảnh hư cấu thường được sáng tạo đầy chi tiết, màu sắc và có sức lôi cuốn ly kỳ hơn cả sự thật. Và những nhà “nghệ sĩ” giàu tưởng tượng đó bị sự tưởng tượng của chính mình chinh phục. Họ ngụy tín với chính mình. Nói láo và nói láo hoài chồng chất; nói láo và nói láo hoài với chính mình; nói láo và nói láo hoài với nhau... rồi bỗng một sáng đẹp trời nào đó họ tin điều nói láo có thật. Sự dối trá tu luyện lâu ngày thành yêu tinh. Yêu tinh trở

thành một ảo tưởng của chân lý. Họ trở lại tin ảo tưởng là sự thật. Một sự thật xây dựng bằng dối trá xuất hiện như một chân lý mới mẽ còn đáng tin cậy hơn là sự thật chính nó. Họ hớn hờ tìm mình và tìm nhau. Họ xây thành quách của tư tưởng để bảo vệ và vinh danh điều dối trá trở lại sau mặt nạ le lối hào quang của chân lý. Dẫu cho Trí Hải bằng xương bằng thịt có xuất hiện nói điều chân thật thì cũng sẽ bị dòng nước ngược cuốn phăng đi không còn dấu vết.

Phạm Xảo sinh ra ở miền Bắc, lớn lên ở miền Trung, trưởng thành ở miền Nam và tuổi già sống ở Huế.

Rồi Huế cũng vào Thu. Mùa Thu Huế là thủ phạm của những nỗi buồn không tên tuổi, của những mơ mộng vu vơ và của những ước mong ngoài tầm tay với. Mùa Thu Huế với những đụn mây lam, chàm, tím từ núi cứ bay hoài ra biển, ngang qua vùng trời của những đôi mắt trông vời xa xứ. Huế rất “dễ sợ!” Sợ mùa đông dài với những cơn mưa tí tê đang tới. Sợ mùa đông ngủ muộn sẽ bị chôn vùi trong lá cây. Sợ những tình cảm mới nhen sẽ nguội lặn với gió bắc Giêng, Hai. Huế rất... dễ sợ. Sợ phía Tây dãy Trường Sơn sớm và chiều sương nhiều hơn nắng. Tầm mắt bị ngăn lại nên trí tưởng tượng cứ vương vất hoài với một thế giới huyền bí núi rừng “bên tê.” Phía Đông là biển. Dù có trời trong mây tạnh thì cái nhìn cũng chỉ đến lần ranh giới hạn ở chân trời. Lại sợ. Sợ cái vô biên của đất trời. Ngược về phía Bắc “sợ Trường nhà Hồ, sợ Phá Tam Giang.” Hướng về Nam lại sợ “đi bộ thì khiếp Hải Vân; đi thủy thì khiếp sóng thân hang dơi!” Nói gọn lại thì Huế là vùng đất “dễ sợ” và người ở Huế thì rất dễ bị sợ. Có lẽ vì thế nên người Huế dù có khen hay chê cũng đều... dễ sợ: “Đẹp dễ sợ, xấu dễ sợ; thương dễ sợ, ghét dễ sợ...!”

Có vẻ như cái đất ngụ cư này là nơi an nghỉ lý tưởng cho những con ngựa chiến quen vó chinh phục đã qua thời son trẻ. Thời mới đến, Phạm Xảo muốn bỏ vùng đất tạm dung này để tìm về một nơi khác. Nhưng biết nơi đâu là chốn đất lành chim đậu. Hà Nội hợp với tuổi già có danh vọng để tự hào với quá khứ. Miền Nam hợp với tuổi trung niên nhiệt tình sôi nổi để bay nhảy với hiện tại. Phạm Xảo nhìn mùa Thu sang Đông của đời mình mà ái ngại. Lúc đầu, Huế chọn Phạm Xảo vì đây là kinh đô nên tùy tướng phải theo chủ tướng. Rồi sau một thời gian, ông chọn Huế như khởi đầu cho một cuộc hôn nhân không có tình yêu. Tình yêu trước hôn nhân là một ân sủng của tình cảm: Nhìn ra nhau dễ yêu nhau. Tình yêu sau hôn nhân là một thách đố của tình cảm: Nhận ra nhau mới yêu nhau. Nhìn ra, như một khám phá tiền định của hai số phận; nhận ra, như một xác định hiện thực của hai con người.

Phạm Xảo nhận ra Huế sau những năm dài sống với Huế. Tâm sự cô đơn được vượt ve bằng điệu sống lặng lẽ mà thâm trầm. Nếp sống về chiều khô cần được tắm ướt với suối nguồn lãng mạn vô hình.

Người sống trong lòng xứ Huế cảm thấy tù túng như bị úp trong một cái chén ngọc - ngọc trân - nửa vôi. Đường bay của ước mơ thì vút qua khỏi Trường Sơn phía tây, vượt ngoài Nam Hải hướng đông, lừng lơ bên tê đèo Hải Vân về nam và lang bạt quá Hoành Sơn ra bắc; nhưng nổi lòng thì vẫn la đà, chìm khuất bên dòng sông Hương. Bên bờ sông Hương thì có giới hạn mà những xô xao dậy sóng của mơ mộng thì không cùng nên... vỡ òa! Nước của dòng sông tâm hồn lênh láng: Trần bờ... lãng mạn pha một chút đa tình!

Sau cuộc cờ, bầu không khí êm đềm và tịch liêu của Thái ấp bị xao động thường xuyên. Khách ái mộ Trí Hải từ Nam ra Bắc đến viếng nườm

nượp. Cuộc cờ và một trong hai nhân vật đấu cờ không còn nữa, nhưng mọi người vẫn nô nức hưởng về dĩ vãng. Lắm khi dĩ vãng cũng chỉ là cột mốc thời gian, hay một dấu ấn của dòng sinh mệnh để cho những đàn chim bốn phương bay lên làm tổ. Đàn chim con nở ra và tung cánh vào đời từ cái mốc của dĩ vãng ấy vẫn thường tự xem mình là kẻ kế thừa dĩ vãng.

Phạm Xảo và Trí Hải vẫn sống kề cận với nhau. Họ là hai dòng nước đã nhận ra nhau, cùng chảy về xuôi chung một dòng nhưng vẫn ở phía hai bờ cô quạnh. Không dễ gì thay đổi cách sống của một người khi những thói quen đã thành thiên tính. Núi cao dòi dể, tính người khó thay. Hai người có khi đi bên nhau, vẫn sống kề cận bên nhau suốt ngày không nói với nhau một tiếng. Trong im lặng họ hiểu nhau nhiều hơn là qua tiếng nói. Bởi vậy, nhiều khách lạ thường hỏi họ về chuyện cuộc cờ của ngày qua, họ chỉ cười mà không nói gì. Thật ra, đối với Trí Hải, chuyện cuộc cờ cũng như chuyện đốt than trên rừng, chẳng có gì đáng nói.

Hơn nửa năm sau ngày cuộc cờ chấm dứt trên sông Hương, Phạm Xảo đón một người khách thật bất ngờ.

Người gác cổng đưa vào tám thiệp chỉ có tên tự là Tử Du. Nét chữ hao hao giống kiểu thư pháp của Hàn Kỳ Vương. Nội dung tám thiệp là xin được gặp mặt Phạm Xảo. Ông lão vốn xưa nay không có bạn bè và cũng chẳng có ai hay biết tông tích ngoài Trí Hải. Sự thăm viếng bất ngờ của một nhân vật nào đó thuộc hàng quý phái “thiệp đến trước, quan tước đến sau” làm ông lão vừa ngỡ ngàng, vừa cảm động. Không cần phải phúc đáp, ông lão đi nhanh ra cổng. Từ phía bên ngoài cổng rợp bóng cây xanh, một người trung niên không rõ mặt xuống ngựa, tiến sát cổng cung

tay thi lễ khi thấy bóng Phạm Xảo. Ông lão ngờ ngợ khi cái giọng quen quen đã từng nghe đâu đó lên tiếng trước:

- Kính chào Phạm huynh. Huynh vẫn khỏe? Tưởng đâu không có ngày gặp lại thế mà hôm nay còn được diện kiến với huynh thật là vạn hạnh!

Phạm Xảo kêu lên ngạc nhiên khi nhận ra người phía bên kia chính là Hàn Kỳ Vương. Với khuôn mặt rám nắng râu ria tủa tủa, nét phong trần đã làm cho diện mạo Vương đôi khác. Thoáng một vẻ gì thật tình, chơn chất từ trong giọng nói và phong thái so với một Hàn Kỳ Vương mang dáng dấp của một gã pháp sư đầy tà thuật trước đây.

Phạm Xảo cũng lộ vẻ vui mừng chào lại:

- Thật là hữu duyên thiên lý không ngờ. Thế Hàn gia vẫn khỏe chứ. Ngọn gió lạ nào đưa ông trở lại chốn này? Hãy khoan trả lời, xin mời vào trong cái đã. Ngoài này, trời cuối mùa Thu lạnh lắm...

Khi chủ và khách đã an vị bên trong, vương lên tiếng:

- Mới hơn nửa năm mà cuộc đời đã đổi khác. Câu chuyện đời dài lắm đại huynh ạ. Cái tên Hàn Kỳ Vương không còn nữa. Xin huynh cứ gọi tôi là Du, Tử Du, một gã lang thang.

- Tử Du là du tử. Hay! “Tiểu nhân nghênh gia khách. Đạm bạc dĩ thanh tâm.” (Mắt cười đón khách quý. Đơn giản chút lòng trong)

Phạm Xảo vừa pha trà, vừa pha trà với chút thống khoái hiếm hoi trong đời ông. Bỗng dừng lại có người khách một thời nổi tiếng và một thuở hết thời như ông đến thăm, không vui sao được. Bên chung trà bốc khói, thoang thoang mùi cúc vàng mùa thu, ông lão hứng chí nhắc lại chuyện cũ:

- Đêm hôm đó, khi tôi phóng xuống nước và may mắn túm được đầu tóc dài của ông nhưng suýt nữa

thì cả hai cùng chết vì nước nguồn chảy siết quá. Thế nước cuồng lũ, tôi rần bơi một mình còn không nổi làm sao cứu được người khác. Trong giây phút cực kỳ nguy cấp trong đêm tối đó thì tôi vớ được gốc củi rêu. Viện binh cho một lão tướng trong thế sinh tử đó chẳng cần hùng binh mà chỉ là một thân gỗ mục. Tay phải níu ông, tay trái ôm gốc củi lặn theo dòng cuồng lưu mới tấp vào được Cồn Hến. Tôi vẫn chưa quên đôi mắt đầy vẻ thù hận của ông và câu nói tức thời dành cho tôi khi ông mới vừa tỉnh lại: “Hãy để cho ta chết vì sự nghiệp vẻ vang của Hàn gia. Ta căm thù, ta oán hận đứa nào đã cứu sống ta, không cho ta chết vinh hơn sống nhục!”

Hàn Kỳ Vương, đã đổi thành Tử Du, hai tay nâng chung trà trước mặt Phạm Xảo, mỉm cười nói như tạ lỗi:

- Xin đại huynh lượng thứ. Trong phút đó tôi nói rất thật với lòng mình. Thế sự cổ kim đâu phải chỉ có tôi là thằng khùng duy nhất đâu. Bởi thế hôm nay tôi mới trở lại đây để nói lời tạ lỗi và cũng xin được tri ân ơn cứu tử của đại huynh. Có lẽ tôi vẫn còn oán hận đại huynh, vẫn muốn làm kẻ tuần đạo nếu không có dịp tự mình tìm ra cái thế giới lừng đảo nhau sau tấm bình phong huy hoàng che mắt thiên hạ. Trong một phần đời ngắn ngủi còn lại, tôi không biết là mình may mắn hay bất hạnh khi được sống lại để tìm ra sự thật...

Sự kích động hiện lên trên khuôn mặt Tử Du, kéo theo sự tò mò và kích động của Phạm Xảo. Tử Du lúc nhiệt thành, lúc lặng người xúc động, lúc đứng dậy hoa tay múa chân, lúc ôm mặt khóc rưng rức... khi kể lại chuyện cũ:

- Đại huynh còn nhớ không, sau khi tôi hồi tỉnh, đại huynh bỏ tôi nằm ở lại nơi cái chòi tranh bên sông với vợ chồng người thợ rèn. Họ chỉ biết tôi là người chết đuối nước lụt nên cho ăn và cho một bộ áo quần cũ vá

trước rách sau. Hôm sau tôi xin đi. Ra khỏi nhà bác thợ rèn, đi đâu cũng nghe người ta bàn tán về trận cờ “sinh tử” hồi đêm cùng chuyện Hàn Kỳ Vương trầm mình trên sông Hương và bị nước lụt cuốn đi không tìm ra xác. Tôi đi lang thang từ thành ra chợ, chẳng có ai biết tôi là ai. Thú vị nhất là được nghe lời bình phẩm và phản ứng của thế giới quanh mình sau khi mình chết. Điều lạ lùng nhất của xứ sở Việt Nam đại huynh là trái tim to lớn của con người nhỏ bé. Không ai hẳn học với một tên Tàu đi chinh phục như Hàn kỳ Vương tôi sau khi hẳn đã chết cả. Hầu như mọi người đều thương cảm cho một người tài hoa gặp phải số phận bất hạnh. Chỉ có điều làm tôi ngạc nhiên đến sững sờ là sự trở mặt quá nhanh của phía chúng tôi. Khi chứng kiến cảnh tôi trầm mình trong nước lũ, đám vệ sĩ tay chân của tôi không một tên nào ra tay để có một hành động nào cứu vớt tôi cả. Sáng hôm sau, chúng yên chí rằng tôi đã chết trôi mất xác. Người hầu thiếp xinh đẹp của tôi tom góp hết tài sản mang theo, cặp riêng với gã cầm đầu nhóm vệ sĩ, thuê thuyền giòng buồm về Tàu trước. Nhóm vệ sĩ lục tục rút theo sau.

Phạm Xảo gật gù theo dõi câu chuyện với sự thích thú và nỗi cảm động riêng tư. Sau khi gặp vua Gia Long lần cuối, Phạm Xảo cũng đã “chết” như thế. Có những cái chết chưa xuôi tay nhắm mắt để cho những cái sống dẫu mặt nhìn đời. Vương kể tiếp:

- Sau đó không lâu, tôi cũng lần mò về xứ không ai hay biết. Nơi vùng đất Thiểm Sơn, quê hương nhà họ Hàn chúng tôi, chuyên sống về nghề cờ bạc bịp xứ mình và cờ bạc điểm xứ người, vẫn không có gì đổi khác sau cái “chết” của tôi. Tôi rùng mình đứng cuối đường nhìn lại sự ngây thơ trong sáng và nhiệt tình của mình bị lợi dụng tận tận như thế nào.

Quê hương vùng Thiểm Sơn của

tôi vẫn nghèo như muôn thuở. Cái giàu mới lấm tẩm xa hoa, ngự trị trên cái nghèo bạt ngàn u ám tạo một sự tương phản nhức nhối. Tập đoàn chức sắc gian ác nhà họ Hàn chúng tôi xây dựng gia tài đồ sộ của họ trên mồ hôi nước mắt và sự ngu dốt của con dân họ Hàn lương thiện.

Nhóm hoạt đầu bắt mạch được khát vọng của tâm lý sơ khai là cần nuôi dưỡng một ảo tưởng về mình và về giòng họ của mình như người Tàu thượng cổ tự cho mình là con Trời cháu Đất. Ảo tưởng đó là rượu an thần để giúp xoa dịu bớt cuộc sống khổ hạnh vốn đã đầy ải muôn năm về thể chất lẫn tinh thần đám dân nghèo, ngu dốt; nhưng cũng tạo được sức mạnh thần kỳ từ sự ngu dốt tập thể đó để làm đòn bẩy cho đám trưởng tộc đi chinh phục thiên hạ. Cái huyền thoại ngu ngơ về tổ Hàn Tín, về ngôi chí tôn “thiên hạ vô địch kỳ vương” vớ vẩn vậy mà lại được việc đảo để cho nhóm hoạt đầu huynh ạ.

Tuổi già cung hiến sức lực và tài sản, tuổi trẻ hy sinh cả tuổi hoa niên vào cái canh bạc khổng lồ ấy như đám tông đồ trần gian cúc cung tận tụy với hàng chí thánh. Như tôi đây, được chọn làm “kỳ vương” nên từ khi mở mắt chào đời đã bị đeo cái tròng oan nghiệt đó vào cổ. Một đời tôi chỉ biết đánh cờ. Cha mẹ, anh em, thân bằng quyến thuộc tôi chung sức nuôi tôi ăn học để lý luận về cờ và đánh cờ. Tôi nung nấu sạch sành sanh tuổi trẻ và lý tưởng vào việc học cờ, đánh cờ và tung hỏa mù mớ lý thuyết mô phỏng lối thời được sơn son thếp vàng và gán cho cái nhãn hiệu “Hàn Tô Thánh Thư.” Tôi bảo vệ bộ cờ và vinh danh sự chiến thắng đầu cờ còn cao hơn gấp trăm lần mạng sống, tương lai của bản thân và gia đình tôi. Tôi đã đem những “sự nghiệp” với giá trị vật chất kếch sù về dâng lên nhóm chức sắc Hàn gia mà không một mảy may thắc mắc. Tôi yên chí mình là anh hùng lắm

liệt của dòng họ Hàn, là kẻ quên mình để mang hạnh phúc an vui về cho thiên hạ.

Nhưng chỉ sau khi “chết” tôi mới khám phá ra thực chất của huyền thoại “kỳ vương” nhà họ Hàn. Tất cả chỉ là một trò lừa đảo có hệ thống. Từ trưởng tộc đến ông quyền, ông hương, ông biện... chung cuộc chỉ là những tay chơi cờ bạc bịp trên đầu trên cổ của những đứa chơi cờ bạc thật sau tấm bình phong lý tưởng đẹp đẽ như tôi.

Nhóm hồi hương, chẳng ai còn nhắc đến tôi. Nhóm trưởng họ cũng chẳng ai buồn hỏi đến Hàn Kỳ Vương còn hay mất mà chỉ quan tâm đến việc có “sự nghiệp” nào đem về hay không. Có thì tranh nhau chia chác, không có cũng chẳng ai màng vì vẫn còn muôn nghìn nguồn lợi lộc khác đang ùn ùn kéo đến. Được dịp chẳng ai buồn để ý, tôi đi sâu vào những ngõ ngách của phường cờ bạc và suýt ngất xỉu khi được nhìn tận mắt lò sản xuất “tinh huyết thạch.” Thì ra, cái gọi là “tinh huyết thạch” chỉ là sản phẩm bình thường của nhóm thợ đá khéo tay và giỏi chế biến tại mỏ đá hoa cương Đỉnh Hồng Đào tuyệt hảo nằm sâu ở khu núi đá nơi vùng tôi ở. Hàng ngày có hàng chục bộ cờ “gia bảo” được mài dũa và thành hình từ nơi này. Thế mà tôi ngu dại quyết chết theo một quân cờ bị hoàng thân Trí Hải ném xuống dòng sông Hương.

Nhóm vệ sĩ cặp kè theo sát bên tôi không phải là để bảo vệ cho một thằng bù nhìn có tên gọi là Hàn Kỳ Vương như tôi mà là để bảo vệ cho chuyện hoang tưởng nói dối về “bộ cờ gia bảo Hàn gia” khỏi bị lộ ra ánh sáng. Tôi còn khiếp đảm khi được biết thêm rằng, nếu một khi đã được phong lên hàng “Kỳ vương” như tôi rồi mà thua một trận đấu, thì chính những tên vệ sĩ theo hầu phải giết tôi để biến tôi thành một kiểu thánh tử đạo để cho nhà họ Hàn đẹp mặt với thiên hạ. Vì kết quả ăn thua

của canh bạc, người ta giết người không gớm tay để trang hoàng cho sự dối trá và vùi dập sự thật...

Vương như ghen lại. Nhìn đôi mắt đỏ ngầu, da mặt và tay chân đen sạm cháy nắng của Vương, Phạm Xảo cảm thấy gần gũi hơn với với con người một thời lỡ bước như mình. Phạm Xảo ân cần mời:

- Hàn gia... à quên, Từ Du đi đường xa mệt mỏi, mắt mũi kèm nhem đỏ hoe vì thiếu ngủ. Du có thể ở lại đây nghỉ chân qua đêm, ngày mai đi đâu rồi hãy tính.

- Cảm tạ đại huynh. Đúng vậy, tôi phi ngựa thâu đêm không ngủ. Trên đường đi đến xứ này để viếng đại huynh, tôi cứ thắc mắc hoài một câu hỏi là tại sao huynh lại bất chấp nguy hiểm, nhảy vào dòng nước lũ để cứu tôi?

Phạm Xảo nhìn khách cười chúm chím trả lời:

- Lý do rất đơn giản là vì tôi thương dòng sông Hương. Dòng sông vào những ngày không mưa lũ thường trong suốt và hiền hòa quá. Tôi không muốn nó phải cuồn mang những cái chết uất nghẹn, tức tưởi của một kẻ tự trầm mình trong tuyệt vọng. Người vào chùa tu vì bị thất tình, phải nhờ hương trầm đánh bật mùi thơm ân ái làm cho thiên môn bận lòng; cũng như kẻ thất bại cờ bạc phải nhảy xuống sông tự vận làm sông xanh vẫn đục đều là những cách giải nạn, gửi đời quá giản đơn không đúng chỗ. Tôi cứu Từ Du là để cứu dòng sông. Dòng sông vẫn cứ vô tình thâm lặng chảy. Từ Du đừng bận lòng về chuyện ân oán đời này.

Vương vỗ tay cười dòn:

- Câu trả lời nặng tình mà nhẹ nghĩa. Huynh không cứu con người mà lại đi cứu một dòng sông thì nhân nghĩa nhạt thếch. Thế nhưng tôi lại hết sức tâm đắc với lối hành xử tài tử đầy phiêu bạt giang hồ này đó huynh à.

- Con người tôi chưa quen, nhưng dòng sông tôi đã gắn liền với

nó. Đòi tôi khô khan lắm. Phải nói là khô cần mới đúng. Nếu tôi nói một cách chân thật rằng, tôi chưa biết yêu một người nào cả mà hình tượng yêu đầu đời, khi đã xế lão của tôi, là một dòng sông thì Từ Du nghĩ sao?

- Yêu con người có khi trắng tay khánh kiệt; nhưng yêu một dòng sông thì quá lắm cũng bình tài!

- Lại nhớ bài bạc rồi phải không?

Vương lắng sang chuyện khác:

- Hoàng thân Trí Hải vẫn khỏe? Sau cuộc cờ có gì thay đổi không?

- Có quá nhiều người đến hỏi thăm hay thăm hỏi về lắm chuyện liên quan đến cuộc cờ. Càng có nhiều người đến viếng, Hoàng thân càng ít lộ mặt bên ngoài. Thiên hạ càng nhiều lời chủ nhân Thái ấp này càng lặng lẽ.

- Những nước cờ của ông ấy là những nước cờ “lạc nước” của những tiên ông hội cờ với thiên sư trên núi xanh. Cờ lạc nước cũng như “nguyệt lạc, ô đề... trăng lặn, quạ kêu”, hư hư thật thật không biết đâu là định hướng. Nước cờ ấy chỉ làm chủ được khi toàn tâm thoả đạt. Chuyện hơn thua quanh cái tâm vọng động giữa đời này không thắng nổi. Ông ấy dùng cốt cách thanh lặng thiên sư để đấu với một gã vi trần sôi nổi như tôi thì chuyện ăn thua đã thấy rõ rồi, chẳng lạ.

Sáng sớm hôm sau, với khay trà buổi sớm, bên cạnh Phạm Xảo còn có một người khách lạ. Trí Hải bắt chợt đưa cả hai tay ra đón khi nhận ra đó là Hàn Kỳ Vương.

Hai cựu kỳ vương đối thủ nhìn nhau. Long lanh một chút kiêu kỳ thoảng qua và cảm động.

Trí Hải lên tiếng trước:

- Tốt vẫn còn chỗ cũ?

Vương gục gặc đầu, nét vui xen lẫn chút buồn:

- Không. Đã qua sông!

Trí Hải nhìn sâu vào mắt người đối diện:

- Cũng tốt cho tốt!

Vương dăm chiêu:

- Có lẽ tốt cho đời.

Cả hai cùng im lặng. Phạm Xảo xen vào giữa, giọng đùa vui:

- Tốt cho trà! Lúc này mới quý. Trà Lúa như công chúa trắng tròn, thơm dịu và nồng nàn lắm nhị vị quan viên ạ. Xin mời. Trà đã sẵn...

- Có phải trà Lúa của người Chăm ở mạn Trường Sơn Tây không? Ô, tuyệt vời!

Khi con người bị buộc chặt vào cái thực thể ngắn hạn, người ta tự đồng hóa sự hiện hữu của số phận mình với sự hiện diện của khối quyền lực hay vật chất xuất hiện thường xuyên lù lù trước mắt. Nhưng đây chỉ là một sự ngộ nhận sai lầm.

Mỗi cá thể có riêng phần đời của nó. Như cái bộ cờ “tinh huyết thạch” tai quái ấy, cùng lúc, đã buộc chặt bao nhiêu cuộc đời với nó. Thế nhưng khi nó bị ném xuống dòng sông như một mớ sỏi đá vô dụng thì cũng chẳng có chút tác động nào đối với những người đã bị ràng buộc thân phận mình với nó. Tuy sự khám phá muộn màng đã làm bao nhiêu cuộc đời đổ vỡ cả mộng lẫn thực vì nó.

Chỉ đến khi mất đi cái sức mạnh vô địch đầy ảo tưởng đó, kẻ sợ một mình vì thói quen nương tựa mới khám phá ra rằng, người ta không dám xả bỏ thói quen hay những giá trị trang hoàng héo úa mốc meo vì sợ hãi. Sợ hãi cái đơn lẻ của chính mình mà người ta thường gọi là cô độc hay cô đơn. Người ta không chịu sống với chính mình. Khi chỗ dựa níu kéo mất đi ta mới biết rằng mình vốn có tự do và giải thoát từ trong cái vũ trụ bao la của chính trí óc và tâm hồn mình. Giải thoát là phải cho hết những lớp bụi nô lệ để tự do - vốn đã có sẵn trong chính mình - hiển lộ, chứ không phải là cố níu lớp mây ngũ sắc đầy vẻ tự do kéo từ phương xa lại để phủ kín trên cánh rừng nô lệ.

Sáng hôm nay, bên hương trà bốc khói giữa mùa Thu thoảng sắc và hương cúc vàng bóng Thu, có ba người đang ngồi bên nhau thanh thản uống trà. Cả ba người trước đây dựa vào cái thành trì ác nghiệt của danh vị kỳ vương, của tiếng tăm bộ cờ tinh huyết thạch, của sự hơn thua giữa Hàn gia và kẻ sĩ kinh đô. Họ gặp nhau dưới một khung trời, mặt đối mặt, mà chẳng thấy nhau. Những con người nghi kỵ nhau, dè chừng nhau, xoi bói nhau, tấn công nhau, hủy diệt nhau chỉ vì mình bị dính chùm hay nương tựa vào một khối vô nghĩa, vô tri mà vì định kiến hay vọng tưởng, mình tự phong cho nó muôn vàn giá trị viễn mơ mà tự nó không hề có.

Nâng chén trà, Trí Hải hỏi Hàn Kỳ Vương:

- Lần này Hàn gia trở lại xứ này hẳn phải có một sự vụ mới?

Vương chăm chăm nhìn khói trà uốn éo, hớp một ngụm trà và nhìn người đối diện:

- Xin hoàng thân gọi tôi là Từ Du. Tôi không còn là Hàn Kỳ Vương, một tay cờ của Hàn gia nữa. Mọi sự đổi thay đều có lý do của nó. Sau cuộc cờ chiến bại, tôi như một người tái sinh để có dịp đứng ra ngoài tầm xa nhìn lại chính mình thuở trước. Tôi khó khăn lắm mới nhận ra mình thuở đó. Cái gã tôi cực đoan và u tối tội nghiệp đến thế sao. Tôi phải tự biết lột xác để vươn lên sống cho mình hay mãi mãi làm tôi đòi cho một thế lực khác.

Phải biết gột rửa một hệ thống suy nghĩ chật hẹp, lối thời và thô bạo đã được thép vàng phong thánh. Phải để cho luồng gió mới thổi lồng lộng vào tâm, vào trí, vào hồn nếu muốn sống chân thật.

Lần này tôi trở lại vùng đất này là để tri ân cứu tử của đại huynh Phạm Xảo và được viếng Hoàng thân. Với tôi bây giờ, Hoàng thân không phải là một nhân vật cao cờ mà là một người thấu đạt triết lý

đánh cờ. Tôi cũng chẳng còn màng chuyện hơn thua về cờ mà chỉ muốn đi đây đi đó như một kẻ lãng du. Tôi chỉ muốn sống đời bình thường và chân thật của chính mình. Tôi tiếc là đã tiêu phí hai phần đời sống rỗng tuếch như cái mõ làng chuyên bị gõ thành tiếng cho người khác nghe chơi, trong khi tự thân mình chỉ là cái xác gỗ mục vô hồn. Tôi muốn lấy lại linh hồn của tôi Hoàng thân ạ.

Trí Hải trầm ngâm, hỏi lại:

- Linh hồn Tử Du đi đâu mà phải lấy lại?

- Cục đất cũng có linh hồn. Hồn của đất là chất dinh dưỡng nuôi mầm cây. Hồn con người là cái tinh túy cuộc sống của chính hắn. Tôi chỉ là một tay cờ bạc truyền đời, cái tinh túy của cuộc sống vắng bóng thì làm gì có linh hồn.

- Thế lấy lại bằng cách nào?

- Đó chính là câu hỏi đã làm tôi trở lại đất nước này để mong tìm ra câu trả lời.

Phạm Xảo gộp lời:

- Có nghĩa là Tử Du nghĩ rằng, khi trầm mình xuống nước, dòng sông Hương này, xứ Huế này, đất nước Việt Nam này đã lấy mất linh hồn của mình chẳng?

Vương trả lời không chút đắn đo:

- Không. Không đâu huynh! Nếu nói linh hồn là tinh túy thì nó phải nằm sâu, nằm sẵn trong chính mình giống như mạch nước ngầm nằm sâu trong đất. Giữ linh hồn hay nuôi dưỡng linh hồn là đừng để nó bị chôn vùi dưới những tầng tầng, lớp lớp của những rác rưởi và bụi bặm của đời sống. Nếu không giữ nó được trong sáng, trôi chảy luân lưu thì cũng đừng để nó bị chôn vùi tắt nghẽn.

Phạm Xảo gật gù gợi ý:

- Đã có sẵn thì cần gì phải tìm đến xứ này mới tìm lại được?

Vương giải thích như phản đối:

- Không dễ đâu huynh. Vẫn có nhiều kẻ mất quê hương trên chính

quê hương của mình và mất linh hồn trong chính tâm hồn não loạn của mình.

- Như thế thì vùng đất này giúp gì được Tử Du?

- Có huynh ạ. Tôi thích cái nghèo và cái giàu ở xứ này, nó trái ngược hẳn với sự giàu nghèo trên quê hương tôi. Cái nghèo ở đây rất dễ thấy, nhưng cái giàu thì phải đi tìm mới có.

- Tử Du muốn nói đến sự giàu nghèo tinh thần hay vật chất?

- Cả hai. Vùng quê hương Thiểm Sơn của tôi, nhan nhản những phố xá lâu đài, sắc màu rực rỡ. Nhưng lắm khi người chủ nhà giàu lại là một gã ăn cắp, một tay cờ bạc bịp, một kẻ gian tà chinh phục người lương thiện bằng thứ xảo ngữ, lộng ngôn học đòi loanh quanh trong giới bịp bợm của mình. Họ thường là những kẻ đã tự nhốt linh hồn trong những hộp vàng hay nhét nó cong queo dưới những đồng bạc. Huynh đã có bao giờ sống với những kẻ mất linh hồn đó chưa?

- Chưa. Nhưng tôi có thể hình dung ra họ.

- Tưởng tượng thường khi không đúng đâu. Họ không xấu xa như bày quý sứ. Họ cũng đẹp đẽ. Đàn ông cũng dáng dấp oai phong, đàn bà cũng yêu kiều diễm lệ; ở nhà sang trọng và đi xe song mã; tiệc tùng ca xướng như hàng quý tộc. Họ nói năng thì tuyệt vời, trôi chảy, với những danh từ hoa mỹ đầy lý luận thuyết phục, nhưng chẳng có tiếng nói nào phát ra tự linh hồn tinh túy của họ cả. Tiếng nói của họ là một chuỗi âm thanh dày đặc trên hè phố, trong tiệm ăn, giữa văn phòng, trong sách vở. Họ mượn lời của nhau để lừa đảo nhau, thu góp của cải kiếm ăn, làm giàu trên sự bần cùng của đa số lớp người bình dân lương thiện, lao động khổ nhọc. Nếu có một tiếng nói tự linh hồn nào đó cất lên sẽ bị dập vùi không thương tiếc. Sự dập vùi có khi rất êm ái, chỉ là im lặng thôi. Thế mà sự im lặng đó lại mạnh

ghê gớm vì nó sẽ biến con người lương thiện thành kẻ khốn cùng, khánh kiệt...

Cả ba người im lặng, chỉ có hương trà và khói trà lừng lững bốc lên. Phạm Xảo lại hỏi:

- Vậy là Tử Du đã quyết chọn nơi này làm quê hương thứ hai?

- Quê hương thì mỗi người chỉ có một, làm gì có thứ hai, thứ ba... Nơi tôi sinh ra, nơi tôi lớn lên, nơi tôi trưởng thành, nơi tôi đang ngồi uống trà trong phút này đây đều chỉ

là những vùng đất có dấu ấn của đời mình sâu hay cạn, buồn hay vui. Quê hương của mình chính là tấm lòng của mình. Mất tâm hồn là mất quê hương và bán rẻ tâm hồn là bán rẻ quê hương.

- Tử Du muốn nói khái niệm linh hồn và tâm hồn giống nhau phải không?

- Theo tôi, Tâm Hồn là cái “Ta” gắn liền với thân xác khi suy nghĩ và hành động; còn Linh Hồn là cái “Ta” độc lập với thân xác nên không sinh ra hay hủy diệt theo điều kiện thể chất.

- Như thế thì linh hồn là cái bóng của tâm hồn hay ngược lại?

- Tâm hồn ở dạng vật lý, nên nó là “thể”. Linh hồn ở dạng ý niệm, nên nó là “thức”. Thể thức gắn liền nhau, tách rời nhau hay là hóa thân của nhau chứ không thể là cái bóng của nhau được.

Phạm Xảo dẹp khay trà và hướng ra sân, nói với hai người còn lại:

- Có một mùa Thu ngoài kia. Hồn Thu ở đó...

Nắng lên cao. Hương trà cũng vừa cạn. Mỗi người theo đuổi một ý niệm về cái hồn trong lặng im. Không ai gọi mời ai mà họ cùng đứng dậy, ra sân. Lá cứ nổi đuôi nhau chao đảo hay lượn lơ rơi trong gió. Bóng ba người đàn ông trải dài trên sân gạch đang bị phủ kín với lá vàng thu. Nắng, gió, lá, cây, sân... không hiểu mỗi thứ có chăng một

mảnh hồn riêng trong vũ trụ, nhưng khi góp lại, có cái hồn sơ xưa của mùa thu Huế hiển hiện với dáng mơ phai, với màu quan san, với những

đụn mây màu xám chở đầy nước từ kho trời rơi xuống. Có ba người, mùa Thu cô liêu quanh đây dường như âm lên một chút; nhưng nổi cô

quạnh vẫn chực chờ đầu đó, muốn về..

(còn tiếp)

THÔNG BÁO

CỦA TẠP CHÍ PHƯƠNG TRỜI CAO RỘNG

Kính thưa quý văn thi hữu và bạn đọc,

- *Phương Trời Cao Rộng* đang sưu tập những tranh vẽ và hình chụp nghệ thuật để đăng lên bìa trước, cũng như để minh họa cho các bài vở bên trong. Kính mong sự đóng góp ủng hộ tranh và hình của quý họa sĩ, nhiếp ảnh gia để tạp chí luôn giữ được vẻ mỹ thuật cần thiết cho một tờ báo văn học, nhất là văn học Phật giáo.
- Có một số độc giả gửi email “yêu cầu được nhận báo” miễn phí, có nghĩa là vừa miễn phí tờ báo (ấn phí), vừa miễn phí tiền gửi (cước phí)—không kể tìm óc và thời gian của người chủ trương và quý văn thi hữu—nhưng rất tiếc chúng tôi không đáp ứng được. Xin thưa, báo biểu chỉ gửi đến quý vị bảo trợ và các văn thi hữu đóng góp bài vở cho *Phương Trời Cao Rộng* mà thôi. Tạp chí không có ngân quỹ để gửi báo miễn phí đến mọi người, ngoại trừ những hoàn cảnh đặc biệt mà chúng tôi biết rõ. Mỗi kỳ báo đều có đăng trọn vẹn trên trang lưới vinhhao.net, xin xem đây cũng là một hình thức biếu tặng trong khả năng của chúng tôi rồi, mong quý độc giả thông cảm.
- Cước phí bưu điện tại Hoa Kỳ đã tăng từ giữa tháng 5, 2007; trong khi đó, ấn phí cũng tăng dần theo vật giá sinh hoạt. Nhiều tờ báo văn học nghệ thuật khác—dĩ nhiên là không kể các báo quảng cáo thương mại—đều phải miễn cưỡng tăng giá. *Phương Trời Cao Rộng* lâu nay vẫn chủ trương không ghi giá bán mà chỉ sống nhờ sự bảo trợ và ủng hộ dài hạn của độc giả (theo bảng giá đề nghị suýt soát với vốn in và tiền gửi báo), do đó, vẫn không có gì thay đổi (nơi Phiếu Bảo Trợ & Ủng hộ dài hạn). Tạp chí cũng học được phương thức nhắc nhở độc giả dài hạn khi sắp đáo hạn đặt báo (chẳng hạn ghi con số tháng, năm kèm theo tên mỗi người khi gửi báo), nhưng chúng tôi không làm, không nhắc nhở, vì nghĩ rằng quý độc giả đã tự nguyện ủng hộ thì sẽ tự giác nhớ rằng đã qua một năm, hay hai năm; nếu nhiều người đều quên, không tiếp tục ủng hộ thì tờ báo sẽ đình bản một ngày nào đó, thật bất ngờ, là điều đáng tiếc không ai muốn xảy ra.
- Danh sách chư tôn đức, văn thi hữu, độc giả, và thân hữu bảo trợ và ủng hộ *Phương Trời Cao Rộng* (tinh thần hay tài chánh) có đăng trên www.vinhhao.net, xin bấm vào mục [Phương Trời Cao Rộng](#), tìm trang Danh sách Bảo Trợ và Ủng Hộ.
- Bài vở và hình ảnh đóng góp cho *Phương Trời Cao Rộng*, xin gửi về địa chỉ email: vinhhao@vinhhao.net hoặc vinhhao3011@yahoo.com. Quý vị có thể dùng YouSendIt.com để gửi nếu hình ảnh và bài vở nặng trên 10MB.

Trân trọng cảm tạ sự ủng hộ nhiệt tình, quý báu của quý vị.

Vinh Hảo



Tác Phẩm Mới của TT Tuệ Sỹ với Dấu Ấn Một Nhà Sư, Nghệ Sĩ

Việt Báo Thứ Tư, 8/15/2007, 12:02:00 PM –

Bài của *Nguyễn Giác*

Buổi Giới Thiệu Sách "Huyền Thoại Duy Ma Cật" của Thầy Tuệ Sỹ đã thành công viên mãn hôm Thứ Bảy 11-8-2007 tại Phòng Triển Lãm Việt Báo, Westminster, California.

Buổi giới thiệu xen lẫn các thời nói chuyện của các diễn giả và đóng góp văn nghệ của các ca sĩ vừa trang nghiêm, thân tình, xứng hợp với văn phong đạo học và nghệ sĩ trong tập sách *Huyền Thoại Duy Ma Cật* của Thầy Tuệ Sỹ.

Thầy Thích Nguyên Siêu đã nói về sách này:

"... *Huyền Thoại Duy Ma Cật*, tác phẩm được giới thiệu hôm nay, hàm tàng một nội dung ẩn mật phổ diễn hành trạng của vị Bồ Tát hóa thân vào đời để thi thiết Bồ Tát đạo, lập thế sâu xa Bồ Tát nguyện và tác thành chân thân Bồ Tát hạnh giữa biển đời sinh tử trầm luân. *Huyền Thoại Duy Ma Cật* là tác phẩm mới nhất được Thầy luận giải bằng sở tri uyên thâm Phật pháp, bằng nghệ thuật văn phong lịch nghiệm để từ đó hiển dăng, trao tặng cho tất cả bằng hữu tri thức, cùng pháp giới chúng sanh thấm nhuần ân pháp nhũ..."

Các diễn giả đã trình bày mỗi người một hướng nhìn—gồm Thượng Tọa Thích Nguyên Siêu, Cư sĩ Mật Nghiêm Đặng Nguyên Phả, nhà văn Nhã Ca, nhà văn Viên Linh, nhà văn Đỗ Quý Toàn - hoặc về công trình nhiều thập niên của Thầy Tuệ Sỹ, hoặc về bản thân Thầy Tuệ Sỹ, hoặc về các kỷ niệm với Thầy Tuệ Sỹ, hoặc về tác phẩm *Huyền Thoại Duy Ma Cật*.

Điều hợp chương trình là Thượng Tọa Thích Minh Dung đã khéo léo, mời các nghệ sĩ Phương Dung, Kim Anh, Bích Thuận, Ngọc Nôi, Long Thành, Nguyễn Tiến Dũng... trình bày các bản nhạc nhẹ nhàng, tươi vui, hay là hò Huế. Độc đáo cũng là khi Thầy Thiện Đồng lên ứng khẩu 2 câu vọng cổ. Và xúc động nhất là khi ca sĩ Phương Dung cuối chương trình đã hát bài "Sám Hối," một tuyệt phẩm của âm nhạc Phật Giáo.

Nhà thơ Viên Linh đã nhắc về một số kỷ niệm với Thầy Tuệ Sỹ khi thầy gửi thơ, truyện cho tạp chí Thời Tập hơn 40 năm trước, và khi ra hải ngoại nhà thơ Viên Linh đã thực hiện 2 số báo đặc biệt có chủ đề về Tuệ Sỹ.

Viên Linh nhắc lời cổ Hòa Thượng Mãn Giác rằng "Tuệ Sỹ đã tu từ ngàn kiếp trước rồi..." và lời nhà thơ Bùi Giáng rằng, "...ai ngờ đâu, nhà thơ Việt phi phàm, nghe 4 câu đã lạnh buốt cả hồn, thiên tài quá lớn..."

Giới thiệu chi tiết nhất lại là nhà thơ Đỗ Quý Toàn, khi nhắc rằng chính Tuệ Sỹ là người nhận ra khía cạnh kịch trong Kinh Duy Ma Cật, và mỗi phẩm, mỗi chương là một màn kịch, một truyện phim, và khi thiên nữ xuất hiện là có biến cố trong chuyển kịch. Trong sách này, Thầy Tuệ Sỹ đã trở thành một nhà phê bình kịch.

Đỗ Quý Toàn nói rằng trước giờ nhiều người dị ứng với Kinh Duy Ma Cật, vì cho là có nhiều hình ảnh không phù hợp, khi nâng cao Đại Thừa, chê bai Tiểu Thừa, và hình ảnh một vị cư sĩ được nâng cao hơn 10 vị đại đệ tử của Đức Phật. Nhưng chính Thầy Tuệ Sỹ, theo lời Đỗ Quý Toàn, trong sách *Huyền Thoại Duy Ma Cật*, đã nhận ra rằng thực sự các vị thánh đã nói chuyện với nhau bằng ngôn ngữ riêng trong cõi thánh đó, mà tâm lượng chúng sinh của chúng ta bất khả suy lường.

Đỗ Quý Toàn nêu 2 thí dụ trong sách, mà Thầy Tuệ Sỹ đưa ra. Thứ nhất, Thầy Tuệ Sỹ chỉ ra hai bản Hán dịch khác nhau, trong phẩm về Ngài Xá Lợi Phất. Bản Tạng ghi rằng Ngài Xá Lợi Phất kể với Đức Phật rằng ngài Duy Ma Cật đã quý dưới chân ngài Xá Lợi Phất trước, rồi sau đó mới lý luận. Bản do ngài La Thập dịch đã xóa bỏ chi tiết trên. Nhưng bản ngài Huyền Trang dịch vẫn giữ lại y như thế. Như thế, phận của một vị cư sĩ, dù là Bồ Tát cư sĩ, vẫn phải tôn kính chư Tăng.

Điểm thứ nhì, là phẩm về Ngài Ca Diếp. Kinh Duy Ma Cật tán thán ngài Ca

Diếp tương đương với Phật, kể lại rằng Phật đã chia nửa tòa ngồi cho ngài Ca Diếp, và Phật ca ngợi rằng chiếc áo Ca Diếp không thể dính bụi được.

Nhà thơ Đỗ Quý Toàn nói, chính Thầy Tuệ Sỹ đã giúp gỡ bỏ hiểu nhầm về vai trò cư sĩ Duy Ma Cật đối với chư tăng trong Kinh này.

Nói chuyện riêng với phóng viên sau buổi giới thiệu sách, nhà thơ Đỗ Quý Toàn nói rằng còn một điểm nữa chưa nói ra, vì thời lượng quá ngắn, đó là phẩm về Ngài Văn Thù, Xá Lợi im lặng, với cái tuyệt diệu của "sự im lặng sấm sét" (mặc như lôi). Nơi đó, hoàn toàn không thể có chuyện hiểu nhầm rằng vai trò cư sĩ Bồ Tát lớn hơn vai trò chư tăng.

Có mặt trong buổi giới thiệu sách có nhiều Tăng Ni, như quý Hòa Thượng Trí Chơn, Chơn Thành, Hạnh Đạo, Nguyên Trí, Thiện Hương, quý Thượng Tọa Quảng Thanh, Minh Mẫn, Minh Đạt, hay quý Ni Sư Chân Thiện, và vân vân. Bên phía nhân sĩ có GS Trần Ngọc Ninh, LS Nguyễn Quang Trung, GS Bùi Ngọc Đường, Huỳnh Tấn Lê, Phan Mạnh Lương, Lê Hiếu Nghĩa, Nguyễn Huỳnh Mai, Diệu Trần... và nhiều nữa.

Ban Tổ Chức là Hội Thân Hữu Già Lam, một tổ chức được giới thiệu là:

"Hội Thân Hữu Già Lam thành lập từ tháng 3 năm 2004, khởi đi từ cuộc họp mặt thân tình của các cựu học tăng chương trình đào tạo đặc biệt (hậu đại học) tại Tu viện Quảng Hương Già Lam (1980-1984). Ban đầu lấy tên là Trí Thủ Foundation, sau đổi thành Hội Thân Hữu Già-Lam (Gia-lam Buddhist Alumni Association, Inc.): là tổ chức qui tụ Tăng Ni và Cư sĩ Phật tử khắp nơi trong ý nguyện phục vụ đạo pháp và nhân loại, qua các công tác Văn Hóa Giáo Dục và Từ Thiện Xã Hội..."

Lên sân khấu cảm ơn người tham dự, nhóm đại diện Hội Thân Hữu Già Lam trong buổi chiều Thứ Bảy là TT Nguyên Siêu, TT Quảng Thanh, nhà văn Vĩnh Hảo, nhà nghiên cứu Như Hùng, và TT Minh Dung (cũng là người giữ vai MC

xuất sắc).

Trong phần trình bày cảm tưởng, Hòa Thượng Thích Chơn Thành đã nói rằng trong khi Đức Phật nói vô số kinh điển để đóng vai ông lái đò đưa chúng sinh tới bờ giác ngộ, thì Thầy Tuệ Sỹ cũng đã học làm ông lái đò và dùng vô số phương tiện văn chương Bát Nhã để cứu độ chúng sinh, và "hy vọng tất cả quý vị nơi đây đều trở thành người lái đò đưa khách qua sông, can đảm, kiên nhẫn, dùng mọi phương tiện tranh đấu với ba đào..."

Đặc biệt, Thầy Tuệ Sỹ đã có một số ấn bản bìa cứng đặc biệt gửi từ VN qua, mang ấn ký của Thầy để tặng các diễn giả và bảo trợ. Cũng nên ghi chú, bản in ở hải ngoại do nhà xuất bản Ban Tu Thư Phật Học Hải Đức Nha Trang. Bản in ở quốc nội là do nhà xuất bản Phương Đông. Cả hai bản đều ra năm 2007. Tuy nhiên, cuốn *Huyền Thoại Duy Ma Cật* (năm 2007) này là bản chú giải cho bản Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, cuốn do Thầy Tuệ Sỹ dịch và xuất bản năm 2002. Ngoài 2 cuốn trên, Thầy Tuệ Sỹ

cũng có nhiều bài rời trong nhiều năm, viết về một số phẩm trong Kinh Duy Ma Cật.

Trường hợp độc giả muốn đọc *Huyền Thoại Duy Ma Cật*, nên tìm đọc bản Kinh Duy Ma Cật trước. Tuy nhiên, nếu độc giả đã từng đọc Kinh Duy Ma Cật, dù của bất cứ thầy nào dịch (Việt Ngữ hiện có 6 bản dịch của 6 thầy), cũng đều có thể vào đọc *Huyền Thoại Duy Ma Cật*, một tập chú giải cực kỳ xuất sắc, và đã gỡ được rất nhiều ngộ nhận có thể có.

TIN TỨC PHẬT GIÁO KHẮP NƠI

Tâm cầu Niết Bàn trên sân khấu kịch nghệ

by R.J. Donovan, Boston Now, Aug 6, 2007

Trình diễn Cuộc Đời Đức Phật trên sân khấu.

Boston, MA (Hoa Kỳ) -- Cồ Đàm Sĩ Đạt Ta, người khai sinh Phật Giáo, đản sinh tại Ấn Độ 500 năm trước Christ. Người bắt đầu đời sống trong cương vị một thái tử quý giá, nhưng vào cuối thập kỷ 20 của cuộc đời đã bỏ hết tất cả mọi quyền uy vương giả để theo đuổi sự giác ngộ tinh thức.

Hiện nay, cuộc đời và giáo lý của Ngài là chủ đề của một chương trình biểu diễn trên sân khấu, vở kịch một diễn viên "Đức Phật, Sự Chiến Thắng và Cuộc Đời của bậc Thánh Nhân Vĩ Đại" được biên soạn và thực hiện bởi nhà biên đạo kiêm diễn viên kịch nghệ Hoa Kỳ Evan Brenner.

Ý tưởng nảy ra sau khi Brenner xem Alec McGowen thực hiện vở kịch một diễn viên "Thánh Mark's Gospel" trên sân khấu kịch nghệ Broadway. Brenner nói "Tôi đã bị chìm đắm trong các bài kinh, nó có rất nhiều tính chất kịch nghệ và tôi đã đọc một trong những bài kinh đó cho cô bạn gái của tôi nghe vào lúc ấy. Cô ấy đã không ngừng kêu lên "oh", "ah" với những điểm chính và tôi nghĩ "Tại sao không thực hiện tích truyện của Đức Phật."

Có nhiều người có thể đã không ngờ rằng Đức Phật thực sự là một con người. "Đó là một trong những điều mà tôi rất hứng thú được chia sẻ với mọi người."

Khác với một bài giáo pháp thuần túy, vở kịch thu hút khán giả truyền thông vì sự thú vị về tính chất kịch nghệ của cuộc đời Đức Phật. Brenner nói "Tôi xem câu chuyện như là một sự chào mừng của một người bắt toàn với một triết thuyết hoàn hảo."

Từ lâu nay Đức Phật chia sẻ triết lý và giáo pháp của Ngài qua khẩu ngữ, và màn trình diễn nhấn mạnh vào những thông điệp qua nghệ thuật sân khấu kịch nghệ cô đọng súc tích. Vẫn là vậy, Brenner vẫn cảm thấy khái niệm Phật Giáo đặc biệt phù hợp với kịch nghệ, Brenner nói "bởi vì kịch nghệ, với tính chất nhấn mạnh vào cốt lõi và thiện mỹ, là một kinh nghiệm phong phú sống động", và ông thêm "Đức Phật vốn thật là một người kể chuyện siêu việt."

Vài hàng về Evan Brenner (Theo trang nhà riêng của ông tại <http://www.buddhacom.com/info.htm>)

Evan Brenner tốt nghiệp cấp tiến sĩ ngành Biên kịch tại Đại Học Loyola Marymount University, New York. Ông cũng là một diễn viên trong phim New York Independent và từng là đạo diễn nhiều loạt phim truyền hình kể cả *America's Most Wanted* và *Little Bill*. Ông đặc biệt hứng thú với cuộc đời Đức Phật như là một biểu thức và ví dụ về sự chiến đấu của tâm linh, diễn trình thử thách và thành tựu.

Evan đã nghiên cứu Phật Giáo và thực hành thiền định hơn hai mươi năm. Ông cũng đã từng thọ giới sadi tông phái Thiên Phật Giáo năm 2001, và kể từ năm 2003 ông mua được bộ thánh điển tam tạng theo truyền thống

Theravada. Ông biên soạn vở kịch Cuộc Đời Đức Phật dựa vào những giai đoạn cuộc đời và giáo pháp mà Đức Phật đã giảng dạy được ghi chép trong Tam tạng thánh điển.

(Nhã Uyên dịch)

Vận động viên chơi gôn Thái Lan, Chapchai Nirat và đời sống tu sĩ

By RIZAL ABDULLAH, *The Star*, August 22, 2007

JOHOR BARU, Malaysia – Trong suốt kỳ nghỉ hè của mùa giải Châu Á, vận động viên Chapchai Nirat của Thái Lan đã lưu trú 3 tuần lễ xuất gia gieo duyên trong một ngôi chùa với hy vọng rằng việc này sẽ giúp anh ta gạt hái được nhiều thành công trong sự nghiệp chơi gôn của mình.

Anh ta sẽ quay trở lại thi đấu trong buổi lễ khai mạc giải Iskandar Johor mở rộng trị giá US\$300,000 vào ngày mai tại Câu Lạc Bộ Royal Johor Country (RJCC).

Chapchai là một trong những nhân vật được kỳ vọng sẽ thắng cuộc với số tiền là US\$47,550. Người thắng cuộc trong giải này sẽ có nhiều lợi thế khi tham gia trong giải Asian Tour. Anh ta bây giờ xếp thứ 4 với số tiền kiếm được là US\$252,138

"Chúng tôi nghĩ rằng một người đàn ông từ 20 tuổi thì nên xuất gia để tỏ lòng tôn kính đối với cha mẹ," Chapchai nói.

"Tôi đã ở trong một ngôi chùa 3 tuần lễ của mùa nghỉ hè của mình và học cách sống như một người tu. Điều hữu ích nhất tôi đã học là việc thiền định, mà

tôi nghĩ rằng hiện nay điều này sẽ giúp ích rất nhiều cho tôi.

“Bây giờ tôi đã biết khá nhiều về thiên định và điều này sẽ giúp tôi cách thư giãn và kiểm chế nội tâm của mình. Tôi hy vọng điều này sẽ có lợi cho việc chơi gôn của mình.”

Với biệt danh là “King Kong” về những cú đánh của mình, Chapchai đã bức phá trong mùa giải này bằng cách tiến thẳng vào giải TCL Classic ở Trung quốc, trở thành người Thái thứ 3 thắng trong một trận đấu hoà. Anh ta đã được xếp hạng 4 trong danh sách 10 người đứng đầu khi bắt đầu vòng 2 của giải, và là người đạt được trị giá US\$180,000 sau người dẫn đầu Liang Wencong của Trung quốc có trị giá là US\$438,252.

“Tôi hy vọng rằng sẽ chơi tốt hơn và thắng một hay hai trận nữa để thăng hạng. Điều này sẽ tạo cho tôi nhiều cơ hội tiến xa hơn trong giải Order of Merit,” Chapchai nói.

Chapchai cũng biết rằng trong việc nghĩ tập gôn gần một tháng qua, anh ta cần phải gấp rút chuẩn bị nếu muốn đoạt giải trong giải Johor mở rộng.

Liang và Scott Hend của Úc, người tham gia trong giải US trước đây, xếp hạng 3 với trị giá US\$332,460 cũng là một trong số những người được kỳ vọng trong Câu Lạc Bộ Royal Johor Country.

“Tôi chỉ mới bắt đầu luyện tập lại và tôi phải làm sẵn sàng cho những trận đấu của tôi. Tôi phải chuẩn bị tốt cho vòng hai của mùa giải này. Có một vài trận đấu lớn sắp đến và tiếp theo sẽ là những trận đấu của giải Barclay Singapore mở rộng and UBS Hong Kong mở rộng”, Chapchai nói.

Tích Lan: cuộc triển lãm hội họa ‘Chân lý tuyệt vời’

Lanka Daily News ngày 20 tháng 8, 2007
Colombo, Tích lan - Học viện Goethe tại Tích Lan với sự cộng tác của Sri Sambodhi Vihara đã mở một cuộc triển lãm với chủ đề ‘Chân lý tuyệt vời,’ là cuộc triển lãm nghệ thuật với những bức tranh nguyên tác, phim ảnh và sự trình bày các tác phẩm trong cuộc đời của Tỷ Khưu Sumedha, do họa sĩ Cora de Lang đảm trách, bắt đầu từ thứ ba, 21 tháng 8 vào lúc 6 giờ chiều tại Sri Sambodhi Vihara (đối diện với Học viện Goethe). Cuộc triển lãm sẽ kéo dài cho tới ngày 21 tháng 9. Giờ mở cửa: Chủ nhật đến thứ Sáu, từ 10 giờ sáng đến 5 giờ chiều.

Vị tu sĩ Phật giáo, Sư Sumedha

sinh năm 1932 tại Basel, Thụy sĩ. Thân phụ Sư là người Ai Cập, thân mẫu là người Đức. Do luật lệ riêng của Thụy sĩ, Sư phải mang hộ chiếu Đức mặc dù chưa lần nào Sư đặt chân đến Đức quốc.

Sư đã bắt đầu sự nghiệp hội họa khi còn rất trẻ tại Art Academy, Geneva, và sau đó tiếp tục tại Paris. Từ năm 1952 đến 1974, Sư sinh sống tại Zurich, và từ năm 1968, Sư cùng lúc mở một xưởng vẽ thứ hai tại Luân Đôn.

Năm 1970, Sư đến Tích Lan lần đầu tiên, và liên tiếp mỗi năm vài tháng trong 3 năm sau đó. Năm 1974, Sư đến định cư tại đây và chưa bao giờ rời khỏi hòn đảo này. Ngày 5 tháng 12 năm 1975, Sư xuất gia thọ giới sa di. Năm 1981, Sư thọ giới cụ túc tại thành phố thiêng liêng Anuradapura. Sư đã sống mấy mươi năm cuối đời tại Tích lan, hơn 25 năm cuối cùng trong động Manapadassana Lena tại Dulvala, gần Kandy. Ngày 21 tháng 12, Sư đã viên tịch, hưởng thọ 75 tuổi.

Aja Iskander Schmidlin là tên của Sư trong hộ chiếu, nhưng Sư không muốn được nhớ đến như một người Đức hay Thụy sĩ, chỉ đơn thuần là một tu sĩ Tích Lan, Sư cũng đã viết thư yêu cầu điều này với tổng thống Tích Lan. Như Sư được biết trong thời gian sau đó, tên ‘Aja’ của Sư theo tiếng Pali và Sanskrit có nghĩa là ‘Vô sanh’, đồng nghĩa với Niết Bàn.

Suốt khoảng thời gian làm tu sĩ, Sư vẫn không rời bỏ nghệ thuật, nhưng đã đưa nó sang một hướng đi mới: dùng hội họa để chuyển tải đạo lý, để diễn bày những lời dạy của Đức Thế Tôn bằng hình ảnh qua những bức tranh sơn màu, nhất là tranh vẽ bằng màu nước, những bức họa v.v...

Trong những ngày cuối của Sư, Thượng Toạ Mettavihari, họa sĩ Cora de Lang (người mà Sư muốn sẽ đảm trách cuộc triển lãm) và Richard Lang đã đến thăm Sư trong hang động của ngài. Họ đã phỏng vấn, thu hình ảnh và âm thanh, xem qua những tác phẩm của Sư được trưng bày trong hang động, và họ hứa với Sư sẽ tổ chức một cuộc triển lãm về Tỷ Khưu Sumedha - một nghệ nhân, người họa sĩ đã khiến cho người ta hình dung được đạo lý, nhưng chính Sư cũng đã hiểu thấu đáo về giáo lý Theravada.

Khi được biết sẽ có cuộc triển lãm sắp tới, Sư đã gợi ý rất nhiều ngay cả chủ đề của cuộc triển lãm - và Sư cũng biết rõ là Sư sẽ không còn có mặt trong ngày khai mạc.

(Minh Châu dịch)

Thêm một dự án làm phim về cuộc đời Đức Phật

Tuesday August 28, 01:40 AM

MUMBAI (AFP) - Một thiên sử thi, cuộc đời và giáo pháp của Đức Phật Cồ Đàm, sẽ được quay thành phim. Nhóm sản xuất South Asian cho biết như trên hôm thứ Hai.

Thông điệp của bộ phim sẽ cho “các câu trả lời về những sự khủng hoảng địa cầu về xung đột và môi trường sinh thái,” Navin Gooneratne, chủ tịch hội Light of Asia - Ánh Sáng Á Châu - nói với phóng viên như trên.

Cuốn phim có tựa đề "The Buddha - Đức Phật" là một dự án đầu tư giữa hội đoàn Ánh Sáng Á Châu, văn phòng đặt tại Colombo - Tích Lan, và Công Ty India's Beyond Dreams Entertainment. Đạo diễn kỳ cựu Ấn Độ Shyam Benegal sẽ là đạo diễn của bộ phim.

Gooneratne đã không tiết lộ kinh phí của cuốn phim, cuốn phim mà nghe nói sẽ được thu hình tại Ấn Độ và Tích Lan, một đa số các quốc gia Phật Giáo, với dự trù ra mắt vào khoảng giữa năm 2009.

Học giả Phật Giáo Tích Lan Nimal D'Silva sẽ dẫn đầu nhóm nghiên cứu gồm các thành viên kể cả các chuyên gia từ Trung quốc, Nhật bản và Nam hàn, những nơi chịu ảnh hưởng của Phật Giáo.
(Hạt Cát dịch)

Trung Quốc thiết lập hệ thống dự báo để bảo vệ bích họa Phật Giáo

Đôn Hoàng, Cam Túc- Aug. 28 (Xinhua). Các nhà khoa học đã thiết lập một hệ thống dự báo trong hầu hết các hang động quý giá Phật Giáo với hy vọng có thể bảo toàn những bức bích họa hàng thế kỷ từ ảnh hưởng nhiệt độ gia tăng, ẩm thấp và mật độ thán khí được mang tới bởi du khách.

Hệ thống dự báo, phát kiến hợp tác bởi Học viện Đôn Hoàng trụ sở đặt tại vùng Tây bắc tỉnh Cam Túc, và Đại Học Triết Giang, gồm có hàn thử biểu, máy đo độ ẩm và máy đo độ thán khí, Fan Jinshi, quản trị viên Học Viện Đôn Hoàng cho biết như trên.

Khi một chỉ số trong bất cứ thiết bị nào lên tới mức báo động thì hệ thống sẽ phát ra tín hiệu và chúng tôi sẽ cho di tản du khách và đóng cửa khu vực cho đến khi lệnh báo động được bãi bỏ. Ông Fan nói thêm.

Các hoạt động thử nghiệm hệ thống đã bắt đầu áp dụng tại 10 hang động trong số 50 hang động mở cửa cho du

khách viếng thăm.

Một con số trung bình từ 3,000 đến 5,000 du khách kéo đến thành phố sa mạc hằng ngày trong mùa cao điểm giữa tháng Năm đến tháng Mười để tham quan hàng ngàn bức bích họa và như thế họ đã thờ ra một số lượng thần khí độc hại trong các hang động.

Những hệ thống thông hơi từ lâu đã có vấn đề với khoảng 85 % các hang động nhỏ hơn 25 mét vuông, và các nhà chuyên môn đã báo động rằng các bức họa có xuất xứ từ Thế Kỷ Thứ Tư đang mất dần màu sắc bởi ảnh hưởng của việc du khách kéo tới không giới hạn.

Để cho việc kiểm soát dễ dàng hơn, ông Li Ping, giám đốc bộ phận tiếp tân của Học Viện Đôn Hoàng khuyến khích du khách muốn tham quan Đôn Hoàng nên ghi danh trước qua mạng lưới trực tuyến tại trang nhà của Học Viện.

Thạch Quạt Mạc Cao ở Đôn Hoàng, còn gọi là Thiên Phật Động, đã được cơ quan UNESCO xếp vào danh sách di sản thế giới hồi năm 1987.

Tổng cộng có tất cả 735 hang động đã được tìm thấy và số bích họa trên tường chiếm một tổng số diện tích 45,000 mét vuông. Các hang động chứa tất cả 2,400 pho tượng Phật.
(Hạt Cát dịch)

Điều khắc Phật Giáo từ thế kỷ 12 được phát hiện trong hang động ở Nam Dương

The Associated Press, Published: August 29, 2007

JAKARTA, Indonesia: Một hang động được dùng làm nơi hành thiền của tu sĩ Phật Giáo trong thế kỷ thứ 12 chứa đựng những tác phẩm điêu khắc miêu tả hành trình hoằng hoá của đức Phật trước đây chưa từng được khám phá, một lãnh đạo Phật Giáo nói như trên hôm thứ Tư.

Hang động kéo dài - một gợi nhớ về quá khứ rực rỡ của Phật Giáo trên một quốc gia Hồi Giáo đông dân nhất nhì thế giới - được khám phá hơn hai thập niên trước gần ngôi làng Jireg ở phía đông tỉnh Java.

Nhưng nó đã không được xúc tiến phát triển khám phá thêm vì địa điểm hẻo lánh khó đi tới của nó, theo như lời của Ngài Dhamma Subho Mahathera thuộc Giáo hội Tăng Già Theravada Nam Dương - một giáo hội Phật Giáo lớn nhất Nam Dương, người đã thăm viếng khu vực hôm 12 tháng 08 vừa qua

"Theo như hiểu biết của tôi thì đây là hang động Phật Giáo duy nhất trên

thế giới để cho chư Tăng hành thiền.

Những tác phẩm điêu khắc gồm có các bức tượng của một con voi, con bò, con khỉ và một đóa sen - Biểu tượng hoà bình của Phật Giáo.

Nam Dương cũng có ngôi chùa Borobudur ở trung tâm Java được xây dựng hơn 1,100 năm trước - ba thế kỷ trước khi Hồi giáo kéo tới - là một nơi thờ phượng Đức Phật và cũng là một nơi để hành hương. Nó đã được tổ chức UNESCO xếp vào danh sách Di Sản Thế Giới vào năm 1980.

Ngài Trường Lão nói các hang động Phật Giáo cũng được phát hiện ở Tích Lan và Ấn Độ, nhưng các hang động kia không có những bức họa miêu tả tình trạng hành thiền Phật giáo.

Giáo lý Phật Giáo dạy rằng chánh tri kiến và tự điều phục tâm qua hành thiền có thể đưa con người đến trạng thái niết bàn - một trạng thái tâm linh an bình tĩnh lặng và giải thoát khỏi tham dục.

(Hạt Cát dịch)

Đài Loan: cuộc hội thảo hàng năm của tổ chức Phật giáo Nhập Thế INEB

Ngày 31 tháng 8, 2007

Đào Viên, Đài Loan - The International Network of Engaged Buddhists (INEB), một tổ chức Phật giáo tự chủ đạo gồm hơn 20 quốc gia, sẽ bắt đầu cuộc hội thảo hàng năm ngày hôm nay tại tỉnh Taoyuan.

Gần 100 đoàn đại biểu trên khắp thế giới sẽ tham dự cuộc hội thảo tại Đại học Phật giáo Hongshi tại huyện Kuanyin. Các đoàn đại biểu từ 17 quốc gia sẽ tham dự cuộc họp năm nay, trong đó có phái đoàn Nhật, Nam Hàn, Thái, Việt, Ấn, Nepal, Úc, Hoa Kỳ và Trung Hoa.

Shih Chao-hwei, giáo sư tôn giáo học tại Đại Học Hsuan Chuang tại Hsinchu, là chủ nhiệm uỷ ban điều hành của tổ chức Phật Giáo Nhập Thế INEB. Giáo sư và Sulak Sivaraksa, một trong những sáng lập viên của tổ chức INEB, sẽ cùng nhau trình bày một bài diễn thuyết then chốt với chủ đề 'Kukkha and Its Cause' trong chương trình ngày mai.

Ngày mai và Chủ Nhật các đoàn đại biểu sẽ bàn thảo về những đề tài được sắp xếp từ sự trường tồn của khổ đau, đạo Phật và sự bám víu vào sở hữu vật chất, và đạo Phật được chú trọng về mặt xã hội cho tới tâm linh, và Dana: phúc lợi xã hội hay sự biến đổi xã hội.

Từ thứ hai đến thứ năm các phái đoàn sẽ viếng thăm những cơ sở Phật giáo lớn trong nước, trong đó có Dharm Drum Mountain, Đại Học Hsuan Chuang,

Phổ Quang Sơn, Bệnh viện Phật giáo Tzu Chi và Viện bảo tàng các tôn giáo trên thế giới.

Tổ chức INEB được thành lập năm 1989 bởi một nhóm các nhà tư tưởng và hoạt động xã hội Phật giáo tại Thái Lan. Tổ chức chú trọng vào hoà bình, nhân quyền, sự bình đẳng giữa nam và nữ, sự phát triển trên nền tảng tâm linh và hội đàm giữa các tôn giáo.
(Minh Châu dịch)

Ấn Độ: Phát hiện thêm liên hệ mới về nguồn gốc Ấn độ của nghệ thuật Phật Giáo Trung Quốc, Tây Tạng

by Annie Samson, PTI, Aug 28, 2007

New Delhi, India - Bích họa trong một số hang động ở Trung quốc đã được phát hiện chịu ảnh hưởng rõ ràng của các nghệ nhân từ Kashmir, căn cứ theo sử gia và nhà làm phim nổi tiếng, Benoy K. Behl, người gần đây đã thu hình các khu văn hoá quan trọng ở Trung quốc và Tây Tạng trên phía Bắc Con Đường Tơ Lụa.

"Tôi đã có thể nhận dạng rõ ràng những ảnh hưởng của các nghệ nhân Kashmir trong một số bích họa tại hang Mạc Cao của Đôn Hoàng, là nét nghệ thuật Phật Giáo nổi tiếng của Trung quốc." Behl, người gần đây đã kết thúc tập phim tài liệu về những bức bích họa được tìm thấy trong các hang động, các tu viện và ở những khu di tích văn hoá ở Hoa Lục và cao nguyên Tây Tạng, nói như trên.

Nhà sử học, người nổi tiếng với công trình nghiên cứu bao quát về nghệ thuật Phật Giáo và Ấn Giáo tại tất cả các quốc gia Á Châu, đã thu hình 34 khu vực văn hoá quan trọng trải dài 14,000 km phía Bắc Con Đường Tơ Lụa.

Những hang động ở Kizil, gần Kucha có rất nhiều bức tranh tinh tế giống với các bức bích họa Ấn Độ. Chúng tôi là những người Ấn độ đầu tiên làm tài liệu về những khu vực này, Behl, người chỉ rõ rằng các bức bích họa được tìm thấy ở đây phản ánh giai đoạn hình thành nghệ thuật Phật Giáo ở Hoa lục, nói như trên

"Có một sự nối kết rất lâu đời giữa hai nền văn hoá, nghệ thuật và tôn giáo của Ấn Độ và Trung quốc", ông Behl, người được uỷ thác trách nhiệm nghiên cứu như một viện sĩ tại học viện Viện Nghiên cứu Á Châu Maulana Abul Kalam Azad nói thêm như trên.

Behl giải thích rằng Ngài Kumarajiva, con của một người Ấn sống

trong thế kỷ thứ Tư, có thể đã là một tên tuổi danh tiếng nhất trong Phật Giáo Trung Hoa thời đó. Kumarajiva lúc còn rất nhỏ đã được gửi Kashmir để học hỏi nghiên cứu Phật pháp và Sanskrit, và sau đó trở nên nổi tiếng với công trình dịch thuật khi ngài trở về Kucha. (Hạt Cát dịch)

Hoa Kỳ: Nghi thức trao tặng huy chương công dân danh dự cho Đức Đạt Lai Lạt Ma sẽ được cử hành tại đại sảnh Quốc Hội

The Associated Press, Published: September 4, 2007

WASHINGTON: Hạ Viện Hoa Kỳ vừa thông qua một bản nghị quyết hôm thứ Ba cho phép sử dụng đại sảnh Quốc Hội để cử hành nghi thức trao tặng huy chương công dân danh dự cho Đức Đạt

Lai Lạt Ma vào tháng tới.

Bản nghị quyết cũng cho phép ủy ban Chiến Dịch Quốc Tế cho Tây Tạng tổ chức một nghi lễ liên hệ dành cho vị lãnh đạo tâm linh lưu vong Tây Tạng trong khuôn viên Quốc Hội vào ngày 17 tháng Mười tới đây. Hạ Viện đã biểu quyết trao tặng Huy Chương Công Dân Danh Dự cho Đức Đạt Lai Lạt Ma hồi năm ngoái.

Nghi lễ trọng đại có tính cách quốc gia này sẽ khiến cho Trung quốc bất bình, chính phủ Trung quốc ngày càng gia tăng tìm kiếm phương cách chỉ đạo Phật Giáo Tây Tạng, là nền tảng của văn hoá, dân trí, tôn giáo và đời sống chính trị của người dân Tây Tạng trong hàng bao thế kỷ.

Trung quốc đã phản đối biểu quyết của Nghị Viện về việc trao tặng huy chương công dân danh dự cho Đức Đạt Lai Lạt Ma và đã chỉ trích Ngài trong việc

nhận lãnh Giải Nobel Hoà Bình hồi năm 1989.

Cả thế kỷ nay, Trung quốc cho rằng vùng phía Tây của dãy Hy Mã Lạp Sơn, mảnh đất Tây Tạng là thuộc về lãnh thổ Trung quốc, và để thực hiện điều này là một cuộc xâm nhập bằng vũ lực quân đội năm 1951, đức Đạt Lai Lạt Ma sau một cuộc nổi dậy bị thất bại đã chạy sang thành lập chính phủ lưu vong Tây Tạng tại Dharmasala, Ấn Độ từ năm 1959.

Mary Beth Markey, phó chủ tịch Ủy Ban Chiến Dịch Quốc Tế cho Tây Tạng, đã kêu gọi hội nghị trao tặng cho Đức Đạt Lai Lạt Ma phần thưởng quốc tế ý nghĩa nhất vì kể từ lúc Ngài nhận Giải Nobel Hòa Bình đến nay cũng đã gần 20 năm.

(Hạt Cát dịch)



Bác Sĩ

ĐỖ CẢNH MINH, M.D.

14441 Brookhurst St., #6, Garden Grove, CA 92843 (Góc Brookhurst & Hazard)

Điện thoại: (714) 418-0488



CHUYÊN TRỊ TẤT CẢ CÁC LOẠI BỆNH THẬN, CAO HUYẾT ÁP VÀ NỘI THƯƠNG TỔNG QUÁT

- Bệnh Nội Khoa Người Lớn và Trẻ Em
- Bệnh tiểu đường, bướu cổ và các bệnh đau nhức.
- Bệnh tim, cao máu, cao mỡ và phổi
- Bệnh tiêu hóa, gan, túi mật, bao tử, ruột trĩ.
- Bệnh thần kinh, nhức đầu kinh niên
- Bệnh dị ứng, sổ mũi, mề đay, suyễn
- Bệnh ngoài da, mụn trứng cá, mụn cóc, lở ngứa
- Nhận làm bác sĩ gia đình
- Chích ngừa cho trẻ em và người lớn

ĐẢM TRÁCH LỌC MÁU TẠI CÁC TRUNG TÂM LỌC THẬN "DIALYSIS CENTER"

Nhận Medical / Caloptima Medicare và bảo hiểm

Giờ làm việc:

Thứ Hai - Thứ Sáu: 9:30 am - 6:00 pm
Thứ Bảy: 9:30 am - 3:00 pm
Đóng cửa Thứ Năm và Chủ Nhật

	22	
Brookhurst	Westminster	Euclid
	Hazard	

PHIẾU BẢO TRỢ VÀ ỦNG HỘ DÀI HẠN TẠP CHÍ PHƯƠNG TRỜI CAO RỘNG

1) BẢO TRỢ:

Xin chọn một trong những ô trống sau đây:

Mỗi tháng: ____ (___), \$25 (___), \$50 (___), \$100 (___), \$200 (___).

Và chọn thời gian bảo trợ:

Ba tháng (___), Nửa năm (___), Một năm (___), Hai năm (___), Ba năm (___)

2) ỦNG HỘ DÀI HẠN:

(Bảo trợ ấn phí, cước phí, không phải mua báo, vì báo không để giá bán)

* *Tại Hoa Kỳ:* Một năm: \$75 (___) | Hai năm: \$120 (___).

* *Tại Canada:* Một năm: \$90 (___) | Hai năm: \$160 (___). *(first class)*

* *Âu, Úc, Á:* Một năm: \$140 (___) | Hai năm: \$270 (___). *(first class)*

Đính kèm ngân/chi phiếu số: _____ với số tiền bảo trợ/ủng hộ: \$_____

Địa chỉ người bảo trợ / ủng hộ (đề liên lạc, gửi báo):

Họ và tên _____ Pháp danh: _____

_____ Thành phố: _____

_____ Telephone *(không bắt buộc)*: _____

Bài vở, ý kiến đóng góp, chi phiếu ủng hộ xin gửi về:

HAO VINH

P.O. Box 374

Midway City, CA 92655 – USA

Email: vinhhao@vinhhao.net hoặc phuongtroicaorong@vinhhao.net

Ủng hộ tài chính cũng có thể chuyển (deposit) thẳng vào trương mục:

HAO VINH

Account #: 09325-47111

Bank of America, CA7-147-01-01

13952 Brookhurst Street, Garden Grove, CA 92683 – USA